

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HOÀNG NAM

-----o0o-----

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**CỦA: DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH KHAI
THÁC HÀM LÒ QUẶNG CHÌ - KẼM MỎ NÀ KHẮT,
XÃ BẢNG LẮNG, HUYỆN CHỢ ĐỒN
(NAY LÀ XÃ CHỢ ĐỒN, TỈNH THÁI NGUYÊN)**

Thái Nguyên, tháng 08 năm 2026

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HOÀNG NAM

-----o0o-----

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CỦA: DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH KHAI
THÁC HÀM LÒ QUẶNG CHÌ - KẼM MỎ NÀ KHẮT,
XÃ BÀNG LÃNG, HUYỆN CHỢ ĐỒN
(NAY LÀ XÃ CHỢ ĐỒN, TỈNH THÁI NGUYÊN)

CHỦ CƠ SỞ



GIÁM ĐỐC
Dinh Văn Chức

ĐƠN VỊ TƯ VẤN



CHỦ TỊCH HĐQT KIỂM GIÁM ĐỐC
Dương Chiêm Thủy

Thái Nguyên, tháng 08 năm 2026

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	2
1.1 Tên chủ cơ sở.....	2
1.2. Tên cơ sở	2
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở.....	6
1.3.1. Công suất của cơ sở	6
1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở	6
1.3.3. Sản phẩm sản xuất của cơ sở.....	19
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở	19
1.4.1. Nguồn cung cấp nguyên, nhiên liệu, vật liệu, hóa chất.....	19
1.4.2. Nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở.....	20
1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở	20
1.5.1. Vị trí địa lý	20
1.5.2. Các hạng mục công trình của cơ sở.....	20
1.5.3 Tổng mức đầu tư và nguồn vốn.....	22
1.5.4.Tổ chức quản lý và thực hiện dự án	22
Chương II. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	24
2.1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	24
2.2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường	26
Chương III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....	28
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	28
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa.....	28
3.1.2. Công trình thu gom nước thải:	29
3.1.3. Xử lý nước thải	32
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	34
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	34
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....	36
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....	37
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khi dự án đi vào vận hành	38
3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác	42

3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.....	42
3.9. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học	47
3.9.1. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường	47
3.9.2. Kế hoạch thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường	53
3.9.3. Tiến độ thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.....	54
3.9.4. Kết quả thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường	55
3.9.5. Kinh phí thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.....	55
Chương IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....	72
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	72
4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải.....	72
4.1.2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận.....	72
4.1.3. Lưu lượng xả thải tối đa	72
4.1.4. Vị trí, phương thức xả nước thải, nguồn tiếp nhận nước thải	72
4.1.5. Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải	72
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với bụi, khí thải	75
4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	75
4.4. Nội dung đề nghị cấp phép của Dự án thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại.....	75
4.5. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.....	75
Chương V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	76
5.1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường.....	76
5.2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải	76
5.2.1. Nước thải sinh hoạt.....	76
5.2.2. Nước thải sản xuất	78
5.3. Kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí.....	80
5.4. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải:	82
5.5. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở	82
Chương VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	83
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở	83
6.2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật.....	83
6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ.....	83

6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải	84
6.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở	84
6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.....	84
Chương VII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	85
PHỤ LỤC I.....	86
PHỤ LỤC II.....	87

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BTNMT	: Bộ Tài nguyên và Môi trường
BXD	: Bộ Xây dựng
BCT	: Bộ Công thương
BYT	: Bộ Y tế
CBCNV	: Cán bộ công nhân viên
CTR	: Chất thải rắn
CTNH	: Chất thải nguy hại
ĐDSH	: Đa dạng sinh học
HST	: Hệ sinh thái
QCVN	: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
QLMT	: Quản lý môi trường
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
UBND	: Ủy ban nhân dân
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Bảng tọa độ các điểm góc ranh giới.....	6
Bảng 1.2. Ranh giới khai trường hầm lò	6
Bảng 1.3. Trữ lượng địa chất huy động và trữ lượng khai thác.....	7
Bảng 1.4 Trữ lượng nguyên khai khai thác thực tế theo từng năm	7
Bảng 1.5. Khối tích các đường lò khai thông mở vỉa.....	11
Bảng 1.6. Bảng tọa độ cửa giếng.....	13
Bảng 1.7. Chi tiết sản lượng của các lò chợ	15
Bảng 1.8. Bảng chỉ tiêu kinh, tế kỹ thuật công nghệ khai thác	17
Bảng 1.9. Tổng khối lượng vật liệu nổ sử dụng hàng năm của mỏ.....	19
Bảng 1.10. Nhu cầu sử dụng nhiều liệu hàng năm của mỏ	20
Bảng 1.11. Tọa độ các điểm góc ranh giới khu vực khai thác.....	21
Bảng 1.12. Các hạng mục công trình phụ trợ của mỏ	21
Bảng 1.13. Tổng mức đầu tư của dự án.....	22
Bảng 1.14. Cơ cấu lao động	23
Bảng 3.1. Chứng loại, khối lượng CTNH phát sinh.....	37
Bảng 3.2. Các nội dung thay đổi so với ĐTM đã được phê duyệt.....	43
Bảng 3.3. Khối lượng các hạng mục công trình cải tạo phục hồi môi trường	47
Bảng 3.4. Tổng hợp khối lượng lấp cửa lò	48
Bảng 3.5. Tổng hợp khối lượng cải tạo môi trường khu vực hầm lò	49
Bảng 3.6. Tổng hợp khối lượng cải tạo môi trường khu vực bãi thải	50
Bảng 3.7. Tổng hợp khối lượng các hạng mục công trình của dự án.....	50
Bảng 3.8. Tiến độ thực hiện cải tạo, phục hồi chi tiết	54
Bảng 3.9. Tiến độ thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường	54
Bảng 3.10. Chi phí của phương án cải tạo phục hồi môi trường.....	58
Bảng 3.11. Bảng giá nhân công hiện tại	67
Bảng 3.12. Dự toán chi phí trồng cây cải tạo, phục hồi môi trường	68
Bảng 3.13. Tổng chi phí cải tạo, phục hồi môi trường của dự án	69
Bảng 3.14. Số tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đã nộp	70
Bảng 3.15. Bảng tính toán chi tiết số tiền ký quỹ các năm tiếp theo	71
Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt	73

Bảng 4.2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong nước thải công nghiệp	74
Bảng 5.1. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải sinh hoạt năm 2025.....	76
Bảng 5.2. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải sinh hoạt đợt năm 2026	76
Bảng 5.3. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải công nghiệp năm 2025	78
Bảng 5.4. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải công nghiệp năm 2026	79
Bảng 5.5. Kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí đợt 1 năm 2025	80
Bảng 5.6. Kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí đợt 2 năm 2025	80
Bảng 5.7. Kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí đợt 3 năm 2025	80
Bảng 5.8. Kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí đợt 4 năm 2025	81
Bảng 5.9. Kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí đợt 1 năm 2026.....	81
Bảng 5.10. Kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí đợt 2 năm 2026.....	81
Bảng 5.11 Khối lượng chất thải phát sinh, chuyển giao năm 2024, 2025.....	82
Bảng 6.1 Chương trình quan trắc môi trường định kỳ nước thải sinh hoạt	83
Bảng 6.2 Chương trình quan trắc môi trường định kỳ nước thải công nghiệp	84

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Sơ đồ vị trí khu vực mỏ Nà Khắt.....	5
Hình 1.2. Hệ thống khai thác buồng lưu quặng áp dụng cho mỏ	14
Hình 1.3. Sơ đồ công nghệ khai thác và các nguồn thải	18
Hình 1.4. Sơ đồ cơ cấu tổ chức, điều hành của dự án	22
Hình 3.1. Sơ đồ mô tả hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn.....	28
Hình 3.2. Cấu trúc thiết kế bể lắng nước thải.....	28
Hình 3.3. Rãnh thu nước mưa tại khu vực cửa lò giếng 2 tại cos + 307	29
Hình 3.4. Rãnh thu nước mưa tại khu vực bãi thải số 1	29
Hình 3.5. Sơ đồ thu gom xử lý nước thải sinh hoạt.....	30
Hình 3.6. Sơ đồ thu gom nước thải sản xuất	30
Hình 3.7: Bể chứa trung gian số 1 và bể chứa trung gian số 2.....	31
Hình 3.7. Hình ảnh bể lắng 02 ngăn.....	31
Hình 3.9. Cấu tạo của bể tự hoại 3 ngăn	31
Hình 3.10: Hình ảnh bãi thải số 01	35
Hình 3.11. kho chứa CTNH.....	36
Hình 3.12 Thùng phuy chứa giẻ lau dính dầu và dầu thải.....	36
Hình 3.13 Thùng phuy chứa bóng đèn huỳnh quang thải	37
Hình 3.14 Thùng phuy chứa ắc quy hỏng	37
Hình 3.15. Sơ đồ tổ chức quản lý cải tạo, phục hồi môi trường.....	53

MỞ ĐẦU

Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Nam (sau đây gọi tắt là Chủ cơ sở) được UBND tỉnh Bắc Kạn phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư số 2092/QĐ-UBND ngày 13/03/2018 thực hiện “Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò quặng chì – kẽm mỏ Nà Khắt, xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn” (nay là xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên). Dự án đã được phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Phương án cải tạo, phục hồi môi trường tại Quyết định số 377/QĐ-UBND ngày 13/3/2018 và cấp Giấy phép khai thác khoáng sản số 616/GP-UBND ngày 19/4/2018 với công suất khai thác là 3.000 tấn quặng chì kẽm/năm, diện tích khai thác 10ha, trữ lượng được phép khai thác 35.819,93 tấn, thời hạn khai thác 13 năm trong đó thời gian xây dựng cơ bản mỏ là 01 năm. Dự án đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Kạn xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tại Văn bản số 823/XN-STNMT ngày 29/04/2021 và hiện nay mỏ đang hoạt động ổn định, khai thác đảm bảo công suất thiết kế.

Căn cứ theo khoản c, điểm 1, mục VII, Phần A phụ lục IX ban hành kèm Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính Phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Dự án không phát sinh khí thải phải được xử lý, tổng lưu lượng nước thải công nghiệp (không bao gồm nước mưa chảy tràn) xả ra môi trường phải được xử lý là $725 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm} > 150\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$. Dự án thuộc đối tượng phải lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường được thực hiện theo Mẫu số 22d – Báo cáo đề xuất cấp, cấp lại giấy phép môi trường của cơ sở đang hoạt động, ban hành kèm theo Thông tư 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, làm cơ sở để Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên xem xét, thẩm định và cấp giấy phép môi trường của dự án theo Quyết định số 2157/QĐ-UBND ngày 03/7/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc uỷ quyền thực hiện việc tổ chức thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp, điều chỉnh, thu hồi giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trên địa bàn tỉnh.

Sau khi thực hiện việc sắp xếp, điều chỉnh đơn vị hành chính theo quy định của Nhà nước, khu vực dự án hiện nay thuộc xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên. Các văn bản pháp lý liên quan đến dự án được ban hành trước thời điểm điều chỉnh địa giới hành chính khi khu vực dự án còn thuộc tỉnh Bắc Kạn vẫn còn giá trị pháp lý.

Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản số 616/GP-UBND ngày 19/4/2018 của UBND tỉnh Bắc Kạn (thời hạn giấy phép khai thác là 13 năm, kể từ ngày ký giấy phép từ 19/4/2018 đến hết ngày 19/4/2031). Vì vậy Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Nam đề xuất xin cấp giấy phép môi trường của Dự án là: kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường đến hết ngày 19/4/2031.

Chương I
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ cơ sở

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HOÀNG NAM

- Địa chỉ trụ sở chính của công ty: Số nhà 330 đường Lê Lợi, Tổ 3A, Khu phố Yết Kiêu 2, Phường Hồng Gai, Tỉnh Quảng Ninh.
- Trụ sở chi nhánh: Thôn Ngọc Phái, xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: **Ông Đinh Văn Thúc**
- Chức vụ: Giám đốc
- Điện thoại: 0329.513.688
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700438454 do Phòng Quản lý Doanh nghiệp – Sở Tài Chính tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 10 tháng 03 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 13, ngày 16 tháng 03 năm 2026.

1.2. Tên cơ sở

**DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH KHAI THÁC HÀM LÒ QUẶNG
CHÌ - KẼM MỎ CHÌ NÀ KHẮT, XÃ BẰNG LĂNG, HUYỆN CHỢ ĐỒN
(NAY LÀ XÃ CHỢ ĐỒN, TỈNH THÁI NGUYÊN)**

- Địa điểm cơ sở: Thôn Bằng Lăng, xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên.
- Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng:
 - + Thông báo số 01/SCT-CN ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Sở Công thương v/v thông báo kết quả thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình khai thác hàm lò quặng chì - kẽm mỏ Nà Khắt, xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.
 - + Văn bản số 1908/STNMT-KS ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường v/v góp ý Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác hàm lò quặng chì - kẽm mỏ Nà Khắt, xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.
- Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 02/02/2017 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong “ Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản chì kẽm mỏ Nà Khắt, xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn”.
- Quyết định chủ trương đầu tư số 2092/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 của UBND tỉnh Bắc Kạn chấp thuận nhà đầu tư công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Nam thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác hàm lò quặng chì – kẽm mỏ Nà Khắt, xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.
- Quyết định số 377/QĐ-UBND ngày 13/3/2018 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường của “Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác hàm lò quặng chì – kẽm mỏ Nà Khắt, xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn”.

- Giấy phép khai thác khoáng sản số 616/GP-UBND ngày 19/04/2018 của UBND tỉnh Bắc Kạn cấp cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Nam.

- Quyết định số 378/QĐ-UBND ngày 10/03/2020 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất cho công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Nam thuê để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò quặng chì – kẽm mỏ Nà Khắt, xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.

- Hợp đồng thuê đất số 59/HĐTD ngày 14/05/2020 giữa UBND tỉnh Bắc Kạn (bên cho thuê đất) và Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Nam (bên thuê đất) thuê 41.909 m² tại thôn Nà Khắt, xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn sử dụng cho mục đích khai thác khoáng sản.

- Giấy xác nhận số 823/XN-STNMT ngày 29/4/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Kạn về việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò quặng chì – kẽm mỏ Nà Khắt, xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.

- Tổng số tiền kỹ quỹ cải tạo phục hồi môi trường của Cơ sở đã nộp từ năm 2020 đến nay là: **277.828.516 đồng** (Hai trăm bảy mươi bảy triệu, tám trăm hai mươi tám nghìn, năm mươi sáu đồng), cụ thể:

+ Giấy xác nhận đã ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường số 210/ GXN QPTĐ,R&BVMT ngày 15/12/2020 của Quỹ Phát triển đất, rừng và Bảo vệ môi trường tỉnh Bắc Kạn (lần thứ 01 số tiền: 68.012.696 đồng).

+ Giấy xác nhận đã ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường số 251/QPTĐ,R&BVMT-GXN ngày 09/12/2021 của Quỹ Phát triển đất, rừng và Bảo vệ môi trường tỉnh Bắc Kạn (lần thứ 02, 03, 04 số tiền: 68.012.967 đồng).

+ Giấy xác nhận đã ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường số 290/QPTĐ,R&BVMT-GXN ngày 13/12/2022 của Quỹ Phát triển đất, rừng và Bảo vệ môi trường tỉnh Bắc Kạn (lần thứ 05 số tiền: 22.670.989 đồng).

+ Giấy xác nhận đã ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường số 309/QPTĐ,R&BVMT-GXN ngày 27/03/2023 của Quỹ Phát triển đất, rừng và Bảo vệ môi trường tỉnh Bắc Kạn (lần thứ 06: số tiền: 22.670.989 đồng).

+ Giấy xác nhận đã ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường số 362/QPTĐ,R&BVMT-GXN ngày 08/5/2024 của Quỹ Phát triển đất, rừng và Bảo vệ môi trường tỉnh Bắc Kạn (lần thứ 07 số tiền: 22.670.989 đồng).

+ Giấy xác nhận đã ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường số 398/QPTĐ,R&BVMT-GXN ngày 14/3/2025 của Quỹ Phát triển đất, rừng và Bảo vệ môi trường tỉnh Bắc Kạn (lần thứ 08 số tiền: 22.670.989 đồng).

+ Giấy xác nhận đã ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường số 34/GXN-QBVMTRPCTT ngày 20/01/2026 của Quỹ Bảo vệ môi trường, Rừng và Phòng, Chống thiên tai tỉnh Thái Nguyên (lần thứ 09 số tiền: 23.514.350 đồng).

+ Giấy xác nhận đã ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường số 45/GXN-QBVMTRPCTT ngày 23/01/2026 của Quỹ Bảo vệ môi trường, Rừng và Phòng, Chống thiên tai tỉnh Thái Nguyên (lần thứ 10 số tiền: 4.586.740 đồng).

+ Giấy xác nhận đã ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường số 134/GXN-QBVMTRPCTT ngày 10/04/2026 của Quỹ Bảo vệ môi trường, Rừng và Phòng, Chống thiên tai tỉnh Thái Nguyên (lần thứ 11 số tiền: 23.017.807 đồng).

- Quy mô của cơ sở:

+ Quy mô diện tích:

Tổng diện tích sử dụng đất của mỏ là 10,0ha (diện tích khai trường là 10ha, các công trình phụ trợ trên mặt của mỏ nằm trong diện tích khai trường).

Diện tích các công trình phụ trợ trên mặt đều nằm trong phạm vi đất được thuê theo Hợp đồng thuê đất số 59/HĐTD ngày 14/05/2020: 4,1099 ha.

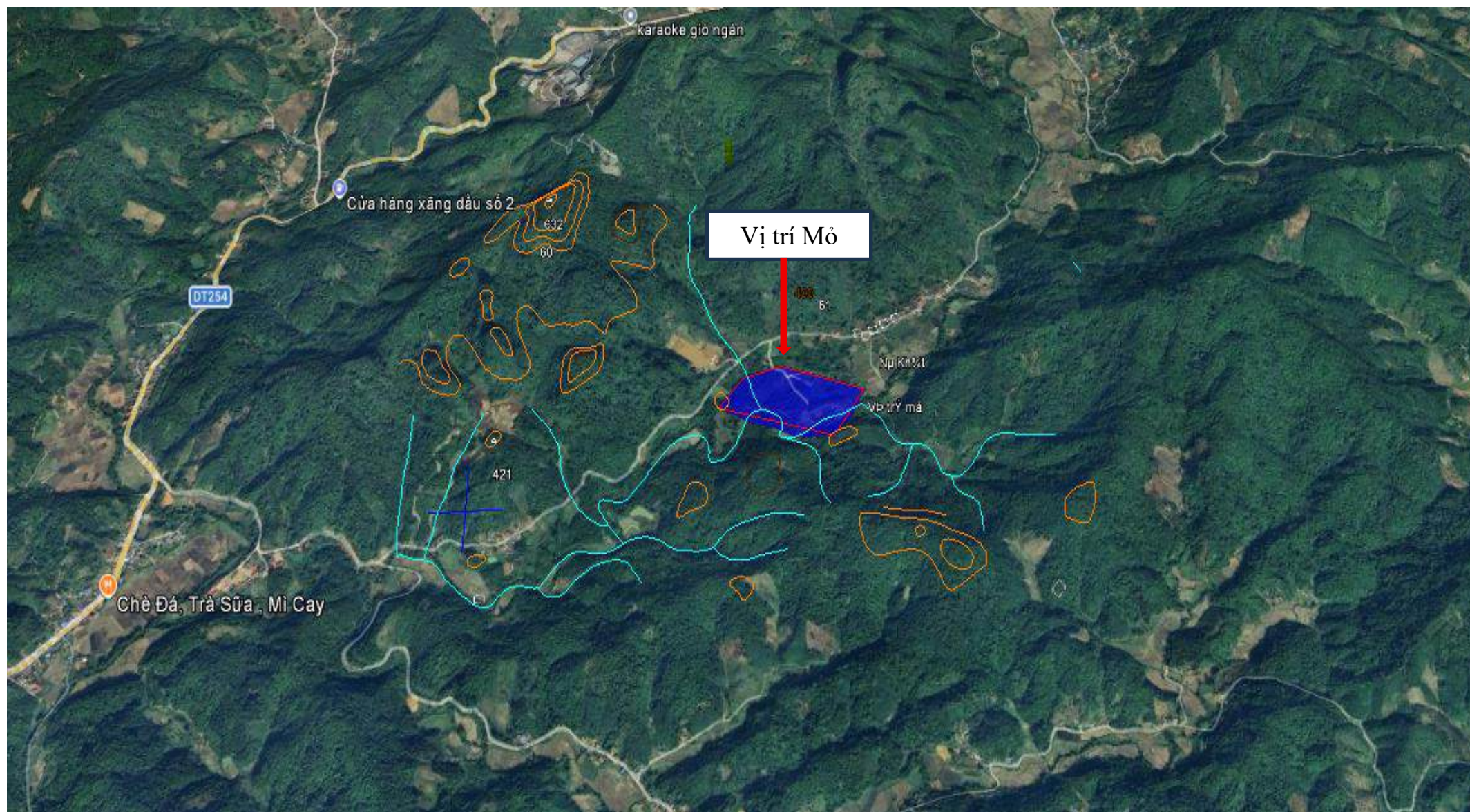
- Theo quy định tại khoản 01 điều 11 của Luật đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 : Dự án nhóm C – Dự án thuộc lĩnh vực khai thác, chế biến khoáng sản có tổng mức đầu tư dưới 240 tỷ (tổng mức đầu tư của dự án là: 8.603.978.000 đồng).

- Yếu tố nhạy cảm về môi trường: Dự án không có yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại điểm a, khoản 6 (sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 25), Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

- Loại hình sản xuất, kinh doanh dịch vụ của cơ sở: Khai thác khoáng sản chì, kẽm.

- Dự án thuộc STT số 8 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ, là dự án khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; do đó, dự án thuộc nhóm II – có nguy cơ tác động xấu đến môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Hình 1.1. Sơ đồ vị trí khu vực mỏ Nà Khắt



1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

1.3.1. Công suất của cơ sở

- Công suất khai thác: Khai thác hầm lò 3.000 tấn quặng chì kẽm/năm.
- Thời hạn hoạt động của dự án: 13 năm, kể từ ngày mỏ Nà Khắt được cấp giấy phép khai thác khoáng sản (ngày 19/04/2018), trong đó thời gian xây dựng cơ bản mỏ là 01 năm.

1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

1.3.2.1. Giải pháp kỹ thuật công nghệ

a. Biên giới khai trường

Bảng 1.1. Bảng tọa độ các điểm góc ranh giới

Tên điểm	Tọa độ VN 2000	
	Kinh tuyến trực 106 ⁰ 30' múi chiều 3 ⁰	
	X(m)	Y(m)
1	2447918,00	405825,00
2	2448053,00	405906,00
3	2448110,00	406041,00
4	2448017,00	406333,00
5	2447775,00	406226,00

Các thông số của ranh giới khai trường như sau:

Bảng 1.2. Ranh giới khai trường hầm lò

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị
1	Chiều dài khai trường	m	407
2	Chiều rộng khai trường	m	260
3	Coste sâu khai thác	m	+250
4	Diện tích cấp phép	Ha	10,0
5	Trữ lượng huy động	tấn	38 516,05
6	Trữ lượng khai thác	tấn	35 819,93

b. Trữ lượng khai trường

b1. Trữ lượng địa chất

Theo Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 02/02/2017 của UBND tỉnh Bắc Kạn v/v phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong “ Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản chì - kẽm mỏ Nà Khắt, xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn”, trữ lượng cấp 122: trữ lượng quặng là 39 980,21 tấn quặng, trữ lượng kim loại Pb+ZN là 4 241,46 tấn kim loại. Trong đó trữ lượng kim loại chì là 1 900,66 tấn và trữ lượng kim loại kẽm là 2 340,80 tấn.

b2. Trữ lượng được phép đưa vào thiết kế khai thác

Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản số: 616/GP-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn, trữ lượng được phép đưa vào thiết kế khai thác là 38.516,05 tấn quặng.

b.3. Trữ lượng khai thác

Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản số: 616/GP-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn, trữ lượng khai thác là 35.819,93 tấn quặng;

Trữ lượng khai thác của mỏ như sau:

Bảng 1.3. Trữ lượng địa chất huy động và trữ lượng khai thác

Tầng	Số hiệu thân quặng	Chiều dày trung bình khối (m)	Diện tích khối trữ lượng (m ²)	Thể tích khối trữ lượng (m ³)	Thể trọng quặng (T/m ³)	Trữ lượng quặng (tấn)	Trữ lượng khai thác (tấn)	Hàm lượng %	
		<i>m</i>	<i>S</i>	$V=m \times S$	<i>d</i>	$Q_{hd} = \frac{V \times d}{1000}$	$Q_{kt} = Q_{hd} \times C$	<i>Pb</i>	<i>Zn</i>
+275 ÷ +295	TQ.1	2,60	2 136	5 554	3,40	18 882,24	17 560,48	5,33	5,75
+270 ÷ +290	TQ.2	1,79	1 019	1 824	3,40	6 201,03	5 766,95	5,07	2,97
+250 ÷ +270		2,15	1 585	3 407	3,40	11 584,16	10 773,27	3,92	6,15
+290 ÷ +305	TQ.3	1,05	561	589	3,14	1 848,63	1 719,22	3,21	6,81
Tổng						38 516,05	35 819,93		

b.4. Trữ lượng đã khai thác

- Tổng trữ lượng khoáng sản đã khai thác của dự án là: 14.978,9 tấn, trữ lượng cụ thể của từng năm được thể hiện ở dưới bảng

Bảng 1.4. Trữ lượng nguyên khai khai thác thực tế theo từng năm

STT	Năm	Trữ lượng khai thác thực tế, tấn
1	Năm 2021	3.000
2	Năm 2022	2.998,7
3	Năm 2023	2.997,4
4	Năm 2024	2.997
5	Năm 2025	2.985,80
	Tổng	14.978,9

(Báo cáo định kỳ khai thác khoáng sản)

*** Tổng trữ lượng còn lại tính đến năm 2025**

- Tổng trữ lượng còn lại = Trữ lượng cấp phép khai thác – trữ lượng đã khai thác = 35.819,93 – 14.978,9 = 20.841,03 tấn

c. Mở vỉa khai trường

c1. Vị trí mặt bằng các cửa lò

Năm 2018, Dự án đã được phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật và đi vào thi công các công trình khai thác đối tới thân quặng TQ2. Tuy nhiên đến năm 2023, Chủ dự án có điều chỉnh thiết kế thi công đối với thân quặng TQ1 (điều chỉnh vị trí mặt bằng cửa lò 1: +305 và cửa lò 2: +307). Còn đối với thân quặng TQ2 (cửa lò 3: +309 và Cửa lò 4: +306) không

tiến hành điều chỉnh. Đối với thân quặng TQ3 hiện nay chưa tiến hành mở vỉa và xây dựng các hạng mục phụ trợ, công trình bảo vệ môi trường, chưa có lưu lượng nước bơm tháo khô mỏ từ thân quặng 3. Vì vậy trong nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường này chỉ đề cập đến các công trình bảo vệ môi trường, lưu lượng xin cấp phép xả thải đối với thân quặng 1 (TQ1) và thân quặng 2 (TQ2). Còn lại đối với thân quặng 3 (TQ3) sẽ tiến hành xin cấp phép và bổ sung trong giai đoạn sau khi đã hoàn thiện các hạng mục công trình đưa vào khai thác.

1. Mặt bằng cửa lò mở vỉa cho thân quặng TQ1:

- Mặt bằng cửa giếng 1 tại cos + 305,5 (thực hiện theo thiết kế điều chỉnh năm 2023), (Tọa độ trung tâm X: 2447 963 m; Y: 406 276 m). Đây là mặt bằng cửa lò giếng đứng thông gió với thông số như sau:

+ Chiều dài: 15m.

+ Chiều rộng: 15m.

- Mặt bằng cửa giếng 2 tại cos + 307,5 (thực hiện theo thiết kế điều chỉnh năm 2023), (Tọa độ trung tâm X: 2447 928 m; Y: 406 271 m). Đây là mặt bằng cửa lò vận tải với thông số như sau:

+ Chiều dài: 25m.

+ Chiều rộng: 15m.

2. Mặt bằng cửa lò mở vỉa cho thân quặng TQ2:

- Mặt bằng cửa giếng 3 tại cos + 309 (đã thực hiện theo BCKTKT), (Tọa độ trung tâm X: 2448 007 m; Y: 406 132 m). Đây là mặt bằng cửa lò vận tải, đồng thời cũng là mặt bằng cửa lò thông gió cánh Bắc với thông số như sau:

+ Chiều dài: 35m.

+ Chiều rộng: 25m.

- Mặt bằng cửa giếng 4 tại cos + 306 (đã thực hiện theo BCKTKT), (Tọa độ trung tâm X: 2447 996 m; Y: 406 080 m). Đây là mặt bằng cửa lò vận tải, đồng thời cũng là mặt bằng cửa lò thông gió cánh Bắc với thông số như sau:

+ Chiều dài: 35m.

+ Chiều rộng: 25m.

- Mặt bằng cửa giếng tại cos + 304 (thực hiện theo thiết kế điều chỉnh 2023), (Tọa độ trung tâm X: 2447 935 m; Y: 405 948 m). Đây là mặt bằng cửa lò thông gió cho cánh Nam của thân quặng TQ2, thông số như sau:

+ Chiều dài: 15m.

+ Chiều rộng: 15m.

+ Đối với mặt bằng cửa giếng tại cos +304 hiện nay công ty chưa thực hiện tiến hành xây dựng cơ bản đối với mặt bằng, đào lò tại khu vực này.

3. Mặt bằng cửa lò mở vỉa cho thân quặng TQ3:

- Mặt bằng cửa giếng + 312 (giữ nguyên theo BCKTKT), (Tọa độ trung tâm X: 2448 015 m; Y: 405 965 m). Đây là mặt bằng cửa lò vận tải, đồng thời cũng là mặt bằng cửa lò thông gió với thông số như sau:

+ Chiều dài: 15m.

+ Chiều rộng: 15m.

+ Đối với thân Quặng TQ3 hiện nay công ty chưa tiến hành xây dựng và đưa vào khai thác hiện trạng vẫn giữ nguyên (Do vướng khoảng cách và quy chuẩn đối với kho chứa vật liệu nổ công nghiệp). Vì vậy công ty sẽ tiến hành đánh giá trong giai đoạn sau.

c2. Mức khai thông:

- Thân quặng TQ1 gồm:

Tầng + 275 ÷ +295

- Thân quặng TQ2 gồm:

+ Tầng 1: +270 ÷ +290.

+ Tầng 2: +250 ÷ +270.

- Thân quặng TQ3 gồm:

+ Tầng 1: +290 ÷ +305.

c3. Mở vỉa khai trường:

Phương án mở vỉa cho từng thân quặng được lựa chọn cụ thể như sau:

- Thân quặng TQ1: Mở vỉa bằng giếng nghiêng kết hợp với lò xuyên vỉa, giếng đứng thông gió.

- Thân quặng TQ2: Mở vỉa bằng giếng nghiêng kết hợp với lò xuyên vỉa, giếng nghiêng thông gió.

- Thân quặng TQ3: Mở vỉa bằng giếng nghiêng kết hợp với lò xuyên vỉa, giếng nghiêng thông gió.

Chi tiết các phương án mở vỉa cụ thể như sau:

*** Mở vỉa thân quặng TQ1:**

- Mức vận tải +275: Thân quặng TQ1 được điều chỉnh mở vỉa bằng giếng nghiêng vận tải mức +307,5/+275. Từ mặt bằng cửa lò mức +307,5m (cạnh tuyến đường nội mỏ ở phía Đông trong ranh giới khai trường), thực hiện san gạt và đào giếng nghiêng xuống mức vận tải +275m. Giếng được đào với góc dốc 25^0 , chiều dài 72m, diện tích đào $7,2 \text{ m}^2$, diện tích sử dụng $5,4 \text{ m}^2$, chống vì gỗ. Sau khi giếng đào xuống mức +275m, thực hiện đào lò xuyên vỉa mức +275m vào gặp thân quặng. Sau đó đào lò dọc vỉa mức +275m ra tới biên giới hai phía của thân quặng để khai thông cho mức vận tải.

- Mức thông gió +295 : Được khai thông bằng giếng đứng thông gió +305,5/+282. Từ mặt bằng mức +305,5m cạnh tuyến đường nội mỏ phía Đông khai trường, thực hiện đào giếng đứng thông gió xuống mức +282m. Giếng đứng được đào với tiết diện hình chữ nhật, chống gỗ với diện tích đào $6,4 \text{ m}^2$, diện tích sử dụng $4,5 \text{ m}^2$. Sau đó, đào lò xuyên vỉa +282m vào gặp thân quặng và đào lò dọc vỉa thông gió mức +295 ra tới biên giới hai phía

của thân quặng để khai thông cho mức thông gió.

Để kết nối giữa mức vận tải và mức thông gió, tại biên giới các cột khai thác thực hiện đào lò thượng cột +275/+295.

*** Mở vỉa thân quặng TQ2:**

- Mức vận tải +270: Được khai thông bằng giếng nghiêng +310/+250. Từ mặt bằng mức +310m thực hiện đào giếng nghiêng mức +310/+250 xuống mức +270m. Giếng được đào với góc dốc 23^0 , diện tích đào $7,2 \text{ m}^2$, diện tích sử dụng $5,4 \text{ m}^2$, chống vì gỗ. Sau đó đào lò xuyên vỉa mức +270m vào gặp thân quặng. Sau khi gặp thân quặng, từ lò xuyên vỉa này thực hiện đào lò dọc vỉa mức +270 ra tới biên giới hai cánh của thân quặng để khai thông cho mức vận tải +270m.

- Mức vận tải +250: Được khai thông bằng cách tiếp tục đào sâu thêm giếng nghiêng +310/+250 xuống tới mức +250m. Sau đó đào lò xuyên vỉa mức +250m vào gặp thân quặng và đào lò dọc vỉa mức +250 ra tới biên giới hai cánh để khai thông mức vận tải +250m.

- Mức thông gió +290 cánh Bắc: Được thực hiện bằng giếng nghiêng thông gió +310/+290. Giếng được đào từ mặt bằng +310m xuống gặp thân quặng tại mức +290m cánh Bắc. Giếng được đào với góc dốc 20^0 , diện tích đào $7,2 \text{ m}^2$, diện tích sử dụng $5,4 \text{ m}^2$, chống vì gỗ. Sau khi gặp thân quặng, thực hiện đào lò dọc vỉa mức +290m (TQ2) ra tới biên giới hai cánh của thân quặng để khai thông cho mức thông gió cánh Bắc.

- Mức thông gió +270 cánh Nam: Được thực hiện bằng giếng nghiêng thông gió +304/+270. Giếng được đào từ mặt bằng +304m xuống gặp lò dọc vỉa quặng tại mức +270m cánh Nam. Giếng được đào với góc dốc 17^0 , chiều dài 72m, diện tích đào $7,2 \text{ m}^2$, diện tích sử dụng $5,4 \text{ m}^2$, chống vì gỗ.

Để kết nối giữa mức vận tải và mức thông gió, tại biên giới các cột khai thác thực hiện đào lò thượng cột +270/+290 và +250/+270.

*** Mở vỉa thân quặng TQ3:**

- Mức vận tải +290: Được khai thông bằng giếng nghiêng +312/+290. Từ mặt bằng mức +312m, thực hiện đào giếng nghiêng mức +312/+290 xuống gặp thân quặng tại mức +290m. Giếng được đào với góc dốc 25^0 , chiều dài 72m, diện tích đào $7,2 \text{ m}^2$, diện tích sử dụng $5,4 \text{ m}^2$, chống vì gỗ. Sau khi gặp thân quặng, thực hiện đào lò dọc vỉa +290m (TQ3) ra tới biên giới hai cánh để khai thông cho mức vận tải +290.

- Mức thông gió +305: Được thực hiện bằng giếng nghiêng thông gió +312/+305. Từ mặt bằng +312, thực hiện đào giếng nghiêng xuống gặp thân quặng tại mức +305. Giếng được đào với góc dốc 25^0 , chiều dài 15m, diện tích đào $7,2 \text{ m}^2$, diện tích sử dụng $5,4 \text{ m}^2$, chống vì gỗ. Sau khi gặp thân quặng, từ giếng đào lò dọc vỉa mức +305 ra tới biên giới hai cánh của thân quặng để khai thông cho mức thông gió.

Để kết nối giữa mức vận tải và mức thông gió, tại biên giới các cột khai thác thực hiện đào lò thượng cột +290/+305.

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Bảng 1.5. Khối tích các đường lò khai thông mở vỉa

TT	Tên đường lò	Vật liệu chôn g	Diện tích			Chiều dài lò, m		Diện tích, m2		Bước chống (m/vi)	Khối lượng đá thải nở rời, m3
			(m2)			Trong đá	Trong quặng	Trong đá	Trong quặng		
			Sđ	Sc	Ssd						
A	TRONG THỜI GIAN XÂY DỰNG CƠ BẢN (CHO TỚI KHI MỞ ĐẠT CÔNG SUẤT THIẾT KẾ)										
I	Thân quặng TQ2					406	291				4384,8
-	Giếng nghiêng mức +310/+250	Gỗ	7,2	5,4	5,4	155		7,2	0	0,8	1674
-	Giếng nghiêng mức +310/+290	Gỗ	7,2	5,4	5,4	61		7,2	0	0,8	658,8
-	Giếng nghiêng mức +304/+270	Gỗ	7,2	5,4	5,4	115		7,2	0	0,8	1242
-	Lò xuyên vỉa mức +270	Gỗ	7,2	5,4	5,4	42		7,2	0	0,8	453,6
-	Lò xuyên vỉa mức +250	Gỗ	7,2	5,4	5,4	33		7,2	0	0,8	356,4
-	Lò dọc vỉa mức +270	Gỗ	7,2	5,4	5,4		121	0	7,2	0,8	0
-	Lò dọc vỉa mức +290	Gỗ	7,2	5,4	5,4		70	0	7,2	0,8	0
-	Lò dọc vỉa mức +250	Gỗ	7,2	5,4	5,4		100	0	7,2	0,8	0
B	TRONG THỜI GIAN DUY TRÌ SẢN XUẤT										
I	Thân quặng TQ1					144,5	333				1532,4
-	Giếng nghiêng mức +307,5/+275	Gỗ	7,2	5,4	5,4	72		7,2	0	0,8	777,6
-	Giếng đứng mức +305,5/+282	Gỗ	6,4	4,5	4,5	23,5		6,4	0	0,2	225,6
-	Lò xuyên vỉa mức +275	Gỗ	7,2	5,4	5,4	30		7,2	0	0,8	324
-	Lò xuyên vỉa mức +282	Gỗ	7,2	5,4	5,4	19		7,2	0	0,8	205,2
-	Lò dọc vỉa VT mức +275	Gỗ	7,2	5,4	5,4		158	3,6	3,6	0,8	0
-	Lò dọc vỉa VT mức +295	Gỗ	7,2	5,4	5,4		175	3,6	3,6	0,8	0
II	Thân quặng TQ3					57	100				615,6
-	Giếng nghiêng mức +312/+290	Gỗ	7,2	5,4	5,4	42		7,2	0	0,8	453,6
-	Giếng nghiêng mức +312/+305	Gỗ	7,2	5,4	5,4	15		7,2	0	0,8	162
-	Lò dọc vỉa VT mức +290	Gỗ	7,2	5,4	5,4		50	3,6	3,6	0,8	0
-	Lò dọc vỉa VT mức +305	Gỗ	7,2	5,4	5,4		50	3,6	3,6	0,8	0

d. Trình tự khai thác:

- Huy động trước các khu vỉa có điều kiện địa chất chắc chắn và thuận lợi (về chiều dày, góc dốc, chất lượng quặng của các khối) còn các khu vực khác có điều kiện địa chất không chắc chắn đưa vào huy động sau.
- Trong một vỉa: mức trên khai thác trước, mức dưới khai thác sau.
- Trong mỗi mức khai thác, tầng trên khai thác trước, tầng dưới khai thác sau.
- Trong mỗi tầng khai thác, các cột khai thác được tiến hành lần lượt theo hướng thuận lợi trong công tác vận tải và thông gió.
- Trong mỗi cột khai thác, công tác khấu quặng được thực hiện theo hướng từ dưới lên trên ngược theo chiều dốc của thân quặng.

e. Các giếng mở, sân ga, hầm trạm

e1. Giếng mở

Khu mỏ được khai thông mở vỉa bằng cả giếng nghiêng và giếng đứng, bao gồm:

*** Thân quặng TQ1:**

- Giếng nghiêng 2 mức +307,5/+275: Giếng được đào từ mặt bằng +307,5m xuống mức +275m để khai thông mức vận tải của thân quặng TQ1. Giếng được đào với tiết diện hình thang, chống gỗ, góc dốc 25^0 , diện tích đào $7,2 \text{ m}^2$, diện tích sử dụng $5,4 \text{ m}^2$. Giếng có nhiệm vụ vận tải quặng nguyên khai; lối công nhân ra vào mỏ, vận tải đất đá thải và thiết bị, vật liệu phục vụ công tác khai thác mỏ.

- Giếng đứng 1 mức +305,5/+295: Giếng được đào từ mặt bằng +305,5m xuống mức +295m để khai thông mức thông gió của thân quặng TQ1. Giếng được đào với tiết diện hình chữ nhật, chống gỗ xếp liên vì, diện tích đào $6,4 \text{ m}^2$, diện tích sử dụng $4,5 \text{ m}^2$. Giếng có nhiệm vụ là lối thoát gió bản khi khai thác thân quặng.

*** Thân quặng TQ2:**

- Giếng nghiêng 3 mức +310/+250: Giếng được đào từ mặt bằng +310m xuống mức +270m để khai thông mức vận tải của thân quặng TQ2. Giếng được đào với tiết diện hình thang, chống gỗ, góc dốc 23^0 , diện tích đào $7,2 \text{ m}^2$, diện tích sử dụng $5,4 \text{ m}^2$. Giếng có nhiệm vụ vận tải quặng nguyên khai với sản lượng 3.000 tấn/năm; lối công nhân ra vào mỏ, vận tải đất đá thải và thiết bị, vật liệu phục vụ công tác khai thác mỏ.

- Giếng nghiêng 4 mức +310/+290: Giếng được đào từ mặt bằng +310m xuống mức +290m để khai thông mức thông gió cánh Bắc cho thân quặng TQ2. Giếng được đào với tiết diện hình thang, chống gỗ, góc dốc 20^0 , diện tích đào $7,2 \text{ m}^2$, diện tích sử dụng $5,4 \text{ m}^2$. Giếng có nhiệm vụ là lối thông gió khi khai thác các Bắc của thân quặng.

- Giếng nghiêng mức +304/+270: Giếng được đào từ mặt bằng +304m xuống mức +270m để khai thông mức thông gió cánh Nam của thân quặng TQ2. Giếng được đào với tiết diện hình thang, chống gỗ, góc dốc 17^0 , diện tích đào $7,2 \text{ m}^2$, diện tích sử dụng $5,4 \text{ m}^2$. Giếng có nhiệm vụ là lối thông gió khi khai thác các Nam của thân quặng.

*** Thân giếng TQ3:**

- Giếng nghiêng 5 mức +312/+290: Giếng được đào từ mặt bằng +312m xuống mức +290m để khai thông mức vận tải của thân giếng TQ3. Giếng được đào với tiết diện hình thang, chống gỗ, góc dốc 20⁰, diện tích đào 7,2 m², diện tích sử dụng 5,4 m².

- Giếng nghiêng 6 mức +312/+305: Giếng được đào từ mặt bằng +312m xuống mức +305m để khai thông mức thông gió của thân giếng TQ3. Giếng được đào với tiết diện hình thang, chống gỗ, góc dốc 20⁰, diện tích đào 7,2 m², diện tích sử dụng 5,4 m².

Bảng 1.6. Bảng tọa độ cửa giếng

Cửa giếng	Hệ tọa độ VN200, KTT 106 ⁰ 30', múi chiếu 3 ⁰		
	X (m)	Y (m)	Z (m)
Thân giếng TQ1			
Cửa giếng nghiêng +307,5/+275	2447929,5	406271,0	307,5
Cửa giếng đứng +305,5/+282	2447963,7	406276,7	305,5
Thân giếng TQ2			
Cửa giếng nghiêng +310/+250	2448007,0	406132,0	310
Cửa giếng nghiêng +310/+290	2447996,0	406080,0	310
Cửa giếng nghiêng +304/+270	2447935,0	405948,2	304
Thân giếng TQ3			
Cửa giếng nghiêng +312/+290	2448012,2	405961,6	312
Cửa giếng nghiêng +312/+305	2448023,7	405952,1	312

e.2. Sân ga, hầm trạm

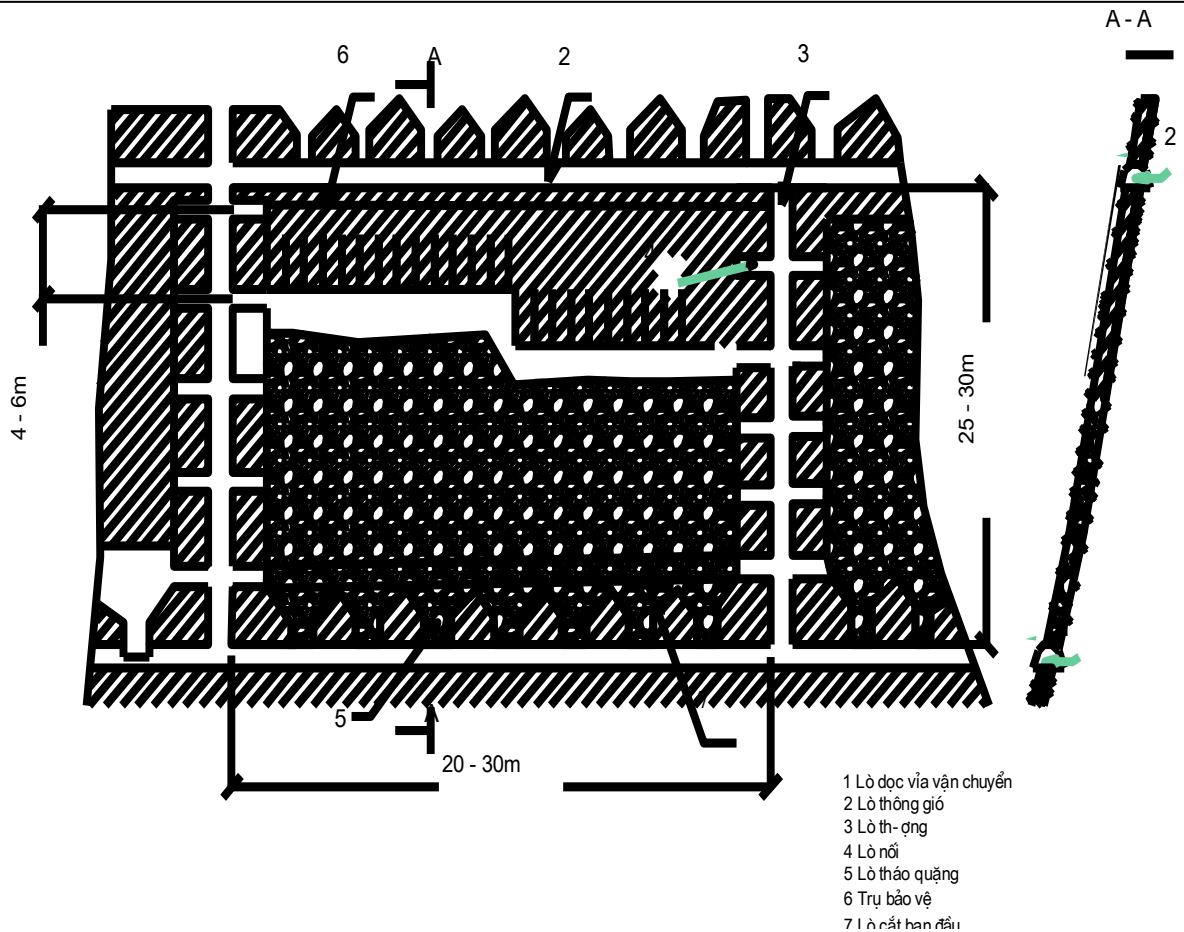
- Bố trí ga tránh ở các đường lò xuyên vỉa vận tải.

- Công suất mỏ nhỏ, sơ đồ khai thông đơn giản và nằm gần bề mặt địa hình, chống giữ lò bằng gỗ. Do vậy, không cần bố trí hầm trạm và hầm nhũ tương, chỉ cần bố trí hầm bơm kích thước hầm bơm (D x R x C) 2x2x2m.

1.3.2.2. Công nghệ khai thác

a. Hệ thống khai thác

Căn cứ vào điều kiện địa chất của khu mỏ: Vĩa dốc nghiêng, chiều dày vỉa mỏng. Phương án khai thác áp dụng khai thác cho mỏ: Hệ thống khai thác phá nổ phân tầng, Hệ thống khai thác lưu quặng. Tuy nhiên, sản lượng mỏ không lớn, để giảm tổn thất, công tác thông gió, tổ chức sản xuất đơn giản nên mỏ chọn phương án khai thác là hệ thống khai thác lưu quặng.



Hình 1.2. Hệ thống khai thác buồng lưu quặng áp dụng cho mỏ

- Từ lò dọc vĩa vận chuyển và dọc vĩa thông gió, đào hai lò thượng để chia thành các buồng khai thác (cột khai thác). Khoảng cách giữa các lò thượng từ 20-50m tương ứng bằng chiều rộng của một buồng khấu. Các lò thượng này được đào bám trụ vĩa nổi dọc vĩa vận tải và dọc vĩa thông gió, chống vì gỗ, đánh khuôn, đánh bích hạ dầm tạo bậc đi lại. Khi đào xong lò thượng số 3 thì tiến hành đào lò nổi, cách lò dọc vĩa 6m nổi hai lò thượng tạo diện khai thác ban đầu. Hướng khai thác từ dưới lên trên, trong quá trình khai thác quặng được lưu lại trong buồng một phần, và được tháo dần trong quá trình khai thác. Khi tháo quặng phải lưu ý lượng quặng lưu phải đảm bảo không gian tự do 1,8 - 2m cho công nhân hoạt động, và đảm bảo an toàn chống sập lò.

- Trước khi tiến hành khai thác, tiến hành đào phễu tháo quặng ở khối đáy. Khoảng cách giữa các phễu cách nhau 4 m.

- Trong quá trình khai thác, các lò nổi được đào cách nhau 4 - 6m để tiến hành đưa người vào khai thác đồng thời lò nổi cũng làm nhiệm vụ thông gió cho lò chợ.

- Gương lò chợ được chia thành các đoạn khấu, mỗi đợt khấu một nửa theo chiều dài lò chợ. Khi tiến hành nổ mìn, cần tiến hành nổ mìn theo hộ chiếu quy định. Trong trường hợp cấu trúc địa chất thay đổi, đơn vị thi công có thể điều chỉnh lượng vật liệu nổ và số lỗ khoan cho phù hợp với điều kiện thực tế, nhưng lượng vật liệu nổ và số lỗ khoan không vượt quá hộ chiếu quy định.

- Sau khi nổ mìn khâu, kiểm tra và củng cố đường lò đảm bảo chắc chắn, an toàn thì mới tháo quặng. Người tháo tải quặng phải là thợ lò bậc 5/6 hoặc 6/6, khỏe mạnh nhanh nhẹn, thành thạo công việc này. Khi kết thúc tháo quặng thì che kín cửa tháo quặng, chắn đá xuống phía dưới.

- Để giảm áp lực lò chợ sau khi khai thác và tháo toàn bộ lượng quặng ra khỏi lò chợ tiến hành bịt kín cửa tháo quặng, thực hiện phá hỏa hạ trần bằng phương pháp khoan nổ mìn, Công tác phá hỏa hạ trần phải đảm bảo chèn kín vào không gian đã khai thác và phá hỏa.

** Các thông số của hệ thống khai thác*

- Chiều cao tầng: 20 m

- Chiều dài lò chợ: $L_c = 20m$.

Sản lượng một chu kỳ lò chợ (tấn/chu kỳ):

$$A_{ck} = L_c \cdot m \cdot r \cdot k \cdot c \cdot \gamma$$

m- Chiều dài trung bình thân quặng,

k - Hệ số hoàn thành chu kỳ, $k = 0,6$

c- Hệ số khai thác quặng (lượng quặng thu), $c = 0,5$

γ - Dung trọng của quặng, $tấn/m^3$

r- Tiến độ khâu, $r = 1m$.

Chi tiết sản lượng của các lò chợ thể hiện ở bản sau:

Bảng 1.7. Chi tiết sản lượng của các lò chợ

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TQ.1	TQ.2	TQ.3
1	Chiều dày trung bình	m	2,6	1,97	1,05
2	Tỷ trọng	Tấn/ m^3	3,40	3,40	3,14
3	Tiến độ chu kỳ	m	1,0	1,0	1,0
4	Chiều dài lò chợ trung bình	m	20	20	20
5	Số chu kỳ trong ngày	Chu kỳ	1,0	1,0	1,0
6	Sản lượng 1 lò chợ 1 chu kỳ	Tấn/CK	53,04	40,19	19,78
7	Sản lượng lò chợ 1 năm	Tấn/năm	15 912	12 057	5 934

- Số lò chợ hoạt động đồng thời: Công suất mỏ là 3 000 tấn/năm như vậy chỉ cần một lò chợ hoạt động là đảm bảo công suất của mỏ.

b. Công nghệ khai thác:

b1. Khâu quặng, chống lò

Căn cứ vào điều kiện địa chất - kỹ thuật mỏ của khu vực áp dụng, kinh nghiệm khai thác của các mỏ có điều kiện địa chất tương tự và hệ thống khai thác được chọn, thiết kế chọn công nghệ khai thác khoan nổ mìn thủ công, bản chất của công nghệ như sau:

* Công tác chuẩn bị: Từ các lò dọc vỉa vận tải tiến hành đào các lò thượng trong quặng nối thông từ mức vận tải lên mức thông gió (thượng khai thác) để tạo ra các khối khai thác (block) với chiều rộng khối $20 \div 50m$, chiều cao tầng khai thác $20 \div 50m$; Để tạo lò chợ ban đầu, trên thân thượng cột của block, tại vị trí cách lò dọc vỉa vận tải khoảng $3 \div$

5m tiến hành đào lò cắt nối thông giữa 2 lò thượng của block. Sau đó từ lò dọc vỉa vận tải tiến hành đào các nối thông lên lò cắt và hình thành phễu tháo quặng. Lò được đào với tiết diện hình chữ nhật với diện tích đào 4 m², chiều dài lò từ 3 ÷ 5m và khoảng cách giữa chúng 4 ÷ 8m. Sau khi đào xong các lò tháo quặng tiến hành xếp cũi lợn hoặc làm cửa chắn cho các lò tháo quặng và bắt đầu tiến hành công tác khai thác thường kỳ lò chợ.

* Công tác khai thác: Trong mỗi luồng khấu công tác khai thác được thực hiện bằng khoan nổ mìn từng đợt trong các lỗ khoan nhỏ theo các lớp với chiều dày mỗi lớp từ 1,5 ÷ 2,5m và trên từng đoạn lò chợ (một đợt nổ 5,0 m) với các lỗ khoan được khoan lên theo hướng khấu của lò chợ, Sau mỗi chu kỳ khấu gương một phần quặng sẽ được tháo sơ bộ một phần để tạo không gian làm việc tại gương (thông thường phải tháo khoảng 30 ÷ 40% lượng quặng đã nổ rời sau khi nổ mìn- tương ứng 23 ÷ 28,5% lượng quặng nguyên khối của một luồng khấu gương). Công tác tháo và điều tiết quặng được thực hiện bằng cửa chắn và cũi lợn được xếp chắc chắn, an toàn tại vị trí các lò tháo quặng.

* Công tác khoan nổ khấu quặng được thực hiện bằng máy khoan khí nén ống lồng có kỹ thuật tương đương loại YT-28 (hoặc loại tương đương), nổ mìn bằng kíp điện an toàn, máy nổ mìn là loại MFD của Trung Quốc (hoặc loại tương đương), sử dụng thuốc nổ nhũ tương do Việt Nam sản xuất (hoặc loại có đặc tính kỹ thuật tương đương). Ngoài ra có sử dụng búa chèn MO-6 hoặc các loại có đặc tính tương đương như búa chèn G10.

Thông số kỹ thuật máy khoan khí nén YT-28 :

- Trọng lượng: 26 kg
- Chiều dài: 661(mm)
- Kích thước chuôi: H22×108(mm)
- Đường kính khoan: 34-45(mm)
- Đường kính Piston: 80(mm)
- Hành trình Piston: 60(mm)
- Áp lực 0,4 – 0,63 MPa
- Tần suất đập ≥ 37 HZ
- Lượng khí tiêu hao ≤ 81 l/s

Thông số kỹ thuật máy nổ mìn MFB:

- Điện trở mạch kíp cho phép : 1220 (Ω)
- Điện áp nguồn : 6 V - 4 viên pin đại
- Điện áp đầu ra : 3000 (V)

Các thông số kỹ thuật của búa chèn G10

- Tổng chiều dài : 575mm
- Trọng lượng 10.9kg (Tính cả mũi căn 0.9kg)
- Đường kính tạo lỗ 38mm
- Đường kính chỗ to nhất thân búa: 155mm
- Khí nén tối thiểu: Air 0.63Mpa (6-7kg/cm²)

- Năng lượng tác động: 43J
- Tần số tác động: 16Hz
- Tiêu thụ khí : 26L / s
- Ống dẫn khí : 16mm

Đồng thời với quá trình khai thác phải đào lò chuẩn bị sao cho luôn có một cột (khối) dự phòng để đảm khả năng sản xuất liên tục của dự án. Sau khi khai thác xong 1 cột, tiến hành công tác khai thác cột tiếp theo và tháo, thu hồi phần quặng lưu tại cột đã khai thác trước đó. Thu hồi xong, xếp cũi lợn tại ngã ba chân thượng cột và treo biển “cấm vào” khu vực đã kết thúc công tác thu hồi quặng.

* Công tác vận tải: Quặng sau khi phá nổ xuống khu vực lò phân tầng dưới cùng của cột và được tháo qua các cửa tháo xuống phương tiện vận tải tại lò dọc vỉa vận tải, sau đó được vận chuyển ra ngoài mặt bằng cửa lò.

* Công tác thông gió: gió sạch từ lò dọc vỉa vận tải qua thượng thông gió của cột (khối) lên thông gió cho các phân tầng khai thác, gió bẩn từ các phân tầng khai thác thoát theo lò dọc vỉa thông gió của cột (khối) và thoát ra ngoài.

b2. Điều khiển đá vách

Theo các quy phạm an toàn, đối với hệ thống khai thác này thì công tác điều khiển đá vách trong mỗi buồng khẩu được thực hiện bằng việc lưu quặng. Khi công tác tháo, thu hồi hết quặng trong mỗi buồng khẩu thì sẽ để đất đá vách sập đổ tự nhiên kết hợp với khoan nổ mìn cưỡng bức để phá sập đá vách lấp đầy khoảng trống trong mỗi buồng sau khi khai thác xong.

b3. Vận tải quặng

- Công tác vận tải: Quặng sau khi phá nổ tại gương khai thác sẽ được lưu trong buồng khai thác, do thể tích quặng đã phá nổ tăng lên so với quặng nguyên khối, vì vậy sau khi phá nổ một vài chu kỳ trên lò dọc vỉa phân tầng cần tháo quặng sơ bộ 30 ÷ 40% khối lượng quặng để đảm bảo khoảng không gian tự do cho việc phá quặng các chu kỳ tiếp theo. Công tác tháo quặng được tiến hành ngay trong ca sản xuất và được tháo trực tiếp vào thiết bị vận tải tại lò dọc vỉa vận tải qua các cửa tháo.

- Quặng khai thác được rót qua các họng sáo xuống phương tiện vận tải tại lò dọc vỉa vận tải (goòng hoặc xe cải tiến), sau đó rót tải xuống xe goòng tại mức vận tải chính và đẩy ra ngoài tập kết tại mặt bằng cửa lò.

Các chỉ tiêu kỹ thuật của lò chợ được tổng hợp trong bảng sau:

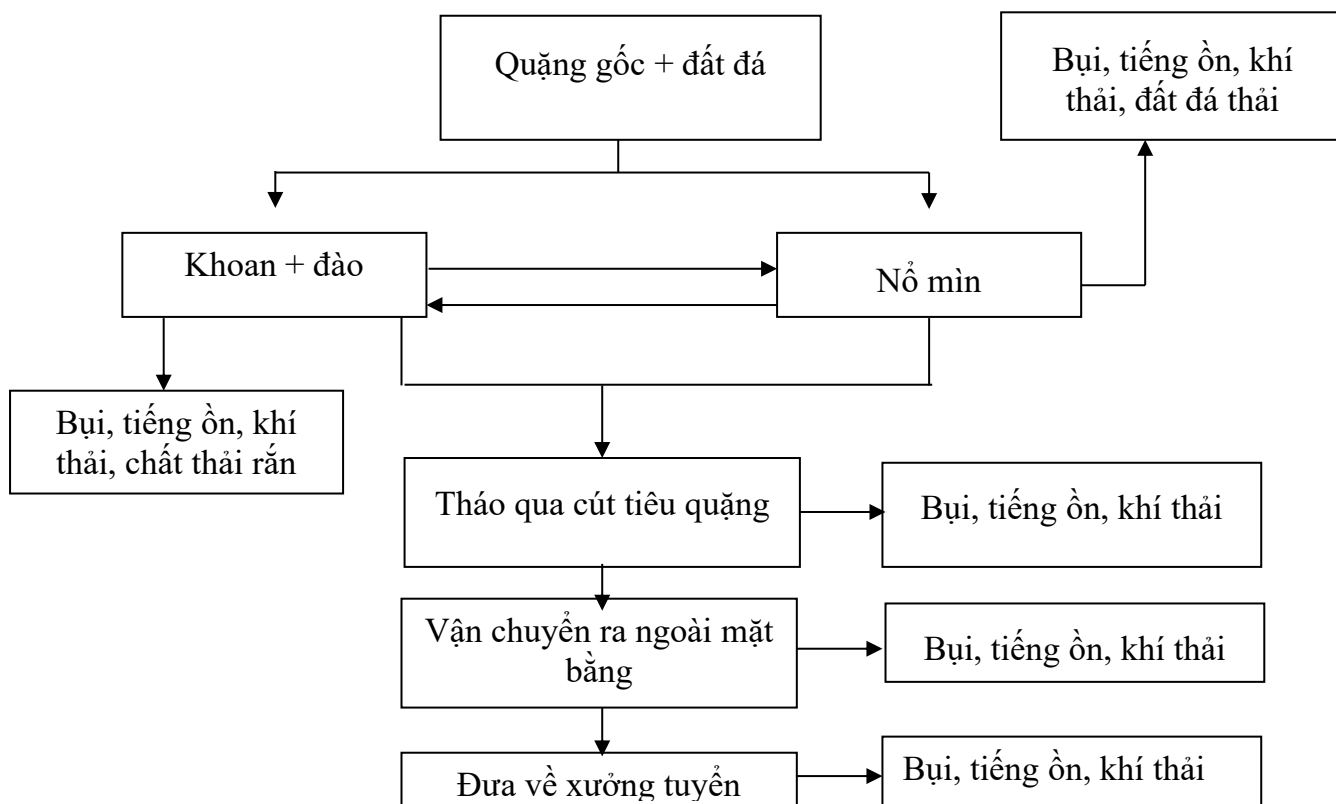
Bảng 1.8. Bảng chỉ tiêu kinh, tế kỹ thuật công nghệ khai thác

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị		
			TQ1	TQ2	TQ3
1	Chiều dày thân quặng	m	2,6	1,97	1,05
2	Góc dốc thân quặng trung bình	Độ	70	70	70

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị		
			TQ1	TQ2	TQ3
3	Chiều dài trung bình theo phương của một cột	m	20	20	20
4	Dung trọng của quặng	T/m ³	3,4	3,4	3,4
5	Sản lượng khai thác chu kỳ	T	300,6	227,7	121,4
6	Số ca khai thác một chu kỳ	Ca	8	8	8
7	Hệ số hoàn thành chu kỳ	-	0,6	0,6	0,6
8	Số ca làm việc một ngày đêm	Ca	1	1	1
9	Sản lượng khai thác 1 ngày đêm	T	22,5	17,1	9,1
10	Số ngày làm việc trong tháng	ngày	25	25	25
11	Sản lượng khai thác một tháng	T	563,6	427,0	227,6
12	Công suất khai thác lò chợ tối đa	T/năm	3.381	3.074	2.185
16	Chi phí thuốc nổ trung bình 01 năm	Kg	8.700		
17	Chi phí thuốc nổ trung bình 01 quý	Kg	2.175		
18	Chi phí kíp nổ trung bình 01 năm	kíp	9.500		
19	Chi phí kíp nổ trung bình 01 quý	kíp	2.375		
20	Số công nhân lao động một ngày đêm	Người	8	8	8
21	Năng suất lao động công nhân trực tiếp	T/công	2,82	2,13	1,14
22	Chi phí mét lò chuẩn bị cho 1000T	m/1000T	37,3	49,2	92,3
23	Tổn thất	%	15	15	15

- Sơ đồ quy trình khai thác mỏ:



Hình 1.3. Sơ đồ công nghệ khai thác và các nguồn thải

Thuyết minh quy trình:

- *Khoan đào, nổ mìn:* Sau khi hoàn thành công tác chuẩn bị gương khai thác, tiến hành khoan các lỗ khoan theo thiết kế và hộ chiều khoan nổ mìn. Thuộc nổ và phương tiện nổ được nạp theo đúng quy định kỹ thuật, sau đó thực hiện nổ mìn nhằm phá vỡ khối quặng và đất đá, tạo điều kiện cho công tác thu hồi quặng. Quá trình này phát sinh bụi, tiếng ồn, khí thải, đất đá thải.

- *Tháo quặng qua cắt tiêu quặng:* Sau nổ mìn, gương khai thác được kiểm tra, xử lý các nguy cơ mất an toàn và thông gió theo quy định. Quặng nguyên khai được thu gom và tháo qua cắt tiêu quặng xuống mức vận tải của mỏ. Việc sử dụng cắt tiêu quặng giúp tập trung quặng tại các điểm chứa, giảm khối lượng vận chuyển thủ công và nâng cao hiệu quả khai thác. Quá trình này phát sinh bụi, tiếng ồn, khí thải.

- *Vận chuyển ra ngoài mặt bằng:* Từ các điểm chứa, quặng được bốc xếp lên phương tiện vận tải trong hầm lò (goòng, đầu máy điện) để vận chuyển theo các đường lò bằng, giềng nghiêng ra cửa lò, khu vực tập kết quặng

- *Đưa quặng về xưởng tuyển:* Quặng nguyên khai sau khi đưa ra khỏi hầm lò được vận chuyển đến Nhà máy tuyển chì kẽm của Công ty tại thôn Cốc Thử, xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên. Tại đây, quặng được tiếp nhận và đưa vào dây chuyền công nghệ tuyển khoáng, bao gồm các công đoạn như nghiền, sàng, phân cấp và tuyển nổi để thu hồi tinh quặng chì và tinh quặng kẽm đạt yêu cầu chất lượng.

1.3.3. Sản phẩm sản xuất của cơ sở

- Sản phẩm của cơ sở: 3.000 tấn quặng/năm.

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

1.4.1. Nguồn cung cấp nguyên, nhiên liệu, vật liệu, hóa chất

- Nhu cầu vật liệu nổ của mỏ hàng năm:

Bảng 1.9. Tổng khối lượng vật liệu nổ sử dụng hàng năm của mỏ

TT	Năm khai thác	Thân quặng TQ1				Thân quặng TQ2				Thân quặng TQ3				Tổng cộng	
		Đào lò mở vỉa và chuẩn bị sản xuất		Duy trì khai thác		Đào lò mở vỉa và chuẩn bị sản xuất		Duy trì khai thác		Đào lò mở vỉa và chuẩn bị sản xuất		Duy trì khai thác		Khối lượng thuốc nổ (kg)	Tổng kíp nổ (cái)
		Khối lượng thuốc nổ (kg)	Tổng kíp nổ (cái)	Khối lượng thuốc nổ (kg)	Tổng kíp nổ (cái)	Khối lượng thuốc nổ (kg)	Tổng kíp nổ (cái)	Khối lượng thuốc nổ (kg)	Tổng kíp nổ (cái)	Khối lượng thuốc nổ (kg)	Tổng kíp nổ (cái)	Khối lượng thuốc nổ (kg)	Tổng kíp nổ (cái)		
1	Năm 2023	256	323			111	125	5.770	6.027					6.137	6.475
2	Năm 2024	3.013	3.448					5.770	6.027					8.784	9.475
3	Năm 2025	3.013	3.448					5.770	6.027					8.784	9.475
4	Năm 2026	2.088	2.366	2.187	2.284			2.885	3.014	1.578	1.806			8.738	9.469
5	Năm 2027	3.415	3.898	4.374	4.568					950	1.094			8.738	9.560
6	Năm 2028	1.138	1.299	4.374	4.568					53	63	3.248	3.392	8.813	9.322
7	Năm 2029	1.138	1.299	4.374	4.568					213	250	3.248	3.392	8.972	9.510
8	Năm 2030	1.138	1.299	4.374	4.568					478	563	3.248	3.392	9.238	9.822
9	Năm 2031			4.374	4.568					53,1	62,5	1.083	1.131	5.509	5.762

- Nhu cầu nhiên liệu:

Bảng 1.10. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu hàng năm của mỏ

III	Nhiên liệu		
1	Dầu diesel	Lít/năm	2.721
2	xăng	Lít/năm	372

1.4.2. Nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

a. Điện năng

- Nhu cầu điện sử dụng sinh hoạt là: 7,48Kw/h.

- Nhu cầu điện sản xuất là: 280,5kW.

Tổng nhu cầu sử dụng điện của dự án là 287,98Kw.

Công suất trạm biến áp: $S_t = \sqrt{P_t^2 + Q_t^2} = 339\text{KVA}$

Trong đó:

Công suất hữu dụng: $P_t = K_{yc} \cdot \sum P_i = 287,98 \text{ kw}$ ($K_{yc} = 1$: hệ số yêu cầu)

Công suất biểu kiến: $Q_t = P_t \cdot \tan \varphi = 178,56 \text{ kw}$ ($\cos \varphi = 0,85$: hệ số sửa dụng dòng điện $\rightarrow \tan \varphi = 0,62$).

- Nguồn cung cấp: Công ty đã lắp đặt 01 trạm biến áp 480 KVA 35/0,4kV để phục vụ nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của cơ sở sau khi nâng công suất khai thác.

b. Nước

- Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt: Tổng số CBCNV làm việc tại mỏ trong giai đoạn hoạt động là 14 người. Trong giai đoạn khai thác bố trí ăn trưa cho CBCNV tại mỏ. Do đó, định mức cấp nước trong giai đoạn này là 100 lít/người/ngày (theo TCVN 13606:2023: Cấp nước- mạng lưới đường ống và công trình yêu cầu thiết kế cho điểm dân cư nông thôn là 60-120 lít/người/ngày.đêm).

- Tổng nhu cầu sử dụng nước cho hoạt động sinh hoạt của mỏ là 1,4 m³/ngày. Nước cấp cho hoạt động sinh hoạt: Sử dụng nước ngầm xuất lộ cạnh mỏ bơm bể chứa nước sinh hoạt.

- Nhu cầu sử dụng nước cho sản xuất: Quá trình khai thác và đào lò sử dụng 3 m³/ngày. Nước cấp cho sản xuất: Tận dụng luôn nước tháo khô mỏ để sử dụng.

1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

1.5.1. Vị trí địa lý

Vị trí địa lý dự án thuộc địa phận thôn Bằng Lãng, xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên cách trung tâm xã về phía Tây Nam khoảng 4km. Dự án có các phía tiếp giáp như sau:

- Phía Đông tiếp giáp suối Nà Khắt và khu vực đồi núi;
- Phía Tây tiếp giáp suối Nà Khắt và khu vực đồi núi;
- Phía Nam tiếp giáp suối Nà Khắt và khu vực đồi núi;
- Phía Bắc tiếp giáp đường liên và vườn tạp;

Khu vực khai thác nằm trong tờ bản đồ Bằng Lãng tỷ lệ 1: 50 000 hệ toạ độ VN 2000, số hiệu F-48-44-C (6153III). Diện tích tính trừ lượng 10,0 ha; được khống chế bởi các điểm góc ranh giới: 1, 2, 3, 4, 5, được thể hiện trong bảng như sau:

Bảng 1.11. Tọa độ các điểm góc ranh giới khu vực khai thác

Tên điểm	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trực 105 ⁰ , múi 6 ⁰		Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trực 106 ⁰ 30', múi 3 ⁰	
	X (m)	Y (m)	X (m)	Y (m)
1	2447017,89	560549,75	2447918,00	405825,00
2	2447153,64	560629,39	2448053,00	405906,00
3	2447211,94	560763,77	2448110,00	406041,00
4	2447421,86	561056,56	2448017,00	406333,00
5	2446878,90	560952,00	2447775,00	406226,00

1.5.2. Các hạng mục công trình của cơ sở

a. Các hạng mục công trình phụ trợ

Bảng 1.12. Các hạng mục công trình phụ trợ của mỏ

STT	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Kết cấu
1	Nhà ăn, nhà ở công nhân	90	- Móng xây đá hộc. - Nền bê tông lát gạch. - Nhà lắp ghép quay tôn. - Mái lợp tôn.
2	Nhà kho vật tư, xưởng sửa chữa	48	- Móng xây đá hộc. - Nền bê tông. - Nhà lắp ghép quay tôn. - Mái lợp tôn.
3	Trạm cân	12	- Nền bê tông. - kết cấu bê tông cốt thép
4	Kho chứa vật liệu thuốc nổ	26,14	- Móng xây gạch. - Nền bê tông. - Tường xây 220mm xây gạch. - Mái bê tông cốt thép, chống nóng bằng ngói proximăng
5	Nhà kho chứa kíp nổ	8,77	- Móng xây gạch. - Nền bê tông. - Tường xây 220mm xây gạch. - Mái bê tông cốt thép, chống nóng bằng mái fibro xi măng
6	Nhà bảo vệ	10	- Móng xây đá hộc. - Nền bê tông hoặc lát gạch. - Nhà lắp ghép quay tôn. - Mái lợp tôn.
7	Bể nước phòng	50 m ³	- Móng bê tông cốt thép

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

STT	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Kết cấu
	cháy		- Tường xây gạch không nung chất vữa
8	Bể cát phòng hoả	2,1 m ³	- Móng xây gạch không nung. - Tường xây 110mm xây gạch không nung chất vữa.
9	Trạm điện	-	Công suất 480 KVA 35/0,4kV

1.5.3. Tổng mức đầu tư và nguồn vốn

a. Tổng mức đầu tư

- Tổng mức đầu tư của Dự án: **8.847.994.000VNĐ**, (Tám tỷ, tám trăm bốn mươi bảy triệu, chín trăm chín mươi tư nghìn đồng).

Bảng 1.13. Tổng mức đầu tư của dự án

STT	Khoản mục chi phí	Trước thuế	Thuế VAT	Sau thuế
1	Chi phí xây dựng cơ bản	4.654.681.000	465.468.000	5.120.149.000
2	Chi phí thiết bị	628.950.000	62.895.000	691.845.000
3	Chi phí khác	2.710.000.000	271.000.000	2.981.000.000
4	Chi phí dự phòng	50.000.000	5.000.000	55.000.000
	Tổng mức đầu tư	8.043.631.000	804.363.000	8.847.994.000

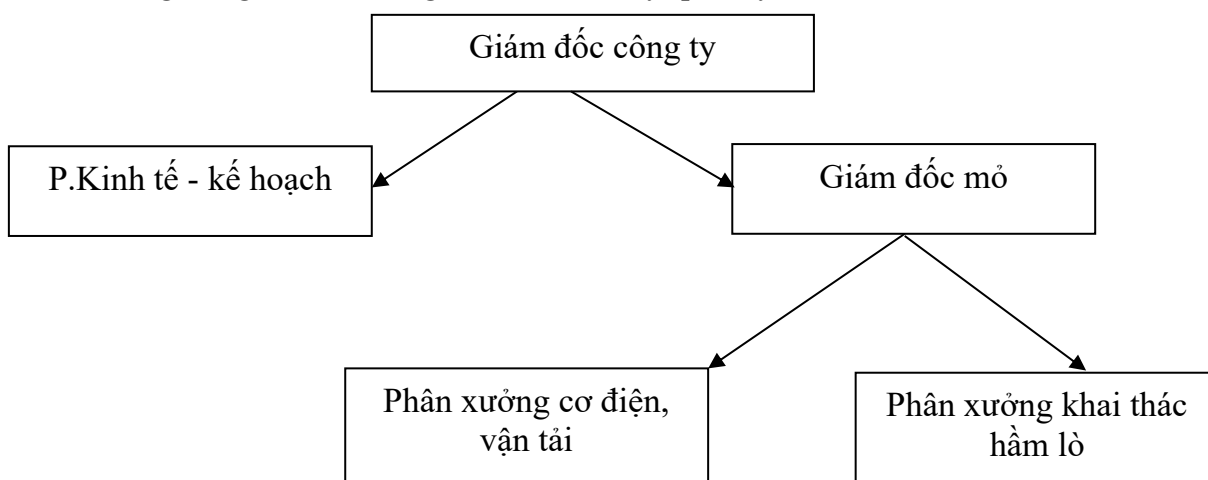
b. Nguồn vốn đầu tư

Nguồn vốn tự có của Công ty, do đó không cần huy động vốn.

1.5.4. Tổ chức quản lý và thực hiện dự án

a. Tổ chức quản lý

Để phục vụ cho hoạch định chính sách nhân sự và cơ cấu tổ chức bộ máy phải đảm bảo nguyên tắc vừa tiết kiệm nguồn lực, đúng pháp luật, nhưng vẫn phải đảm bảo tính khoa học và năng động của hệ thống tổ chức bộ máy quản lý.



Hình 1.4. Sơ đồ cơ cấu tổ chức, điều hành của mỏ

b. Bộ phận quản lý, phục vụ

Cơ cấu lao động của mỏ như sau:

Bảng 1.14. Cơ cấu lao động

STT	Chức danh - Công việc	Số lượng
I	Lao động gián tiếp	04
1	Giám đốc mỏ	01
2	Kỹ thuật	01
3	Đội nấu ăn, tạp vụ, bảo vệ	02
II	Lao động trực tiếp	10
1	Đội khai thác đào lò (Thợ nổ mìn, chỉ huy nổ mìn, công nhân xúc bốc, vận tải)	06
2	Đội vận chuyển, xúc bốc	02
3	Thông gió, sửa chữa cơ điện	02
	Tổng	14

Chương II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường, khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định

a. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia

- Dự án phù hợp với Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ Tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 và Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 611/QĐ-TTg ngày 8/7/2024, cụ thể:

+ Tất cả nguồn thải của Dự án đều được dự báo và có biện pháp kiểm soát, dự án đầu tư các công trình xử lý chất thải và quản lý chất thải theo quy định để xử lý chất thải đảm bảo quy chuẩn cho phép trước khi thải ra ngoài môi trường. Vì vậy dự án hoàn toàn phù hợp với mục tiêu của Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia “Ngăn chặn xu hướng gia tăng ô nhiễm, suy thoái môi trường” và mục tiêu tại Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia “chủ động phòng ngừa, kiểm soát được ô nhiễm và suy thoái môi trường”.

+ Đồng thời bên cạnh các biện pháp quản lý chất thải để không gây ô nhiễm môi trường, dự án sẽ thực hiện nghiêm túc hoạt động ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường, phục hồi môi trường theo quy định theo hướng phục vụ mục đích phát triển kinh tế xã hội là phù hợp với nhiệm vụ quy định tại điểm d, khoản 3, mục II - Các nhiệm vụ của Chiến lược thuộc Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ:

“d. Tăng cường bảo vệ môi trường trong khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên; bảo vệ và phát triển nguồn vốn tự nhiên.

- Kiểm soát, ngăn ngừa ô nhiễm, suy thoái môi trường, sự cố môi trường trong khai thác và chế biến khoáng sản; kiểm soát các khu vực khoáng sản độc hại. Thực hiện hiệu lực, hiệu quả quy định về ký quỹ phục hồi môi trường; tận dụng môi trường phục hồi sau khai thác khoáng sản cho các mục đích phát triển kinh tế - xã hội.”

- Theo nội dung của Quy hoạch, môi trường được phân vùng theo 3 cấp độ gồm vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác được thực hiện theo tiêu chí về yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường nhằm mục tiêu giảm thiểu tác động của ô nhiễm môi trường đến sự sống và phát triển bình thường của con người và sinh vật

1. Vùng bảo vệ nghiêm ngặt bao gồm:

a) Khu dân cư tập trung ở đô thị bao gồm: nội thành, nội thị của các đô thị đặc biệt, loại I, loại II, loại III theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị;

b) Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của

pháp luật về tài nguyên nước;

c) Khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản;

d) Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa;

d) Vùng lõi của di sản thiên nhiên (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường

2. Vùng hạn chế phát thải bao gồm:

a) Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt quy định tại khoản 2 Điều này (nếu có);

b) Vùng đất ngập nước quan trọng đã được xác định theo quy định của pháp luật;

c) Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước;

d) Khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị;

đ) Khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

e) Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ.

3. Vùng khác là khu vực còn lại trên địa bàn quản lý

Dự án được thực hiện tại Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên không thuộc vùng hạn chế phát thải tuy nhiên dự án vẫn cần thực hiện đầy đủ theo các quy chuẩn kỹ thuật về môi trường đối với các chất thải để đảm bảo không gây tác động xấu đến sự sống và phát triển bình thường của con người.

Quá trình triển khai xây dựng và vận hành Dự án không thể tránh khỏi các tác động tiêu cực tới môi trường, tuy nhiên Chủ dự án đã chủ động áp dụng các biện pháp giảm thiểu phù hợp, đồng thời đầu tư xây dựng các công trình BVMT nhằm hạn chế tối đa các tác động đến môi trường xung quanh, Do đó, quá trình triển khai Dự án là hoàn toàn phù hợp với Chiến lược BVMT Quốc gia và nội dung trong kịch bản biến đổi khí hậu.

1.3.2. Sự phù hợp của dự án với quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh

*** Quy hoạch vùng:**

Dự án thuộc xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc của nước ta. Theo Quyết định số 1161/QĐ-TTg ngày 11/10/2024 ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 do Phó Thủ tướng Trần Hồng Hà ký trong đó nhấn mạnh xác định quan điểm và mục tiêu phát triển vùng.

Xây dựng phương hướng đảm bảo khai thác, sử dụng tối đa kết cấu hạ tầng hiện có nhằm phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của từng địa phương trong vùng trên cơ sở kết nối các tỉnh thành phố.

Bảo đảm yêu cầu hoạch định và phát triển trên toàn bộ không gian lãnh thổ vùng hướng đến mục tiêu phát triển bền vững gắn với bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; phân bổ, khai thác và sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo tồn các di tích lịch sử - văn hóa, di sản văn hóa, di sản thiên nhiên của vùng.

Bảo đảm giảm thiểu các tác động tiêu cực do kinh tế - xã hội, môi trường gây ra đối với sinh kế của cộng đồng dân cư. Quá trình lập quy hoạch cần gắn kết với các chính sách khác thúc đẩy phát triển các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn và bảo đảm sinh kế bền vững của người dân.

*** Quy hoạch tỉnh:**

- Dự án phù hợp với Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 292/QĐ-UBND ngày 09/02/2026, cụ thể về phương hướng phát triển ngành công nghiệp: *“Tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa theo hướng nâng cao năng suất, giá trị gia tăng và sử dụng tiết kiệm tài nguyên, thân thiện môi trường. Tập trung nâng cao hiệu quả công tác giải phóng mặt bằng, đầu tư đồng bộ kết cấu hạ tầng, thu hút đầu tư lấp đầy các khu, cụm công nghiệp. Ưu tiên thu hút các ngành công nghiệp có lợi thế, công nghiệp phụ trợ, hỗ trợ: Điện - điện tử - bán dẫn, chế biến, cơ khí - luyện kim, chế biến nông, lâm sản, chế biến khoáng sản, ngành may mặc. Hình thành và phát triển các doanh nghiệp lớn trong ngành xây dựng với năng lực thiết kế, thi công công trình quy mô lớn, công nghệ cao. Thực hiện lộ trình di dời các nhà máy, cơ sở sản xuất công nghiệp ra khỏi các khu vực đô thị, thực hiện sản xuất tập trung tại các khu, cụm công nghiệp”*.

Dự án mỏ chì kẽm Nà Khắt thực hiện tại xã Chợ Đồn thuộc số thứ tự 18, mục 15, Phụ lục VIII – Danh mục quy hoạch các mỏ khoáng sản ban hành kèm theo Quyết định số 292/QĐ-UBND với tổng diện tích là 10,0 ha.

Do đó địa điểm thực hiện Dự án hoàn toàn phù hợp với Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia, Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và quy hoạch khác có liên quan.

- Dự án không thuộc vùng cấm hoạt động khoáng sản. Dự án không nằm trong khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu công nghiệp hay khu chế xuất. Dự án nằm ngoài danh mục các mỏ trong quy hoạch khoáng sản công nghiệp và dự trữ quốc gia liên quan.

Như vậy, việc lập dự án là hoàn toàn phù hợp với các quy hoạch về địa điểm, diện tích xây dựng, quy mô công suất của dự án.

- Sự phù hợp của dự án đối với khoảng an toàn về môi trường theo quy định: không có.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

- Theo các kết quả phân tích hiện trạng chất lượng các thành phần môi trường khu vực trong báo cáo quan trắc môi trường định kỳ do Công ty thực hiện cho thấy: Tất cả các chỉ tiêu phân tích của các mẫu môi trường đều nằm trong giới hạn cho phép theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn được áp dụng hiện hành.

- Khu vực dự án không sử dụng các loại hóa chất, các chất gây ảnh hưởng tới môi trường nên khả năng chịu tải môi trường đối với diện tích dự án còn phù hợp.

- Theo Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt khả năng tiếp nhận nước thải của các con sông chính là nguồn nước nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn, nguồn tiếp nhận nước thải của dự án không thuộc Danh mục các đoạn sông chính là nguồn nước nội tỉnh đã được đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải quy định chi tiết trong Quyết định.

- Như vậy, khả năng chịu tải của môi trường đối với hoạt động của dự án còn phù hợp.

- Các nội dung khác: Không thay đổi so với nội dung đã được đánh giá trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường.

Chương III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

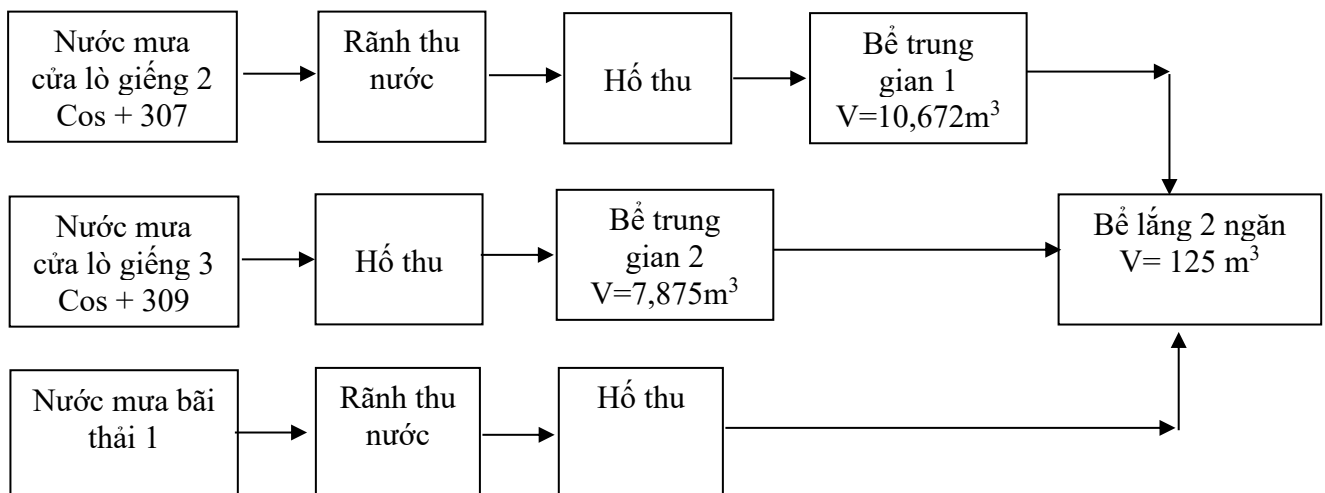
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Thu gom, xử lý nước mưa chảy tràn bằng hệ thống thu gom, xử lý nước thải Công ty đã xây dựng phù hợp với phương án khai thác cụ thể như sau:

- Tại bãi chứa quặng khu vực cửa lò giếng 2 tại Cos + 307: Nước mưa chảy tràn tại khu vực bãi chứa sản phẩm được xây dựng rãnh thu với kích thước rộng 0,6m x sâu 0,4 m x dài 36m quanh khu vực bãi chứa thu gom nước về hố thu. Sau đó được bơm tự động lên bể trung gian số 1 với kích thước (dài x rộng x sâu): 2,9mx 2,3mx 1,6m = 10,672 m³, sau đó được dẫn theo ống dẫn về bể lắng 2 ngăn thể tích 125 m³ để xử lý sau đó xả ra suối Nà Khắt.

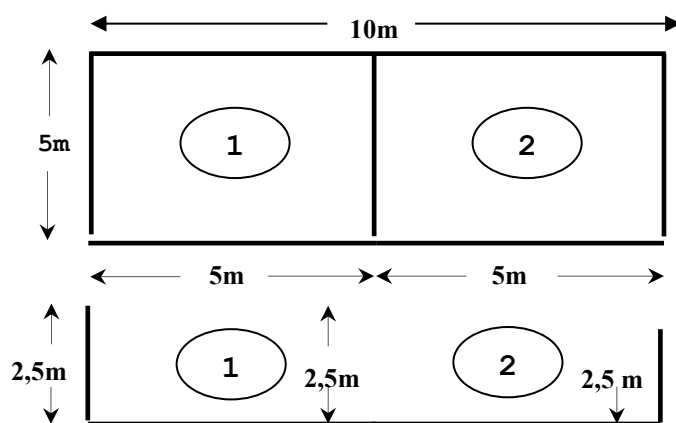
- Tại bãi chứa sản phẩm khu vực cửa lò giếng 3 tại Cos + 309: Nước mưa chảy tràn tại khu vực sẽ được thu gom về hố thu tại mặt bằng cửa lò sau đó sẽ được bơm tự động theo đường ống dẫn về bể chứa nước trung gian số 2 với kích thước (dài x rộng x sâu): 2,5m x 2,1m x 1,5m = 7,875 m³, sau đó được dẫn theo ống dẫn về bể lắng 2 ngăn thể tích 125 m³ để xử lý sau đó xả ra suối Nà Khắt.

- Tại khu vực bãi thải số 1: Nước mưa chảy tràn qua khu vực bãi thải được xây rãnh thu nước với kích thước rộng 0,6m x sâu 0,4m x dài 50m quanh khu vực bãi thải thu nước về hố thu, sau đó nước mưa được dẫn về xử lý bể lắng 2 ngăn thể tích 125 m³ để xử lý sau đó xả ra suối Nà Khắt.



Hình 3.1. Sơ đồ mô tả hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn

- Quy mô: Bể lắng 02 ngăn, thể tích V=125m³.
- Kích thước hố lắng: dài 10m×rộng 5m× sâu 2,5m= 125m³



Hình 3.2. Cấu trúc thiết kế bể lắng nước thải



Hình 3.3 Rãnh thu nước mưa tại khu vực cửa lò giếng 2 tại cos + 307



Hình 3.4 Rãnh thu nước mưa tại khu vực bãi thải số 1

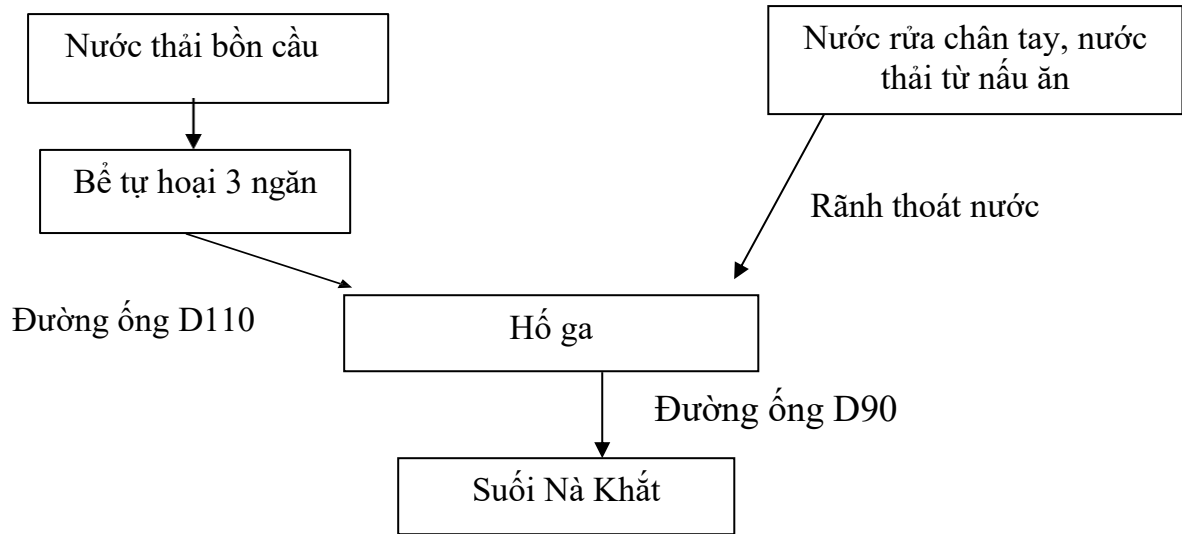
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

a. Nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng 1,4 m³/ngày (14 công nhân, định mức 100 l/người/ngày) từ sinh hoạt hàng ngày của cán bộ, công nhân lao động. Nước thải sinh hoạt được phân thành 2 loại:

- Nước đen là nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh, được thu gom theo đường ống chảy trực tiếp vào bể tự hoại để xử lý. Nước thải sau xử lý qua hố ga sau đó được dẫn theo ống ra suối Nà Khắt. Nước thải sau xử lý có thành phần chủ yếu là chất rắn lơ lửng, hàm lượng BOD, COD... chất lượng nước đảm bảo đạt QCVN 14:2025, cột B trước khi thải vào nguồn tiếp nhận.

- Nước xám là nước thải phát sinh từ hoạt động tắm, giặt, quá trình chế biến thức ăn của nhà bếp..., được loại bỏ rác bằng phễu lọc rác qua hố ga sau đó được dẫn theo ống ra suối Nà Khắt.



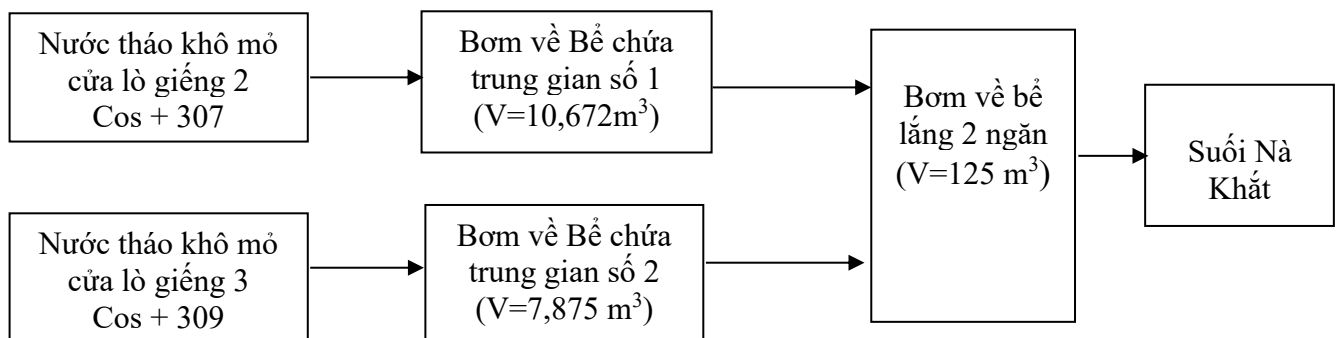
Hình 3.5. Sơ đồ thu gom xử lý nước thải sinh hoạt

b. Nước thải sản xuất

Nước thải sản xuất chủ yếu là nước tháo khô mỏ phát sinh ở 02 cửa lò khai thác: Cửa lò giếng 2 tại Cos + 307 và cửa lò giếng 3 tại Cos +309. Công ty đã bố trí phương án thoát nước mỏ như sau:

- Tại khu vực cửa lò giếng 2 tại Cos + 307: Nước tháo khô mỏ từ các lò được chảy xuống các lò dọc vỉa (theo các rãnh), rồi lò xuyên vỉa tới giếng nghiêng. Tại đây bố trí bể chứa nước 4m³ (4x1x1m) bơm sẽ bơm nước theo giếng nghiêng theo đường ống HDPE D90 và đường ống HDPE D76 đưa về bể trung gian số 1 với kích thước (dài x rộng x sâu): 2,9mx 2,3mx 1,6m = 10,672 m³. Sau đó nước sẽ được bơm tự động bằng 03 đường ống HDPE D90 về bể lắng 2 ngăn dung tích 125m³ để xử lý sau đó xả ra suối Nà Khắt.

- Tại khu vực lò giếng 3 tại Cos + 309: Nước tháo khô mỏ từ các lò được chảy xuống các lò dọc vỉa (theo các rãnh), rồi lò xuyên vỉa tới giếng nghiêng. Tại đây bố trí bể chứa nước 4m³ (4x1x1m) bơm sẽ bơm nước theo đường ống HDPE D90 và đường ống HDPE D76 đưa về bể trung gian số 2 với kích thước (dài x rộng x sâu): 2,5m x 2,1m x 1,5m = 7,875 m³, sau đó được dẫn theo ống dẫn về bể lắng 2 ngăn thể tích 125 m³ để xử lý sau đó xả ra suối Nà Khắt.



Hình 3.6. Sơ đồ thu gom nước thải sản xuất

- Quy mô các bể lắng:

+ Bể chứa trung gian số 1:

Kích thước tổng thể: 3,3m x 2,7m; Kích thước lòng bể: 2,9m x rộng 2,3m; cao 1,6m.

Thể tích $V=10,672 \text{ m}^3$

+ Bể chứa trung gian số 2:

Kích thước tổng thể: 3,9m x 2,5m; Kích thước lòng bể: 2,5m x rộng 2,1m; cao 1,5m.

Thể tích $V=7,875 \text{ m}^3$

+ Bể lắng 2 ngăn, Kích thước bể dài 10m x rộng 5 m x sâu 2,5m = 125 m^3



Hình 3.7. Bể chứa trung gian số 1 và bể chứa trung gian số 2



Hình 3.8. Bể lắng 02 ngăn

c. Điểm xả nước thải sau xử lý

* *Nước thải sinh hoạt.*

- Vị trí xả thải: Ống dẫn nước từ hố ga ra suối Nà Khắt

- Tọa độ vị trí xả thải: X(m)= 2447829; Y(m)= 406047 (Hệ tọa độ VN 2000, KTT 106°30', múi chiều 3⁰).

- Điểm xả thải sau xử lý: suối Nà Khắt

* *Nước thải công nghiệp (nước tháo khô mỏ):*

- Vị trí xả nước thải: Ống dẫn nước từ ngăn lắng thứ 2 của bể lắng 2 ngăn.(V=125 m³) ra suối Nà Khắt

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X(m) = 2447845 Y: 406052. (Tọa độ VN 2000 KTT 106°30', múi chiều 3⁰)

- Điểm xả thải sau xử lý: Suối Nà Khắt

3.1.3. Xử lý nước thải

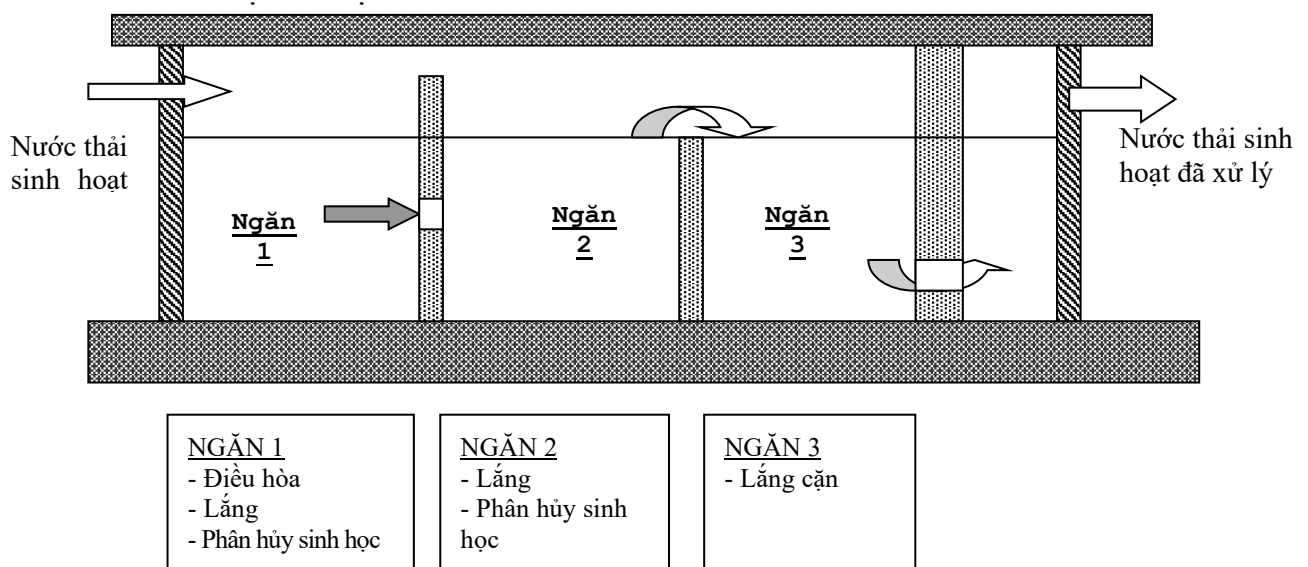
a. Nước thải sinh hoạt:

Nước thải sinh hoạt phát sinh do hoạt động của cán bộ, công nhân lao động tại mỏ được chia làm 2 loại:

+ Nước đen là nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh.

+ Nước xám là nước thải phát sinh từ hoạt động tắm, giặt, quá trình chế biến thức ăn của nhà bếp.

- Toàn bộ lượng nước thải khu vực vệ sinh sẽ được xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn bố trí tại khu vực gần nhà ở công nhân của cán bộ công ty. Công ty đã xây dựng 01 khu vực nhà vệ sinh gần nhà ở công nhân dung tích bể là: dài x rộng x sâu = 3,4 mx2.8mx 1,8m = 17,13m³. Như vậy với dung tích bể tổng cộng là 17,13m³ sẽ đáp ứng được nhu cầu xử lý nước thải sinh hoạt của dự án.



Hình 3.9. Cấu tạo của bể tự hoại 3 ngăn

Chú thích: Ngăn số 1, 2: Ngăn lắng, Ngăn số 3: Ngăn lọc

Thuyết minh quy trình vận hành: Nước thải được đưa vào ngăn thứ nhất có vai trò làm ngăn chứa, lên men kỵ khí, đồng thời điều hoà lưu lượng và nồng độ chất bẩn trong dòng nước thải. Nhờ các vách ngăn hướng dòng, ở ngăn tiếp theo, nước thải chuyển động theo chiều từ dưới lên, tiếp xúc với các vi sinh vật kỵ khí trong lớp bùn hình thành ở đáy bể trong điều kiện động, các chất hữu cơ được các sinh vật hấp thụ và chuyển hóa làm nguồn dinh dưỡng cho sự phát triển của chúng. Cũng nhờ có các ngăn này, công trình trở thành một dãy bể phản ứng kỵ khí được bố trí nối tiếp, cho phép tách riêng 2 pha (*lên men axit và lên men kiềm*). Quần thể vi sinh vật trong từng ngăn sẽ khác nhau và có điều kiện phát triển thuận lợi. Ở ngăn đầu, các vi khuẩn tạo axit sẽ chiếm ưu thế, trong khi ở những ngăn sau, các vi khuẩn tạo metan sẽ là chủ yếu. Bể tự hoại cho phép tăng cường thời gian lưu bùn, nhờ vậy hiệu suất xử lý tăng trong khi lưu lượng bùn cần xử lý giảm. Ngăn thứ 2 có chức năng lắng và phân hủy sinh học. Ngăn cuối cùng là ngăn lắng bậc 3, tại ngăn này không có vật liệu lọc mà các chất cặn lắng còn lại sẽ được tự làm sạch và ngăn cặn lắng trôi theo nước ra ngoài. Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn sẽ định kỳ được đơn vị có chức năng đến nạo hút và đem đi xử lý theo quy định.

- Để tăng hiệu quả xử lý và đảm bảo nước thải sinh hoạt sau khi qua bể tự hoại đạt quy chuẩn cho phép, chủ đầu tư tiến hành thực hiện một số biện pháp sau: Tiến hành bổ sung chế phẩm vi sinh DW.97 trong xử lý nước thải sinh hoạt định kỳ 6 tháng/lần, mỗi lần 2kg. Chế phẩm DW. 97 là tổ hợp các vi sinh vật có năng lực phân huỷ nhanh các thành phần khó tiêu trong cặn bã của bể phốt (Protein, Tinh bột và Xelluloza).

- Định kỳ hút bùn bể tự hoại 03 năm/1 lần.

- Nước thải sinh hoạt sau xử lý đảm bảo Quy chuẩn Việt Nam (QCVN 14:2025/BTNMT cột B) trước khi chảy vào suối Nà Khắt.

b. Nước thải công nghiệp (nước tháo khô mỏ)

Tổng lượng nước thải sản xuất (Nước tháo khô mỏ) phát sinh trong quá trình khai thác quặng chì - kẽm là $725 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ được thu gom và xử lý qua bể lắng. Chủ dự án đã xây dựng bể lắng nước thải 2 ngăn với thể tích 125 m^3 . Kích thước của 2 ngăn lắng bằng nhau ($V=62,5 \text{ m}^3$).

- Thể tích bể lắng: 125 m^3

- Kích thước bể lắng: rộng 5m x dài 10m x sâu 2,5m

Tại đây Nước được xử lý theo kiểu lắng tràn tự nhiên không sử dụng hóa chất, sau đó nước thải sẽ được dẫn theo đường ống rồi ra Suối Nà Khắt đảm bảo theo quy chuẩn cho phép QCVN 40: 2025/BTNMT cột B.

- Mỏ sẽ định kỳ nạo vét hố lắng với tần suất 3 tháng/lần nhằm đảm bảo dung tích và hiệu quả xử lý.

Đánh giá hiệu quả của phương pháp này có thể đạt đến 90%, Công ty cam kết xử lý 100% lượng nước tháo khô mỏ và đưa chất lượng nước thải trong quá trình tháo khô mỏ sau khi xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn môi trường tương ứng (QCVN 40:2025/BTNMT cột B) trước khi chảy vào Suối Nà Khắt.

3.2 Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:

- Giảm thiểu bụi phát sinh từ các phương tiện vận chuyển, giao thông: Thường xuyên định kỳ 01 lần/ngày tưới nước tại kho bãi chứa và tuyến đường vận chuyển vào thời điểm nắng nóng, khô hanh. Xe vận chuyển quặng ra ngoài khu vực mỏ tới nhà máy tuyến được che kín thùng. Thường xuyên kiểm tra bảo dưỡng các phương tiện vận chuyển và thiết bị máy móc làm việc. Không chở quá tải và đảm bảo vận tốc quy định. Trồng cây xanh giảm thiểu ô nhiễm môi trường tại các khu vực mặt bằng cửa lò, tuyến đường vận chuyển.

- Giảm thiểu bụi và khí thải phát sinh trong quá trình khoan nổ mìn trong lò: Tiến hành thông gió triệt để sau khi nổ, thời gian thông gió ít nhất là 30 phút sau khi nổ mìn rồi mới tiếp tục cho công nhân vào hoạt động. Trong quá trình khai thác sẽ thường xuyên kiểm tra hàm lượng khí độc, khí gây nổ để đảm bảo an toàn cho người lao động. Việc thông gió khi đào lò được thực hiện bằng quạt thông gió cục bộ. Quạt được đặt ở 04 cửa lò để lấy gió sạch, đường ống gió sử dụng là ống gió mềm $\Phi = 500\text{mm}$. Miệng ống gió cách gương lò 5-6m. Sử dụng phương pháp bơm nước vào lỗ khoan: Hệ thống này bao gồm nước kết hợp với khí nén hoặc phun tưới nước bằng bơm pít tông trực tiếp vào các lỗ khoan. Các hạt nước nhỏ sẽ được phun vào lỗ khoan sẽ liên kết với các hạt bụi bay trong kẽ hở của các lỗ khoan lại với nhau. Phương pháp này có thể kiểm soát bụi bay trong lỗ khoan. Ngoài ra cũng có thể phun nước ở dạng hạt nhỏ xung quanh miệng lỗ khoan. Hiệu quả dập bụi của phương pháp này có thể giảm tới 97% lượng bụi phát sinh trong quá trình khoan.

- Công tác vận chuyển, tập kết quặng, đất đá từ hầm lò ra khu tập kết: Do đặc thù của quặng, đất đá thải diễn ra trong môi trường có độ ẩm cao. Nên lượng bụi phát sinh trong quá trình này là không đáng kể, không ảnh hưởng lớn đến công nhân lao động khai thác.

- Bên cạnh đó mỏ cũng áp dụng một số biện pháp tổng hợp để giảm nồng độ bụi và giảm tác động của bụi tới công nhân trong quá trình gò hàn, nổ mìn như trang bị đầy đủ thiết bị đảm bảo an toàn lao động: Đền, bình cứu hỏa cá nhân, quần áo lao động, khẩu trang hoặc mặt nạ chống bụi.

- Ưu điểm của các phương pháp này là đơn giản, dễ dàng thực hiện và có hiệu quả cao. Căn cứ vào kết quả đã thực hiện tại mỏ trong giai đoạn trước, phương pháp này có thể giảm được 80% lượng bụi phát sinh.

- Nồng độ bụi, khí thải sẽ được Công ty thường xuyên kiểm tra, giám sát và so sánh với hàm lượng theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT- Quyết định về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động.

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

Chất thải rắn thông thường phát sinh tại cơ sở bao gồm rác thải sinh hoạt; đất đá thải từ quá trình khai thác.

a. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

- Căn cứ số lượng lao động thường xuyên của cơ sở là 14 người và định mức phát sinh chất thải rắn sinh hoạt trung bình 0,5 kg/người/ngày, tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 7 kg/ngày.

- Lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh được thu gom, lưu trữ tạm thời trước khi đưa đi xử lý theo quy định. Cụ thể:

+ Thùng nhựa (loại 20 lít): thu gom các loại rác thải sinh hoạt phát sinh tại các khu vực trong cơ sở.

+ Bao tải: được sử dụng để lưu chứa các loại chất thải có khả năng tái chế (giấy vụn, chai nhựa, kim loại, ...) phát sinh từ hoạt động văn phòng và sinh hoạt của công nhân. Các chất thải này được thu gom riêng và bán cho các cơ sở thu mua phế liệu.

- Thông số kỹ thuật cơ bản:

+ Thùng nhựa: 04 thùng loại 20 lít, bằng nhựa cứng, có nắp đậy.

+ Bao tải: 01 bao tải đũa dẹt, kích thước khoảng 80 × 100 cm.

- Toàn bộ rác thải không thể tái chế, tái sử dụng được vận chuyển đến hố chôn lấp tập trung tại khu vực mỏ. Thể tích hố chôn lấp: 10m³ khi hố đầy sẽ được lấp lại và tiếp tục đào hố khác chôn lấp cho đến khi kết thúc dự án.

- Đây là giải pháp có tính khả thi cao, phù hợp với điều kiện của Dự án. Hiệu quả xử lý có thể đạt từ 80%-90%.

b. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại cơ sở gồm: đất, đá thải từ quá trình khai thác quặng chì – kẽm. Tổng lượng đất đá thải tại mỏ là 1.760 tấn/năm, tương đương với 376,8m³ đất đá thải/năm. Toàn bộ chất thải này sẽ được đổ thải tại bãi thải của mỏ và được sử dụng để cải tạo hệ thống sân đường nội bộ khu vực mỏ.

- Công ty đã bố trí 01 bãi thải có diện tích 0,3ha để lưu chứa đất đá thải trong quá trình hoạt động khai thác tại thân quặng 2. Đã thực hiện xây dựng kè rọ đá sát bờ suối Nà Khắt để đảm bảo an toàn trong quá trình đổ thải, chiều dài kè rọ đá 65m, chiều cao 2,5m, chiều rộng 1m.



Hình 3.10. Hình ảnh bãi thải số 01

Tổng lượng đất đá thải phát sinh trong 12 năm khai thác là: $376,8\text{m}^3 \times 12 = 4.521,6\text{m}^3$
(nguồn: Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án).

Theo thực tế khai thác của dự án, Bãi thải hiện tại của dự án (rộng 0,3 ha) đáp ứng đủ khả năng lưu chứa đất đá thải phát sinh, không gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

c. Báo cáo về chủng loại, khối lượng chất thải rắn thông thường

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: $7,0\text{kg/ngày.đêm}$.
- Chất thải rắn thông thường phát sinh từ quá trình khai thác: $376,8\text{m}^3$ đất đá thải/năm.

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Toàn bộ CTNH phát sinh được thu gom, phân loại và lưu giữ tạm thời tại kho chứa CTNH của cơ sở.

- Kho lưu giữ CTNH: diện tích 12m^2 ; Kho chứa xây bằng gạch, mái lợp proximăng, có cửa khoá, biển báo, bên trong có 04 thùng phuy chứa CTNH, được gắn tên mã CTNH.

- Thùng phuy: 04 thùng, dung tích 200 lít/thùng, có nắp đậy kín: Bóng đèn huỳnh quang hỏng, Dầu thải, Giẻ lau dính dầu, Ấc quy hỏng.

- Chức năng của công trình lưu trữ:

+ Thùng phuy: dùng để lưu chứa các loại CTNH như giẻ lau dính dầu, dầu thải, pin – ắc quy thải, bao bì nhựa nhiễm CTNH, bóng đèn huỳnh quang và các chi tiết máy có chứa thành phần nguy hại; đảm bảo phân loại, cách ly các CTNH có khả năng phản ứng với nhau.

+ Kho chứa CTNH: lưu giữ CTNH tạm thời trước khi chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

- Toàn bộ CTNH phát sinh được thu gom, lưu giữ tại kho CTNH và định kỳ chuyển giao cho đơn vị có giấy phép vận chuyển, xử lý CTNH theo đúng quy định hiện hành. Hiện tại, công ty đang thuê Công ty TNHH TM&XD An Sinh (Hợp đồng kinh tế số 91/2026/HĐKT-CTNH ngày 02/01/2026) thực hiện vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.



Hình 3.11. Kho chứa CTNH Hình



3.12. Thùng chứa để lau, dầu thải



Hình 3.13. Thùng chứa bóng đèn

Hình 3.14. Thùng chứa axit quy hồng

- Chủng loại, khối lượng CTNH phát sinh:

Chủng loại và khối lượng CTNH phát sinh trong giai đoạn vận hành của cơ sở được tổng hợp, thống kê chi tiết tại bảng 3.1.

Bảng 3.1. Chủng loại, khối lượng CTNH phát sinh

STT	Chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại
1	Giẻ lau dính dầu	Rắn	1	18 02 01	KS
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	-	16 01 06	NH
3	Dầu thủy lực thải	Lỏng	3	17 01 05	NH
4	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	Rắn	-	15 01 02	NH
5	Bao bì nhựa cứng thải	Rắn	3	18 01 03	KS
	Tổng cộng		7		

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2025 của Cơ sở)

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

Để đảm bảo không xảy ra các tác động không mong muốn tới người dân khu vực và đặc biệt là cán bộ, công nhân viên làm việc trong khu vực mỏ, Công ty áp dụng các biện pháp sau đây để giảm thiểu tới mức thấp nhất những tác động và ảnh hưởng của tiếng ồn, cụ thể:

- Lựa chọn các thiết bị có cường độ tiếng ồn thấp, kiểm tra sự cân bằng của các thiết bị máy móc khi lắp đặt; định kỳ kiểm tra độ mòn các chi tiết, kịp thời bảo dưỡng và sửa chữa để không xảy ra sự cố.

- Thực hiện nghiêm túc quy định về nổ mìn, đảm bảo theo phương án được phê duyệt.
- Tại các khu vực phát sinh tiếng ồn và độ rung động đều có lắp đặt các thiết bị chống rung, chống ồn. Lắp đặt đệm cao su và lò xo chống rung đối với máy khí nén, máy phát điện.
- Kiểm tra mức độ ồn, rung, chấn động từ đó đặt ra lịch thi công cho phù hợp để đạt mức ồn tiêu chuẩn cho phép.
- Có biện pháp khắc phục, sửa chữa thiết bị máy móc kịp thời và bảo dưỡng định kỳ để giảm thiểu ô nhiễm, độ ồn phát sinh từ các thiết bị, máy móc.
- Áp dụng các biện pháp, kỹ thuật phù hợp đảm bảo nhà xưởng thông thoáng để cải thiện môi trường vi khí hậu cho người lao động.
- Trang bị phương tiện bảo hộ lao động chống ồn cho công nhân làm việc ở những khu vực có tiếng ồn cao. Công ty sẽ trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân như: nút tai, chụp tai, bông chống âm thanh... và các thiết bị đồng bộ hiện đại, thường xuyên duy tu bảo dưỡng thiết bị, không để thiết bị hoạt động quá tải.
- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình khi dự án đi vào vận hành

- Xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường với đầy đủ nội dung theo quy định tại Điều 109 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
- Thiết kế và thi công đảm bảo tuân thủ theo quy chuẩn QCVN 04:2017/BTC - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong khai thác quặng hầm lò và các tiêu chuẩn, quy định khác.

a. Giảm thiểu rủi ro, sự cố liên quan đến nổ mìn khai thác

Trong quá trình khai thác, bốc xúc, vận chuyển phải thực hiện theo đúng các quy chuẩn hiện hành của nhà nước về an toàn khai thác hầm lò, an toàn trong bảo quản, vận chuyển, sử dụng và tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp.

- Công tác khoan:
 - + Khi làm việc mỗi máy khoan đều phải có quy trình vận hành an toàn riêng do mỏ ban hành.
 - + Khi bố trí máy làm việc phải tuân thủ đúng theo hộ chiếu kỹ thuật.
 - + Các công nhân vận hành thiết bị khoan, nổ mìn khai thác phải được đào tạo bài bản và có chứng chỉ chuyên môn phù hợp. Thường xuyên mở lớp bồi dưỡng nâng cao tay nghề, cập nhật kỹ thuật mới, tiên tiến đảm bảo an toàn trong quá trình khai thác hầm lò, khi làm việc phải được trang bị bảo hộ lao động.

- Công nhân làm trong công tác khoan, nổ mìn phải nghiêm túc thực hiện quy trình nổ mìn trong hầm lò. Phải áp dụng phương pháp khoan có nước để giảm bụi trong quá trình khoan và triệt tiêu nguy cơ nổ bụi lưu huỳnh ở các điểm có hàm lượng lưu huỳnh cục bộ cao.

- Công tác nổ mìn:

+ Công nhân nạp nổ mìn phải có giấy phép chứng minh đã qua lớp đào tạo khóa học về khoan nạp mìn.

+ Khi nạp thuốc không được sử dụng các thiết bị bằng kim loại và các chất có khả năng gây cháy nổ.

+ Không được nổ mìn khi có sương mù hạn chế tầm quan sát trong phạm vi khoảng cách an toàn. Cấm nổ mìn trên mỏ khi có mưa bão, sấm chớp.

+ Khi tiến hành công tác nổ mìn, nhất thiết phải dùng tín hiệu báo lệnh bằng âm thanh và ánh sáng.

+ Trong công tác nổ mìn phải tuyệt đối tuân thủ theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong bảo quản, vận chuyển, sử dụng và tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp QCVN 01:2019/BCT do Bộ Công thương ban hành.

+ Thành lập và duy trì đội PCCC, đội CN-CH thường xuyên diễn tập các phương án PCCC tại mỏ đảm bảo kịp thời xử lý khi có sự cố xảy ra.

+ Trang bị các phương tiện phòng cháy, chữa cháy phù hợp và các phương tiện này phải luôn ở trong tư thế sẵn sàng.

b. Các giải pháp đảm bảo trong an toàn khai thác hầm lò

- Tất cả các CBCNV làm việc trong hầm lò phải được đào tạo ở các lớp về kỹ thuật khai thác mỏ hầm lò và có chứng chỉ xác nhận mới được phép làm việc trong hầm lò.

- Các CBCNV khi làm việc trong hầm lò đều phải tuân thủ quy phạm an toàn chung trong khai thác mỏ hầm lò và quy định riêng hợp pháp của phân xưởng cho khu vực.

- Trong mỗi ca làm việc, trước khi tiến hành công việc ở gương lò, những người có trách nhiệm phải tiến hành kiểm tra gương lò, khu vực khai thác và tiến hành xử lý, loại bỏ các nguy cơ mất an toàn như mìn câm, đá treo, khoảng trống kín treo trên nóc lò,...

- Phải có quy trình và sơ đồ thông gió hầm lò cho từng giai đoạn và nghiêm túc thực hiện.

- Thường xuyên đo kiểm tra nồng độ hợp chất khí lưu huỳnh để xác định các giải pháp an toàn về khí và các giải pháp thông gió cụ thể.

- Vì chống lò phải được thực hiện theo đúng hộ chiếu, đảm bảo chắc chắn.

- Việc bốc xúc vận tải trong lò bằng, lò nghiêng phải tuân thủ nghiêm túc các quy trình làm việc và các quy định riêng của phân xưởng.

- Các thiết bị điện làm việc trong điều kiện hầm lò (bơm thoát nước, quạt gió, chiếu sáng,...) đều phải là các thiết bị chuyên dùng trong hầm lò mới được sử dụng và phải được định kỳ bảo dưỡng theo các tiêu chuẩn quy định.

- Khi phát hiện những hiện tượng không bình thường trong hầm lò như hiện tượng dịch chuyển đất đá, đá bới, xô vùi chống, tụt nóc, các mùi vị bất thường,...phải nhanh chóng di chuyển khỏi vị trí làm việc và báo cáo ngay cho người có trách nhiệm về kỹ thuật cao nhất trong ca, trong mỏ để kịp thời xử lý.

- Mỗi công nhân làm việc trong hầm lò đều phải được đào tạo về các phương pháp cấp cứu tại chỗ khi xảy ra tai nạn lao động. Công ty phải xây dựng phương án đào tạo đội ngũ thực hiện phương pháp cấp cứu và biện pháp ứng phó sự cố mỏ.

- Mỗi đợt nổ mìn phải lập hộ chiếu khoan nổ mìn theo quy định, nghiêm chỉnh chấp hành theo hộ chiếu khoan nổ mìn được duyệt. Trong thời gian nổ mìn tuyệt đối cấm người không phận sự qua lại khu vực nổ. Tuyệt đối tuân thủ quy phạm nổ mìn.

- Khi làm việc, công nhân phải mang đầy đủ trang bị bảo hộ lao động, chấp hành nghiêm chỉnh các quy phạm kỹ thuật an toàn và nội quy an toàn lao động của Công ty.

- Hệ thống đường vận tải phải có tường phòng hộ, có cọc, biển báo ở các đoạn nguy hiểm.

- Trong các đường lò không được để lại các trang thiết bị hay vật liệu có thể gây cản trở đến vận chuyển bằng goòng cũng như cản trở đi lại, thoát hiểm của công nhân.

- Thiết kế và thi công đảm bảo tuân thủ theo các tiêu chuẩn an toàn quy định tại quy chuẩn kỹ thuật an toàn về khai thác hầm lò.

- Thi công khai thác theo đúng thiết kế đã được cơ quan chức năng phê duyệt. Trong quá trình khai thác, chống lò. Đối với nền đất sét xảy ra hiện tượng lở làm biến dạng hệ thống giàn đỡ, dẫn đến hiện tượng sập lò. Đề khắc phục sự cố này ta phủ lớp cát nền chặt lên nền hoặc dùng vật liệu thấm nước phủ lên trên sau đó chống lò.

- Đối với hiện tượng sụt lún nền lò chỉ có thể xảy ra khi nền đất yếu hoặc có hang cactơ, do đó phải gia cố nền móng trước khi chống lò. Ngoài ra khi xảy ra sự cố cần phải báo cáo ngay cho cán bộ công nhân trong ca biết, hướng dẫn và đưa người ra khỏi vị trí sập, tổ chức cứu hộ cho người bị nạn; sau đó tiến hành xử lý sự cố bằng cách xúc dọn toàn bộ khối lượng đất đá sập lở, tiến hành chống giữ bằng vì chống gỗ và tăng cường thêm các vì chống sắt, thực hiện việc giảm tải nóc lò chống sập đổ do đất đá mềm yếu, giảm áp lực lên các vì chống, khơi thông dòng chảy rãnh thoát nước đồng thời chèn kích nóc và hông lò khu vực sập đổ.

- Sử dụng máy biến áp cách ly (chống giật); phòng nổ đối với hệ thống điện hầm lò, xây dựng chương trình quản lý an toàn, báo cáo đánh giá rủi ro...

- Sử dụng máy móc, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt an toàn công nghiệp, phải được kiểm định định kỳ (máy nổ mìn điện, tời trục mỏ...);

c. Phòng chống cháy nổ trong lò

Công nhân làm việc trong lò phải được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động, đèn ắc quy và bình tự cứu cá nhân. Công ty sẽ tổ chức các đội đo khí, thường xuyên đo kiểm tra hàm lượng khí CH₄ và các khí độc khác bằng dụng cụ chuyên dụng, đặc biệt là tại thời điểm trước và sau mỗi đợt nổ mìn, khi đảm bảo an toàn mới cho người vào gương làm việc. Trong quá trình sản xuất nếu thấy hiện tượng xuất khí bất thường, phải dừng sản xuất, rút người ra khỏi lò và báo có cấp có thẩm quyền xử lý ngay.

Công ty thực hiện chế độ thông gió thường xuyên cho khu khai thác. Trong trường

hợp gương lò ngừng làm việc, khi tiếp tục các công việc trở lại phải thông gió trước tối thiểu 30 phút, sau đó tiến hành đo kiểm tra hàm lượng khí, nếu hàm lượng khí nằm trong giới hạn cho phép mới cho công nhân vào vị trí làm việc.

Trường hợp trong quá trình đào lò và khai thác, quạt gió gặp sự cố không đảm bảo yêu cầu thông gió thì phải dừng các công việc, mọi người nhanh chóng di chuyển ra luồng gió sạch. Sau khi khắc phục xong sự cố, tiến hành thông gió đồng thời đo kiểm tra hàm lượng khí, nếu hàm lượng khí đạt yêu cầu mới cho phép công nhân vào vị trí làm việc.

Quặng trong khu vực có hàm lượng chất bốc thấp nên không nguy hiểm về nổ bụi. Tuy nhiên, tại các điểm rót quặng, cần chống bụi bằng phun nước (phun ở dạng sương mù). Cần phải dọn bụi theo định kỳ ở những chỗ tích tụ dọc theo lò dọc vỉa vận tải và thông gió để tránh xảy ra nổ bụi.

Trong quá trình khai thác, tuyệt đối chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của Nhà nước và các cấp quản lý về an toàn khí và bụi nổ. Tuân thủ QCVN 15:2021/BCT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn đối với khởi động từ phòng nổ sử dụng trong mỏ hầm lò.

- Khi xảy ra sự cố gây thiếu ô xi trong hầm lò: Báo tin cho cán bộ, công nhân trong ca, Đội CH-CN, ban giám đốc biết đồng thời di chuyển ra ngoài, ban giám đốc, đội CH-CN xác định nguyên nhân giải quyết sự cố khi chưa giải quyết xong sự cố dừng mọi hoạt động khai thác tại khu vực xảy ra sự cố, nếu phát hiện thiếu ôxi do quạt thông gió phải tiến hành bật quạt thông gió dự phòng.

d. Phòng chống cháy nổ, an toàn kho chứa VLNCN

Do dự án sử dụng mìn trong khai thác nên làm gia tăng nguy cơ cháy nổ kho mìn. Do đó, đối với kho chứa VLNCN phải được thiết kế và xây dựng theo thẩm định, cấp phép của cơ quan chuyên môn. Công ty sẽ xây dựng nội quy an toàn lao động, phòng chống cháy nổ và xây dựng phương án ứng phó với sự cố cháy nổ để giảm thiểu các sự cố và tác động tiêu cực đến môi trường cũng như sức khỏe người lao động. Việc xuất – nhập VLNCN phải được thực hiện nghiêm ngặt. Kho được quản lý và bảo vệ theo quy phạm an toàn đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Trên các đường vào kho mìn phải đặt biển báo “Nguy hiểm – Cấm lửa” tại vị trí cách kho ít nhất 50m. Kho mìn có biển tên, cửa khóa đảm bảo độ chắc chắn cao.

- Trong kho chứa VLNCN, các phương tiện chuyên, bốc dỡ mìn sử dụng động cơ đốt trong phải có cấu dập tàn lửa từ ống xả và phải có chi tiết khe kín các bề mặt nóng, nhiệt độ cao. Phải để các phương tiện vận chuyển, bốc dỡ, có động cơ đốt trong cách xa các nhà kho ít nhất 50m.

- Nhiệt độ trong kho chứa VLNCN phải đảm bảo không vượt quá 35⁰C.

- Đèn chiếu sáng trong kho mìn phải thuộc loại phòng nổ. Các loại đèn chiếu sáng cố định phải được lắp sao cho bề mặt nóng của đèn không tiếp xúc với mìn, các mảnh nóng không rơi vào mìn trong kho khi đèn bị vỡ.

- Trong kho mìn, trừ các phương tiện dập cháy, cấm để các loại dụng cụ, phương tiện bằng kim loại.

3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

- Thực hiện các biện pháp bảo vệ an toàn, vệ sinh lao động, vệ sinh môi trường, bố trí cán bộ chuyên trách về các vấn đề vệ sinh, an toàn lao động và bảo vệ môi trường trong hoạt động của mỏ.

- QCVN 02/2019/BYT - quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

- Thông tư 19/2016/TT-BYT - Hướng dẫn quản lý vệ sinh lao động và sức khỏe người lao động.

- Trang bị đầy đủ các thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân, tổ chức khám sức khỏe cho công nhân 01 lần/năm. Đối với các vị trí nhạy cảm, ô nhiễm cao sẽ được khám định kỳ thường xuyên để phát hiện các bệnh có liên quan.

- Tuyên truyền, giáo dục cho cán bộ, công nhân làm việc trong mỏ về ý thức bảo vệ môi trường, sử dụng hợp lý các nguyên vật liệu sản xuất và đảm bảo vệ sinh an toàn lao động.

** Giảm thiểu tác động tới cảnh quan môi trường*

Hoạt động khai thác mỏ sẽ làm thay đổi cảnh quan môi trường theo chiều hướng tiêu cực. Do vậy cần có các biện pháp sử dụng hợp lý và tận thu nguồn tài nguyên như sau:

- Giữ gìn cây xung quanh khu vực dự án và tuyệt đối sẽ không để công nhân chặt cây.

- Thường xuyên tu sửa tuyến đường vận chuyển.

** Bảo vệ đa dạng sinh học*

- Hệ sinh thái cạn

+ Giáo dục cho công nhân ý thức bảo vệ cây cối trong khu vực, không chặt phá cây cối khu vực xung quanh làm chất đốt hay các mục đích khác.

+ Hoàn phục môi trường khi kết thúc khai thác đưa về trạng thái an toàn.

- Hệ sinh vật nước: Các biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học đã được lưu ý từ quá trình quy hoạch mặt bằng tổng thể.

- Không chế và xử lý nước mưa chảy tràn trong khu vực khai thác, bảo vệ nguồn tài nguyên nước mặt cũng là biện pháp giảm thiểu tiêu cực tới đời sống các loài thủy sinh trong vùng.

- Thường xuyên nạo vét rãnh thoát nước, tránh đất đá rơi vãi cản trở dòng chảy.

3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Bảng 3.2. Các nội dung thay đổi so với ĐTM đã được phê duyệt

STT	Nội dung	Theo QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM	Theo thực tế đã thực hiện	Lý do thay đổi
I	Thay đổi về diện tích thực hiện dự án và các công trình trên mặt			
1	Thay đổi về diện tích	- Diện tích 10,6ha: + Diện tích khai thác: 10ha. + Diện tích thuê ngoài làm phụ trợ: 0,2 ha. + Diện tích thuê ngoài làm bãi thải: 0,4ha.	- Diện tích 10 ha	Thực tế đi vào khai thác không tiến hành giải phóng mặt bằng được diện tích thuê ngoài làm khu vực phụ trợ 0,2ha và diện tích thuê ngoài làm bãi thải 0,4ha. Vì vậy, chủ cơ sở tiến hành xây dựng các hạng mục công trình phụ trợ và bãi thải nằm trong diện tích khai thác mỏ.
3	Thay đổi về diện tích nhà ở công nhân	- Diện tích: 231,84m ²	- Diện tích: 90m ²	- Thay đổi để phù hợp với nhu cầu sử dụng thực tế và diện tích đã xây dựng.
4	Thay đổi về diện tích nhà làm việc	- Diện tích: 133,4m ²	Không xây dựng	- Thay đổi để phù hợp với nhu cầu sử dụng thực tế.
5	Thay đổi về diện tích kho thuốc nổ	- Diện tích: 10,5m ²	- Diện tích: 26,14m ²	- Thay đổi để đảm bảo quy chuẩn về kho vật liệu nổ công nghiệp.
6	Bổ sung thêm kho chứa kíp nổ	- Không có.	- Diện tích: 8,77m ²	- Thay đổi để đảm bảo quy chuẩn về kho vật liệu nổ công nghiệp.
7	Bổ sung thêm trạm cân	- Không có.	- Diện tích: 12m ²	- Thay đổi theo yêu cầu quy định trong Luật khoáng sản phải có trạm cân.
II	Thay đổi điều chỉnh thiết kế thi công đối với các thân quặng TQ1, TQ3			
1	Thay đổi về vị trí mở giếng khai thác đối với thân quặng TQ1	- Đối với thân quặng TQ1 mặt bằng mở giếng khai thác mức cos +312m	- Đối với thân quặng TQ1 mặt bằng mở giếng khai thác tại mức cos +307,5m và +305,5m tại	Đối với thân quặng TQ1 tại mặt bằng mở giếng mức +312m không được thi công do nằm trong sườn núi và cách xa tuyến đường. Công tác giải

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

STT	Nội dung	Theo QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM	Theo thực tế đã thực hiện	Lý do thay đổi
			phía đông Khai trường.	phóng mặt bằng mức +312m không thực hiện được do khối lượng lớn phải san gạt, làm đường. Do đó, trong thiết kế điều chỉnh này, mặt bằng cửa lò mở vĩa cho thân quặng TQ1 được lựa chọn thiết kế mới tại mức +307,5m và 305,5m bên cạnh tuyến đường nội mỏ phía Đông Khai trường.
2	Thay đổi về việc không tiến hành khai thác với thân quặng TQ3	- Tiến hành xây dựng các hạng mục công trình mặt bằng, đào đường lò, xây dựng bãi thải phục vụ khai thác thân quặng TQ3	- Chưa tiến hành xây dựng các hạng mục công trình trên mặt, đào đường lò, xây dựng bãi thải phục vụ khai thác thân quặng TQ3	Hiện nay, do vướng về quy chuẩn đảm bảo khoảng cách an toàn đối với kho chứa vật liệu nổ công nghiệp. Vì vậy trong giai đoạn này chưa thi công khai thác đối với thân quặng TQ 3. Chủ cơ sở sẽ tiến hành nghiên cứu thiết kế thi công điều chỉnh phương án khai thác đối với thân quặng TQ3. Đồng thời tiến hành thi công các hạng mục công trình bảo vệ môi trường xử lý nước tháo khô mỏ và tiến hành lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép khi đưa thân quặng TQ3 vào khai thác.
III	Thay đổi về số lượng công nhân làm việc tại mỏ			
1	Thay đổi về số lượng công nhân làm việc tại mỏ	- Số lượng công nhân làm việc tại mỏ: 22 người	- Số lượng công nhân làm việc tại mỏ: 14 người	Thay đổi theo nhu cầu về số lượng lao động thực tế làm việc tại mỏ.

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

STT	Nội dung	Theo QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM	Theo thực tế đã thực hiện	Lý do thay đổi
IV	Thay đổi về khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại mỏ			
1	Thay đổi về khối lượng chất thải rắn sinh hoạt	- Khối lượng phát sinh: 11 kg/ngày.	- Khối lượng phát sinh: 7 kg/ngày	Thay đổi theo nhu cầu về số lượng lao động thực tế làm việc tại mỏ.
V	Thay đổi về diện tích, thể tích các công trình bảo vệ môi trường			
1	Thay đổi về diện tích bãi thải	- Tổng diện tích bãi thải: 1,0ha: + Bãi thải 1.1: 0,3ha (nằm trong ranh giới mỏ). + Bãi thải 1.2: 0,4ha (nằm ngoài ranh giới mỏ). + Bãi thải 1.3: 0,3ha (nằm trong ranh giới mỏ).	- Tổng diện tích: 0,3ha (bãi thải số 1.1. nằm trong ranh giới mỏ)	- Bãi thải 1.2: 0,4 ha (nằm ngoài ranh giới mỏ) do không giải phóng được mặt bằng. Mặt khác với khối lượng đất đá thải phát sinh trong quá trình khai thác tại thân quặng TQ1, TQ2 phát sinh không lớn trong quá trình khai thác một phần được chèn vào lò, dải đường nội bộ. Phần còn lại được đổ thải vào bãi thải 1.1 diện tích 0,3ha đảm bảo đủ dung tích chứa thải. - Bãi thải 1.3: 03ha (nằm trong ranh giới mỏ) chứa thải phát sinh từ thân quặng TQ 3. Do hiện nay thân quặng này chưa tiến hành khai thác. Mặt khác vị trí bãi thải nằm gần với kho vật liệu nổ công nghiệp không đảm bảo khoảng cách an toàn. Vì vậy không tiến hành xây dựng bãi thải này.
2	Thay đổi về thể tích bể tự hoại	- Thể tích: 10 m ³	- Thể tích: 17,13 m ³	Thay đổi phù hợp với thực tế xây dựng và tăng khả năng xử lý nước thải.

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

STT	Nội dung	Theo QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM	Theo thực tế đã thực hiện	Lý do thay đổi
3	Thay đổi cách thức thu gom nước thải sản xuất (Nước tháo khô mỏ)	Nước tháo khô mỏ sau khi được dẫn ra ngoài mặt bằng cửa lò. Tại đây nước thải sẽ chảy theo hệ thống các rãnh thoát nước được bố trí xung quanh mặt bằng cửa lò. Nước được dẫn đến hố lắng tập trung 02 ngăn ở cuối đường,	- Xây dựng thêm 02 bể chứa trung gian để thu gom nước tháo thô mỏ: + Nước tháo khô mỏ tại cửa lò 307 -> Bơm về bể chứa trung gian số 01 ($V=10,672m^3$) -> Bơm về bể lắng 2 ngăn + Nước tháo khô mỏ tại cửa lò 309 -> Bơm về bể chứa trung gian số 02 ($V=7,875 m^3$) -> Bơm về bể lắng 2 ngăn	Do thay đổi thiết kế thi công và thuận tiện trong việc thu gom xử lý nước thải.

3.9. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường

3.9.1. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường

Trong quá trình thi công xây dựng các hạng mục công trình theo Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Phương án cải tạo phục hồi môi trường của Dự án đã được phê duyệt tại Quyết định số 377/QĐ-UBND ngày 13/3/2018 của UBND tỉnh Bắc Kạn. Hiện nay, Cơ sở đã có nhiều hạng mục thay đổi về diện tích sử dụng của dự án, khu vực phụ trợ của dự án, diện tích bãi thải và thay đổi về vị trí khai thác thân quặng TQ2, không tiến hành khai thác thân quặng số TQ3, thay đổi về quy mô diện tích bãi thải, các công trình bảo vệ môi trường. Vì vậy chủ cơ sở tiến hành tính toán lại kinh phí cải tạo phục hồi môi trường của cơ sở cho phù hợp với thực thể hiện trạng của mỏ.

3.9.1.1. Phương án đã được phê duyệt tại Quyết định số 377/QĐ-UBND ngày 13/3/2018

- Tiến hành san gạt khu phụ trợ, khu văn phòng, vị trí các cửa lò và các bãi thải với tổng diện tích là 11.535,74 m² và bàn giao đất lại cho địa phương quản lý.
- San gạt đất đá lấp moong khai thác cũ của mỏ và xây dựng đê chắn bãi thải khu vực Suối Nà Khắt.
- Tháo dỡ hệ thống đường ray phục vụ vận chuyển quặng từ trong lò ra khu vực sản công nghiệp, bãi thải và vận chuyển bằng xe ô tô.
- Tháo dỡ hệ thống quạt thông gió trong mỏ.
- Tiến hành chèn lấp cửa lò bằng cách xây tường chắn, lập hàng rào xung quanh khu vực cửa lò.
- Tháo dỡ trạm biến áp và đường dây tải điện trong và ngoài mỏ bắt đầu từ điểm đầu nối đến trạm biến áp của mỏ.
- Tháo dỡ các hạng mục công trình xây dựng.
- Trồng cây trên diện tích 02 bãi thải và diện tích mặt bằng đào đất là 12.105 m².
- Tổng số tiền kỹ quỹ cải tạo phục hồi môi trường là: **340.064.843 đồng** (bằng chữ: Ba trăm bốn mươi triệu, không trăm sáu mươi tư nghìn, tám trăm bốn mươi ba đồng).

Bảng 3.3. Khối lượng các hạng mục công trình cải tạo phục hồi môi trường

STT	Tên công việc	ĐVT	K. lượng	Biện pháp thi công	Ghi chú
I	Tháo dỡ các hạng mục công trình				
1	Nhà làm việc	m ²	133,4	Thủ công	
2	Nhà ăn, ở công nhân	m ²	231,84	Thủ công	
3	Nhà bảo vệ	m ²	10	Thủ công	
4	Kho vật liệu nổ	m ²	19,5	Thủ công	
5	Nhà kho	m ²	48	Thủ công	
6	Kho chứa chất thải nguy hại	m ²	12	Thủ công	

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

STT	Tên công việc	ĐVT	K. lượng	Biện pháp thi công	Ghi chú
7	Trạm biến áp	Bộ	01	Thủ công	
8	Đường dây điện	m	96426	Thủ công	
9	Cột điện	Cột	52	Thủ công	
10	Đường ray	m	404	Thủ công	
II	Bịt cửa lò				
1	Xây tường bịt kín cửa lò	m ³	28,86	Thủ công	
III	San gạt tạo mặt bằng các khu phụ trợ, văn phòng, bãi thải				
1	San gạt khu phụ trợ, bãi chứa nguyên liệu	m ³	3.460,722	Máy ủi 110cv	
IV	Trồng cây				
1	Đào đất, vận chuyển đất đến bãi thải	m ³	5000	Máy xúc, ô tô 7 tấn	
2	Trồng và chăm sóc cây	m ²	12.105	Thủ công	

3.9.1.2. Phương án theo hiện trạng mỏ tại thời điểm lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

a. Khối lượng chèn lấp miệng lò:

- Số lượng cửa lò: 04 cửa: Cửa lò các giếng tại giếng 1 cos+ 305; giếng 2 cos +307; giếng 3 cos +309; giếng 4 cos+306.

- Khối lượng chèn lấp: Tất cả các cửa lò có tiết diện 5,5m. Như vậy ta có khối lượng đất đá cần dùng để chèn lấp cửa lò như sau:

- Khối lượng đất đá lấp cửa lò là: $(5,5 \times 10) \times 4 = 220 \text{ m}^3$

- Khối lượng xây đá hộc bịt kín cửa lò: $(5,5 \times 2) \times 4 = 44 \text{ m}^3$

Bảng 3.4. Tổng hợp khối lượng lấp cửa lò

STT	Hạng mục	Tiết diện (m ²)	Chiều dài lấp lò (m)	Số lượng cửa lò	Thể tích lấp lò (m ³)
I	Cửa lò: 04 cửa: cửa lò +305; +306; +307; +309.				
1	Khối lượng đất đá lấp cửa lò (được lấy tại bãi thải mỏ)	5,5	10	4	220
2	Khối lượng xây đá hộc bịt kín cửa lò	5,5	2	4	44

- Tháo dỡ toàn bộ hệ thống đường ray phục vụ vận chuyển quặng từ trong lò ra khu vực sản công nghiệp: 8 tấn.

- Tổng diện tích của bãi chứa sản phẩm ở khu vực hai cửa lò là: 2.010 m², (Cửa lò 309: 695 m² ; Cửa lò 307: 1315 m²) chiều cao san gạt trung bình là 0,3m, Khối lượng đất san gạt là: $2.010 \times 0,3 = 603 \text{ m}^3$.

Bảng 3.5. Tổng hợp khối lượng cải tạo môi trường khu vực hầm lò

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã hiệu
I	Chèn lấp cửa lò			
1	Đào xúc đất để đắp hoặc đổ ra bãi thải, bãi tập kết bằng máy đào 0,4m ³ - Cấp đất IV	100 m ³	1,74	AB.24114
2	Đào móng bằng máy đào 1,6m ³ , chiều rộng móng ≤10m - Cấp đất IV	100 m ³	0.5	AB.25234
3	Xây tường thẳng bằng đá học - Chiều dày ≤60cm, chiều cao ≤2m, vữa XM M100, PCB30	m ³	44	AE.11214
II	San gạt			
1	San đất bãi thải bằng máy ủi 110 CV I	100 m ³	7,77	AB.34110
2	Tháo dỡ các kết cấu thép - cột thép	Tấn	1,5	SA.21611
3	Bóc xếp sắt thép các loại	Tấn	1,5	SB.92511
III	Di rời máy móc thiết bị ra khỏi khu vực mỏ			
1	Tháo dỡ, di chuyển hệ Ván khuôn hầm - Hầm đứng, nghiêng	Tấn	8	AF.88222
2	Bóc xếp sắt thép các loại	Tấn	8	SB.92511
3	Bóc xếp Vận chuyển phế thải các loại	m ³	200	SB.91511
4	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m bằng ô tô - 5,0T (Ô tô vận tải thùng)	m ³	200	SB.94311
5	Vận chuyển phế thải tiếp 1000m bằng ô tô - 5,0T (Ô tô vận tải thùng)	m ³	200	SB.94711

b. Cải tạo khu vực bãi thải

- Bãi thải có diện tích 3.000 m². Tiến hành san gạt tạo mặt bằng, bề mặt phủ đất màu dày 0,3m, trồng cây keo, trả lại mặt bằng cho địa phương quản lý.

- Chiều cao san gạt bãi thải trung bình là 0,3m: Khối lượng san gạt là

$$3.000 \text{ m}^2 \times 0,3\text{m} = 900 \text{ m}^3.$$

- Khối lượng đất màu phủ: $3.000 \text{ m}^2 \times 0,3\text{m} = 900 \text{ m}^3$.

- Khối lượng trồng cây (cây keo): $0,3 \text{ ha} \times 1.660 \text{ cây/ha} = 498 \text{ cây} + (10\% \times 498 \text{ cây}) = 547 \text{ cây}$ (10% dự phòng trồng dặm).

Bảng 3.6. Tổng hợp khối lượng cải tạo môi trường khu vực bãi thải

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã hiệu
I	San gạt, phủ đất màu			
1	San đất bãi thải bằng máy ủi 110 CV I	100 m ³	9	AB.34110
2	Đào san đất phạm vi ≤500m, bằng cạp 9 m ³ đất cấp II	100 m ³	9	AB.23132
3	Đào xúc đất bằng máy đào 1,6m ³ - Cấp đất II	100 m ³	9	AB.24142
4	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ, phạm vi ≤500m, ô tô 5T, đất cấp II	100 m ³	9	AB.41212
II	Trồng cây	cây	547	

c. Cải tạo khu vực phụ trợ khai thác khoáng sản

** Tháo dỡ toàn bộ các công trình của dự án:*

Bảng 3.7. Tổng hợp khối lượng các hạng mục công trình của dự án

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã hiệu
I	Tháo dỡ Nhà ở cán bộ công nhân viên			
1	Tháo dỡ mái tôn bằng thủ công, chiều cao ≤6m	m ²	108,48	AA.31221
2	Tháo dỡ kết cấu sắt thép bằng thủ công, chiều cao ≤6m	tấn	0,5	AA.31121
3	Tháo dỡ vách ngăn ván sàn	m ²	78,1	SA.21252
4	Phá dỡ nền - Nền láng vữa xi măng	m ²	90,4	SA.11215
5	Tháo dỡ cửa bằng thủ công	m ²	40,5	AA.31312
6	Phá dỡ móng bê tông không có cốt thép	m ³	5,9075	SA.11112
II	Phá dỡ Nhà kho vật tư, xưởng sửa chữa			
1	Tháo dỡ mái tôn bằng thủ công, chiều cao ≤6m	m ²	57,6	AA.31221
2	Tháo dỡ kết cấu sắt thép bằng thủ công, chiều cao ≤6m	Tấn	0,3	AA.31121
3	Phá dỡ nền - Nền láng vữa xi măng	m ²	48	SA.11215
4	Tháo dỡ cửa bằng thủ công	m ²	8,88	AA.31312
5	Phá dỡ móng đá	m ³	2,24	SA.11331
III	Tháo dỡ nhà Trạm cân			

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã hiệu
1	Phá dỡ nền - Nền láng vữa xi măng	m2	12	SA.11215
2	Tháo dỡ kết cấu sắt thép bằng thủ công, chiều cao $\leq 6m$	Tấn	2,5	AA.31121
IV	Phá dỡ nhà kho chứa vật liệu thuốc nổ			
1	Phá dỡ hàng rào dây thép gai	m2	230	SA.11712
2	Tháo dỡ mái Fibroxi măng chiều cao $\leq 4m$	m2	31,368	SA.21263
3	Phá dỡ tường xây gạch chiều dày $\leq 22cm$	m3	22,506	SA.11332
4	Phá dỡ nền - Nền bê tông, không cốt thép	m3	5,228	SA.11231
5	Tháo dỡ cửa bằng thủ công	m2	5	AA.31312
6	Phá dỡ móng gạch	m3	1,841	SA.11121
V	Tháo dỡ nhà kho chứa kíp nổ			
1	Tháo dỡ mái Fibroxi măng chiều cao $\leq 4m$	m2	10,524	SA.21263
2	Phá dỡ tường xây gạch chiều dày $\leq 22cm$	m3	8,4	SA.11332
3	Phá dỡ nền - Nền bê tông, không cốt thép	m3	1,754	SA.11231
4	Tháo dỡ cửa bằng thủ công	m2	5	AA.31312
5	Phá dỡ móng gạch	m3	1,087	SA.11121
VI	Tháo dỡ nhà bảo vệ			
1	Tháo dỡ kết cấu sắt thép bằng thủ công, chiều cao $\leq 6m$	tấn	0,2	AA.31121
2	Tháo dỡ mái tôn bằng thủ công, chiều cao $\leq 6m$	m2	12	AA.31221
3	Tháo dỡ cửa bằng thủ công	m2	5	AA.31312
4	Phá dỡ nền - Nền láng vữa xi măng	m2	10	SA.11215
5	Phá dỡ vách ngăn ván sàn	m2	45,5	SA.21252
VII	Phá dỡ kho chứa chất thải nguy hại			
1	Tháo dỡ mái Fibroxi măng chiều cao $\leq 4m$	m2	14,4	SA.21263
2	Phá dỡ tường xây gạch chiều dày $\leq 22cm$	m3	9,8	SA.11332
3	Phá dỡ nền - Nền láng vữa xi măng	m2	12	SA.11215
4	Tháo dỡ cửa bằng thủ công	m2	4,44	AA.31312
5	Phá dỡ móng gạch	m2	1,26	SA.11121

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã hiệu
VIII	Cải tạo bể nước phòng cháy			
1	Phá dỡ tường xây gạch chiều dày ≤ 11 cm	m3	0,9	SA.11331
2	Phá dỡ nền - Nền láng vữa xi măng	m2	20	SA.11215
3	Đào san đất bằng máy đào 1,25m3 - Cấp đất III	100m3	0,4	AB.21133
4	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5T, phạm vi ≤ 1000 m - Cấp đất III	100m3	0,4	AB.41413
IX	Bể chứa trung gian số 1			
1	Phá dỡ tường xây gạch chiều dày ≤ 11 cm	m3	2,112	SA.11331
2	Phá dỡ nền - Nền láng vữa xi măng	m2	6,67	SA.11215
X	Bể chứa trung gian số 2			
1	Phá dỡ tường xây gạch chiều dày ≤ 11 cm	m3	2,112	SA.11331
2	Phá dỡ nền - Nền láng vữa xi măng	m2	5,25	SA.11215
XI	Bể lắng 02 ngăn			
1	Đào san đất bằng máy đào 1,25m3 - Cấp đất III	100m3	1,25	AB.21133
2	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5T, phạm vi ≤ 1000 m - Cấp đất III	100m3	1,25	AB.41413
XII	Tháo dỡ trạm biến áp, đường dây điện, cột điện			
1	Tháo dỡ cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng máy, trọng lượng cấu kiện ≤ 2 tấn	cấu kiện	1	SA.21511
2	Tháo dỡ kết cấu sắt thép bằng thủ công, chiều cao ≤ 6 m	Tấn	2	AA.31121
XIII	Di rời máy móc thiết bị ra khỏi khu vực mỏ			
1	Bóc xếp Vận chuyển phế thải các loại	m3	200	SB.91511
2	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m bằng ô tô - 5,0T (Ô tô vận tải thùng)	m3	200	SB.94311
3	Vận chuyển phế thải tiếp 1000m bằng ô tô - 5,0T (Ô tô vận tải thùng)	m3	200	SB.94711
XIV	Vận chuyển đất màu để trồng cây khu bãi chứa sản phẩm			

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã hiệu
1	Đào xúc đất bằng máy đào 1,6m ³ - Cấp đất IV	100m ³	6	AB.24144
2	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5T, phạm vi ≤1000m - Cấp đất IV	100m ³	6	AB.41414

d. San gạt, tạo mặt bằng khu vực phụ trợ phục vụ khai thác khoáng sản:

- San gạt diện tích mặt bằng khu vực bố trí các công trình phục vụ mỏ với diện tích: 1.530m², chiều cao san gạt trung bình 0,3m;

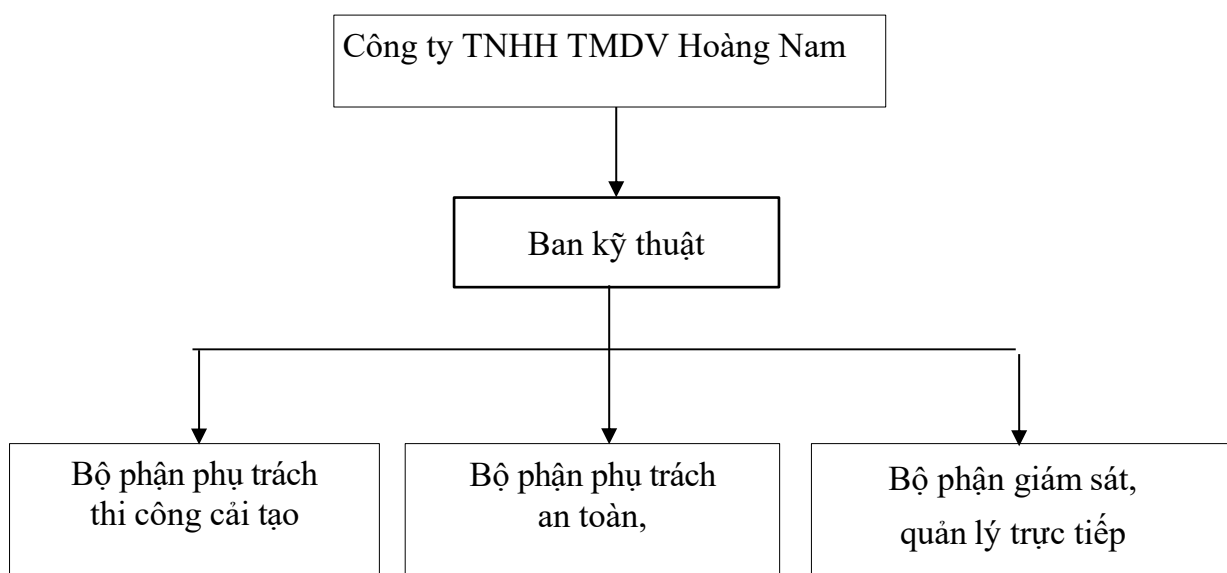
- San lấp tạo mặt bằng bể lắng nước thải hầm lò (Bể lắng 02 ngăn) với khối lượng là 125m³.

- Trồng cây trên toàn bộ diện tích bố trí công trình phụ trợ, 02 bể nước trung gian, bể lắng nước thải hầm lò, bãi chứa quặng, bãi chứa sản phẩm, đường nội bộ mỏ với tổng diện tích là: 6.531,5 m², loại cây trồng là cây keo.

- Khối lượng trồng cây (cây keo): 0,6531 ha x 1.660 cây/ha + tra dặm (10% tổng số cây cần trồng) = 1084 cây + (10% x 1084 cây) = 1.192 cây

Số lượng hố trồng cây: 1.084 hố, Mỗi hố trung bình cần 1,8 m³ đất màu để trồng cây. Vậy Tổng khối lượng đất màu để trồng cây trong giai đoạn cải tạo, phục hồi môi trường là: 1.951 m³ đất màu. Khối lượng đất màu sẽ được lấy trong diện tích khu vực dự án.

3.9.2. Kế hoạch thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường



Hình 3.15. Sơ đồ tổ chức quản lý cải tạo, phục hồi môi trường

a. Tổ chức thực hiện

+ Ban kỹ thuật: Chỉ đạo chung, tổ chức triển khai và đôn đốc thực hiện kế hoạch cải tạo, phục hồi môi trường.

+ Bộ phận phụ trách thi công cải tạo: Trực tiếp thực hiện các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường.

+ Bộ phận phụ trách an toàn: Lập kế hoạch, hướng dẫn kỹ thuật, giám sát an toàn trong suốt quá trình cải tạo, phục hồi môi trường.

+ Bộ phận giám sát – quản lý trực tiếp: Theo dõi, giám sát chất lượng các công trình cải tạo, phục hồi môi trường.

b. Tiến độ thực hiện và giám sát

Thời gian thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường là 06 tháng sau khi kết thúc khai thác, không thay đổi so với ĐTM đã được phê duyệt, cụ thể:

Bảng 3.8. Tiến độ thực hiện cải tạo, phục hồi chi tiết:

STT	Tên công việc	Thời gian thực hiện
1	Tháo dỡ các công trình	01 tháng
2	Xây bịt kín cửa lò	01 tháng
3	San gạt khu phụ trợ, khu khai thác	02 tháng
4	Tháo dỡ trạm biến áp đường dây tải điện	0,5 tháng
6	Trồng cây	01 tháng
5	Hoàn thiện và bàn giao mặt bằng cho địa phương quản lý.	0,5 tháng

Trong quá trình thực hiện, cơ sở xây dựng kế hoạch giám sát chất lượng công trình theo từng giai đoạn và phối hợp với UBND xã Chợ Đồn cùng các cơ quan chức năng để giám sát việc thực hiện.

c. Giám sát, xác nhận hoàn thành

Sau khi hoàn thành từng giai đoạn và toàn bộ phương án cải tạo, phục hồi môi trường, cơ sở phối hợp với các cơ quan chức năng tổ chức giám định để kiểm tra, xác nhận khối lượng và chất lượng công việc thực hiện so với phương án đã được phê duyệt. Kết quả giám định được lập thành biên bản xác nhận hoàn thành, làm căn cứ thực hiện thanh quyết toán khoản tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường.

d. Quản lý, bảo vệ công trình sau cải tạo

Sau khi hoàn thành cải tạo, phục hồi môi trường và được xác nhận hoàn thành, cơ sở tiếp tục bố trí lực lượng bảo vệ quản lý khu vực cho đến khi có quyết định đóng cửa mỏ của UBND tỉnh; sau đó bàn giao toàn bộ mặt bằng và công trình cho địa phương quản lý theo quy định.

3.9.3. Tiến độ thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường

Bảng 3.9. Tiến độ thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường

STT	Tên công việc	ĐV Tính	Khối lượng	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
1	Nhà ăn, nhà ở công nhân	m ²	90	Sau khi	02 tháng	Chủ dự án tiến hành cải

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

STT	Tên công việc	ĐV Tính	Khối lượng	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
2	Nhà bảo vệ	m ²	10	kết thúc khai thác		tạo phục hồi môi trường của mỏ lần lượt theo từng khu vực (khu vực khai trường kết thúc khai thác đến khu bãi thải, sau đó đến khu vực sản công nghiệp và phụ trợ)
3	Kho chứa vật liệu nổ nổ	m ²	26,14			
4	Kho chứa kíp nổ	m ²	8,77			
5	Kho chứa chất thải nguy hại	m ²	12			
6	Nhà kho vật tư	m ²	48			
7	Bể nước	m ³	50			
8	Phá dỡ Bể chứa trung gian số 01	m ³	10,67			
9	Phá dỡ Bể chứa trung gian số 02	m ³	7,87			
10	San lấp bề lảng 02 ngăn	m ³	125			
11	Tháo dỡ trạm biến áp	Bộ	01			
12	Đường dây điện	m	96.426	Sau khi kết thúc khai thác	03 tháng	
13	San gạt khu vực bãi thải, cửa lò	100m ³	16,785			
14	Bịt cửa lò:	m ³	44			
15	Tháo đường ray	m	404			
16	Trồng cây	Cây	1.740			

3.9.4. Kết quả thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường

Các công trình cải tạo, phục hồi môi trường của dự án được triển khai đầy đủ và hoàn thành trong thời gian 06 tháng sau khi kết thúc khai thác, đảm bảo phù hợp với phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã được phê duyệt.

3.9.5. Kinh phí thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường

a. Kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường được phê duyệt

Kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường được phê duyệt trong quyết định số: 377/QĐ-UBND ngày 13/3/2018 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Phương án cải tạo, phục hồi môi trường của Dự án là **340.064.843 đồng (Bằng chữ: Ba trăm bốn mươi triệu, không trăm sáu mươi tư nghìn, tám trăm bốn mươi ba đồng)**, cụ thể như sau:

- Tổng chi phí cải tạo, phục hồi môi trường của dự án: **340.064.843 đồng (Ba trăm bốn mươi triệu, Không trăm sáu mươi tư nghìn, tám trăm bốn mươi ba đồng).**

- Số lần ký quỹ: 13 lần. Trong đó

+ Lần 1: 68.012.969. đồng

+ Lần tiếp theo: 22.670.989 đồng (chưa bao gồm yếu tố trượt giá)

- Đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Bắc Kạn (Nay là Quỹ Bảo vệ môi trường, rừng và phòng, chống thiên tai tỉnh Thái Nguyên).

b. Dự toán kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường theo đơn giá hiện tại và hiện trạng mở

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ;

- Nghị định số 193/2026/NĐ-CP quy định về quyết toán vốn đầu tư dự án;

- Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10/11/2025 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

- Nghị định số 206/2026/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15 tháng 6 năm 2026: Quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Nghị định số 207/2026/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15 tháng 6 năm 2026: Quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

- Thông tư số 36/2026/TT-BXD của Bộ Xây dựng ngày 26 tháng 6 năm 2026: Hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Thông tư số 37/2026/TT-BXD của Bộ Xây dựng ngày 26 tháng 6 năm 2026: Hướng dẫn phương pháp xác định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật.

- Thông tư số 38/2026/TT-BXD của Bộ Xây dựng ngày 26 tháng 6 năm 2026: Ban hành định mức xây dựng.

- Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bằng Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025, Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Thông tư số 50/2022/TT-BTC ngày 11/8/2022 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 119/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng và Nghị định số 20/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 119/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2015 của chính phủ quy định bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng;

- Thông tư 91/2025/TT-BTC ngày 26/9/2025 của Bộ Tài chính Quy định về hệ thống

mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán;

- Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số định mức kinh tế-kỹ thuật về Lâm nghiệp;

- Quyết định số 256/QĐ- UBND ngày 22/2/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố bộ Đơn giá xây dựng công trình tỉnh Thái Nguyên.

- Quyết định 534/QĐ-SXD ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng năm 2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

- Quyết định 404/QĐ-SXD ngày 02/7/2026 của Sở Xây dựng Về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng chuyển đổi theo quy định tại Thông tư 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật.

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Bảng 3.10. Chi phí của phương án cải tạo phục hồi môi trường

STT	Mã hiệu	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I		Cải tạo khu vực hầm lò								
		Chèn lấp cửa lò								
1	AB.24114	Đào xúc đất để đắp hoặc đổ ra bãi thải, bãi tập kết bằng máy đào 0,4m3 - Cấp đất IV	100m3	1,74		222.638	1.289.732		387.39	2.244.134
2	AB.25234	Đào móng bằng máy đào 1,6m3, chiều rộng móng ≤10m - Cấp đất IV	100m3	0,5		904.763	1.996.427		452.382	998.214
3	AE.11214	Xây tường thẳng bằng đá hộc - Chiều dày ≤60cm, chiều cao ≤2m, vữa XM M100, PCB40	m3	44	548.219	575.267	18.843	24.121.636	25.311.748	829.092
4	AF.88222	Tháo dỡ, di chuyển hệ Ván khuôn hầm - Hầm đứng, nghiêng	tấn	8		340.692	219.238		2.725.536	1.753.904
5	SB.92511	Bóc xếp sắt thép các loại	tấn	8		149.925			1.199.400	
		San gạt mặt bằng cửa lò								

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

STT	Mã hiệu	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
6	AB.34110	San đất bãi thải bằng máy ủi 110CV	100m3	7,77			205.83			1.599.299
7	SA.21611	Tháo dỡ các kết cấu thép - cột thép	tấn	1,5	310.126	2.013.217	799.881	465.189	3.019.826	1.199.822
8	SB.92511	Bóc xếp sắt thép các loại	tấn	1,5		149.925			224.888	
		Cải tạo khu vực bãi thải								
9	AB.34110	San đất bãi thải bằng máy ủi 110CV	100m3	9			205.83			1.852.470
10	AB.23132	Đào san đất trong phạm vi $\leq 500m$ bằng máy cạp 9m3 - Cấp đất II	100m3	9			2.381.308			21.431.772
11	AB.24142	Đào xúc đất bằng máy đào 1,6m3 - Cấp đất II	100m3	9		130.267	1.130.111		1.172.403	10.170.999
12	AB.41212	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5T, phạm vi $\leq 500m$ - Cấp đất II	100m3	9			2.288.228			20.594.052
II		Tháo dỡ các công trình phụ trợ								
		Nhà ở công nhân								

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

STT	Mã hiệu	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
13	AA.31221	Tháo dỡ mái tôn bằng thủ công, chiều cao $\leq 6m$	m2	108,48		7.105			770.75	
14	AA.31121	Tháo dỡ kết cấu sắt thép bằng thủ công, chiều cao $\leq 6m$	tấn	0,5		1.539.519			769.76	
15	SA.21252	Tháo dỡ vách ngăn ván sàn	m2	78,1		14.211			1.109.879	
16	SA.11215	Phá dỡ nền - Nền láng vữa xi măng	m2	90,4		9.474			856.45	
17	AA.31312	Tháo dỡ cửa bằng thủ công	m2	40,5		9.474			383.697	
18	SA.11112	Phá dỡ móng bê tông không có cốt thép	m3	5,9075		968.712			5.722.666	
		Nhà kho vật tư, xưởng sửa chữa								
19	AA.31221	Tháo dỡ mái tôn bằng thủ công, chiều cao $\leq 6m$	m2	57,6		7.105			409.248	
20	AA.31121	Tháo dỡ kết cấu sắt thép bằng thủ công, chiều cao $\leq 6m$	tấn	0,3		1.539.519			461.856	
21	SA.11215	Phá dỡ nền - Nền láng vữa xi măng	m2	48		9.474			454.752	

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

STT	Mã hiệu	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
22	AA.31312	Tháo dỡ cửa bằng thủ công	m2	8,88		9.474			84.129	
23	SA.11131	Phá dỡ móng đá	m3	2,24		852.656			1.909.949	
		Tháo dỡ Trạm cân								
24	SA.11215	Phá dỡ nền - Nền láng vữa xi măng	m2	12		9.474			113.688	
25	AA.31121	Tháo dỡ kết cấu sắt thép bằng thủ công, chiều cao ≤6m	tấn	2,5		1.539.519			3.848.798	
		Nhà kho chứa vật liệu thuốc nổ								
26	SA.11712	Phá dỡ hàng rào dây thép gai	m2	230		9.474			2.179.020	
27	SA.21263	Tháo dỡ mái Fibroxi măng chiều cao ≤4m	m2	31,368		14.211			445.771	
28	SA.11332	Phá dỡ tường xây gạch chiều dày ≤22cm	m3	22,506		300.798			6.769.760	
29	SA.11231	Phá dỡ nền - Nền bê tông, không cốt thép	m3	5,228		968.712			5.064.426	
30	AA.31312	Tháo dỡ cửa bằng thủ công	m2	5		9.474			47.37	
31	SA.11121	Phá dỡ móng gạch	m3	1,841		473.698			872.078	

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

STT	Mã hiệu	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
		Nhà kho chứa kíp nổ								
32	SA.21263	Tháo dỡ mái Fibroxi măng chiều cao $\leq 4\text{m}$	m2	10,524		14.211			149.557	
33	SA.11332	Phá dỡ tường xây gạch chiều dày $\leq 22\text{cm}$	m3	8,4		300.798			2.526.703	
34	SA.11231	Phá dỡ nền - Nền bê tông, không cốt thép	m3	1,754		968.712			1.699.121	
35	AA.31312	Tháo dỡ cửa bằng thủ công	m2	5		9.474			47.37	
36	SA.11121	Phá dỡ móng gạch	m3	1,087		473.698			514.91	
		Kho chất thải nguy hại								
37	SA.21263	Tháo dỡ mái Fibroxi măng chiều cao $\leq 4\text{m}$	m2	14,4		14.211			204.638	
38	SA.11332	Phá dỡ tường xây gạch chiều dày $\leq 22\text{cm}$	m3	9,8		300.798			2.947.820	
39	SA.11215	Phá dỡ nền - Nền láng vữa xi măng	m2	12		9.474			113.688	
40	AA.31312	Tháo dỡ cửa bằng thủ công	m2	4,44		9.474			42.065	

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

STT	Mã hiệu	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
41	SA.11121	Phá dỡ móng gạch	m3	1,26		473.698			596.859	
		Nhà bảo vệ								
42	AA.31221	Tháo dỡ mái tôn bằng thủ công, chiều cao $\leq 6m$	m2	12		7.105			85.26	
43	AA.31121	Tháo dỡ kết cấu sắt thép bằng thủ công, chiều cao $\leq 6m$	tấn	0,2		1.539.519			307.904	
44	SA.21252	Tháo dỡ vách ngăn ván sàn	m2	45,5		14.211			646.601	
45	SA.11215	Phá dỡ nền - Nền láng vữa xi măng	m2	10		9.474			94.74	
46	AA.31312	Tháo dỡ cửa bằng thủ công	m2	1,5		9.474			14.211	
		Bể nước phòng cháy								
47	SA.11331	Phá dỡ tường xây gạch chiều dày $\leq 11cm$	m3	0,9		272.376			245.138	
48	SA.11215	Phá dỡ nền - Nền láng vữa xi măng	m2	20		9.474			189.48	
49	AB.21133	Đào san đất bằng máy đào 1,25m ³ - Cấp đất III	100m ³	0,4		146.846	1.151.418		58.738	460.567

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

STT	Mã hiệu	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
50	AB.41413	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5T, phạm vi $\leq 1000\text{m}$ - Cấp đất III	100m ³	0,4			3.183.055			1.273.222
		BỂ chứa trung gian số 1								
51	SA.11331	Phá dỡ tường xây gạch chiều dày $\leq 11\text{cm}$	m ³	2,112		272.376			575.258	
52	SA.11215	Phá dỡ nền - Nền láng vữa xi măng	m ²	6,67		9.474			63.192	
		BỂ chứa trung gian số 2								
53	SA.11331	Phá dỡ tường xây gạch chiều dày $\leq 11\text{cm}$	m ³	2,112		272.376			575.258	
54	SA.11215	Phá dỡ nền - Nền láng vữa xi măng	m ²	5,25		9.474			49.739	
		BỂ lắng 02 ngăn								
55	SB.91511	Bóc xếp Vận chuyển phế thải các loại	m ³	100		63.949			6.394.900	

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

STT	Mã hiệu	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
56	AB.24133	Đào xúc đất bằng máy đào 1,25m ³ - Cấp đất III	100m ³	1,25		137.372	1.040.882		171.715	1.301.103
57	AB.41413	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5T, phạm vi ≤1000m - Cấp đất III	100m ³	1,25			3.183.055			3.978.819
		Tháo dỡ trạm biến áp, đường dây điện, cột điện								
58	SA.21511	Tháo dỡ cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng máy, trọng lượng cấu kiện ≤2 tấn	cấu kiện	1		28.422	75.364		28.422	75.364
59	AA.31121	Tháo dỡ kết cấu sắt thép bằng thủ công, chiều cao ≤6m	tấn	2		1.539.519			3.079.038	
		Di dời máy móc thiết bị ra khỏi khu vực mỏ								
60	SB.91511	Bóc xếp Vận chuyển phế thải các loại	m ³	200		63.949			12.789.800	
61	SB.94311	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m bằng ô tô -	m ³	200			26.031			5.206.200

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

STT	Mã hiệu	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
		5,0T (Ô tô vận tải thùng)								
62	SB.94711	Vận chuyển phế thải tiếp 1000m bằng ô tô - 5,0T (Ô tô vận tải thùng)	m3	200			130.157			26.031.400
		Vận chuyển đất màu để trồng cây khu bãi chứa sản phẩm								
63	AB.24142	Đào xúc đất bằng máy đào 1,6m ³ - Cấp đất II	100m ³	6		106.582	956.999		639.492	5.741.994
64	AB.24142	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5T, phạm vi ≤1000m - Cấp đất II	100m ³	6			2.472.402			14.834.412
		Tổng hạng mục						24.586.825	101.619.237	121.576.839

- Chi phí trồng cây:

Bảng 3.11. Bảng giá nhân công hiện tại

STT	Nhóm nhân công xây dựng	Đơn vị	Giá hiện tại
1	Nhóm 1	công	236.849
2	Nhóm 2	công	279.256
3	Nhóm 3	công	293.922
4	Nhóm 4	công	314.084

(Đơn giá nhân công được xác định theo Quyết định 404/QĐ-SXD ngày 02/7/2026 của Sở Xây dựng Về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng chuyển đổi theo quy định tại Thông tư 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật)

=> Chi phí nhân công đối với khu vực vùng IV, đơn giá nhóm 1 cho hoạt động trồng cây là 236.849 đồng/công.

- Chi phí trồng và chăm sóc cây:

Theo định mức lao động tổng hợp trồng rừng Keo tai tượng.

Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số định mức kinh tế-kỹ thuật về Lâm nghiệp thì mật độ trồng Keo tai tượng là 1.660 cây/ha. Vậy số cây cần trồng là:

=> Tổng diện tích đất cải tạo trồng cây là: 0,9531 ha trong đó khu vực bãi chứa sản phẩm là 0,201ha; Khu vực đường nội bộ mở là 0,2991 ha; khu vực phụ trợ là 0,153 ha; khu vực bãi thải là 0,3ha.

Số cây cần trồng (bao gồm 10% trồng dặm) là: 1.740 cây.

Căn cứ theo Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số định mức kinh tế-kỹ thuật về Lâm nghiệp; Quyết định 1505/QĐ-UBND ngày 26/5/2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên Về việc phê duyệt đơn giá sản xuất một số loài cây giống lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên thì chi phí phủ xanh trên toàn bộ diện tích bãi thải được thể hiện tại bảng.

- Chi phí trồng cây như sau:

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Bảng 3.12. Dự toán chi phí trồng cây cải tạo, phục hồi môi trường

STT	Nội dung công việc	Định mức		Khối lượng tính toán		Đơn giá	Thành tiền (đồng)
		Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT				(đồng/đvt)	
A	Phần vật tư						
1	Cây giống						
1.1	Cây giống trồng chính (1.660 cây/ha)	1,660	cây/ha	1,582	cây	1.194	1.889.082
1.2	Cây giống trồng dặm (10%)	166	cây/ha	158	cây	1.194	188.908
2	Phân bón NPK	996	kg/ha	949	kg	14.000	13.290.026
3	Thuốc chống mối (Năm thứ nhất)	16.6	kg/ha	16	kg	27.000	427.179
4	Máy móc, thiết bị, dụng cụ trang bị bảo hộ phụ trợ	5	%				789.760
B	Nhân công lao động						
I	Lao động trực tiếp						
1	Năm thứ nhất	128.63	công/ha	123	công	236.849	29.037.037
2	Năm thứ hai	59.21	công/ha	56	công	236.849	13.366.112
3	Năm thứ ba	58.36	công/ha	56	công	236.849	13.174.232
II	Lao động gián tiếp						
1	Năm thứ nhất	19.89	công/ha	19	công	236.849	4.489,984
2	Năm thứ hai	5.92	công/ha	6	công	236.849	1.336.385
3	Năm thứ ba	5.84	công/ha	6	công	236.849	1.318.326
Tổng chi phí trồng cây							79.307.032

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

- Tổng chi phí cải tạo, phục hồi môi trường:
- Chi phí trực tiếp, gián tiếp, chịu thuế tính trước, nhà tạm để ở và điều hành thi công: Thông tư 36/2026/TT-BXD.
- Thẩm tra phê duyệt quyết toán, chi phí kiểm toán: Nghị định 254/2025/NĐ-CP.
- Chi phí bảo hiểm: Thông tư 50/2022/TT-BTC.

Bảng 3.13. Tổng chi phí cải tạo, phục hồi môi trường của dự án

TT	NỘI DUNG CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ	KÝ HIỆU
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP	VL + NC + M + TC	327.090.264	T
1	Chi phí vật liệu	VLHT	24.586.832	VL
	- Đơn giá vật liệu gốc	Theo bảng tổng hợp vật liệu	24.586.832	VLHT
2	Chi phí nhân công	NCHT	101.619.393	NC
	- Đơn giá nhân công gốc	Theo bảng tổng hợp nhân công	101.619.393	NCHT
3	Chi phí máy và thiết kế thi công	MHT	121.577.007	M
	- Đơn giá máy thi công	Theo bảng tổng hợp máy thi công	121.577.007	MHT
4	Chi Phí Trồng cây		79.307.032	
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP	C + TT	24.531.770	GT
1	Chi phí chung	T x 7,3%	17.989.965	C
2	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	T x 2,5%	6.541.805	TT
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	(T + GT) x 5,5%	19.339.212	TL
	Chi phí xây dựng trước thuế	T + GT + TL	370.961.246	G
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	G x 8%	29.676.900	GTGT
	Chi phí xây dựng sau thuế	G + GTGT	400.638.146	Gxd
V	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	G x 1,1% x (1 + 8%)	4.407.020	LT
	Tổng cộng	Gxd+LT	405.045.166	
	Làm tròn		405.045.000	

Vậy, tổng số tiền kỹ quỹ cải tạo, phục hồi môi trường của mỏ sau khi tính toán lại tại thời điểm lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường là: **405.045.000 đồng (Bảng chữ: Bốn trăm linh năm triệu, không trăm bốn mươi, lăm nghìn đồng).**

b. Tình hình thực hiện ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường của công ty

- Tổng số tiền ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường được phê duyệt tại Quyết định số 377/QĐ-UBND ngày 13/3/2018: **340.064.843 đồng (bằng chữ: Ba trăm bốn mươi triệu, không trăm sáu mươi tư nghìn, tám trăm bốn mươi ba đồng).**

- Tổng số tiền công ty đã thực hiện ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đến hết năm 2026 là: **277.828.516 đồng (bằng chữ: Hai trăm bảy mươi bảy triệu, tám trăm hai mươi tám nghìn, năm mươi mười sáu đồng).**

Bảng 3.14. Chi tiết số tiền ký quỹ công ty đã nộp từ năm 2020 đến 2026

Năm	Số tiền ký quỹ (đồng)	Xác nhận của Quỹ Phát triển đất, rừng và Bảo vệ môi trường	Ghi chú
2020	68.012.696	210/GXN- QPTĐ,R&BVMT ngày 15/12/2020	Ký quỹ lần thứ 01
2021	68.012.967	251/QPTĐ,R&BVMT- GXN ngày 09/12/2021	Ký quỹ lần thứ 02, 03, 04
2022	22.670.989	290/QPTĐ,R&BVMT- GXN ngày 13/12/2022	Ký quỹ lần thứ 05
2023	22.670.989	309/QPTĐ,R&BVMT- GXN ngày 27/03/2023	Ký quỹ lần thứ 06
2024	22.670.989	362/QPTĐ,R&BVMT- GXN ngày 08/05/2024	Ký quỹ lần thứ 07
2025	22.670.989	398/QPTĐ,R&BVMT- GXN ngày 14/03/2025	Ký quỹ lần thứ 08
2026	51.118.897	34/GXN- QBVMTRPCTT ngày 20/01/2026	
		45/GXN- QBVMTRPCTT ngày 23/01/2026	
		134/GXN- QBVMTRPCTT ngày 10/4/2026	

c. Số tiền cải tạo phục hồi môi trường công ty còn phải nộp tiếp

- Số tiền cải tạo phục hồi môi trường còn lại mà công ty phải nộp là:

405.045.000 đồng - 277.828.516 đồng = 127.216.484 đồng

- Thời gian còn lại của mỏ là 05 năm

Vậy, số tiền ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường của dự án được chia đều cho 05 năm

khai thác còn lại của dự án, cụ thể:

Số tiền ký quỹ/năm: **127.216.484 đồng /5 năm = 25.443.296,8 đồng**. Làm tròn số: **25.443.300 đồng** (*bằng chữ: Hai mươi lăm triệu, Bốn trăm bốn mươi ba nghìn ba trăm đồng*).

Số tiền ký quỹ theo các năm còn lại của dự án được thể hiện chi tiết tại bảng sau:

Bảng 3.15. Bảng tính toán chi tiết số tiền ký quỹ các năm tiếp theo

STT	Năm ký quỹ	Số tiền ký quỹ (VNĐ)
1	Năm 2027 – Năm 2031	25.443.300

Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Nam cam kết thực hiện nghiêm túc việc ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường theo đúng quy định hiện hành./.

Chương IV
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải

a. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của người lao động tại cơ sở.

b. Nguồn phát sinh nước thải công nghiệp

- Nguồn số 02: Nước thải hầm lò khu vực cửa lò giếng 3 tại cos +309.
- Nguồn số 03: Nước thải hầm lò khu vực cửa lò giếng 2 tại cos +307.

4.1.2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận

- Dòng số 01: Nước thải sinh hoạt sau xử lý
- Dòng số 02: Nước thải công nghiệp sau xử lý.

4.1.3. Lưu lượng xả thải tối đa

- Dòng số 01: 1,4 m³/ngày.đêm.
- Dòng số 02: 725 m³/ngày.đêm.

4.1.4. Vị trí, phương thức xả nước thải, nguồn tiếp nhận nước thải

a. Vị trí xả nước thải

- Dòng nước thải sinh hoạt số 01:

- + Vị trí xả thải và nguồn tiếp nhận: Suối Nà Khắt.
- + Toạ độ vị trí xả thải: 2447829; Y(m)= 406047 (Hệ tọa độ VN 2000, KTT 106°30', múi chiếu 3⁰).

- Dòng nước thải công nghiệp số 02:

- + Vị trí xả thải và nguồn tiếp nhận: Suối Nà Khắt.
- + Toạ độ vị trí xả thải: X(m) = 2447845 Y: 406052 (Hệ tọa độ VN 2000, KTT 106°30', múi chiếu 3⁰).

- Phương thức xả nước thải:

- + Nước thải sau khi xử lý được dẫn đến vị trí xả vào nguồn nước tiếp nhận bằng đường ống dẫn HDPE.

- + Hình thức xả: tự chảy.

- Chế độ xả nước thải:

- + Dòng 01: Xả liên tục 24/24 giờ
- + Dòng 02: Xả gián đoạn, phụ thuộc vào chế độ bơm thoát nước mỏ.

c. Nguồn tiếp nhận nước thải

- Dòng số 01,02: Suối Nà Khắt (thuộc lưu vực sông Phó Đáy là phụ lưu của sông Lô thuộc hệ thống sông Hồng), thôn Bằng Lãng, xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên.

4.1.5. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

a. Dòng nước thải sinh hoạt

- Dòng số 01: Giá trị giới hạn của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt của cơ sở khi xả ra môi trường phải đáp ứng yêu cầu tại QCVN 14:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (Cột B) (lưu lượng xả $F=1,4<2000\text{m}^3/\text{ngày}$).

- Các thông số ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép trong nước thải sinh hoạt được quy định cụ thể tại Bảng 4.1 dưới đây.

Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 14:2025/BTNMT (Cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5-9	03 tháng/lần.	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định.
2	TSS	mg/L	≤ 100		
3	COD	mg/L	≤ 60		
4	BOD ₅	mg/L	≤ 30		
5	Tổng Coliform	MPN /100 mL	≤ 5000		
6	Tổng Nitơ	mg/L	≤ 30		
7	Tổng Photpho	mg/L	$\leq 3,0$		
8	Amoni (NH_4^+-N), tính theo N	mg/L	$\leq 8,0$		
9	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	$\leq 5,0$		
10	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	≤ 15		
11	Sunfua (tính theo S^{2-})	mg/L	$\leq 0,5$		

Trong đó:

+ QCVN 14:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

+ Cột B áp dụng đối với nước thải sinh hoạt xả ra nguồn nước tiếp nhận có chức năng cấp nước cho mục đích quản lý, cải thiện chất lượng nước như Mức B Bảng 2, QCVN 08:2023/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

*** Dòng nước thải công nghiệp**

- Dòng số 02: Giá trị giới hạn của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp của cơ sở khi xả ra môi trường phải đáp ứng yêu cầu tại QCVN 40:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột B) (lưu lượng xả $F=725<2000\text{m}^3/\text{ngày}$).

- Các thông số ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép trong nước thải công nghiệp được quy định cụ thể tại Bảng 4.2 dưới đây.

**Bảng 4.2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm
trong nước thải công nghiệp**

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 40:2025/BTNMT (Cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Lưu lượng	-	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải thực hiện
2	pH	-	6 - 9		
3	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅ ở 20 °C)	mg/L	≤ 60		
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	≤ 90		
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	≤ 80		
6	Tổng Nitơ (T-N)	mg/L	≤ 40		
7	Tổng Phốt pho (T- P)	mg/L	≤ 6,0		
8	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100 mL	≤ 5 000		
9	Asen (As)	mg/L	≤ 0,25		
10	Thủy ngân (Hg)	mg/L	≤ 0,005		
11	Chì (Pb)	mg/L	≤ 0,5		
12	Cadmi (Cd)	mg/L	≤ 0,1		
13	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	≤ 0,5		
14	Tổng Crom (Cr)	mg/L	≤ 2,0		
15	Đồng (Cu)	mg/L	≤ 3,0		
16	Kẽm (Zn)	mg/L	≤ 5,0		
17	Niken (Ni)	mg/L	≤ 3,0		
18	Mangan (Mn)	mg/L	≤ 10		
19	Sắt (Fe)	mg/L	≤ 10		
20	Amoni (N-NH ⁴⁺), tính theo N	mg/L	≤ 10		
21	Dầu mỡ khoáng	mg/L	≤ 5,0		
22	Sulfua (S ²⁻)	mg/L	≤ 0,5		

Trong đó:

+ QCVN 40:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
+ Cột B áp dụng đối với nước thải công nghiệp xả ra nguồn nước tiếp nhận có chức năng cấp nước cho mục đích quản lý, cải thiện chất lượng nước như Mức B Bảng 2, QCVN 08:2023/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với bụi, khí thải

Chủ dự án không đăng ký cấp phép đối với bụi, khí thải

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

Chủ dự án không đăng ký cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

4.4. Nội dung đề nghị cấp phép của Dự án thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại

- Không có.

4.5. Nội dung đề nghị cấp phép của Dự án có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất

- Không có.

Chương V

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ**

5.1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường

- Trong quá trình hoạt động, Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Nam luôn thực hiện đầy đủ các công trình, biện pháp giảm thiểu tác động môi trường theo quy định bảo vệ môi trường trong lĩnh vực sản xuất và các quy định liên quan.

- Công ty đã thực hiện đầy đủ các báo cáo định kỳ về công tác bảo vệ môi trường như báo cáo công tác bảo vệ môi trường gửi cơ quan quản lý theo quy định.

5.2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải

5.2.1. Nước thải sinh hoạt

- Vị trí quan trắc: NTSH.01: Nước thải sinh hoạt sau hệ thống xử lý.

- Kết quả quan trắc:

Bảng 5.1. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải sinh hoạt năm 2025

STT	Thông số	Đơn vị	Năm 2025				QCVN 14:2008/ BTNMT (Cột B)
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	
1	pH	-	7,28	7,3	7,24	7	5-9
2	Dầu mỡ động, TV	mg/l	1,9	1,5	1,6	7,00	20
3	TSS	mg/l	42,5	32,2	28,4	35,0	100
4	BOD ₅	mg/l	14,5	12,5	11,2	11,2	50
5	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	mg/l	0,02	0,18	0,05	0,075	10
6	Sunfua (H ₂ S)	mg/l	0,06	0,03	0,12	0,073	4
7	Amoni (tính theo N)	mg/l	2,1	0,4	3,6	<3,00 (LOQ=3)	10
8	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	6,49	6,23	5,78	KPH (MDL=0,02)	50
9	Tổng Coliforms	MPN/100 ml	1.700	1.200	1.200	170	5.000

(Nguồn: Báo cáo quan trắc định kỳ năm 2025 của Cơ sở)

Bảng 5.2. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải sinh hoạt năm 2026

STT	Thông số	Đơn vị	Năm 2026		QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B)
			Đợt 1	Đợt 2	
1	pH	-	6,7	6,8	5-9
2	Dầu mỡ động, TV	mg/l	8,10	3,8	20
3	TSS	mg/l	36,0	27,0	100
4	BOD ₅	mg/l	61,9	12,5	50
5	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	mg/l	0,586	0,024	10
6	Sulfua (S ²⁻)	mg/l	KPH (MDL=0,01)	0,012	4
7	Amoni (tính theo N)	mg/l	5,46	KPH (MDL=1)	10
8	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	0,034	0,075	50
9	Tổng Coliforms	MPN/ 100 ml	220.000	16.000	5.000

(Nguồn: Báo cáo quan trắc định kỳ năm 2025 của Cơ sở)

Ghi chú:

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- Cột B: quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- “-”: Không quy định;
- “<”: Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp.

Nhận xét:

Chương trình quan trắc môi trường định kỳ được thực hiện trong quá trình mô phỏng Nhà Khấu đang hoạt động sản xuất bình thường, các số liệu đo đạc và kết quả quan trắc đảm bảo tính khách quan và chính xác theo tiêu chuẩn.

Kết quả quan trắc mẫu nước thải sinh hoạt sau khi qua hệ thống xử lý tại các thời điểm quan trắc trong năm 2025 cho thấy giá trị tất cả các thông số trên đều thấp hơn QCVN 14:2008/BTNMT; 02 thời điểm quan trắc trong năm 2026 cho thấy giá trị hầu hết các thông số quan trắc đều thấp hơn QCVN 14:2008/BTNMT; Chỉ có thông số BOD₅ cao gấp 1,23 lần so với Quy chuẩn (Đợt 1 năm 2026) và thông số Coliforms cao gấp nhiều lần so với QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (Đợt 1 cao gấp 44 lần, đợt 2 cao gấp 3,2 lần)

5.2.2. Nước thải sản xuất

- Vị trí quan trắc: NTCN.01: Nước thải công nghiệp tại cửa xả nước thải.

- Kết quả quan trắc:

Bảng 5.3. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải công nghiệp năm 2025

STT	Thông số	Đơn vị	Năm 2025				QCVN 40:2011/ BTNMT(Cột B)
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	
1	pH	-	6,86	6,83	6,86	7,7	5-9
2	Asen	mg/l	KPH (MDL=0,002)	KPH (MDL=0,002)	KPH (MDL=0,002)	0,0261	0,1
3	Chì	mg/l	KPH (MDL=0,001)	KPH (MDL=0,001)	KPH (MDL=0,001)	0,476	0,5
4	Đồng	mg/l	KPH (MDL=0,03)	KPH (MDL=0,03)	KPH (MDL=0,03)	KPH (MDL=0,025)	2
5	Kẽm	mg/l	KPH (MDL=0,02)	KPH (MDL=0,02)	0,3	0,909	3
6	Sắt	mg/l	0,2	KPH (MDL=0,02)	0,09	1,28	5
7	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	1,6	KPH (MDL=1,1)	KPH (MDL=1,1)	<4,00 (LOQ=4)	10
8	TSS	mg/l	23,5	4,2	25,6	91,0	100
9	COD	mg/l	25	9,6	15,7	<9,00 (LOQ=9)	150
10	BOD ₅	mg/l	10	3,8	6,11	3,67	50
11	Tổng Ni tơ	mg/l	11,8	13,9	11,9	<9,00 (LOQ=9)	40
12	Tổng Phosphat	mg/l	0,05	0,04	KPH (MDL=0,02)	0,101	6

Bảng 5.4. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải công nghiệp năm 2026

STT	Thông số	Đơn vị	Năm 2026		QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột B)
			Đợt 1	Đợt 2	
1	pH	-	7,0	7,1	5-9
2	Lưu lượng	m ³ /h	-	72,5	-
3	Asen	mg/l	0,0062	0,0113	0,1
4	Chì	mg/l	0,016	0,187	0,5
5	Đồng	mg/l	0,029	KPH (MDL=0,025)	2
6	Kẽm	mg/l	0,738	KPH (MDL=0,04)	3
7	Sắt	mg/l	0,217	0,487	5
8	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5,20	3,1	10
9	TSS	mg/l	8,0	46,0	100
10	COD	mg/l	14,8	3,95	150
11	BOD ₅	mg/l	3,33	1,21	50
12	Tổng Ni tơ	mg/l	4,20	KPH (MDL=3)	40
13	Tổng Phospho	mg/l	0,032	KPH (MDL=0,02)	6

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- Cột B: quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- “-”: Không quy định;
- “<”: Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp.

Nhận xét:

Chương trình quan trắc môi trường định kỳ được thực hiện trong quá trình mở chi kẽm Nà Khắt đang hoạt động sản xuất bình thường, các số liệu đo đạc và kết quả quan trắc đảm bảo tính khách quan và chính xác theo tiêu chuẩn.

Kết quả quan trắc mẫu nước thải công nghiệp tại cửa xả nước thải hồ lắng nước thải số 1 trước khi xả thải ra ngoài môi trường tại các thời điểm quan trắc cho thấy giá trị tất cả các thông số trên đều thấp hơn QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

=> Điều này cho thấy Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp của mỏ Nà Khắt hoạt động tốt, nước thải đảm bảo đủ điều kiện trước khi xả thải ra môi trường, không gây ảnh hưởng tới môi trường tiếp nhận.

5.3. Kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí

- Vị trí quan trắc:

+ KLV.01: Không khí môi trường lao động khu vực trước cửa lò +310

+ KLV.02: Không khí môi trường lao động khu vực trước cửa lò +307

+ KLV.03: Không khí môi trường lao động khu vực bãi thải số 1

+ KLV.04: Không khí môi trường lao động khu vực nhà ở công nhân

- Kết quả qua trắc:

+ Năm 2025

Bảng 5.5. Kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí đợt 1 năm 2025

TT	Thông số	Đơn vị	Đợt 1				QCVN 03:2019/BYT (Cột B)
			KLV.01	KLV.02	KLV.03	KLV.04	
1	Tiếng ồn	dBA	57,7	58,9	56,4	58,4	85 (a)
3	Bụi tổng	mg/m ³	0,235	0,254	0,148	0,122	8 (b)
4	CO	mg/m ³	4,014	4,616	3,933	3,722	40
5	NO ₂	mg/m ³	0,099	0,094	0,096	0,099	10
6	SO ₂	mg/m ³	0,098	0,097	0,099	0,098	10

Bảng 5.6. Kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí đợt 2 năm 2025

TT	Thông số	Đơn vị	Đợt 2				QCVN 03:2019/BYT (Cột B)
			KLV.01	KLV.02	KLV.03	KLV.04	
1	Tiếng ồn	dBA	60,3	61,4	62,5	64,1	85 (a)
3	Bụi tổng	mg/m ³	0,133	0,138	0,145	0,138	8 (b)
4	CO	mg/m ³	4,416	5,249	4,704	4,519	40
5	NO ₂	mg/m ³	0,082	0,089	0,087	0,083	10
6	SO ₂	mg/m ³	0,119	0,121	0,121	0,113	10

Bảng 5.7. Kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí đợt 3 năm 2025

TT	Thông số	Đơn vị	Đợt 3			QCVN 03:2019/BYT
			KLV.01	KLV.02	KLV.03	
1	Tiếng ồn	dBA	56,8	52,6	54,3	85 (a)
3	Bụi tổng	mg/m ³	0,145	0,155	0,156	8 (b)
4	CO	mg/m ³	3,348	3,447	4,725	40
5	NO ₂	mg/m ³	0,083	0,088	0,083	10
6	SO ₂	mg/m ³	0,105	0,104	0,103	10

Bảng 5.8. Kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí đợt 4 năm 2025

TT	Thông số	Đơn vị	Đợt 4			QCVN 03:2019/BYT
			KLV.01	KLV.02	KLV.03	
1	Tiếng ồn	dBA	59,6	58,8	57,2	85 (a)
3	Bụi tổng	mg/m ³	0,172	0,125	0,111	8 (b)
4	CO	mg/m ³	KPH (MDL=3)	KPH (MDL=3)	<7,2 (LOQ=7,2)	40
5	NO2	mg/m ³	KPH (MDL=0,008)	KPH (MDL=0,008)	KPH (MDL=0,008)	10
6	SO2	mg/m ³	KPH (MDL=0,0045)	KPH (MDL=0,0045)	<0,0135 (LOQ=0,0135)	10

+ Năm 2026:

Bảng 5.9. Kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí đợt 1 năm 2026

TT	Thông số	Đơn vị	Đợt 1			QCVN 03:2019/BYT
			KLV.01	KLV.02	KLV.03	
1	Tiếng ồn	dBA	54,8	53,9	52,9	85 (a)
3	Bụi tổng	mg/m ³	0,365	0,387	0,318	8 (b)
4	CO	mg/m ³	KPH (MDL=3)	KPH (MDL=3)	8,256	40
5	NO2	mg/m ³	KPH (MDL=0,008)	KPH (MDL=0,008)	KPH (MDL=0,008)	10
6	SO2	mg/m ³	KPH (MDL=0,0045)	KPH (MDL=0,0045)	KPH (MDL=0,0045)	10

Bảng 5.10. Kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí đợt 2 năm 2026

TT	Thông số	Đơn vị	Đợt 2			QCVN 03:2019/BYT
			KLV.01	KLV.02	KLV.03	
1	Tiếng ồn	dBA	51,6	68,8	51,7	85 (a)
3	Bụi tổng	mg/m ³	0,225	0,240	0,191	8 (b)
4	CO	mg/m ³	11,4	12,8	11,0	40
5	NO2	mg/m ³	KPH (MDL=0,008)	KPH (MDL=0,008)	KPH (MDL=0,008)	10
6	SO2	mg/m ³	0,0059	0,0050	KPH (MDL=0,0045)	10

Ghi chú:

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- (a): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- (b): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc;
- (-): Không quy định

Nhận xét:

Kết quả quan trắc định kỳ không khí làm việc tại cơ sở cho thấy nồng độ của các thông số ô nhiễm đều thấp hơn giá trị cho phép tại QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc và QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; cường độ ồn thấp hơn giá trị cho phép tại QCVN24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn- mức tiếp xúc tiếng ồn cho phép tại nơi làm việc.

5.4. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải:

Hoạt động của mỏ có 3 nguồn chất thải rắn chủ yếu: chất thải rắn sinh hoạt , Đất đá thải công nghiệp, và chất thải nguy hại. Các loại chất thải hiện tại đều được phân loại thu gom và xử lý đúng quy định. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải năm 2024, 2025 cụ thể như sau:

Bảng 5.11 Khối lượng chất thải phát sinh, chuyển giao năm 2024, 2025

STT	Chất thải	Khối lượng phát sinh, chuyển giao (Kg/năm)		Tổ chức tiếp nhận
		2024	2025	
1	Chất thải rắn sinh hoạt	990	2.250	Chôn lấp tại mỏ
2	Đất đá thải công nghiệp	1.760.000	1.760.000	Bãi thải mỏ Nà Khắt
3	Chất thải nguy hại	7	7	Công ty TNHH TM & XD An Sinh

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2024; 2025)

5.5. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở

Trong 2 năm gần nhất (2024, 2025) Mỏ Chì Kẽm Nà Khắt không có các hoạt động thanh tra, kiểm tra môi trường.

Chương VI**KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ****6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở:**

- Theo quy định tại điểm d, khoản 1, điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 13, điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ - CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 08/2022/NĐ - CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường) “Công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ bể tự hoại, bể tách mỡ nước thải nhà ăn và các công trình, thiết bị hợp khối đáp ứng yêu cầu theo quy định của pháp luật không phải thực hiện vận hành thử nghiệm ”. Bể tự hoại khu nhà ở công nhân của cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

- Theo quy định tại điểm a, khoản 1, điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 13, điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ - CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 08/2022/NĐ - CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường) “Hồ lắng của dự án khai thác khoáng sản không phải thực hiện vận hành thử nghiệm”. Bể lắng 02 ngăn xử lý nước thải sản xuất của cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

6.2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật**6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ**

- Quan trắc nước thải:

+ *Nước thải sinh hoạt*

Bảng 6.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ nước thải sinh hoạt

1	Vị trí	- NTSH: Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý của dòng thải số 01.
2	Số lượng	01 mẫu
3	Thông số	pH, BOB ₅ , COD, TSS, Amoni, Tổng Coliform, Sunfua (Tính theo S ²⁻), Chất hoạt động bề mặt anion, Tổng Photpho (tính theo P), Tổng nitơ (tính theo N), Dầu mỡ động thực vật
4	Tần suất giám sát	03 tháng/01 lần
5	Quy chuẩn so sánh	Quy chuẩn QCVN 14:2025/TT-BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột B

+ *Nước thải công nghiệp*

Bảng 6.2. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ nước thải công nghiệp

1	Vị trí	- NTCN: Nước thải công nghiệp sau khi xử lý của dòng thải số 02.
2	Số lượng	01 mẫu
3	Thông số	Lưu lượng, pH, BOB ₅ , COD, TSS, Tổng N, Tổng P, Tổng Coliform, As, Hg, Pb, Cd, Cr ⁺ , Tổng Crom, Cu, Zn, Ni, Mn, Fe, Amoni, Dầu mỡ khoáng, Sunfua.
4	Tần suất giám sát	03 tháng/01 lần
5	Quy chuẩn so sánh	Quy chuẩn QCVN 40:2025/TT-BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột B

6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Theo quy định tại điểm b khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và mục 3 Phụ lục XXVIII Phụ lục kèm theo Nghị định số 48/2026/NĐ-CP của Chính phủ dự án có tổng mức lưu lượng xả nước thải tối đa 725 m³/ngày.đêm nhỏ hơn 1000m³/ngày.đêm nên Chủ dự án lựa chọn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ; không thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục.

6.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở

- Không có

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

- Kinh phí Quan trắc môi trường định kỳ được tính toán theo đơn giá quy định
 - Toàn bộ kinh phí thực hiện quan trắc môi trường định kỳ hàng năm Chủ dự án sẽ tự đảm bảo nguồn kinh phí này.

Chương VII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Nam cam kết:

- Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.
- Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan.
- Cam kết bồi thường và khắc phục ô nhiễm môi trường trong các sự cố, rủi ro môi trường xảy ra do triển khai dự án.
- Cam kết khắc phục, đền bù thiệt hại nếu xảy ra các sự cố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của người dân.
- Cam kết giải quyết các khiếu kiện của cộng đồng về những vấn đề môi trường của Dự án theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện công khai giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật.
- Trước khi đi vào hoạt động, dự án phải được thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy... và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.
- Cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.
- Thực hiện đầy đủ các giám sát khác như: Giám sát an toàn lao động, sự cố cháy, nổ, chập điện, giám sát sự cố môi trường,...
- Tuyệt đối không được phép xả nước thải của dự án chưa qua hệ thống xử lý nước thải ra ngoài môi trường. Chịu mọi trách nhiệm theo quy định pháp luật nếu để xảy ra các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.
- Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật./.

PHỤ LỤC I

1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Nam.
2. Quyết định về việc phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản chì kẽm mỏ Nà Khắt, xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn” số 105/QĐ-UBND ngày 02/02/2017 của UBND tỉnh Bắc Kạn.
3. Quyết định chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò quặng chì – kẽm mỏ Nà Khắt, xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn số 2092/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 của UBND tỉnh Bắc Kạn.
4. Quyết định về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Phương án cải tạo phục hồi môi trường của dự án: Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò quặng chì – kẽm mỏ Nà Khắt, xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn số 377/QĐ-UBND ngày 13/3/2018 của UBND tỉnh Bắc Kạn.
5. Giấy phép khai thác khoáng sản số 616/GP-UBND ngày 19/4/2018 của UBND tỉnh Bắc Kạn cấp cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Nam.
6. Giấy tờ về đất đai hoặc bản sao hợp đồng thuê đất để thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật.
7. Giấy xác nhận số 823/XN-STNMT ngày 29/4/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án.
8. Giấy xác nhận đã ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định.
9. Hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo quy định.
10. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường từ năm 2022 đến năm 2025.
11. Báo cáo (định kỳ) kết quả hoạt động khai thác khoáng sản từ năm 2021 đến năm 2025
12. Phiếu kết quả quan trắc môi trường định kỳ tại cơ sở năm 2025 và quý I, II năm 2026.
13. Biên bản nghiệm thu các công trình bảo vệ môi trường.
14. Bản vẽ hoàn công các công trình bảo vệ môi trường.

PHỤ LỤC II

1. Bản đồ vị trí mỏ;
2. Bản đồ địa hình mỏ;
3. Bản đồ tổng mặt bằng mỏ;
4. Bản đồ cải tạo, phục hồi môi trường mỏ.

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN

Mã số doanh nghiệp: 5700438454

Đăng ký lần đầu: ngày 10 tháng 03 năm 2003

Đăng ký thay đổi lần thứ: 13, ngày 16 tháng 03 năm 2026

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
HOÀNG NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

*Số nhà 330 đường Lê Lợi, Tổ 3A, Khu phố Yết Kiêu 2, Phường Hồng Gai, Tỉnh
Quảng Ninh, Việt Nam*

Điện thoại: 033.3825731

Số Fax:

Thư điện tử:

Website:

3. Vốn điều lệ : 150.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Một trăm năm mươi tỷ đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với thành viên là cá nhân; Số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Quyết định thành lập/giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương đối với tổ chức	Ghi chú
1	ĐINH VĂN THỨC	Việt Nam	Tổ 3A, Khu phố Yết Kiêu 2, Phường Hồng Gai, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	76.500.000.000	51.000	037056006 676	

2	VŨ THỊ HẰNG	Việt Nam	Số nhà 01, ngách 29/10, đường Giáp Bát, Phường Tương Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	73.500.000.000	49,000	022158000 714	
---	-------------	----------	--	----------------	--------	------------------	--

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ, chữ đệm và tên: ĐINH VĂN THỨC

Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 12/04/1956

Quốc tịch: Việt Nam

Số định danh cá nhân: 037056006676

Chức danh: Giám đốc

Địa chỉ liên lạc: Tổ 3A, Khu phố Yết Kiêu 2, Phường Hồng Gai, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Đào Thị Thanh Huyền

Số: 105/QĐ-UBND

Bắc Kạn, ngày 02 tháng 02 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê trừ lượng khoáng sản trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản chì kẽm mỏ Nà Khắt, xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn”

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT ngày 29/11/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 06/2006/QĐ-BTNMT ngày 07/6/2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường “Quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản rắn”;

Căn cứ Thông tư số 04/2015/TT-BTNMT ngày 13/02/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định về thăm dò và phân cấp trữ lượng, cấp tài nguyên khoáng sản chì - kẽm;

Căn cứ Giấy phép thăm dò số 385/GP-UBND ngày 31/3/2015 của UBND tỉnh Bắc Kạn cho phép Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Hoàng Nam được thăm dò khoáng sản chì kẽm tại mỏ Nà Khắt, xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn;

Xét Đơn đề nghị phê duyệt trữ lượng khoáng sản của Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Hoàng Nam ngày 15/11/2016;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 08/TTr-STNMT ngày 18/01/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê trừ lượng khoáng sản trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản chì kẽm tại mỏ Nà Khắt, xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn” tính đến tháng 12 năm 2016 như sau:

1. Diện tích khu vực thăm dò, phê duyệt trữ lượng 10,0 ha, được giới hạn bởi các điểm khép góc từ 1 đến 5, có tọa độ xác định tại Phụ lục số 01 kèm theo.
2. Trữ lượng quặng, kim loại chì kẽm cấp 122:

Cấp trữ lượng	Trữ lượng (tấn)			
	Quặng	Kim loại		
		Pb	Zn	Pb+Zn
122	39.980,21	1.900,66	2.340,8	4.241,46

(Chi tiết theo Phụ lục số 02 đính kèm)

Điều 2: Các tài liệu của Báo cáo được sử dụng để lập Dự án đầu tư khai thác và giao nộp tại Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên môi trường tỉnh Bắc Kạn (thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Kạn); nộp báo cáo kết quả thăm dò cho Bộ Tài nguyên và Môi trường. Trong quá trình sử dụng cần lưu ý các khuyến cáo của Hội đồng thăm định.

Điều 3: Trong quá trình khai thác, chế biến khoáng sản đề nghị chủ đầu tư nghiên cứu sử dụng công nghệ hiện đại để thu hồi triệt để thành phần khoáng sản có ích đi kèm (Bạc) nhằm nâng cao giá trị kinh tế mỏ; khi thu hồi phải báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

Điều 4: Các ông, bà: Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Công Thương, Chủ tịch UBND huyện Chợ Đồn, Giám đốc Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Hoàng Nam và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

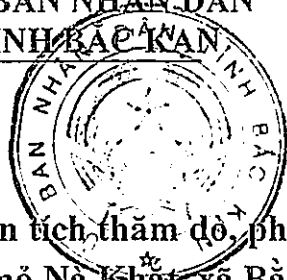
- Như Điều 4 (T/hiện);
- Tổng Cục ĐC&KS Việt Nam;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- P.CVP (Ô. Tuấn);
- Trung tâm CNTT TNMT;
- Lưu: VT, CN-XDCB (Khởi);

(Chữ ký)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nông Văn Chí



BẢNG TỌA ĐỘ

**Diện tích, thăm dò, phê duyệt trữ lượng quặng, kim loại chì kẽm
mỏ Nà Khắt, xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn**

(Kèm theo Quyết định số: 105.../QĐ-UBND ngày 02./.../2017 của
UBND tỉnh Bắc Kạn)

Điểm góc	Hệ toạ độ VN 2000 KTT 105 ⁰ , múi chiếu 6 ⁰		Hệ toạ độ VN 2000 KTT 106 ⁰ 30', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích
	X(m)	Y(m)	X(m)	Y(m)	
1	2447017,89	560549,75	2447918,00	405825,00	10,0 ha
2	2447153,64	560629,39	2448053,00	405906,00	
3	2447211,94	560763,77	2448110,00	406041,00	
4	2447121,86	561056,56	2448017,00	406333,00	
5	2446878,90	560952,00	2447775,00	406226,00	

BẢNG THỐNG KÊ

Trữ lượng quặng, kim loại chì kẽm và thành phần có ích
kèm theo các thân quặng khu vực thăm dò khoáng sản chì kẽm
mỏ Nà Khắt, xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.
(Kèm theo Quyết định số: ~~105~~.../QĐ-UBND ngày 02../02/2017 của
UBND tỉnh Bắc Kạn)

Thân quặng	Trữ lượng cấp 122 (tấn)				Tài nguyên khoáng sản có ích đi kèm (tấn)
	Quặng	Kim loại			
		Pb	Zn	Pb+Zn	Ag
TQ I	20.409,96	1.088,42	1.173,69	2.262,11	1,52
TQ II	17.696,61	752,10	1.039,46	1.791,56	
TQ III	1.873,64	60,14	127,65	187,79	
Cộng	39.980,21	1.900,66	2.340,80	4.241,46	1,52

QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư;

Căn cứ văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Nam nộp ngày 26 tháng 7 năm 2017 và hồ sơ bổ sung ngày 18 tháng 10 năm 2017;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 190/SKH&ĐT-TTr ngày 08 tháng 11 năm 2017 và Báo cáo thẩm định chủ trương đầu tư số 340/SKH&ĐT-BCTĐ ngày 08 tháng 11 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp thuận nhà đầu tư:

Tên nhà đầu tư: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HOÀNG NAM, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 5700438454, do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh; cấp ngày 10 tháng 3 năm 2003; Địa chỉ trụ sở chính: Số nhà 330, đường Lê Lợi, phường Yết Kiêu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông ĐINH VĂN THỨC; Sinh ngày 12/4/1956; Quốc tịch: Việt Nam; Chứng minh nhân dân số: 100624484, cấp ngày 22/6/2009, tại Công an tỉnh Quảng Ninh; Địa chỉ thường trú tại: Tổ 20A, Khu 3B, Phường Yết Kiêu, Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh; Chỗ ở hiện nay tại: Tổ 20A, Khu 3B, Phường Yết Kiêu, Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh; Số điện thoại: 033.3825731; 0903 429 426; Fax: 033.3623908; Email: hoangnam330@gmail.com; Chức vụ: Giám đốc.

Thực hiện dự án đầu tư với các nội dung sau:

Điều 1. Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH KHAI THÁC HÀM LÒ QUẶNG CHÌ - KẼM MỎ NÀ KHẮT, XÃ BẮNG LĂNG, HUYỆN CHỢ ĐỒN.

2. Mục tiêu dự án: Khai thác triệt để, sử dụng có hiệu quả tài nguyên mỏ quặng chì, kẽm quy mô nhỏ, cung ứng nguyên liệu quặng chì, kẽm cho các nhà máy chế biến kim loại chì, kẽm đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn; góp phần phát triển ngành công nghiệp khai khoáng và các ngành công nghiệp khác nhằm phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn; đóng góp cho ngân sách địa phương.

3. Quy mô dự án:

- Công suất thiết kế: 3.000 tấn/năm.

4. Địa điểm thực hiện dự án: Thôn Nà Khắt, xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.

5. Diện tích đất sử dụng: 10,6 ha. Trong đó:

- Diện tích khai thác: 10 ha.

- Diện tích xây dựng công trình phụ trợ: 0,2 ha.

- Diện tích đổ thải: 0,4 ha.

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 8.603.978.000 đồng (*Tám tỷ, sáu trăm linh ba triệu, chín trăm bảy mươi tám nghìn đồng*).

Trong đó:

- Vốn tự có: 8.603.978.000 đồng (*Tám tỷ, sáu trăm linh ba triệu, chín trăm bảy mươi tám nghìn đồng*), chiếm tỷ lệ 100% tổng vốn đầu tư.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 13,5 năm, kể từ ngày được cấp Quyết định chủ trương đầu tư.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

- Tháng 12/2017- Tháng 6/2018: Xây dựng các công trình phụ trợ, mặt bằng khai thác và chứa quặng.

- Tháng 7/2018: Hoàn thành dự án, đưa công trình vào khai thác.

Điều 2. Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư:

Dự án không được hưởng ưu đãi đầu tư.

Điều 3. Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Nam có trách nhiệm:

- Lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định.

- Nộp tiền ký quỹ vào tài khoản do Công ty đăng ký với cơ quan đăng ký đầu tư trước khi thuê đất để thực hiện dự án theo quy định.

- Tuân thủ các quy định của pháp luật về đất đai, về môi trường, về lao động, về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký đầu tư và pháp luật có liên quan trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư, thực hiện dự án đầu tư theo ý kiến thẩm định của các Sở, ngành.

- Triển khai thực hiện dự án đầu tư theo đúng tiến độ, mục tiêu, nội dung đã cam kết và các quy định của pháp luật về đầu tư.

- Triển khai thực hiện dự án phải tuân thủ các quy định của Quy chế quản lý, bảo vệ và xây dựng vùng CT229 và các văn bản hướng dẫn thực hiện, không được liên doanh, liên kết với người nước ngoài (kể cả Việt kiều) dưới mọi hình thức, không sử dụng lao động nước ngoài để thực hiện dự án, không làm ô nhiễm, ảnh hưởng đến môi trường. Phối hợp với các đơn vị liên quan để giải quyết các vấn đề có liên quan về quốc phòng, bảo đảm an ninh, an toàn trong khu vực, không làm ảnh hưởng đến an toàn bí mật khu vực công trình CT229.

Điều 4. Quyết định này được lập thành 03 (ba) bản gốc. Nhà đầu tư (Công ty TNHH thương mại dịch vụ Hoàng Nam) được cấp 01 (một) bản, 01 (một) bản gửi Cơ quan đăng ký đầu tư và một bản được lưu tại Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư.

Gửi bản sao tới các bên có liên quan:

- TT: Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: CT, TN&MT, NN&PTNT, XD, KH&ĐT, TC;
- Cục Thuế tỉnh;
- Công an tỉnh, Bộ CHQS tỉnh;
- UBND huyện Chợ Đồn;
- CVP, PCVP UBND tỉnh (ô. Tuấn);
- Lưu: VT, CN-XDCB

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Thái Hải

Số: **377** /QĐ-UBND

Bắc Kạn, ngày **13** tháng 3 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Phương án cải tạo, phục hồi môi trường của Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò quặng chì - kẽm mỏ Nà Khắt, xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 45/TTr-STNMT ngày 08 tháng 3 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò quặng chì - kẽm mỏ Nà Khắt, xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn của Công ty TNHH TMDV Hoàng Nam (Sau đây gọi là Chủ dự án) với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án.

- Phạm vi: Khu vực khai thác thuộc xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn với tọa độ các điểm khép góc như sau:

Tên điểm	Hệ toạ độ VN2000		Hệ toạ độ VN2000	
	Kinh tuyến trực 105 ⁰ , múi 6 ⁰		Kinh tuyến trực 106 ⁰ 30', múi 3 ⁰	
	X (m)	Y (m)	X (m)	Y (m)
1	2447017,89	560549,75	2447918,00	405825,00
2	2447153,64	560629,39	2448053,00	405906,00
3	2447211,94	560763,77	2448110,00	406041,00
4	2447121,86	561056,56	2448017,00	406333,00
5	2446878,90	560952,00	2447775,00	406226,00

- Quy mô: Tổng diện tích sử dụng đất của dự án 10,6 ha (diện tích khai thác: 10,0 ha; diện tích xây dựng công trình phụ trợ: 0,2 ha; diện tích đổ thải: 0,4 ha)

- Công suất khai thác: Khai thác hàm lò 3.000 tấn quặng chì kẽm/năm.

- Thời gian hoạt động của dự án: 13,5 năm.

2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án:

- Quản lý và xử lý bụi, khí thải trong quá trình xây dựng, hoạt động phải đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT; QCVN 06:2009/BTNMT; khí thải khu vực khai thác xử lý đạt tiêu chuẩn vệ sinh lao động theo Quyết định số 3733/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động.

- Quản lý và kiểm soát tiếng ồn, độ rung trong quá trình thi công, vận hành dự án phải xử lý đạt quy chuẩn QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2011/BTNMT.

2.2. Nước thải trong quá trình xây dựng và vận hành dự án xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT, QCVN 40:2011/BTNMT.

2.3. Quản lý chất thải.

- Thu gom, xử lý các loại chất thải rắn trong giai đoạn thi công xây dựng và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường theo đúng quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Quản lý chất thải nguy hại theo quy định của Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

- Thực hiện việc đổ đất đá thải tại bãi thải phải tuân thủ đúng thiết kế và quy định của pháp luật hiện hành; xây dựng kè chắn bãi thải để phòng tránh đất đá thải bị sạt lở, ảnh hưởng đến môi trường khu vực xung quanh mỏ.

3. Các điều kiện khác kèm theo:

3.1. Thực hiện nghiêm các cam kết được ghi trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt.

3.2. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về tài chính đối với khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật hiện hành; bảo đảm đủ kinh phí thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường và chương trình quan trắc, giám sát môi trường tại Báo cáo đánh giá tác động môi trường; số liệu quan trắc gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi và giám sát.

3.3. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp kỹ thuật trong quá trình khai thác, không để xảy ra các sự cố môi trường trong khu vực; các quy định về phòng chống cháy nổ, ứng cứu sự cố, rủi ro, an toàn lao động và các quy định khác của pháp luật trong toàn bộ các hoạt động của Dự án.

3.4. Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương để đảm bảo an ninh, trật tự; tuân thủ các quy định của pháp luật về môi trường, khoáng sản, an toàn lao động, giao thông vận tải, phòng chống lụt bão, cháy nổ, các rủi ro, sự cố môi trường.

Điều 2. Phê duyệt nội dung Phương án cải tạo, phục hồi môi trường Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò quặng chì - kẽm mỏ Nà Khắt, xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn của Chủ dự án với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Giải pháp cải tạo, phục hồi môi trường:

- Tiến hành san gạt khu phụ trợ, khu văn phòng, vị trí các cửa lò và các bãi thải với tổng diện tích là 11.535,74 m² và bàn giao đất lại cho địa phương quản lý.

- San gạt đất đá thải lấp moong khai thác cũ của mỏ và xây dựng rọ đá chắn bãi thải khu vực suối Duồng.

- Tháo dỡ hệ thống đường ray phục vụ vận chuyển quặng từ trong lò ra khu vực sản công nghiệp, bãi thải và vận chuyển bằng xe ô tô; tháo dỡ hệ thống quạt thông gió trong mỏ; tháo dỡ trạm biến áp và đường dây tải điện trong và ngoài mỏ bắt đầu từ điểm đầu nối đến trạm biến áp của mỏ; tháo dỡ các hạng mục công trình xây dựng.

- Chèn lấp cửa lò bằng cách xây tường chắn, lập hàng rào xung quanh khu vực cửa lò.

- Trồng cây trên diện tích 02 bãi thải và diện tích mặt bằng đào đất là 12.105 m².

2. Dự toán kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường.

- Tổng kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường: **340.064.843 đồng** (Ba trăm bốn mươi triệu, không trăm sáu mươi tư nghìn, tám trăm bốn mươi ba đồng).

- Số lần ký quỹ: 13 lần.

- + Lần 1: **68.012.969 đồng** (Bằng chữ: Sáu mươi tám triệu, không trăm mười hai nghìn, chín trăm sáu mươi chín đồng). Thời điểm thực hiện việc ký quỹ trước ngày đăng ký bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ.

- + Lần tiếp theo: **22.670.989 đồng/năm** (Bằng chữ: Hai mươi hai triệu, sáu trăm bảy mươi nghìn, chín trăm tám mươi chín đồng). Việc ký quỹ từ lần thứ hai trở đi phải thực hiện trước ngày 31 tháng 01 của các năm tiếp theo.

(Số tiền nêu trên chưa bao gồm yếu tố trượt giá sau năm 2018).

- Đơn vị nhận ký quỹ là: Quỹ phát triển đất, rừng và bảo vệ môi trường tỉnh Bắc Kạn.

Điều 3. Chủ dự án có các trách nhiệm:

1. Lập kế hoạch quản lý môi trường của Dự án trên cơ sở chương trình quản lý và giám sát môi trường đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường

và niêm yết công khai tại trụ sở UBND xã Bằng Lăng trước khi triển khai thực hiện dự án theo quy định pháp Luật.

2. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường và các điều kiện nêu tại Điều 1 Quyết định này và các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Báo cáo cơ quan quản lý nhà nước kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường để được kiểm tra, xác nhận hoàn thành trước khi đưa Dự án vào vận hành chính thức theo quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường.

4. Trong quá trình thực hiện nếu Dự án có những thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

5. Tuân thủ nghiêm túc công tác bảo vệ môi trường trong quá trình cải tạo, phục hồi môi trường, chế độ thông tin, báo cáo về việc thực hiện nội dung phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã được phê duyệt theo các yêu cầu của Quyết định này và Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 4. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định các bước tiếp theo của Dự án theo quy định tại Điều 25 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 5. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường và những yêu cầu bắt buộc tại Điều 2 và Điều 3 của Quyết định này là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra, xác nhận thực hiện công tác ký quỹ và cải tạo, phục hồi môi trường của tổ chức, cá nhân.

Điều 6. Ủy nhiệm Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường và các nội dung cải tạo, phục hồi môi trường trong phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã được phê duyệt; công tác bảo vệ môi trường trong quá trình cải tạo, phục hồi môi trường và yêu cầu tại Quyết định này.

Điều 7. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Chợ Đồn, Giám đốc Công ty TNHH TMDV Hoàng Nam và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

Gửi bản giấy:

- Như Điều 7;
- Quỹ PT đất, rừng và BVMT tỉnh;

Gửi bản điện tử:

- CT, PCT TT UBND tỉnh;
- CVP, PVP UBND tỉnh (Ô. Tuấn);
- Lưu: VT, CN (1b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nông Văn Chí

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC KẠN**



**GIẤY PHÉP
KHAI THÁC KHOÁNG SẢN**

**Số: 616/GP-UBND
Ngày cấp: 19/4/2018**

GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2013-2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1415/QĐ-UBND ngày 04/9/2013, bổ sung tại Quyết định số 1296/QĐ-UBND ngày 06/8/2014;

Căn cứ Quyết định số 1377/QĐ-UBND ngày 18/8/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt danh mục các khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 02/02/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt trữ lượng khoáng sản chi kèm mỏ Nà Khắt, xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn;

Căn cứ Quyết định chủ trương đầu tư số 2092/QĐ-UBND ngày 25/12/2017 của UBND tỉnh chấp thuận cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Nam đầu tư dự án khai thác hầm lò mỏ quặng chì kèm mỏ Nà Khắt;

Căn cứ Quyết định số 377/QĐ-UBND ngày 13/3/2018 của UBND tỉnh phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Phương án cải tạo phục hồi môi trường của dự án khai thác hầm lò quặng chì kèm mỏ Nà Khắt;

Căn cứ Quyết định số 521/QĐ-UBND ngày 05/4/2018 của UBND tỉnh phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ chì kèm mỏ Nà Khắt;

Xét Đơn và Hồ sơ đề nghị cấp phép khai thác khoáng sản ngày 19/3/2018 của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Nam nộp tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Kạn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Kạn tại Tờ trình số 71/TTr-STNMT ngày 16/4/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép *Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Nam* khai thác chì kẽm bằng phương pháp hầm lò tại mỏ chì kẽm Nà Khắt, xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.

Diện tích khu vực khai thác: 10,0 ha được giới hạn bởi các điểm khép góc có tọa độ xác định theo Phụ lục số 1, bản đồ vị trí khai thác theo Phụ lục số 2 của Giấy phép này.

Mức sâu khai thác thấp nhất: +250 m.

Trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác: 38.516,05 tấn quặng.

Trữ lượng khai thác: 35.819,93 tấn quặng.

Phương pháp khai thác: Hầm lò.

Công suất khai thác: 3.000 tấn quặng/năm.

Thời hạn khai thác: 13 năm, trong đó thời gian xây dựng cơ bản mỏ là 01 năm.

Điều 2. *Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Nam* có trách nhiệm:

1. Nộp lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản, các khoản phí có liên quan theo quy định hiện hành.

2. Tiến hành hoạt động khai thác theo đúng tọa độ, diện tích, mức sâu, trữ lượng, công suất quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.

3. Trước khi tiến hành khai thác, phải nộp thiết kế mỏ được lập, thẩm định, phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định; báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra tại thực địa, xác định tọa độ, mặt bằng khai thác và cắm mốc giới phạm vi khu vực được phép khai thác; phải thực hiện thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện đầy đủ nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Phương án cải tạo, phục hồi môi trường của Dự án được UBND tỉnh phê duyệt và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thực hiện việc ký quỹ phục hồi môi trường theo quy định.

5. Trong quá trình khai thác, phải thực hiện đúng và đầy đủ các phương pháp, quy trình kỹ thuật, bảo đảm an toàn kỹ thuật, an toàn công trình mỏ, an toàn vật liệu nổ; phải có các biện pháp phòng, chống các sự cố, bảo đảm an toàn lao động và các quy định khác có liên quan về an toàn trong khai thác mỏ.

6. Phải thu hồi tối đa sản phẩm khai thác và các sản phẩm khác (nếu có); báo cáo đúng sản lượng khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7. Việc quản lý, sử dụng khoáng sản khai thác, chế biến phải thực hiện đúng theo quy định của pháp luật hiện hành.

8. Thường xuyên thực hiện việc kiểm soát các khu vực khai thác, chế biến, các công trình phụ trợ và các khu vực khác có liên quan; bảo vệ tài nguyên khoáng sản, bảo đảm an toàn, trật tự mỏ theo quy định của pháp luật. Trường hợp có dấu hiệu không đảm bảo an toàn, phải dừng ngay hoạt động khai thác, chế biến, đồng thời có biện pháp khắc phục kịp thời và báo cáo ngay bằng văn bản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

• 9. Thực hiện việc đóng cửa mỏ; phục hồi môi trường, đất đai sau khai thác; báo cáo định kỳ trong hoạt động khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản và các quy định khác có liên quan.

Điều 3. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Trước khi tiến hành khai thác, **Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Nam** phải thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật có liên quan và các quy định tại Giấy phép này; nộp cho Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công Thương, UBND huyện Chợ Đồn Thiết kế mỏ (đã được thẩm định và phê duyệt theo quy định); đăng ký ngày bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ, ngày bắt đầu khai thác, thông báo về giám đốc điều hành, kế hoạch khai thác, chế biến tại cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền theo quy định./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Nam (bản chính);
- UBND tỉnh (bản chính);
- Sở Tài nguyên và Môi trường (bản chính);
- Các Sở, ngành: CT, KHĐT, LĐ-TB&XH, NN-PTNT; Cục Thuế tỉnh; Công an tỉnh; Bộ CHQS tỉnh (bản sao);
- UBND huyện Chợ Đồn (bản sao);
- UBND xã Bằng Lãng (bản sao);
- Lưu: VT, CN (1b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nông Văn Chí

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất cho Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hoàng Nam thuê để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò quặng chì - kẽm, mỏ Nà Khắt, xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 46/TTr-STNMT ngày 28/02/2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Thu hồi 20.993,3m² đất, bao gồm: 17.249,6m² đất bằng chưa sử dụng; 1.596,4 m² đất giao thông và 2.147,3m² đất sông, suối do UBND xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn quản lý.

2. Chuyển mục đích 41.909,0m² đất (bao gồm: 20.993,3m² đất đã thu hồi tại Khoản 1 Điều này và 20.915,7m² Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hoàng Nam đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất với các hộ gia đình, cá nhân) sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản và giao cho Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hoàng Nam thuê để thực hiện dự án đầu tư: Dự án xây dựng công trình khai thác hầm lò quặng chì kẽm mỏ Nà Khắt, xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn.

- Thời gian thuê đất: 13 năm (kể từ ngày UBND tỉnh ký quyết định).

- Mục đích sử dụng đất: Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

- Đơn giá thuê đất: Theo quy định hiện hành.

- Hình thức sử dụng đất: Thuê đất trả tiền hàng năm

Vị trí khu đất thuộc địa phận thôn Nà Khắt, xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn theo bản đồ trích đo địa chính khu đất tỷ lệ 1/1.000 do Trung tâm

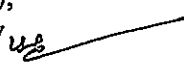
Kỹ thuật tài nguyên và môi trường lập, được Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra xác nhận số 10/ĐĐ ngày 15/02/2020.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Cục Thuế tỉnh có trách nhiệm xác định đơn giá thuê đất theo quy định.
2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Chợ Đồn, UBND xã Bằng Lãng tổ chức bàn giao đất tại thực địa; ký hợp đồng thuê đất; viết và ký Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hoàng Nam; chỉ đạo thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 756579, BQ 756580, BQ 756581, BQ 756156, BQ 672363, BQ 672105, BQ 672116, BQ 756187; thu hồi và chỉnh lý biến động Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 115741, BY 115740, BQ 756452, BQ 756601 và chỉnh lý biến động đất đai theo quy định.
3. Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hoàng Nam có trách nhiệm quản lý, sử dụng đất đúng ranh giới, mục đích sử dụng đất cho thuê; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai.

Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Chợ Đồn, Chủ tịch UBND xã Bằng Lãng, Giám đốc Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hoàng Nam và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (t/h);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- PVP (ô. Thất);
- Lưu: VT-Huy 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đỗ Thị Minh Hoa

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **59** /HĐTD

Bắc Kạn, ngày **14** tháng 5 năm 2020

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 378/QĐ-UBND ngày 10/3/2020 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất cho Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hoàng Nam thuê để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò quặng chì – kẽm, mỏ Nà Khắt, xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn;

Căn cứ Thông báo số 596/TB-CT ngày 15/4/2020 của Cục thuế tỉnh Bắc Kạn về đơn giá thuê đất.

Hôm nay, ngày **14** tháng **5** năm 2020, tại Sở Tài nguyên và Môi trường, chúng tôi gồm:

I. Bên cho thuê đất là: Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn

Do ông: Hoàng Thanh Oai, Chức vụ: Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường làm đại diện.

Địa chỉ: Tổ 1A, phường Phùng Chí Kiên, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Điện thoại: 0209.3870.539, Fax: 0209.3878.902

II. Bên thuê đất là: Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Hoàng Nam

Do ông: Đinh Văn Thúc Chức vụ: Giám đốc làm đại diện.

Trụ sở tại: 330 đường Lê Lợi, Phường Yên Kiêu, Thành Phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

CMTND: 100624484 Cấp ngày: 22/6/2009, Nơi cấp: Công an tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0967.122.883

Số tài khoản: 8017 201 001 930 – tại ngân hàng Agribank chi nhánh Hạ Long I tỉnh Quảng Ninh.

Mã số thuế: 5700438454

III. Hai Bên thỏa thuận ký hợp đồng thuê đất với các điều, khoản sau đây:

Điều 1. Bên cho thuê đất, cho bên thuê đất thuê khu đất như sau:

1. Diện tích: 41.909 m² (Bốn mươi một nghìn chín trăm linh chín mét vuông) tại thôn Nà Khắt, xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.

2. Vị trí khu đất thuộc địa phận thôn Nà Khắt, xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn, theo bản đồ trích đo địa chính tỷ lệ 1/1.000 do Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường Bắc Kạn lập, được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận số 10/TNĐ ngày 15/02/2020.

3. Thời hạn thuê đất: 13 năm (từ ngày 10/3/2020).

4. Mục đích sử dụng: Đất sử dụng cho mục đích hoạt động khoáng sản.

Điều 2. Bên thuê đất có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo quy định sau:

1. Đơn giá thuê đất là 780 đồng/m²/năm (Bảy trăm tám mươi đồng).

Thời gian ổn định đơn giá thuê đất: Kể từ ngày 10/3/2020 đến ngày 10/3/2025. Hết thời gian nêu trên đơn giá thuê đất được tính lại theo quy định của pháp luật và phải ký lại Hợp đồng thuê đất.

2. Phương thức nộp tiền thuê đất: Trả tiền thuê đất hàng năm.

3. Nơi nộp tiền thuê đất: Kho bạc Nhà nước huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.

4. Việc cho thuê đất không làm mất quyền của Nhà nước là đại diện chủ sở hữu đất đai và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 3. Việc sử dụng đất trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích sử dụng đất đã ghi tại Điều 1 của Hợp đồng này.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của các bên:

1. Bên cho thuê đất bảo đảm việc sử dụng đất của bên thuê đất trong thời gian thực hiện hợp đồng, không được chuyển giao quyền sử dụng khu đất trên cho bên thứ ba, chấp hành quyết định thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, bên thuê đất có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về đất đai.

Trường hợp bên thuê đất bị thay đổi do chia tách, sáp nhập, chuyển đổi doanh nghiệp, bán tài sản gắn liền với đất thuê thì tổ chức, cá nhân được hình thành hợp pháp sau khi bên thuê đất bị thay đổi sẽ thực hiện tiếp quyền và nghĩa vụ của bên thuê đất trong thời gian còn lại của Hợp đồng này.

3. Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu bên thuê đất trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất thuê trước thời hạn thì phải thông báo cho bên

X.H.C
SỞ
TÀI NGUYÊN
MÔI TRƯỜNG
BẮC KẠN

cho thuê đất biết trước ít nhất là 6 tháng. Bên cho thuê đất trả lời cho bên thuê đất trong thời gian 03 tháng, kể từ ngày nhận được đề nghị của bên thuê đất. Thời điểm kết thúc hợp đồng tính đến ngày bàn giao mặt bằng.

Điều 5. Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn thuê tiếp;
2. Do đề nghị của một bên hoặc các bên tham gia hợp đồng và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất chấp thuận;
3. Bên thuê đất bị phá sản hoặc bị phát mại tài sản hoặc giải thể;
4. Bên thuê đất bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 6. Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

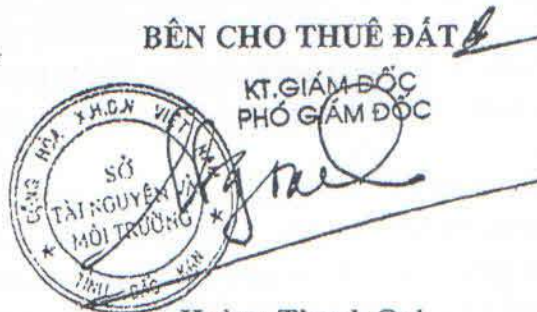
Điều 7. Hai bên cam kết thực hiện đúng quy định của hợp đồng này, nếu bên nào không thực hiện thì phải bồi thường cho việc vi phạm hợp đồng gây ra theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Hợp đồng này được lập thành 06 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản và gửi đến cơ quan thuế, kho bạc nhà nước nơi thu tiền thuê đất.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký./. *du*



GIÁM ĐỐC
Dinh Văn Chức



Hoàng Thanh Oai

Số: 823 /XN-STNMT

Bắc Kạn, ngày 29 tháng 4 năm 2021

GIẤY XÁC NHẬN
HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
Của Dự án Đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò quặng chì - kẽm
mỏ Nà Khắt, xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG XÁC NHẬN:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN:

Tên chủ dự án: Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Nam

Địa chỉ văn phòng: Thôn Cốc Thừ, xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

Địa điểm hoạt động: Xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

Điện thoại: 033. 3825 731 – 0903 429 426

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700438454 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 10/3/2003.

Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 377/QĐ-UBND ngày 13/3/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

II. NỘI DUNG XÁC NHẬN:

Xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò quặng chì - kẽm mỏ Nà Khắt, xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn (chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

III. TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ DỰ ÁN:

Tuân thủ nghiêm túc các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thường xuyên vận hành và lập nhật ký vận hành các công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường đã nêu tại mục 1, 2, 3, 4 và 5 của Phụ lục kèm theo Giấy xác nhận này; thực hiện chương trình quan trắc môi trường và báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ và đột xuất theo quy định của pháp luật.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

Chủ dự án đã hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật. Giấy xác nhận này là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động; được điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật./.

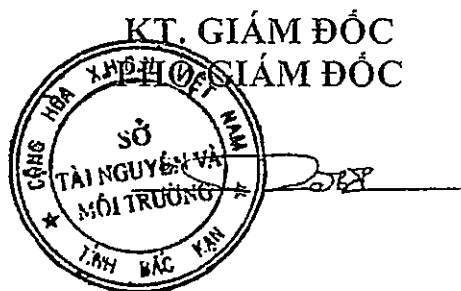
Nơi nhận:

Gửi bản điện tử:

- UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Sở;
- UBND huyện Chợ Đồn;
- UBND xã Bằng Lăng;
- Phòng Môi trường;

Gửi bản giấy:

- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bắc Kạn (Trà Chủ dự án);
- Lưu: VT, HS (HN, 03b).



Ngô Văn Viện



PHỤ LỤC

(Kèm theo Giấy xác nhận số: 823/XN-STNMT ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Kạn)

1. Công trình thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Hệ thống thu gom nước thải, thoát nước mưa:

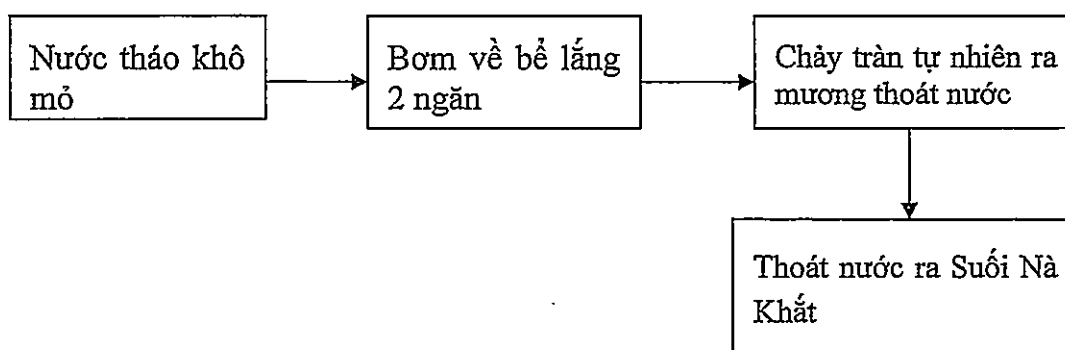
- Đã thực hiện đào mương thoát nước mưa xung quanh khu vực dự án.
- Đã lắp đặt đường ống thu gom nước thải sinh hoạt về bể tự hoại.
- Đã lắp đặt hệ thống bơm, xây dựng đường ống, mương thu gom nước thoát mỏ (Nước tháo khô mỏ tại thân quặng 2) về bể lắng 2 ngăn.

1.2. Công trình xử lý nước thải đã được xây dựng:

- Đã xây dựng 01 khu vực nhà vệ sinh tại khu nhà ở công nhân và khu vực nhà điều hành của cán bộ Công ty. Nước thải sinh hoạt sau xử lý, chảy vào nguồn tiếp nhận là suối Nà Khắt.

- Đã xây dựng bể lắng 2 ngăn để thu gom, xử lý nước thoát mỏ. Tại bể lắng 2 ngăn nước được lắng đọng theo kiểu lắng tràn tự nhiên không sử dụng hóa chất, sau đó nước thải thoát ra suối Nà Khắt.

Sơ đồ thu gom, xử lý nước nước tháo khô mỏ:



+ Dung tích bể lắng: 125m^3

+ Kích thước Bể lắng 2 ngăn: dài 10m × rộng 5m × cao $2,5\text{m}$.

- Nước tháo khô mỏ sau bể lắng thoát ra suối Nà Khắt phải đạt quy chuẩn cho phép theo QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột B.

2. Biện pháp giảm thiểu tác động của bụi, khí thải:

- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu phát sinh bụi và khí thải phát sinh trong quá trình khoan nổ mìn trong lò như thông gió triệt để sau khi nổ mìn

- Thực hiện các biện pháp như tưới nước, che chắn để giảm thiểu phát sinh bụi trong quá trình bốc xúc, vận tải quặng lên ô tô, vận chuyển quặng ra ngoài khu vực mỏ tới xưởng tuyển của công ty.

3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Đã bố trí các thùng nhựa để lưu chứa rác thải sinh hoạt phát sinh từ nhà ăn, văn phòng. Rác thải sinh hoạt được phân loại, chôn lấp tại khu vực thực hiện dự án. Đã thực hiện đào hố chôn lấp rác thải sinh hoạt có dung tích 10m³.

- Đã bố trí khu vực chứa đất đá thải trong quá trình hoạt động khai thác tại thân quặng 2. Diện tích bãi thải khoảng 0,3ha. Đã thực hiện xây dựng kè rọ đá sát bờ suối Nà Khắt để đảm bảo an toàn trong quá trình đổ thải, chiều dài kè rọ đá 65m, chiều cao 2,5m, chiều rộng 1m.

4. Công trình, thiết bị lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại

- Chất thải nguy hại phát sinh của mỏ được thu gom vào các thùng phuy có có nắp đậy dung tích 200 lít và dán nhãn chất thải nguy hại.

- Đã xây dựng kho chứa chất thải nguy hại: Kho chứa chất thải nguy hại có diện tích khoảng 12m², kho chứa xây bằng gạch, mái lợp proximăng, láng nền xi măng, có cửa khóa, biển báo, bên trong có các thùng chứa CTNH, được gắn tên mã CTNH.

- Chất thải nguy hại phát sinh được lưu giữ và định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

5. Chương trình quan trắc môi trường

Thực hiện chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn hoạt động của mỏ như sau:

*** Giám sát định kỳ nước thoát mỏ:**

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Vị trí giám sát: 01 vị trí, tại điểm xả của bể lắng 2 ngăn (Có dung tích 125m³) trước khi thải suối Nà Khắt.

- Thông số giám sát: pH, BOD₅, COD, TSS, Pb, Zn, Cu, Fe, dầu mỡ, Tổng N, tổng P

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40: 2011/BTNMT, cột B.

*** Giám sát định kỳ nước thải sinh hoạt:**

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Vị trí giám sát: Nước thải sinh hoạt sau hệ thống xử lý trước khi thải suối Nà Khắt.

- Thông số giám sát: pH, BOD, TSS, Sunfua, NH₄⁺, NO₃⁻, dầu mỡ, PO₄³⁻, tổng Coliforms.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 14:2008/BTNMT, cột B.

* Giám sát định kỳ không khí khu vực khai thác:

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Vị trí giám sát: 02 Vị trí tại Khu vực trước cửa lò khai thác và Khu vực bãi thải

- Thông số giám sát: Bụi TSP, NO₂, SO₂, CO, ồn

- Quy chuẩn so sánh: TCVN 3733/QĐ-BYT; QCVN 24:2016/BYT

6. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

- Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy xác nhận này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Đối với thân quặng 3 chưa thực hiện khai thác, đề nghị Công ty trước khi thực hiện khai thác phải thực hiện công tác bảo vệ môi trường theo quy định và báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định tại Điều 108 và Điều 109 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự thay đổi liên quan đến các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy xác nhận này, Chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản về Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định; thực hiện vận hành thử nghiệm và lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để được điều chỉnh Giấy xác nhận theo quy định của pháp luật./

UBND TỈNH BẮC KẠN
QUỸ PHÁT TRIỂN ĐẤT, RỪNG
VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 210/GXN-QPTĐ, R&BVMT

Bắc Kạn, ngày 15 tháng 12 năm 2020

**GIẤY XÁC NHẬN
ĐÃ KÝ QUỸ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG
(Lần thứ 01)**

Căn cứ Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 377/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và phương án cải tạo phục hồi môi trường của Dự án: Đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò quặng chì - kẽm mỏ Nà Khắt, xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn;

Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản số 616/GP-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2018 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn cấp.

Quỹ Bảo vệ Phát triển đất, rừng và Bảo vệ môi trường tỉnh Bắc Kạn xác nhận:

Tên tổ chức, cá nhân: Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Nam;

Địa chỉ: Thôn Cốc Thử, Xã Ngọc Phái, Huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

Điện thoại: 0971589778

Fax:

Tài khoản: - 8601201001288- Agribank Chi nhánh Chợ Đồn

- 8017201002825- Agribank chi nhánh Hạ Long I - Quảng Ninh

Đại diện: Ông Đinh Văn Thức

Chức vụ: Giám đốc

Đã nộp số tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản, số tiền nộp lần thứ 01 là: 68.012.696 đồng (*Bằng chữ: Sáu mươi tám triệu, không trăm mười hai nghìn, sáu trăm chín mươi sáu đồng*) vào tài khoản của Quỹ Phát triển đất, rừng và Bảo vệ môi trường tỉnh Bắc Kạn theo Quyết định số 377/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt:

- Tên Dự án cải tạo, phục hồi môi trường: Dự án Đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò quặng chì - kẽm mỏ Nà Khắt, xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn;

- Địa điểm: Xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn;

- Giấy phép khai thác khoáng sản số: 616/GP-UBND do Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn cấp ngày 19/4/2018;

- Thời hạn của Giấy phép khai thác: 13 năm. Trong đó:

+ Thời gian xây dựng cơ bản mỏ là 01 năm;

- Công suất khai thác: 3000 tấn quặng/năm.

Nơi nhận:

Gửi bản giấy:

- Công ty TNHH TMDV Hoàng Nam;
- Phòng NV.

Gửi bản điện tử:

- UBND tỉnh;
- HDQL quỹ; } (B/cáo)
- Sở TN&MT;
- UBND huyện Chợ Đồn;
- Lãnh đạo Quỹ;
- Lưu: VT(Yến).

GIÁM ĐỐC



Mông Quốc Hùng

UBND TỈNH BẮC KẠN
QUỸ PHÁT TRIỂN ĐẤT, RỪNG
VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Số: 251/QPTĐ,R&BVMT-GXN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Kạn, ngày 9 tháng 12 năm 2021

**GIẤY XÁC NHẬN
ĐÃ KÝ QUỸ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG
(Lần thứ 02,03,04)**

Căn cứ Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 377/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và phương án cải tạo phục hồi môi trường của Dự án: Đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò quặng chì - kẽm mỏ Nà Khắt, xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn;

Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản số 616/GP-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2018 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn cấp.

Quỹ Bảo vệ Phát triển đất, rừng và Bảo vệ môi trường tỉnh Bắc Kạn xác nhận:

Tên tổ chức, cá nhân: Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Nam;

Địa chỉ: Thôn Cốc Thừ, Xã Ngọc Phái, Huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

Điện thoại: 0971589778

Fax:

Tài khoản: 8601201001288 Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh Chợ Đồn; TK 39510000245085 ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Bắc Kạn.

Đại diện: Ông Đinh Văn Thúc

Chức vụ: Giám đốc

Đã nộp số tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản, số tiền nộp lần thứ 02,03,04 tương ứng với các năm 2019,2020,2021 là: 68.012.967 đồng (*Bằng chữ: Sáu mươi tám triệu, không trăm mười hai nghìn, chín trăm sáu mươi bảy đồng*) vào tài khoản của Quỹ Phát triển đất, rừng và Bảo vệ môi trường tỉnh Bắc Kạn theo Quyết định số 377/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt:

- Tên Dự án cải tạo, phục hồi môi trường: Dự án Đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò quặng chì - kẽm mỏ Nà Khắt, xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn;

- Địa điểm: Xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn;

- Giấy phép khai thác khoáng sản số: 616/GP-UBND do Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn cấp ngày 19/4/2018;

- Thời hạn của Giấy phép khai thác: 13 năm. Trong đó:

+ Thời gian xây dựng cơ bản mỏ là 01 năm;

- Công suất khai thác: 3000 tấn quặng/năm.

Nơi nhận:

Gửi bản giấy:

- Công ty TNHH TMDV Hoàng Nam;
- Phòng NV.

Gửi bản điện tử:

- UBND tỉnh;
- HDQL quỹ; } (Báo cáo)
- Sở TN&MT;
- UBND huyện Chợ Đồn;
- Lãnh đạo Quỹ;
- Lưu: VT. (Hiệp).

GIÁM ĐỐC



Mông Quốc Hùng

UBND TỈNH BẮC KẠN
QUỸ PHÁT TRIỂN ĐẤT, RỪNG
VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Số: 290/QPTĐ,R&BVMT-GXN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Kạn, ngày 13 tháng 12 năm 2022

GIẤY XÁC NHẬN
ĐÃ KÝ QUỸ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG
(Lần thứ 05)

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 377/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và phương án cải tạo phục hồi môi trường của Dự án: Đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò quặng chì - kèm mỏ Nà Khắt, xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn;

Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản số 616/GP-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2018 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn cấp.

Quỹ Bảo vệ Phát triển đất, rừng và Bảo vệ môi trường tỉnh Bắc Kạn xác nhận:

Tên tổ chức, cá nhân: Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Nam

Địa chỉ: Thôn Cốc Thờ, Xã Ngọc Phái, Huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

Điện thoại: 0971589778

Fax:

Tài khoản: 8601201001288 Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh Chợ Đồn; TK 39510000245085 ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Bắc Kạn.

Đại diện: Ông Đinh Văn Thức

Chức vụ: Giám đốc

Đã nộp số tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản, số tiền nộp lần thứ 05 là: 22.670.989 đồng (*Bằng chữ: Hai mươi hai triệu, sáu trăm bảy mươi nghìn, chín trăm tám mươi chín đồng*) vào tài khoản của Quỹ Phát triển đất, rừng và Bảo vệ môi trường tỉnh Bắc Kạn theo Quyết định số 377/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt:

- Tên Dự án cải tạo, phục hồi môi trường: Dự án Đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò quặng chì - kèm mỏ Nà Khắt, xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn;

- Địa điểm: Xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn;
- Giấy phép khai thác khoáng sản số: 616/GP-UBND do Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn cấp ngày 19/4/2018;
- Thời hạn của Giấy phép khai thác: 13 năm. Trong đó:
 - + Thời gian xây dựng cơ bản mỏ là 01 năm;
- Công suất khai thác: 3000 tấn quặng/năm.

Nơi nhận:

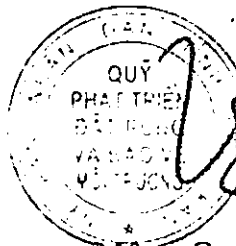
Gửi bản giấy:

- Công ty TNHH TMDV Hoàng Nam;
- Phòng NV.

Gửi bản điện tử:

- UBND tỉnh (b/c);
- HDQL quỹ (b/c);
- Sở TN&MT;
- UBND huyện Chợ Đồn;
- Lãnh đạo Quỹ;
- Lưu: VT. (Linh).

GIÁM ĐỐC



Mông Quốc Hùng

UBND TỈNH BẮC KẠN
QUỸ PHÁT TRIỂN ĐẤT, RỪNG
VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Số: 309/QPTĐ, R&BVMT-GXN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Kạn, ngày 27 tháng 3 năm 2023

GIẤY XÁC NHẬN
DÃ KÝ QUỸ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG
(Lần thứ 06)

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 377/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và phương án cải tạo phục hồi môi trường của Dự án: Đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò quặng chì - kẽm mỏ Nà Khắt, xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn;

Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản số 616/GP-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2018 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn cấp.

Quỹ Bảo vệ Phát triển đất, rừng và Bảo vệ môi trường tỉnh Bắc Kạn xác nhận:

Tên tổ chức, cá nhân: Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Nam

Địa chỉ: Thôn Cốc Thờ, Xã Ngọc Phái, Huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

Điện thoại: 0971589778

Fax:

Tài khoản: 8601201001288 Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh Chợ Đồn; TK 39510000245085 ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Bắc Kạn.

Đại diện: Ông Đình Văn Thức

Chức vụ: Giám đốc

Đã nộp số tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản, số tiền nộp lần thứ 06 là: 22.670.989 đồng (*Bằng chữ: Hai mươi hai triệu, sáu trăm bảy mươi nghìn, chín trăm tám mươi chín đồng*) vào tài khoản của Quỹ Phát triển đất, rừng và Bảo vệ môi trường tỉnh Bắc Kạn theo Quyết định số 377/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt:

- Tên Dự án cải tạo, phục hồi môi trường: Dự án Đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò quặng chì - kẽm mỏ Nà Khắt, xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn;

- Địa điểm: Xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn;

- Giấy phép khai thác khoáng sản số: 616/GP-UBND do Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn cấp ngày 19/4/2018;

- Thời hạn của Giấy phép khai thác: 13 năm, từ ngày 19/4/2018. Trong đó thời gian xây dựng cơ bản mỏ là 01 năm;

- Công suất khai thác: 3000 tấn quặng/năm.

Nơi nhận:

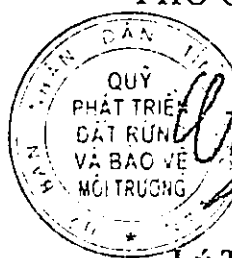
Gửi bản giấy:

- Công ty TNHH TMDV Hoàng Nam;
- Phòng NV.

Gửi bản điện tử:

- UBND tỉnh; } (B/cáo)
- HĐQT quĩ; }
- Sở TN&MT;
- UBND huyện Chợ Đồn;
- Lãnh đạo Quĩ;
- Lưu: VT, (Linh).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lý Thị Chiến

UBND TỈNH BẮC KẠN
QUỸ PHÁT TRIỂN ĐẤT, RỪNG
VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 362/QPTĐ,R&BVMT-GXN

Bắc Kạn, ngày 08 tháng 5 năm 2024.

GIẤY XÁC NHẬN
ĐÃ KÝ QUỸ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG
(Lần thứ 07)

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 377/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và phương án cải tạo phục hồi môi trường của Dự án: Đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò quặng chì - kẽm mỏ Nà Khắt, xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn;

Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản số 616/GP-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2018 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn cấp.

Quỹ Bảo vệ Phát triển đất, rừng và Bảo vệ môi trường tỉnh Bắc Kạn xác nhận:

Tên tổ chức, cá nhân: Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Nam

Địa chỉ: Thôn Cốc Thù, Xã Ngọc Phái, Huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

Đại diện: Ông Đinh Văn Thức Chức vụ: Giám đốc

Điện thoại: 0971589778 Fax:

Tài khoản: 8601201001288 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn AGRIBANK, chi nhánh huyện Chợ Đồn; TK. 3950245085 tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam BIDV, chi nhánh tỉnh Bắc Kạn.

Đã nộp số tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản, số tiền nộp lần thứ 07 là: 22.670.989 đồng (*Bằng chữ: Hai mươi hai triệu, sáu trăm bảy mươi nghìn, chín trăm tám mươi chín đồng*) vào tài khoản của Quỹ Phát triển đất, rừng và Bảo vệ môi trường tỉnh Bắc Kạn theo Quyết định số 377/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn

về việc phê duyệt:

- Tên Dự án cải tạo, phục hồi môi trường: Dự án Đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò quặng chì - kèm mỏ Nà Khắt, xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn;

- Địa điểm: Xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn;

- Giấy phép khai thác khoáng sản số: 616/GP-UBND do Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn cấp ngày 19/4/2018;

- Thời hạn của Giấy phép khai thác: 13 năm, từ ngày 19/4/2018. Trong đó thời gian xây dựng cơ bản mỏ là 01 năm;

- Công suất khai thác: 3000 tấn quặng/năm.

Nơi nhận:

Gửi bản giấy:

- Công ty TNHH TMDV Hoàng Nam;

- Bộ phận NV.

Gửi bản điện tử:

- UBND tỉnh; } (B/cáo)

- HĐQL quỹ; }

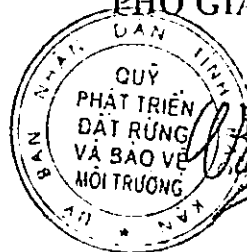
- Sở TN&MT;

- UBND huyện Chợ Đồn;

- Lãnh đạo Quỹ;

- Lưu: VT. (Linh).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lý Thị Chiến

UBND TỈNH BẮC KẠN
QUỸ PHÁT TRIỂN ĐẤT, RỪNG
VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
Số: 398/QPTĐ,R&BVMT-GXN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Kạn, ngày 14 tháng 3 năm 2025.

GIẤY XÁC NHẬN
ĐÃ KÝ QUỸ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG
(Lần thứ 08)

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 57/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 8 năm 2024 về việc hướng dẫn quản lý và sử dụng tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản và hoạt động chôn lấp chất thải tại Quỹ Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 377/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và phương án cải tạo phục hồi môi trường của Dự án: Đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò quặng chì - kẽm mỏ Nà Khắt, xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn;

Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản số 616/GP-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2018 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn cấp.

Quỹ Bảo vệ Phát triển đất, rừng và Bảo vệ môi trường tỉnh Bắc Kạn xác nhận:

Tên tổ chức, cá nhân: Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Nam

Địa chỉ: Thôn Cốc Thừ, Xã Ngọc Phán, Huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

Điện thoại: 0971 589 778

Fax:

Tài khoản: 8601201001288 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn AGRIBANK, chi nhánh huyện Chợ Đồn; Tài khoản: 3950245085 tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam BIDV, chi nhánh tỉnh Bắc Kạn.

Đại diện: Ông Đinh Văn Thức

Chức vụ: Giám đốc

Đã nộp số tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai

thác khoáng sản, số tiền nộp lần thứ 08 là: 22.670.989 đồng (*Bằng chữ: Hai mươi hai triệu, sáu trăm bảy mươi nghìn, chín trăm tám mươi chín đồng*) vào tài khoản của Quỹ Phát triển đất, rừng và Bảo vệ môi trường tỉnh Bắc Kạn theo Quyết định số 377/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt:

- Tên Dự án cải tạo, phục hồi môi trường: Dự án Đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò quặng chì - kèm mỏ Nà Khắt, xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn;

- Địa điểm: Xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn;

- Giấy phép khai thác khoáng sản số: 616/GP-UBND do Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn cấp ngày 19/4/2018;

- Thời hạn của Giấy phép khai thác: 13 năm, từ ngày 19/4/2018. Trong đó thời gian xây dựng cơ bản mỏ là 01 năm;

- Công suất khai thác: 3000 tấn quặng/năm.

Nơi nhận:

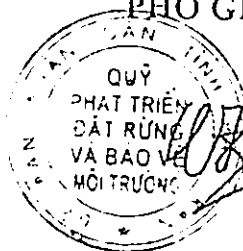
Gửi bản giấy:

- Công ty TNHH TMDV Hoàng Nam;
- Bộ phận NV.

Gửi bản điện tử:

- UBND tỉnh;
- HDQL quỹ; } (B'cáo)
- Sở NN&MT;
- UBND huyện Chợ Đồn;
- Lãnh đạo Quỹ;
- Lưu: VT, (Linh).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lý Thị Chiến

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH THÁI NGUYÊN
QUỸ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, RỪNG
VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 4 năm 2026

GIẤY XÁC NHẬN
ĐÃ KÝ QUỸ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường:

Căn cứ Quyết định số 377/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2018 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Phương án cải tạo, phục hồi môi trường của Dự án Đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò quặng chì – kẽm mỏ Nà Khắt, xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn.

Quỹ Bảo vệ môi trường, rừng và phòng, chống thiên tai tỉnh Thái Nguyên xác nhận:

Tên tổ chức: Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Nam

Địa chỉ: Tổ 3A, khu phố Yết Kiêu 2, phường Hồng Gai, tỉnh Quảng Ninh

Điện thoại: 0375661671

Đại diện: Ông Đinh Văn Thúc

Chức vụ: Giám đốc

Tài khoản: 3950245085 tại Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Thái Nguyên

Đã nộp số tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản là: 23.514.350 đồng (*Bằng chữ: Hai mươi ba triệu năm trăm mười bốn nghìn ba trăm năm mươi đồng - Chứng từ nộp ngày 16/01/2026*) vào tài khoản của Quỹ Bảo vệ môi trường, rừng và phòng, chống thiên tai tỉnh Thái Nguyên theo đúng cam kết trong phương án cải tạo, phục hồi môi trường/phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung và quyết định phê duyệt kết quả thẩm định cho:

- Tên phương án cải tạo, phục hồi môi trường: Phương án cải tạo phục hồi môi trường của Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò quặng chì – kẽm mỏ Nà Khắt, xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn.

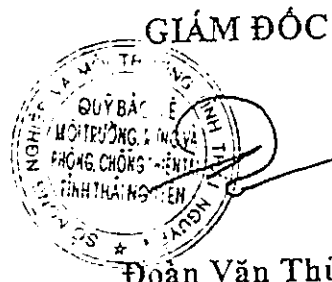
- Địa điểm: Xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn (nay là xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên).

- Giấy phép khai thác khoáng sản số 616/GP-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2018 do UBND tỉnh Bắc Kạn cấp.

- Thời hạn giấy phép: 13 năm./.

Nơi nhận:

- Cty TNHH TMDV Hoàng Nam;
- Sở NN&MT (b/c);
- UBND xã Chợ Đồn;
- P. ĐCKS; CCBVMT;
- Lưu VT, HS



Đoàn Văn Thủy

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH THÁI NGUYÊN
QUỸ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, RỪNG
VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 01 năm 2026

GIẤY XÁC NHẬN
ĐÃ KÝ QUỸ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 377/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2018 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Phương án cải tạo, phục hồi môi trường của Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò quặng chì – kẽm mỏ Nà Khắt, xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn.

Quỹ Bảo vệ môi trường, rừng và phòng, chống thiên tai tỉnh Thái Nguyên xác nhận:

Tên tổ chức: Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Nam

Địa chỉ: Tô 3A, khu phố Yết Kiêu 2, phường Hồng Gai, tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0375661671

Đại diện: Ông Đinh Văn Thức

Chức vụ: Giám đốc

Tài khoản: 3950245085 tại Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Thái Nguyên

Đã nộp số tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản là: 4.586.740 đồng (*Bằng chữ: Bốn triệu năm trăm tám mươi sáu nghìn bảy trăm bốn mươi đồng - Chứng từ nộp ngày: 22/01/2026*) vào tài khoản của Quỹ Bảo vệ môi trường, rừng và phòng, chống thiên tai tỉnh Thái Nguyên theo đúng cam kết trong phương án cải tạo, phục hồi môi trường/phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung và quyết định phê duyệt kết quả thẩm định cho:

- Tên phương án cải tạo, phục hồi môi trường: Phương án cải tạo phục hồi môi trường của Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò quặng chì – kẽm mỏ Nà Khắt, xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn.

- Địa điểm: Xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn (nay là xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên).

- Giấy phép khai thác khoáng sản số 616/GP-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2018 do UBND tỉnh Bắc Kạn cấp.

- Thời hạn giấy phép: 13 năm./ *ly*

Nơi nhận:

- Cty TNHH TMDV Hoàng Nam;
- Sở NN&MT (b/c);
- UBND xã Chợ Đồn;
- P. ĐCKS; CCBVMT;
- Lưu VT, HS *h*

GIÁM ĐỐC



Đoàn Văn Thủy

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH THÁI NGUYÊN Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
QUỸ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, RỪNG
VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI

Số: 144/GXN-QBVMTRPCTT

Thái Nguyên ngày 10 tháng 4 năm 2026

GIẤY XÁC NHẬN
ĐÃ KÝ QUỸ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 377/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2018 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Phương án cải tạo, phục hồi môi trường của Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò quặng chì – kẽm mỏ Nà Khắt, xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn.

Quỹ Bảo vệ môi trường, rừng và phòng, chống thiên tai tỉnh Thái Nguyên xác nhận:

Tên tổ chức: Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Nam

Địa chỉ: Tổ 3A, khu phố Yết Kiêu 2, phường Hồng Gai, tỉnh Quảng Ninh

Điện thoại: 0375661671

Đại diện: Ông Đinh Văn Thúc

Chức vụ: Giám đốc

Tài khoản: 3950245085 tại Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Thái Nguyên

Đã nộp số tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản là: 23.017.807 đồng (*Bằng chữ: Hai mươi ba triệu, không trăm mười bảy nghìn, tám trăm linh bảy đồng - Chứng từ nộp ngày 08/4/2026*) vào tài khoản của Quỹ Bảo vệ môi trường, rừng và phòng, chống thiên tai tỉnh Thái Nguyên theo đúng cam kết trong phương án cải tạo, phục hồi môi trường/phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung và quyết định phê duyệt kết quả thẩm định cho:

- Tên phương án cải tạo, phục hồi môi trường: Phương án cải tạo phục hồi môi trường của Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò quặng chì – kẽm mỏ Nà Khắt, xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn.

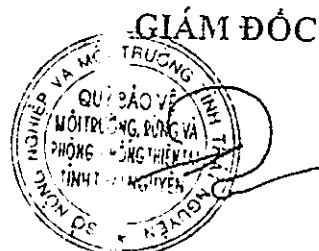
- Địa điểm: Xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn (*nay là xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên*).

- Giấy phép khai thác khoáng sản số 616/GP-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2018 do UBND tỉnh Bắc Kạn cấp.

- Thời hạn giấy phép: 13 năm. / *Ng*

Nơi nhận:

- Cty TNHH TMDV Hoàng Nam;
- Sở NN&MT (b/c);
- UBND xã Chợ Đồn;
- P. ĐCKS; CCBVMT;
- Lưu VT, HS.



Đoàn Văn Thủy

HỢP ĐỒNG
THU GOM, VẬN CHUYỂN, LƯU GIỮ VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI
Số: 09.08.2017/CNK

- Căn cứ Bộ Luật dân sự số 33/2005/QH11 có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2006.
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2015.
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 có hiệu lực thi hành từ 01/01/2015.
- Căn cứ Nghị định số 38/2015/ND-CP có hiệu lực thi hành từ 15/6/2015.
- Căn cứ Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT có hiệu lực thi hành từ ngày 01/09/2015.
- Căn cứ vào năng lực của Công ty Cổ phần xử lý tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình.
- Căn cứ nhu cầu của Chi nhánh công ty TNHH Thương mại dịch vụ Hoàng Nam

Hôm nay ngày 14 tháng 08 năm 2017, chúng tôi gồm:

I. BÊN A: CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HOÀNG NAM

Địa chỉ : Thôn Cốc Thừ, xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.
Điện thoại : 0983495688
Mã số thuế : 5700438454-001
Người đại diện : Bà Vũ Thị Hằng Chức vụ : Giám đốc

II. BÊN B: CÔNG TY CP XỬ LÝ TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

Địa chỉ : Số 64 Phạm Huy Thông, Ngọc Khánh, Ba Đình, Hà Nội.
Điện thoại : 04.38221234 04.38274399
Fax : 04.36330930 04.38729668
Tài khoản : 118000113569 Tại NH Công Thương CN Bắc Thăng Long
Mã số thuế : 0102963031
Người đại diện : Ông Nguyễn Văn Thắng Chức vụ : Giám đốc

Sau khi bàn bạc, trao đổi hai bên cùng thống nhất ký kết hợp đồng thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải công nghiệp, nguy hại với các nội dung sau đây:

ĐIỀU 1. ĐỐI TƯỢNG VÀ THỜI HẠN CỦA HỢP ĐỒNG

1. Bên A thuê Bên B và Bên B đồng ý thực hiện thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải công nghiệp, chất thải không nguy hại, chất thải nguy hại (Sau đây gọi tắt là chất thải) phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh từ nơi lưu chứa chất thải của Bên A đến khu lưu giữ và xử lý chất thải của Bên B.

2. Hợp đồng này có thời hạn kể từ ngày 14 tháng 08 năm 2017 đến ngày 13 tháng 08 năm 2018.

ĐIỀU 2. ĐỊA ĐIỂM GIAO NHẬN VÀ VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI

1. Địa điểm giao nhận chất thải tại:

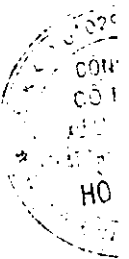
- Chi nhánh công ty TNHH Thương mại dịch vụ Hoàng Nam, Thôn Cốc Thừ, xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.

2. Thời gian giao nhận: theo sự thống nhất của hai bên.

Điện thoại thường trực:

Người lập: Phạm Thanh Hải

Người kiểm tra: Đỗ Ngọc Sơn



* Mr Vũ Thế Ninh, điện thoại: 0978 465 240

* Văn Phòng Công ty, điện thoại: 04.3822.1234; 04.3827.4399

3. Phương tiện vận chuyển: bên B chịu trách nhiệm về phương tiện vận chuyển.

ĐIỀU 3. ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

Đơn giá cụ thể và hình thức thanh toán theo như phụ lục hợp đồng.

ĐIỀU 4. TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA BÊN A

1. Bên A có nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho Bên B theo ĐIỀU 3 của Hợp đồng.
2. Bên A có trách nhiệm cung cấp cho Bên B hồ sơ chất thải bao gồm nguồn gốc xuất xứ, các tài liệu về thu gom và quản lý chất thải, mẫu biên bản bàn giao chất thải (nếu bên A có sử dụng loại chứng từ đặc biệt).
3. Bên A có trách nhiệm bàn giao chất thải theo đúng quy định về lưu giữ chất thải nguy hại Thông tư 36/2015/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên Môi trường.
4. Trước khi giao cho Bên B, Bên A có trách nhiệm thu gom, phân loại chất thải tại cơ sở phát sinh chất thải bên A và đóng gói theo đúng quy định pháp luật và nhằm thuận tiện cho việc quản lý, vận chuyển và xử lý chất thải. Trong trường hợp có sự thay đổi về thành phần chất thải, Bên A phải thông báo trước cho Bên B để có phương án giải quyết kịp thời và điều chỉnh giá thành xử lý cho phù hợp.
5. Bên A tạo điều kiện cho Bên B trong việc thu gom và vận chuyển chất thải trong phạm vi của Bên A, hỗ trợ bên B xe nâng và công nhân vận hành xe nâng (nếu cần) xếp chất thải lên phương tiện vận chuyển.
6. Bên A cơ quan bộ xác nhận khối lượng chất thải thu gom, vận chuyển, xử lý để làm cơ sở nghiệm thu và thanh toán hợp đồng.
7. Bên A có trách nhiệm lập và quản lý chứng từ chất thải nguy hại theo đúng quy định của Thông tư 36/2015/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên Môi trường.
8. Bên A có quyền kiểm tra giám sát quá trình cân đo khối lượng, vận chuyển và xử lý chất thải của mình, với điều kiện việc giám sát, kiểm tra này không được làm ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất của Bên B.
9. Bên A chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về các chất thải không bàn giao cho bên B vận chuyển và xử lý.

ĐIỀU 5. TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA BÊN B

1. Bên B có trách nhiệm thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định của pháp luật và Hợp đồng.
2. Bên B bố trí công nhân bốc xếp chất thải lên phương tiện vận chuyển.
3. Cùng Bên A xác nhận khối lượng chất thải thu gom, vận chuyển xử lý để làm cơ sở nghiệm thu và thanh toán hợp đồng.
4. Bên B có trách nhiệm thông tin đầy đủ cho Bên A bằng văn bản về các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý.
5. Bên B hoàn thành đầy đủ chứng từ chất thải nguy hại theo quy định của luật pháp.
6. Trong trường hợp Bên B phát hiện một số hoặc toàn bộ chất thải không phù hợp với hồ sơ chất thải thì hai bên sẽ cùng nhau thỏa thuận giải quyết số chất thải đó theo đúng quy định hiện hành. Việc tiếp tục xử lý phần chất thải phát sinh trên thực hiện theo thỏa thuận giữa hai bên theo đúng quy định hiện hành và Bên A phải chịu hoàn toàn chi phí.
7. Bên B có quyền tạm dừng việc vận chuyển chất thải nếu phát hiện chất thải của bên A không được phân loại, đóng gói và lưu giữ theo đúng quy định pháp luật, bao gồm nhưng không giới hạn ở Thông tư 36/2015/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên Môi trường.

8. Bên B có quyền từ chối vận chuyển chất thải khi Bên A không có người bàn giao và xác nhận khối lượng.

ĐIỀU 6. BẢO MẬT

1. Các Bên có trách nhiệm phải bảo mật tất cả những thông tin mà mình nhận được từ Bên kia trong suốt thời hạn và sau khi hết hạn của Hợp đồng này và phải thực hiện mọi biện pháp cần thiết duy trì tính bảo mật của thông tin này.
2. Mỗi Bên sẽ đối xử với các thông tin hợp đồng như là các thông tin mật, có giá trị và độc quyền, và sẽ không tiết lộ và đảm bảo rằng các nhân viên của mình cũng sẽ không tiết lộ bất kỳ thông tin Hợp đồng nào cho bất kỳ bên thứ ba nào khác nếu như không có sự đồng ý bằng văn bản của Bên kia.

ĐIỀU 7. SỬA ĐỔI VÀ CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

1. Hợp đồng này và các phụ lục (nếu có) của Hợp đồng này có thể sửa đổi theo thỏa thuận bằng văn bản của các bên.
2. Hợp đồng này sẽ chấm dứt trong trường hợp sau:
 - Hợp đồng hết hạn;
 - Hai Bên thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng bằng văn bản;
 - Bên B có quyền chấm dứt Hợp đồng ngay lập tức bằng cách gửi thông báo đến Bên A nếu Bên A không thanh toán phí dịch vụ theo đúng quy định tại ĐIỀU 3 trong thời hạn bay (07) ngày kể từ khi nhận được thông báo đề nghị thanh toán của Bên B.

ĐIỀU 8. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

1. Bất kỳ và mọi tranh chấp, mâu thuẫn hay khiếu nại phát sinh từ hoặc có liên quan đến Hợp đồng này trước hết sẽ được hai bên giải quyết bằng thương lượng và hòa giải trên cơ sở tình thân hữu nghị và cùng có lợi.
2. Trong trường hợp không thể giải quyết được thông qua thương lượng và hòa giải, mỗi bên sẽ có quyền đệ trình tranh chấp, mâu thuẫn hay khiếu nại đó lên tòa án có thẩm quyền của Việt Nam để giải quyết.

ĐIỀU 9. BẤT KHẢ KHÁNG

1. Sự kiện bất khả kháng là sự kiện mang tính khách quan và nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên, không dự đoán được hoặc không khắc phục được như động đất, sóng thần, lũ lụt, hỏa hoạn, chiến tranh và các thảm họa khác không lường trước được, sự thay đổi chính sách hoặc ngăn cấm của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.
2. Việc một bên không hoàn thành nghĩa vụ của mình do sự kiện bất khả kháng sẽ không phải là cơ sở để bên kia chấm dứt Hợp đồng. Tuy nhiên bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng có nghĩa vụ phải:
 - Thông báo ngay cho bên kia về sự kiện bất khả kháng xảy ra trong vòng 07 ngày ngay sau khi xảy ra sự kiện bất khả kháng;
 - Tiến hành các biện pháp ngăn ngừa cần thiết để hạn chế tối đa ảnh hưởng do sự kiện bất khả kháng gây ra.
3. Trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài bằng đúng thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng mà Bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện được các nghĩa vụ theo Hợp đồng của mình.

ĐIỀU 10. CÁC ĐIỀU KIỆN CHUNG

- Hợp đồng được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản và có giá trị pháp lý như nhau.

GIÁM ĐỐC
Tư Liệu Đảng

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Chưởng



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG
Số: 01.09.08.2017/CNK

Căn cứ vào hợp đồng số 09.08.2017/CNK ngày 14-08-2017 về việc thu gom vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải giữa Chi nhánh công ty TNHH Thương mại dịch vụ Hoàng Nam và Công ty CP Xử lý, tái chế chất thải Công nghiệp Hòa Bình

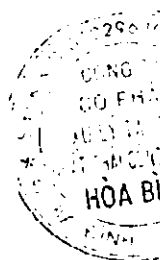
Hôm nay, ngày 14 tháng 08 năm 2017, chúng tôi gồm:

I. BÊN A: CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HOÀNG NAM.

Địa chỉ : Thôn Cốc Thừ, xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.
Điện thoại : 0983495688 Fax :
Mã số thuế : 570043845-1-001
Người đại diện : Bà Vũ Thị Hằng Chức vụ : Giám đốc

II. BÊN B: CÔNG TY CP XỬ LÝ TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

Địa chỉ : Số 64 Phạm Huy Thông, Ngọc Khánh, Ba Đình, Hà Nội.
Điện thoại : 04.38221234 04.38274399
Fax : 04.36330930 04.38729668
Tài khoản : 118000113569 Tại NH Công Thương CN Bắc Thăng Long
Mã số thuế : 0102963031
Người đại diện : Ông Nguyễn Văn Thắng Chức vụ : Giám đốc



Hai bên thống nhất ký kết phụ lục hợp đồng với nội dung cụ thể như sau:

Điều 1 : Đơn giá dịch vụ:

1. Đơn giá thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải công nghiệp nguy hại tính bằng tiền Việt Nam đồng (chưa bao gồm thuế GTGT) được áp dụng như sau:

TT	Loại chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Đơn giá (VND)
1	Dầu nhớt thải	17 02 03	01 kg	5.000
2	Giẻ lau dính dầu	18 02 01	01 kg	12.000
3	Các chất thải phát sinh từ quá trình bảo dưỡng thiết bị, máy móc có chứa thành phần nguy hại	15 01 01	01 kg	12.000
4	Ấc quy hong	19 06 01	01 kg	6.000
5	Bùn thải sau khi tuyển	01 02 01	01 kg	9.000
6	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	01 kg	12.000

Người lập: Phạm Thanh Hải

Người kiểm tra: Đỗ Ngọc Sơn

2. Phí vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp, nguy hại được tính như sau (đã bao gồm thuế GTGT):

a) Nếu chi phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải tại một cơ sở phát sinh chất thải nhỏ hơn 7.700.000 đồng/01 lần vận chuyển (Bảy triệu, bảy trăm nghìn đồng trên 01 lần vận chuyển) thì Bên B vẫn tính là 7.700.000 đồng (Bảy triệu, bảy trăm nghìn đồng).

b) Nếu chi phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải tại một cơ sở phát sinh chất thải lớn hơn 7.700.000 đồng/01 lần vận chuyển (Bảy triệu, bảy trăm nghìn đồng trên 01 lần vận chuyển) khi nhân với đơn giá ở bảng đơn giá thì bên A phải chịu mức giá theo đơn giá bảng đơn giá trên.

3. Hai bên sẽ lập biên bản giao nhận chất thải cho từng chuyến làm cơ sở để hai bên thanh quyết toán hợp đồng. Trường hợp bên A phát sinh chất thải mới hai bên sẽ thống nhất phương án xử lý và đơn giá bổ sung tại phụ lục hợp đồng.

4. Đơn giá trên sẽ được điều chỉnh lại theo sự thay đổi của thị trường thông qua đàm phán và nhất trí giữa hai bên bằng văn bản.

5. Trường hợp Bên A không bàn giao chất thải cho Bên B thì Bên A vẫn phải chịu chi phí duy trì hợp đồng là 7.700.000 đồng (Bảy triệu bảy trăm ngàn đồng).

Điều 2: Phương thức thanh toán:

1. Bên A thanh toán tiền tạm ứng cho bên B bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản số tiền là: 7.700.000 đồng (Bảy triệu bảy trăm nghìn đồng) ngay sau khi hai bên ký kết Hợp đồng. Số tiền trên sẽ được khấu trừ khi bên B xuất hóa đơn tài chính. Bên B sẽ không hoàn lại tiền tạm ứng cho bên A khi hết hạn hợp đồng (kể cả trong trường hợp Bên A không chuyển giao chất thải).

2. Bên A thanh toán phí phát sinh theo Điều 1 (2) bằng chuyển khoản hoặc bằng tiền mặt vào tài khoản của Bên B, chậm nhất sau bảy (07) ngày kể từ ngày hai bên ký biên bản nghiệm thu khối lượng phát sinh.

Điều 3: Hiệu lực:

1. Phụ lục hợp đồng này là một phần không thể tách rời khỏi hợp đồng số 09.08.2017/CNK và có giá trị như hợp đồng chính.

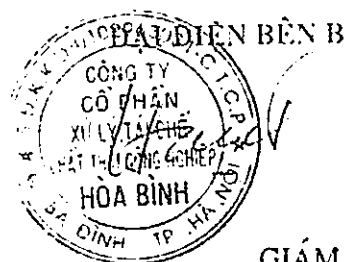
2. Phụ lục này có hiệu lực kể từ ngày hai bên ký.

3. Phụ lục hợp đồng được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản và có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A



GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Hằng



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Chăng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

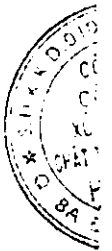
HỢP ĐỒNG
THU GOM, VẬN CHUYỂN, LƯU GIỮ VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI
Số: 10.10.2018/CNK

- Căn cứ Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017.
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2015.
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 có hiệu lực thi hành từ 01/01/2015.
- Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP có hiệu lực thi hành từ 15/6/2015.
- Căn cứ Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT có hiệu lực thi hành từ ngày 01/09/2015.
- Căn cứ vào năng lực của Công ty Cổ phần xử lý tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình.
- Căn cứ nhu cầu và khả năng của hai bên.

Hôm nay ngày 01 tháng 10 năm 2018, chúng tôi gồm:

I. BÊN A: CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HOÀNG NAM.

Địa chỉ : Thôn Cốc Thừ, xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.
Điện thoại : 0983495688
Mã số thuế : 5700438454-001
Người đại diện : Bà Vũ Thị Hằng Chức vụ : Giám đốc



II. BÊN B: CÔNG TY CP XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

Địa chỉ : Số 64 Phạm Huy Thông, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, Hà Nội.
Điện thoại : 024.3827 4399 024.3822 1234
Tài khoản : 118000113569 Tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam-
CN Bắc Thăng Long, Hà Nội.
Mã số thuế : 0102963031
Người đại diện : Ông Nguyễn Văn Thắng Chức vụ: Giám đốc

Sau khi bàn bạc, trao đổi hai bên cùng thống nhất ký kết hợp đồng thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải công nghiệp, nguy hại với các nội dung sau đây:

ĐIỀU 1. ĐỐI TƯỢNG VÀ THỜI HẠN CỦA HỢP ĐỒNG:

1. Bên A thuê Bên B và Bên B đồng ý thực hiện thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải công nghiệp, chất thải không nguy hại, chất thải nguy hại (Sau đây gọi tắt là chất thải) phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh từ nơi lưu chứa chất thải của Bên A đến khu lưu giữ và xử lý chất thải của Bên B.

2. Hợp đồng này có thời hạn kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019.

ĐIỀU 2. ĐỊA ĐIỂM GIAO NHẬN VÀ VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI:

1. Địa điểm giao nhận chất thải:

Tại 02 (hai) kho lưu giữ chất thải nguy hại của Chi nhánh công ty TNHH Thương mại dịch vụ Hoàng Nam.

Người lập: Phạm Thanh Hải

Người kiểm tra: Đỗ Ngọc Sơn

2. Thời gian giao nhận: theo sự thống nhất của hai bên.

Điện thoại thường trực: 024.3822.1234; 024.3827.4399

3. Phương tiện vận chuyển: Bên B chịu trách nhiệm về phương tiện vận chuyển

4. Địa điểm xử lý chất thải: Toàn bộ chất thải của Bên A giao cho Bên B được vận chuyển, xử lý theo quy định và theo giấy phép xử lý chất thải của bên B.

ĐIỀU 3. ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ:

1. Đơn giá thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải tính bằng tiền Việt Nam đồng (chưa bao gồm thuế GTGT=10%) được áp dụng như sau:

TT	Danh mục	Mã CTNH	Số lượng (Kg)	Đơn giá (VNĐ)
1	Dầu nhớt thải	17 02 03	01	5.000
2	Giẻ lau dính dầu	18 02 01	01	12.000
3	Các chất thải phát sinh từ quá trình bảo dưỡng thiết bị, máy móc có chứa thành phần nguy hại	15 01 01	01	12.000
4	Ắc quy hỏng	19 06 01	01	6.000
5	Cặn thải từ quá trình chế biến quặng sắt, kim loại màu và từ quá trình khoan	01 02 01	01	9.000
6	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	01	12.000

2. Phí vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại được tính như sau (đã bao gồm thuế GTGT):

a) Nếu chi phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải tại một cơ sở phát sinh chất thải < 11.000.000 đồng/01 lần vận chuyển (Mười một triệu đồng trên 01 lần vận chuyển) thì Bên B vẫn tính là 11.000.000 đồng (Mười một triệu đồng).

b) Nếu chi phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải tại một cơ sở phát sinh chất thải lớn hơn 11.000.000 đồng/01 lần vận chuyển (Mười một triệu đồng trên 01 lần vận chuyển) khi nhân với đơn giá ở bảng đơn giá thì bên A phải chịu mức giá theo đơn giá bảng đơn giá trên.

3. Hai bên sẽ lập biên bản giao nhận chất thải cho từng chuyến làm cơ sở để hai bên thanh quyết toán hợp đồng. Trường hợp bên A phát sinh chất thải mới hai bên sẽ thống nhất phương án xử lý và đơn giá bổ sung tại phụ lục hợp đồng.

4. Đơn giá trên sẽ được điều chỉnh lại theo sự thay đổi của thị trường thông qua đàm phán và nhất trí giữa hai bên bằng văn bản.

5. Trường hợp Bên A không bàn giao chất thải cho Bên B thì Bên A vẫn phải chịu chi phí duy trì hợp đồng là 11.000.000 đồng (Mười một triệu đồng /năm/chuyến).

ĐIỀU 4: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN:

1. Bên A thanh toán tiền tạm ứng cho bên B bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản số tiền là: 11.000.000 đồng (Mười một triệu đồng) ngay sau khi hai bên ký kết Hợp đồng. Số tiền trên sẽ được khấu trừ khi bên B xuất hóa đơn tài chính. Bên B sẽ không hoàn lại tiền tạm ứng cho bên A khi hết hạn hợp đồng (kể cả trong trường hợp Bên A không chuyển giao chất thải).

2. Bên A thanh toán phí phát sinh theo Điều 3 (2) bằng chuyển khoản hoặc bằng tiền mặt vào tài khoản của Bên B, chậm nhất sau bảy (07) ngày kể từ ngày hai bên ký biên bản nghiệm thu khối lượng phát sinh.

ĐIỀU 5. TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA BÊN A:

1. Bên A có nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho Bên B theo Điều 3 của Hợp đồng.

Người lập: Phạm Thanh Hải

Người kiểm tra: Đỗ Ngọc Sơn

2. Bên A có trách nhiệm cung cấp cho Bên B hồ sơ chất thải bao gồm nguồn gốc xuất xứ, mẫu biên bản bàn giao chất thải (nếu có).
3. Bên A có trách nhiệm bàn giao chất thải theo đúng quy định về lưu giữ chất thải nguy hại Thông tư 36/2015/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên Môi trường.
4. Trước khi giao cho Bên B, Bên A có trách nhiệm thu gom, phân loại chất thải tại cơ sở phát sinh chất thải bên A theo đúng quy định pháp luật. Trong trường hợp có sự thay đổi về thành phần chất thải, Bên A phải thông báo trước cho Bên B để có phương án giải quyết kịp thời và điều chỉnh giá thành xử lý cho phù hợp.
5. Bên A tạo điều kiện cho Bên B trong việc thu gom và vận chuyển chất thải trong phạm vi của Bên A, hỗ trợ bên B xe nâng và công nhân vận hành xe nâng (nếu cần) xếp chất thải lên phương tiện vận chuyển.
6. Bên A cử cán bộ xác nhận khối lượng chất thải thu gom, vận chuyển, xử lý để làm cơ sở nghiệm thu và thanh toán hợp đồng.
7. Bên A có trách nhiệm lập và chuyển chứng từ chất thải nguy hại cho Bên B theo đúng quy định của Thông tư 36/2015/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên Môi trường.
8. Bên A chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về các chất thải không bàn giao cho bên B vận chuyển và xử lý.

ĐIỀU 6. TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA BÊN B:

1. Bên B có trách nhiệm thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định của pháp luật và Hợp đồng.
2. Bên B bố trí nhân công bốc xếp chất thải lên phương tiện vận chuyển.
3. Bên B có trách nhiệm thông tin đầy đủ cho Bên A bằng văn bản về các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý.
4. Bên B hoàn thành đầy đủ chứng từ chất thải nguy hại theo quy định của luật pháp và giao lại chứng từ lưu cho bên A đúng thời hạn.
5. Trong trường hợp Bên B phát hiện một số hoặc toàn bộ chất thải không phù hợp với hồ sơ chất thải thì hai bên sẽ cùng nhau thỏa thuận giải quyết số chất thải đó theo đúng quy định hiện hành. Việc tiếp tục xử lý phần chất thải phát sinh trên thực hiện theo thỏa thuận giữa hai bên theo đúng quy định hiện hành và Bên A phải chịu hoàn toàn chi phí.
6. Bên B có quyền từ chối vận chuyển chất thải khi Bên A không có người bàn giao và xác nhận khối lượng.
7. Cán bộ, nhân viên của Bên B khi làm việc trong phạm vi của Bên A phải thực hiện tuân thủ các nội quy, quy định đối với nhà thầu của bên A.

ĐIỀU 7. BẢO MẬT:

1. Các Bên có trách nhiệm phải bảo mật tất cả những thông tin mà mình nhận được từ Bên kia trong suốt thời hạn và sau khi hết hạn của Hợp đồng này và phải thực hiện mọi biện pháp cần thiết duy trì tính bảo mật của thông tin này.
2. Mỗi Bên sẽ đối xử với các thông tin hợp đồng như là các thông tin mật, có giá trị và độc quyền, và sẽ không tiết lộ và đảm bảo rằng các nhân viên của mình cũng sẽ không tiết lộ bất kỳ thông tin Hợp đồng nào cho bất kỳ bên thứ ba nào khác nếu như không có sự đồng ý bằng văn bản của Bên kia.

ĐIỀU 8. SỬA ĐỔI VÀ CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG:

Người lập: Phạm Thanh Hải

Người kiểm tra: Đỗ Ngọc Sơn

01/01/2021
T.Y
K.T
C.T
G.N
INH
T.P

1. Hợp đồng này và các phụ lục (nếu có) của Hợp đồng này có thể sửa đổi theo thỏa thuận bằng văn bản của các bên.

2. Hợp đồng này sẽ chấm dứt trong trường hợp sau:

- Hợp đồng hết hạn;
- Hai Bên thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng bằng văn bản;

ĐIỀU 9. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP:

1. Bất kỳ và mọi tranh chấp, mâu thuẫn hay khiếu nại phát sinh từ hoặc có liên quan đến Hợp đồng này trước hết sẽ được hai bên giải quyết bằng thương lượng và hòa giải trên cơ sở tình thân hữu nghị và cùng có lợi.

2. Trong trường hợp không thể giải quyết được thông qua thương lượng và hòa giải, mỗi bên sẽ có quyền đệ trình tranh chấp, mâu thuẫn hay khiếu nại đó lên tòa án có thẩm quyền của Việt Nam để giải quyết.

ĐIỀU 10. BẤT KHẢ KHÁNG:

1. Sự kiện bất khả kháng là sự kiện mang tính khách quan và nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên, không dự đoán được hoặc không khắc phục được như động đất, sóng thần, lũ lụt, hỏa hoạn, chiến tranh và các thảm họa khác không lường trước được, sự thay đổi chính sách hoặc ngăn cấm của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

2. Việc một bên không hoàn thành nghĩa vụ của mình do sự kiện bất khả kháng sẽ không phải là cơ sở để bên kia chấm dứt Hợp đồng. Tuy nhiên bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng có nghĩa vụ phải:

- Thông báo ngay cho bên kia về sự kiện bất khả kháng xảy ra trong vòng 07 ngày ngay sau khi xảy ra sự kiện bất khả kháng;

- Tiến hành các biện pháp ngăn ngừa cần thiết để hạn chế tối đa ảnh hưởng do sự kiện bất khả kháng gây ra.

3. Trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài bằng đúng thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng mà Bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện được các nghĩa vụ theo Hợp đồng của mình.

ĐIỀU 11. CÁC ĐIỀU KIỆN CHUNG:

- Hai Bên chủ động thông báo cho nhau biết tiến độ triển khai Hợp đồng, nếu có vấn đề gì cần giải quyết, hai bên kịp thời thông báo cho nhau bằng văn bản và chủ động bàn bạc, giải quyết trên cơ sở thương lượng đảm bảo lợi ích của hai Bên.

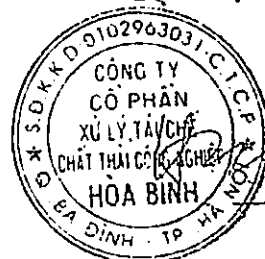
- Hợp đồng được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản và có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A



GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Hằng

ĐẠI DIỆN BÊN B



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Thưởng

Người lập: Phạm Thanh Hải

Người kiểm tra: Đỗ Ngọc Sơn

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----***-----

HỢP ĐỒNG

Chuyển giao trách nhiệm thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại

Số: 25.12.2020/HĐ/XLCTNH

- Căn cứ luật bảo vệ môi trường ban hành ngày 29/11/2005 đã có hiệu lực kể từ ngày 01/07/2006 được Quốc Hội nước Cộng hoà XHCN Việt Nam thông qua.

- Căn cứ Nghị định 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về Quản lý chất thải và phế liệu.

- Căn cứ Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quản lý chất thải nguy hại.

- Căn cứ giấy phép hành nghề Xử lý chất thải nguy hại số 1-2-3.009VX của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty TNHH môi trường Công nghiệp Xanh lần thứ 1 ngày 26/9/2018

- Căn cứ khả năng và nhu cầu của các bên.

Hôm nay, ngày 25 tháng 12 năm 2020, hợp đồng vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại được lập bởi các Bên như sau:

I. Chủ nguồn thải (Bên A)

Chi nhánh công ty TNHH thương mại dịch vụ Hoàng Nam

Địa chỉ : Thôn Cốc Thử, xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.

Điện thoại : 0983495688

Mã số thuế : 5700438454-001

STK1: 3951 0000 245 085 Tại BIDV chi nhánh Bắc Kạn.

STK2: 8601 201 001 288 Tại NH Agribank CN huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.

STK3: 8017 201 002 825 Tại Agribank chi nhánh Hạ Long I – Quảng Ninh.

Người đại diện: Bà Vũ Thị Hằng Chức vụ: Giám đốc

II. Chủ thu gom, vận chuyển, xử lý (Bên B)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP XANH

Địa chỉ: Tổ Xuân Mai 1, phường Phúc Thắng, TP Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Điện thoại : 0211.2219010

Tài khoản số : 114 0000 26975 Ngân hàng Công thương Việt Nam, CN Nam Thăng Long

Mã số thuế : 0102169887

Người đại diện : Ông Đỗ Viết Bình

Chức vụ: Giám đốc

Hai bên cùng thống nhất thoả thuận nội dung hợp đồng lưu giữ và xử lý chất thải như sau:

Điều 1. Bên A thuê Bên B và Bên B đồng ý thực hiện vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải công nghiệp, nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh từ nơi lưu chứa chất thải của Bên A đến khu lưu giữ và xử lý chất thải công nghiệp nguy hại của Bên B.

Điều 2. Đơn giá dịch vụ, địa điểm, thời gian giao nhận, phương tiện vận chuyển:

1. Đơn giá dịch vụ:

- (a) Đơn giá vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải công nghiệp nguy hại tính bằng tiền Việt Nam đồng (chưa bao gồm thuế VAT) được áp dụng như sau:

TT	Danh mục	Mã CTNH	Số lượng (Kg)	Đơn giá (VNĐ)
1	Dầu nhớt thải	17 02 03	01	5.000
2	Giẻ lau dính dầu	18 02 01	01	12.000
3	Các chất thải phát sinh từ quá trình bảo dưỡng thiết bị, máy móc có chứa thành phần nguy hại	15 01 01	01	12.000
4	Ắc quy hỏng	19 06 01	01	6.000
5	Cặn thải từ quá trình chế biến quặng sắt, kim loại màu và từ quá trình khoan	01 02 01	01	9.000
6	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	01	12.000

- (b) Phí vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp, nguy hại được tính như sau:

+ Nếu chỉ phí vận chuyển xử lý trong 01 lần vận chuyển khi nhân với đơn giá nhỏ hơn 12.100.000 đồng (Mười hai triệu một trăm nghìn đồng chẵn) trên 01 lần vận chuyển thì bên B vẫn sẽ tính là 12.100.000 đồng (Mười hai triệu một trăm nghìn đồng chẵn) - đã bao gồm VAT.

+ Nếu chỉ phí vận chuyển, xử lý trong 01 lần vận chuyển khi nhân với đơn giá lớn hơn 12.100.000 đồng (Mười hai triệu một trăm nghìn đồng chẵn) trên 01 lần vận chuyển thì bên A phải chịu mức giá theo bảng giá trên - đã bao gồm VAT.

- (c) Hai bên sẽ lập biên bản giao nhận chất thải cho từng chuyến làm cơ sở để hai bên thanh quyết toán hợp đồng. Trường hợp bên A phát sinh chất thải mới hai bên sẽ thống nhất phương án xử lý và đơn giá bổ sung tại phụ lục hợp đồng.

- (d) Đơn giá trên sẽ được điều chỉnh lại theo sự thay đổi của thị trường thông qua đàm phán và nhất trí giữa hai bên bằng văn bản.

2. Bên B chỉ tiếp nhận xử lý các chất thải được phép xử lý quy định tại giấy phép quản lý chất thải của bên B, không tiếp nhận xử lý các loại chất thải không có trong giấy phép.

3. Địa điểm giao nhận chất thải: Tại kho lưu giữ chất thải của bên A bao gồm 03 địa điểm: Xưởng tuyển chi kẽm Khau Bo Po; Mỏ chi kẽm Pù Quếng; Mỏ chi kẽm Khuổi Giang tại huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

Bên A thông báo lịch giao chất thải cho bên B trước 02 ngày để thu xếp phương tiện.

4. Địa điểm xử lý chất thải: Tại Trung tâm tái chế phế thải và xử lý chất thải - Thôn Thanh Cao - xã Ngọc Thanh - TP Phúc Yên - tỉnh Vĩnh Phúc.

5. Thời gian giao nhận: Từ 08h30 đến 16h00' các ngày từ thứ 2 đến thứ 7.

Điều 3. Phương thức thanh toán:

(1) Bên A thanh toán cho Bên B bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản số tiền tương ứng với 01 lần vận chuyển là: 12.100.000 đồng (Mười hai triệu một trăm nghìn đồng) - đã bao gồm VAT, ngay sau khi hai Bên ký kết Hợp đồng. Nếu bên A có nhu cầu vận chuyển chất thải lần 2,3... thì bên A phải đặt cọc số tiền tương ứng trước khi bên B tiến hành vận chuyển, xử lý.

(2) Bên A thanh toán phí phát sinh theo khoản (b) Điều 2 bằng chuyển khoản hoặc bằng tiền mặt vào tài khoản của Bên B, chậm nhất sau hai mươi (20) ngày kể từ ngày hai bên ký biên bản nghiệm thu khối lượng phát sinh.

(3) Trong trường hợp bên A không phát sinh khối lượng trong thời gian hợp đồng có hiệu lực thì Bên B cũng không phải hoàn lại số tiền trên.

Điều 4: Trách nhiệm và quyền hạn của mỗi bên

1. Trách nhiệm và quyền hạn của bên A.

- Chịu trách nhiệm sắp xếp kho lưu giữ; đảm bảo thành phần chất thải đúng như đã thông báo, tuyệt đối không trộn lẫn các loại chất thải với nhau, ghi rõ tên, loại chất thải trên bao bì thu chứa. Trong trường hợp có sự thay đổi về thành phần chất thải Bên A phải thông báo trước cho Bên B để có phương án giải quyết kịp thời và điều chỉnh giá thành xử lý cho phù hợp.

- Chất thải công nghiệp và nguy hại phải được kiểm soát theo thông tư 36/2015/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên môi trường về việc Quản lý CTNH.

- Bên A có quyền kiểm tra giám sát quá trình xử lý chất thải của mình, việc giám sát, kiểm tra này không làm ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất của Bên B

- Bàn giao Chứng từ Chất thải nguy hại cho bên B khi bên B nhận chuyển giao chất thải từ bên A.

- Thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho bên B sau khi đã có biên bản tổng hợp xác nhận khối lượng giao nhận được đại diện hai bên ký xác nhận và nhận đủ hoá đơn giá trị gia tăng hợp lệ.

2. Trách nhiệm và quyền hạn của bên B.

- Chịu trách nhiệm xử lý chất thải theo đúng các quy định của Việt Nam về bảo vệ môi trường hiện hành.

- Cùng Bên A xác nhận khối lượng chất thải giao nhận để làm cơ sở nghiệm thu và thanh toán hàng tháng.

- Thông tin đầy đủ cho Bên A về các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý.

- Hoàn thiện Chứng từ chất thải nguy hại sau khi xử lý xong và trả lại cho bên B kèm theo biên bản hoàn thành xử lý trong thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày nhận chất thải.

- Bên B có thể nghiên cứu áp dụng các phương án xử lý khác hoặc tái chế trên cơ sở tuân thủ các quy định về môi trường.

Điều 5. Các điều khoản chung:

1- Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản của hợp đồng này, trong khi thực hiện có vấn đề gì vướng mắc hai bên phải chủ động gặp nhau để giải quyết trên tinh thần thương lượng và hợp tác, không làm tổn hại đến lợi ích của mỗi bên.

2- Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực không được tự ý chấm dứt hợp đồng. Nếu một trong hai bên muốn chấm dứt hợp đồng phải thông báo bằng văn bản trước cho bên kia 30 ngày kể từ ngày chấm dứt hợp đồng.

3- Mọi sửa đổi bổ sung của hợp đồng phải được lập thành văn bản kèm theo hợp đồng chỉ có giá trị khi có đầy đủ chữ ký xác nhận của đại diện có thẩm quyền ở cả hai bên.

4- Mọi tranh chấp phát sinh từ hợp đồng này nếu không được các bên thương lượng và hoà giải được với nhau sẽ được giải quyết tại toà án tỉnh Vĩnh Phúc.

Điều 6. Hiệu lực của hợp đồng:

1- Hợp đồng này có hiệu lực trong vòng 01 năm bắt đầu kể từ ngày 25 tháng 12 năm 2020 đến hết ngày 24 tháng 12 năm 2021

2- Hợp đồng được lập thành 04 bản bằng tiếng Việt Nam, mỗi bên giữ 02 bản, cùng có giá trị như nhau về mặt pháp lý và là cơ sở để hai bên làm nghiệm thu thanh toán hợp đồng.

3- Hợp đồng này chỉ có giá trị đối với hai Bên (A và B) không có hiệu lực với bất cứ Bên thứ ba nào khác.

ĐẠI DIỆN BÊN A

GIÁM ĐỐC

Vũ Thị Hằng

3

ĐẠI DIỆN BÊN B

MÔ TRƯỞNG

CÔNG NGHIỆP XANH

CHẤM ĐỐC

Đỗ Việt Bình

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU

HOÀN THÀNH VIỆC XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

- Căn cứ Hợp đồng số: 25.12.2020/HĐ/XLCTNH ngày 25/12/2020 ký kết giữa Chi nhánh Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Hoàng Nam và Công ty TNHH Môi trường Công nghiệp Xanh.

- Căn cứ Chứng từ chất thải nguy hại đã được đại diện hai bên ký xác nhận.

Hôm nay, ngày 31/12/2021 tại Công ty TNHH Môi trường Công nghiệp Xanh. Chúng tôi gồm có:

1. BÊN SỬ DỤNG DỊCH VỤ (GỌI TẮT LÀ BÊN A):

Tên đơn vị: Chi nhánh Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Hoàng Nam

Địa chỉ: Thôn Cốc Thử, xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

- Cơ sở phát sinh 1: Mỏ Chì kẽm Khuổi Giang, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

- Cơ sở phát sinh 2: Xưởng Tuyển Chì Kẽm Khau Bopo, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

- Cơ sở phát sinh 3: Mỏ Chì kẽm Pù Quếng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

Mã số thuế: 5700438454-001

Đại diện bởi: Ông (Bà)...*Lữ Thị Hằng*... Chức vụ: *Giám đốc*.....

2. BÊN CUNG CẤP DỊCH VỤ (GỌI TẮT LÀ BÊN B):

Tên đơn vị: Công ty TNHH Môi trường Công nghiệp Xanh

Địa chỉ: Tổ Xuân Mai 1, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Mã số thuế: 0102 169 887

Đại diện bởi: Ông Đỗ Viết Bình

Chức vụ: Giám đốc

Hai bên tiến hành nghiệm thu khối lượng công việc vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại, cụ thể như sau:

STT	Loại chất thải	Mã CTNH	DVT	Khuổi Giang	Khau Bopo	Pù Quếng	Số lượng	Ghi chú
1	Dầu nhớt thải	17 02 03	kg	8,0	20,0	23,0	51,0	
2	Giẻ lau dính dầu	18 02 01	kg	5,0	6,0	9,0	20,0	
3	Các chất thải phát sinh từ quá trình bảo dưỡng	15 01 01	kg	5,0	3,0	8,0	16,0	
	Cộng:			18,0	29,0	40,0	87,0	

Bên B đã hoàn thành công việc vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại cho bên A. Hai bên thống nhất nghiệm thu.

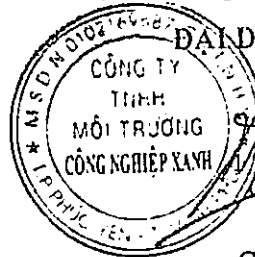
Biên bản này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A



GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Hằng

ĐẠI DIỆN BÊN B



GIÁM ĐỐC
Đỗ Viết Bình

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KÝ CAM KẾT
THỰC HIỆN CÔNG TÁC BVMT

Hôm nay, vào hồi 9 giờ 15' ngày 25 tháng 4 năm 2013 tại Khách sạn Bắc Kạn, tổ 8, phường Đức Xuân, thị xã Bắc Kạn, chúng tôi gồm có:

1. Đại diện Chi cục BVMT tỉnh Bắc Kạn-Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Kạn:

Ông: Hoàng Thanh Oai - Chi cục trưởng Chi cục BVMT;

2. Đại diện Đơn vị, cơ sở ký cam kết: Chi cục Bảo vệ môi trường

Ông (Bà): Trần Văn Lưu

Địa chỉ: Phố Cốc Hài xã Ngọc Hân huyện Chợ Mới

3. Đại diện phòng Cảnh sát PCTP về môi trường-Công an tỉnh Bắc Kạn:

Ông (Bà): Trần Văn Lưu

Địa chỉ:

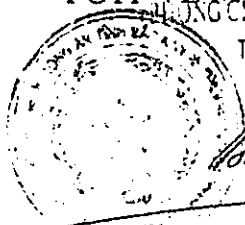
Sau khi được phổ biến tại Hội nghị triển khai công tác Hậu đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường với các nội dung theo yêu cầu của UBND tỉnh Bắc Kạn tại Văn bản số 2535/UBND-CN ngày 25/9/2012; Đại diện đơn vị nhất trí ký cam kết thực hiện công tác bảo vệ môi trường đối với dự án: Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, như sau:

1. Thời gian xây dựng các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, xong trước ngày..... tháng năm 2013;

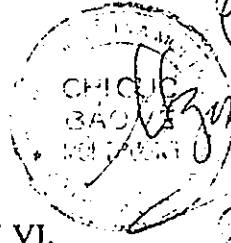
2. Lập hồ sơ đề nghị kiểm tra xác nhận các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, xong trước ngày..... tháng năm 2013;

Biên bản được lập vào hồi giờ cùng ngày và được lập thành 03 bản, mỗi bên giữ một bản để làm cơ sở cho việc thực hiện đôn đốc, giám sát, kiểm tra, xử lý theo quy định của pháp luật./.

ĐẠI DIỆN PHÒNG CẢNH SÁT
PCTP VỀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỞNG PHÒNG



ĐẠI DIỆN CHI CỤC BVMT
CHI CỤC TRƯỞNG



ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ,
CƠ SỞ KÝ CAM KẾT

Trần Văn Lưu

Trần Văn Lưu

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----***-----

HỢP ĐỒNG

Chuyển giao trách nhiệm thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại

Số: 05.12.2022/HĐ/XLCTNH

- Căn cứ luật doanh nghiệp (sửa đổi) và luật dân sự (sửa đổi) nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

- Căn cứ Luật số 72/2020/QH14 ngày 01/01/2022 của Quốc Hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam về Bảo vệ môi trường.

- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022/ của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Môi trường.

- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quản lý chất thải nguy hại.

- Căn cứ giấy phép hành nghề Xử lý chất thải nguy hại số 1-2-3.009VX của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty TNHH Môi trường Công Nghiệp Xanh lần thứ 2 ngày 10/09/2021.

- Căn cứ khả năng và nhu cầu của các bên.

Hôm nay, ngày 05 tháng 12 năm 2022, hợp đồng vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại được lập bởi các Bên như sau:

I. Chủ nguồn thải (Bên A)

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HOÀNG NAM

Địa chỉ : Thôn Cốc Thử, xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.

Điện thoại : 0983495688

Mã số thuế : 5700438454-001

STK1: 3951 0000 245 085 Tại BIDV chi nhánh Bắc Kạn

STK2 : 8601 201 001 288 Tại NH Agribank CN huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

STK3 : 8017 201 002 825 Tại NH Agribank chi nhánh Hạ Long I – Quảng Ninh

Người đại diện: Bà Vũ Thị Hằng Chức vụ: Giám đốc

II. Chủ thu gom, vận chuyển, xử lý (Bên B)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP XANH

Địa chỉ: Tổ Xuân Mai 1, phường Phúc Thắng, TP Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Điện thoại : 0211. 2219010

Tài khoản số : 114 0000 26975 Ngân hàng Công thương Việt Nam, CN Nam Thăng Long

Mã số thuế : 0102169887

Người đại diện : Ông Đỗ Viết Bình

Chức vụ: Giám đốc

Hai bên cùng thống nhất thoả thuận nội dung hợp đồng lưu giữ và xử lý chất thải như sau:

Điều 1. Bên A thuê Bên B và Bên B đồng ý thực hiện vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải công nghiệp, nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh từ nơi lưu chứa chất thải của Bên A đến khu lưu giữ và xử lý chất thải công nghiệp, nguy hại của Bên B.

Điều 2. Đơn giá dịch vụ, địa điểm, thời gian giao nhận, phương tiện vận chuyển:

1. Đơn giá dịch vụ:

- (a) Đơn giá vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải công nghiệp, nguy hại tính bằng tiền Việt Nam đồng (chưa bao gồm thuế VAT) được áp dụng như sau:

STT	Danh mục	Mã CTNH	Số lượng (Kg)	Đơn giá (VNĐ)
1	Dầu nhớt thải	17 02 03	01	5.000
2	Giẻ lau dính dầu	18 02 01	01	12.000
3	Các chất thải phát sinh từ quá trình bảo dưỡng thiết bị, máy móc có chứa thành phần nguy hại	15 01 01	01	12.000
4	Ắc quy hỏng	19 06 01	01	6.000
5	Cặn thải từ quá trình chế biến quặng sắt, kim loại màu và từ quá trình khoan	01 02 01	01	9.000
6	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	01	12.000

(b) Phí vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp, nguy hại được tính như sau:

+ Nếu khối lượng vận chuyển, xử lý trong 01 lần vận chuyển khi nhân với đơn giá nhỏ hơn 12.960.000 đồng (Mười hai triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn) trên 01 lần vận chuyển thì bên B vẫn sẽ tính là 12.960.000 đồng (Mười hai triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn) - đã bao gồm VAT.

+ Nếu khối lượng vận chuyển, xử lý trong 01 lần vận chuyển khi nhân với đơn giá lớn hơn 12.960.000 đồng (Mười hai triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn) trên 01 lần vận chuyển thì bên A phải chịu mức giá theo bảng giá trên - đã bao gồm VAT.

(c) Hai bên sẽ lập biên bản giao nhận chất thải cho từng chuyến làm cơ sở để hai bên thanh quyết toán hợp đồng. Trường hợp bên A phát sinh chất thải mới hai bên sẽ thống nhất phương án xử lý và đơn giá bổ sung tại phụ lục hợp đồng.

(d) Đơn giá trên sẽ được điều chỉnh lại theo sự thay đổi của thị trường thông qua đàm phán và nhất trí giữa hai bên bằng văn bản.

2. Bên B chỉ tiếp nhận xử lý các chất thải được phép xử lý quy định tại giấy phép quản lý chất thải của bên B, không tiếp nhận xử lý các loại chất thải không có trong giấy phép.

3. Địa điểm giao nhận chất thải: Tại kho lưu giữ chất thải của bên A bao gồm các địa điểm: Xưởng tuyển chi kẽm Chợ Đồn; Mỏ chi kẽm Pù Quếng; Mỏ chi kẽm Khuổi Giang; Mỏ chi kẽm Nà Khắt tại huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

Bên A thông báo lịch giao chất thải cho bên B trước 02 ngày để thu xếp phương tiện.

4. Địa điểm xử lý chất thải: Tại Trung tâm tái chế phế thải và xử lý chất thải - Thôn Thanh Cao - xã Ngọc Thanh - TP Phúc Yên - tỉnh Vĩnh Phúc.

5. Thời gian giao nhận: Từ 08h30 đến 16h00' các ngày từ thứ 2 đến thứ 7.

Điều 3. Phương thức thanh toán:

(1) Bên A thanh toán cho Bên B bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản số tiền tương ứng với 01 lần vận chuyển là: 12.960.000 đồng (Mười hai triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng) - đã bao gồm VAT, ngay sau khi hai Bên ký kết Hợp đồng. Nếu bên A có nhu cầu vận chuyển chất thải lần 2,3... thì bên A phải đặt cọc số tiền tương ứng trước khi bên B tiến hành vận chuyển, xử lý.

(2) Bên A thanh toán phí phát sinh theo khoản (b) Điều 2 bằng chuyển khoản hoặc bằng tiền mặt vào tài khoản của Bên B, chậm nhất sau hai mươi (20) ngày kể từ ngày hai bên ký biên bản nghiệm thu khối lượng phát sinh.

(3) Trong trường hợp bên A không phát sinh khối lượng trong thời gian hợp đồng có hiệu lực thì Bên B cũng không phải hoàn lại số tiền trên.

Điều 4: Trách nhiệm và quyền hạn của mỗi bên

1. Trách nhiệm và quyền hạn của bên A.

- Chịu trách nhiệm sắp xếp kho lưu giữ; đảm bảo thành phần chất thải đúng như đã thông báo, tuyệt đối không trộn lẫn các loại chất thải với nhau, ghi rõ tên, loại chất thải trên bao bì thu chứa. Trong trường hợp có sự thay đổi về thành phần chất thải Bên A phải thông báo trước cho Bên B để có phương án giải quyết kịp thời và điều chỉnh giá thành xử lý cho phù hợp.

- Chất thải công nghiệp và nguy hại phải được kiểm soát theo thông tư 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên môi trường về việc Quản lý CTNH.

- Bên A có quyền kiểm tra giám sát quá trình xử lý chất thải của mình, việc giám sát, kiểm tra này không làm ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất của Bên B- Thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho bên B sau khi đã có biên bản tổng hợp xác nhận khối lượng giao nhận được đại diện hai bên ký xác nhận và nhận đủ hoá đơn giá trị gia tăng hợp lệ.

2. Trách nhiệm và quyền hạn của bên B.

- Chịu trách nhiệm xử lý chất thải theo đúng các quy định của Việt Nam về bảo vệ môi trường hiện hành.

- Cùng Bên A xác nhận khối lượng chất thải giao nhận để làm cơ sở nghiệm thu và thanh toán hàng tháng.

- Thông tin đầy đủ cho Bên A về các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý.

- Hoàn thiện Chứng từ chất thải nguy hại sau khi xử lý xong và trả lại cho bên B kèm theo biên bản hoàn thành xử lý trong thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày nhận chất thải.

- Bên B có thể nghiên cứu áp dụng các phương án xử lý khác hoặc tái chế trên cơ sở tuân thủ các quy định về môi trường.

Điều 5. Các điều khoản chung:

1. Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản của hợp đồng này, trong khi thực hiện có vấn đề gì vướng mắc hai bên phải chủ động gặp nhau để giải quyết trên tinh thần thương lượng và hợp tác, không làm tổn hại đến lợi ích của mỗi bên.

2. Trống thời hạn hợp đồng còn hiệu lực không được tự ý chấm dứt hợp đồng. Nếu một trong hai bên muốn chấm dứt hợp đồng phải thông báo bằng văn bản trước cho bên kia 30 ngày kể từ ngày chấm dứt hợp đồng.

3. Mọi sửa đổi bổ sung của hợp đồng phải được lập thành văn bản kèm theo hợp đồng chỉ có giá trị khi có đầy đủ chữ ký xác nhận của đại diện có thẩm quyền ở cả hai bên.

4. Mọi tranh chấp phát sinh từ hợp đồng này nếu không được các bên thương lượng và hoà giải được với nhau sẽ được giải quyết tại toà án tỉnh Vĩnh Phúc.

Điều 6. Hiệu lực của hợp đồng:

1. Hợp đồng này có hiệu lực trong vòng 01 năm bắt đầu kể từ ngày 05 tháng 12 năm 2022 đến hết ngày 05 tháng 12 năm 2023.

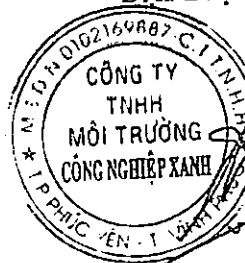
2. Hợp đồng được lập thành 04 bản bằng tiếng Việt Nam, mỗi bên giữ 02 bản, cùng có giá trị như nhau về mặt pháp lý và là cơ sở để hai bên làm nghiệm thu thanh toán hợp đồng.
3. Hợp đồng này chỉ có giá trị đối với hai Bên (A và B), không có hiệu lực với bất cứ Bên thứ ba nào khác.

ĐẠI DIỆN BÊN A



GIÁM ĐỐC
Tèo Thị Hằng

ĐẠI DIỆN BÊN B



GIÁM ĐỐC
Đỗ Việt Bình



HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Số: 813/2023/HĐKT-CTNH

Về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại

- Căn cứ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật này;

- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11, ngày 14 tháng 06 năm 2005 của Quốc Hội Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật này;

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14, ngày 17 tháng 06 năm 2020 của Quốc Hội Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật này;

- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;

- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường;

- Căn cứ theo thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

• Căn cứ Giấy phép hành nghề xử lý chất thải nguy hại do Bộ Tài nguyên và Môi trường mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.089.IX;

Căn cứ vào nhu cầu và năng lực của hai bên:

Hôm nay, ngày 16 tháng 11 năm 2023, chúng tôi gồm các bên dưới đây:

1. BÊN A: CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HOÀNG NAM (Đơn vị chủ nguồn thải chất thải nguy hại)

Địa chỉ: Thôn Cốc Thừ, xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam

Đại diện Ông (Bà): Vũ Thị Hằng

Chức vụ: Giám đốc

MST: 5700438454-001

Điện thoại: 0983495688

Fax:

Tài khoản ngân hàng: 39510000245085 tại ngân hàng BIDV chi nhánh Bắc Kạn

2. BÊN B: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG AN SINH (Đơn vị thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH)

Đại diện: Ông Nguyễn Văn Thành

Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ văn phòng: Tổ 1, P. Lâm Hà, Q. Kiến An, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Mã số thuế: 0200576224

Tài khoản số: 2101201003621 tại ngân hàng NN&PNT- PGD Ngô Quyền - thành phố Hải Phòng

Hoặc: 02101011000336 tại ngân hàng TMCP Hàng Hải chi nhánh Hải Phòng - PGD An Dương

PGD An Dương

Nhà máy xử lý: Chi nhánh Công Ty TNHH TM&XD An Sinh tại Quang Nam
Địa chỉ: Thôn Phú Hải, Xã Đại Hiệp, Huyện Đại Lộc, Tỉnh Quảng Nam
Điện thoại: 02353 762 986 Fax: 02353 762 987

HAI BÊN THỎA THUẬN KÝ KẾT HỢP ĐỒNG VỚI NHỮNG ĐIỀU KHOẢN SAU

ĐIỀU 1: NỘI DUNG VÀ THỜI HẠN HỢP ĐỒNG

1. Bên B nhận thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (CTNH) cho bên A có nằm trong danh mục CTNH mà bên B được phép xử lý.
2. Thời gian thực hiện: Thực hiện thu gom, vận chuyển theo nhu cầu bên A theo nhu cầu. Khi có nhu cầu thu gom Bên A phải báo trước 05 ngày bằng điện thoại, email, fax hoặc khi đi thu gom định kỳ Bên B sẽ báo trước 02 ngày.
3. Địa điểm thu gom CTNH: Kho chất thải nguy hại xưởng tuyến chi kèm Chợ Đồn tại Thôn Cốc Thừ, xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn, Bắc Kạn; Kho chất thải nguy hại mỏ Pù Quế, thuộc Thôn bản Khắt, xã Quang Bạch, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn; Kho chất thải nguy hại mỏ Khuổi Giang thuộc xã Đồng Lạc, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn; Kho Chất thải nguy hại mỏ Nà Khắt thuộc Thôn Nà Khắt, xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn
4. Phương tiện vận chuyển: Xe chuyên dụng vận chuyển CTNH.
5. Thời hạn hợp đồng: Từ ngày 16 tháng 11 năm 2023 đến ngày 1 tháng 12 năm 2024

ĐIỀU 2: TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

Trách nhiệm Bên A:

1. Phân loại, bảo quản và lưu trữ CTNH trong thiết bị lưu chứa phù hợp theo từng loại CTNH riêng biệt theo quy định. Các loại chất thải khi giao phải được đóng gói bao bì cẩn thận (việc đóng gói và bao bì đóng gói do bên A tự lo liệu) và tập trung tại một điểm duy nhất.
2. Bên A cung cấp cho Bên B những giấy tờ có liên quan đến nguồn gốc, xuất xứ và thành phần của loại chất thải nguy hại (sổ đăng ký chu nguồn chất thải nguy hại hoặc sổ cam kết bảo vệ môi trường nếu có).
3. Khi chuyển giao CTNH cho bên A phải cung cấp các chứng từ chuyển giao CTNH, chứng từ chuyển giao phải được ghi rõ ràng, đầy đủ các thông tin và ký tên đóng dấu của bên A.
4. Xác nhận số lượng, khối lượng vận chuyển chất thải bằng biên bản giao nhận.
5. Bàn giao chất thải nguy hại đúng thời hạn theo Hợp đồng.
6. Bên A chịu trách nhiệm hoàn toàn nếu để lẫn CTNH không có trong danh mục CTNH của nội dung hợp đồng.
7. Bên A tự chịu trách nhiệm đối với các chất thải nguy hại không bàn giao cho bên B vận chuyển và xử lý theo Hợp đồng này.

Trách nhiệm Bên B:

1. Hướng dẫn bên A phân loại, bảo quản và lưu trữ CTNH trong thiết bị lưu chứa phù hợp theo từng loại CTNH riêng biệt theo quy định.
2. Chịu trách nhiệm trong quá trình thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại từ điểm tiếp nhận chất thải của bên A đến khu xử lý CTNH của bên B.

3. Bên B có quyền từ chối tiếp nhận các loại chất thải nguy hại không nằm trong danh mục chất thải nguy hại được quy định trong hợp đồng này cũng như CTNH chưa được lưu chứa.

4. Bên giao chứng từ CTNH sau khi đã xử lý xong cho bên A (thời gian dự kiến là 7-10 ngày kể từ ngày thu gom).

5. Bên B chịu hoàn toàn trách nhiệm về tư cách pháp nhân và hồ sơ pháp lý trong việc ký kết hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại.

ĐIỀU 3: ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ

3.1. Danh mục và đơn giá hợp đồng:

TT	Danh mục chất thải	Mã CTNH	ĐVT	Đơn giá xử lý (khoản gọn/hợp đồng)
1	Dầu động cơ hộp số bôi trơn thải	17 02 03 17 02 02 17 02 04	Kg	5.000.000 VNĐ
2	Bóng đèn huỳnh quang hỏng	16 01 06	Kg	
3	Dầu thủy lực thải	17 01 05	Kg	
4	Chất hấp phụ vật liệu lọc, de lau, găng tay bảo hộ nhiễm chất thải nguy hại	18 02 01	Kg	
5	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	15 01 02	Kg	
6	Các loại chất thải khác nằm trong danh mục được phép xử lý theo giấy phép số 1-2-3-4-5-6.089.VX		Kg	

* Ghi chú:

- Đơn giá trên chỉ được áp dụng cho khối lượng chất thải nguy hại ≤ 600 kg/lần thu gom. Trường hợp khối lượng chất thải nguy hại > 600 kg/lần thu gom thì sẽ chịu thêm chi phí xử lý là: 15.000 đồng/kg chất thải phát sinh thêm.
- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT.
- Khối lượng được xác định dựa trên biên bản giao nhận CTNH được hai bên ký nhận.
- Chất Thải nguy hại được xử lý theo đúng phương pháp đã đăng ký tại giấy phép hành nghề xử lý chất thải nguy hại số 1-2-3-4-5-6.089.VX do Bộ Tài Nguyên và Môi trường cấp cho Công ty TNHH TM&XD An Sinh và những văn bản pháp lý có liên quan.

ĐIỀU 4: PHƯƠNG THỨC GIAO NHẬN VÀ THANH TOÁN

4.1. Phương thức giao nhận

Tại kho lưu trữ CTNH của bên A. Hai bên sẽ xác định khối lượng đối với từng mã CTNH, lập biên bản giao nhận CTNH, lập chứng từ chất thải nguy hại để làm cơ sở cho việc thanh toán và quản lý CTNH.

4.2. Hình thức thanh toán:

Bên A thanh toán cho bên B trong thời gian 15 ngày kể từ ngày bên A nhận được hồ sơ thanh toán của bên B

Hồ sơ thanh toán hợp lệ:

- Công văn đề nghị thanh toán của bên B:

- Hóa đơn GTGT theo quy định.
- Nếu bên A không thanh toán cho bên B theo quy định thì bên B sẽ ngưng thu gom CTNH cho bên A.

Trong trường hợp Bên A không phát sinh CTNH hoặc Bên A không yêu cầu thu gom theo kế hoạch thu gom của Bên B thì Bên A vẫn phải thực hiện thanh toán 100% theo đúng giá trị hợp đồng kí kết.

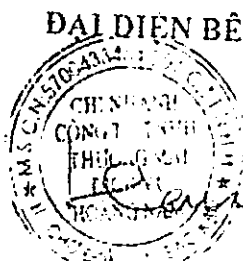
ĐIỀU 5: ĐIỀU KHOẢN THANH LÝ

Khi hợp đồng hết thời hạn xem như là bên thanh lý khi 2 bên thực hiện đúng, đầy đủ các điều khoản đã cam kết trong Hợp đồng.

ĐIỀU 6: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

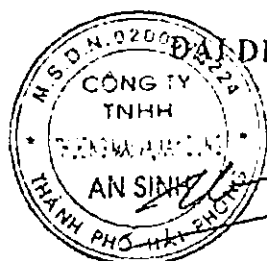
1. Mọi sửa đổi, bổ sung hay chấm dứt hợp đồng đều phải được thông báo trước cho các bên ít nhất 30 ngày và phải được thông nhất bằng phụ lục hợp đồng. Phụ lục này sẽ là một phần không tách rời của hợp đồng.
2. Các bên đồng ý thực hiện nghiêm túc các điều khoản trong hợp đồng. Bên nào vi phạm phải chịu mức phạt vi phạm là 8% giá trị nghĩa vụ phần hợp đồng bị vi phạm và bồi thường những thiệt hại (nếu có) cho bên còn lại.
3. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có tranh chấp phát sinh sẽ giải quyết bằng thương lượng và hoà giải trên tinh thần hợp tác giữa các bên.
4. Trường hợp không đạt được thỏa thuận giữa các bên, việc giải quyết tranh chấp được đưa ra Tòa án nhân dân có thẩm quyền để giải quyết.
5. Hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bản, bên A giữ 02 (hai) bản và bên B giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A *AP*



GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Hằng

ĐẠI DIỆN BÊN B



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Thành

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

**BẢNG NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG
VÀ GIÁ TRỊ THANH TOÁN**

Căn cứ Hợp đồng kinh tế số/2023/HĐKT-CTNH ký ngày/2023 và các tài liệu kèm theo hợp đồng, việc chuyên và xử lý chất thải nguy hại giữa Chủ Nhánh Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh và Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh

Hôm nay, ngày tháng năm 2023, tại văn phòng Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh, chúng tôi gồm có:

I. THÀNH PHẦN:

- 1. Đại diện bên A:** CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HOANG NAM
 Địa chỉ : Thôn Cốc Thư, xã Ngọc Phách, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam
 Người đại diện : Chức vụ :
 Điện thoại : 0983495688
 Mã số thuế : 5700438454-001
- 2. Đại diện bên B:** Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh
 Đại diện : Ông Nguyễn Văn Thành Chức vụ : Giám đốc
 Địa chỉ VP : Tổ 1, P. Lâm Hà, Q. Kiến An, TP. Hải Phòng
 Mã số thuế : 0200576224
 Nhà máy xử lý : CN Công ty TNHH TM&XD An Sinh tại Quảng Nam
 Địa chỉ : Thôn Phú Hải, Xã Đại Hiệp, Huyện Đại Lộc, Tỉnh Quảng Nam
 Điện thoại : 02353 762 986

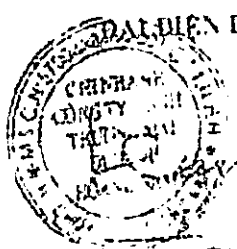
II. NỘI DUNG:

Hai bên thống nhất ký xác nhận khối lượng và giá trị thanh toán của Bên B đối với công việc chuyên, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại cho Bên A theo bảng kê sau:

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá xử lý khoản gọn	Thanh tiền
1	Phí thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại năm 2023	Khoản	1	5.000.000	5.000.000
Cộng trước thuế					5.000.000
Thuế GTGT 8%					400.000
Tổng giá trị thanh toán					5.400.000

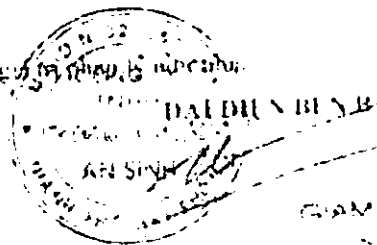
Tổng số tiền bên A phải thanh toán cho bên B là: **5.400.000 đồng**
 (Năm triệu bốn trăm ngàn đồng chẵn)

Thiên bản được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản giữ tại văn phòng của mình.



GIAM CHỮ

Vũ Thị Hằng



TỈNH / THÀNH PHỐ
QUẢNG NAM

CHỨNG TỪ CHẤT THAI NGUY HẠI

Số: 515/2023 1-2-3-4-5-6 089 VN

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty TNHH Thương Mại Và Xây Dựng An Sinh.
Địa chỉ văn phòng: Tổ 1, Phường Lâm Hà, Quận Kiến An, Thành Phố Hải Phòng.
Địa chỉ cơ sở: Thôn Phú Hải, Xã Đại Hiệp, huyện Đại Lộc, Tỉnh Quảng Nam.

Mã số QLC TNH 1 2-3-4-5-6 089 VN
ĐT: 02353 762986

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:

Số Giấy phép môi trường Mã số QLC TNH

Địa chỉ văn phòng:
Địa chỉ cơ sở:

(nếu có):
ĐT:
ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HOÀNG NAM

Địa chỉ văn phòng: Thôn Cốc Thử, xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam

Địa chỉ cơ sở: CN Cty Hoàng Nam (Thôn Cốc Thử, xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam)

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý
		Rắn	Long	Bùn			
1	Chất hấp phụ vật liệu lọc, dẻ lau, găng tay bảo hộ nhiễm chất thải nguy hại	x			18 02 01	16,7	TD - HR
2	Dầu thủy lực thải		x		17 01 05	238	IC
3	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	x			15 01 02	37,2	TD - HR
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			16 01 06	-	Pha dỡ - HR
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			18 01 03	6,1	TD - HR

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Lấn thu tại chỗ); TH (Trung hòa); PF (Phân tách chiết lọc kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cố lập đóng kết); C (Chôn lấp); SC (Sử chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảnh: Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 88C-01981

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Phan Trâm Uyên Ký: Ngày: 16/12/2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: Ký: Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thông nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

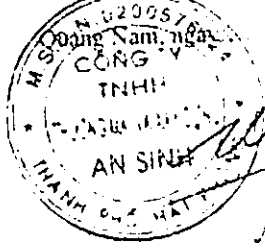
8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Kạn, ngày 16 tháng 12 năm 2023



GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)
Vũ Thị Hằng



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Thanh

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số 1□ - 2□ - 3□ - 4□

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Số: 20.11/2024/HĐKT-CTNH

Về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại

- Căn cứ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật này;

- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11, ngày 14 tháng 06 năm 2005 của Quốc Hội Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật này;

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14, ngày 17 tháng 06 năm 2020 của Quốc Hội Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật này;

- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;

- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường;

- Căn cứ theo thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Căn cứ Giấy phép hành nghề xử lý chất thải nguy hại do Bộ Tài nguyên và Môi trường mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.089.VX;

Căn cứ vào nhu cầu và năng lực của hai bên;

Hôm nay, ngày 20 tháng 11 năm 2024, chúng tôi gồm các bên dưới đây:

1. BÊN A: CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HOÀNG NAM (Đơn vị chủ nguồn thải chất thải nguy hại)

Địa chỉ: Thôn Cốc Thừ, xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam

Đại diện Ông (Bà): Vũ Thị Hằng

Chức vụ: Giám đốc

MST: 5700438454-001

Điện thoại: 0983 495 688

Fax:

Tài khoản ngân hàng: 39510000245085 tại ngân hàng BIDV chi nhánh Bắc Kạn

2. BÊN B: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG AN SINH (Đơn vị thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH)

Đại diện: Ông Nguyễn Văn Thành

Chức vụ: Giám đốc

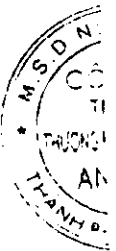
Địa chỉ văn phòng: Tổ 1, P. Lâm Hà, Q. Kiến An, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Mã số thuế: 0200576224

Tài khoản số: 2101201003621 tại ngân hàng NN&PTNT- PGD Ngô Quyền - thành phố Hải Phòng

Hoặc: 02101011000336 tại ngân hàng TMCP Hàng Hải chi nhánh Hải Phòng - PGD An Dương

PGD An Dương



Nhà máy xử lý: Chi nhánh Công Ty TNHH TM&XD An Sinh tại Quảng Nam
Địa chỉ: Thôn Phú Hải, Xã Đại Hiệp, Huyện Đại Lộc, Tỉnh Quảng Nam
Điện thoại: 02353 762 986 Fax: 02353 762 987

HAI BÊN THỎA THUẬN KÝ KẾT HỢP ĐỒNG VỚI NHỮNG ĐIỀU KHOẢN SAU

ĐIỀU 1: NỘI DUNG VÀ THỜI HẠN HỢP ĐỒNG.

1. Bên B nhận thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (CTNH) cho bên A có nằm trong danh mục CTNH mà bên B được phép xử lý.
2. Thời gian thực hiện: Thực hiện thu gom, vận chuyển theo nhu cầu bên A theo nhu cầu. Khi có nhu cầu thu gom Bên A phải báo trước 05 ngày bằng điện thoại, email, fax hoặc khi đi thu gom định kỳ Bên B sẽ báo trước 02 ngày.
3. Địa điểm thu gom CTNH: Kho chất thải nguy hại xưởng tuyển chì kẽm Chợ Đồn tại Thôn Cốc Thử, xã Ngọc Phải, huyện Chợ Đồn, Bắc Kạn, ; Kho chất thải nguy hại mỏ Pù Quế, thuộc Thôn bản Khắt, xã Quảng Bạch, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn; Kho chất thải nguy hại mỏ Khuổi Giang thuộc xã Đồng Lạc, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn; Kho Chất thải nguy hại mỏ Nà Khắt thuộc Thôn Nà Khắt, xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn
4. Phương tiện vận chuyển: Xe chuyên dụng vận chuyển CTNH.
5. Thời hạn hợp đồng: Từ ngày 20 tháng 11 năm 2024 đến ngày 1 tháng 12 năm 2025

ĐIỀU 2: TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

Trách nhiệm Bên A:

1. Phân loại, bảo quản và lưu trữ CTNH trong thiết bị lưu chứa phù hợp theo từng loại CTNH riêng biệt theo quy định. Các loại chất thải khi giao phải được đóng gói bao bì cẩn thận (việc đóng gói và bao bì đóng gói do bên A tự lo liệu) và tập trung tại bốn điểm đã nêu ở trên.
2. Bên A cung cấp cho Bên B những giấy tờ có liên quan đến nguồn gốc, xuất xứ và thành phần của loại chất thải nguy hại (sổ đăng ký chủ nguồn chất thải nguy hại hoặc sổ cam kết bảo vệ môi trường nếu có).
3. Khi chuyển giao CTNH cho bên A phải cung cấp các chứng từ chuyển giao CTNH, chứng từ chuyển giao phải được ghi rõ ràng, đầy đủ các thông tin và ký tên đóng dấu của bên A.
4. Xác nhận số lượng, khối lượng vận chuyển chất thải bằng biên bản giao nhận.
5. Bàn giao chất thải nguy hại đúng thời hạn theo Hợp đồng.
6. Bên A chịu trách nhiệm hoàn toàn nếu để lẫn CTNH không có trong danh mục CTNH của nội dung hợp đồng.
7. Bên A tự chịu trách nhiệm đối với các chất thải nguy hại không bàn giao cho bên B vận chuyển và xử lý theo Hợp đồng này.

Trách nhiệm Bên B:

1. Hướng dẫn bên A phân loại, bảo quản và lưu trữ CTNH trong thiết bị lưu chứa phù hợp theo từng loại CTNH riêng biệt theo quy định.
2. Chịu trách nhiệm trong quá trình thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại từ điểm tiếp nhận chất thải của bên A đến khu xử lý CTNH của bên B.

3. Bên B có quyền từ chối tiếp nhận các loại chất thải nguy hại không nằm trong danh mục chất thải nguy hại được quy định trong hợp đồng này cũng như CTNH chưa được lưu chứa.

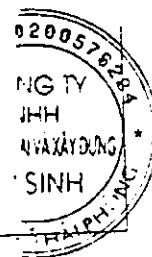
4. Bàn giao chứng từ CTNH sau khi đã xử lý xong cho bên A (thời gian dự kiến là 7-10 ngày kể từ ngày thu gom).

5. Bên B chịu hoàn toàn trách nhiệm về tư cách pháp nhân và hồ sơ pháp lý trong việc ký kết hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại.

ĐIỀU 3: ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ

3.1. Danh mục và đơn giá hợp đồng:

TT	Danh mục chất thải	Mã CTNH	ĐVT	Đơn giá xử lý (khoán gọn/hợp đồng)
1	Dầu động cơ hộp số bôi trơn thải	17 02 03 17 02 02 17 02 04	Kg	5.000.000 VNĐ
2	Bóng đèn huỳnh quang hỏng	16 01 06	Kg	
3	Dầu thủy lực thải	17 01 05	Kg	
4	Chất hấp phụ vật liệu lọc, dè lau, găng tay bảo hộ nhiễm chất thải nguy hại	18 02 01	Kg	
5	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	15 01 02	Kg	
6	Các loại chất thải khác nằm trong danh mục được phép xử lý theo giấy phép số 1-2-3-4-5-6.089.VX		Kg	



(giá khoán trên chưa bao gồm thuế VAT theo quy định hiện hành của nhà nước)

* Ghi chú:

- Đơn giá trên chỉ được áp dụng cho khối lượng chất thải nguy hại ≤ 600 kg/lần thu gom. Trường hợp khối lượng chất thải nguy hại > 600 kg/lần thu gom thì sẽ chịu thêm chi phí xử lý là: 15.000 đồng/kg chất thải phát sinh thêm.
- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT.
- Khối lượng được xác định dựa trên biên bản giao nhận CTNH được hai bên ký nhận.
- Chất Thải nguy hại được xử lý theo đúng phương pháp đã đăng ký tại giấy phép hành nghề xử lý chất thải nguy hại số 1-2-3-4-5-6.089.VX do Bộ Tài Nguyên và Môi trường cấp cho Công ty TNHH TM&XD An Sinh và những văn bản pháp lý có liên quan.

ĐIỀU 4: PHƯƠNG THỨC GIAO NHẬN VÀ THANH TOÁN

4.1. Phương thức giao nhận

Tại kho lưu trữ CTNH của bên A. Hai bên sẽ xác định khối lượng đối với từng mã CTNH, lập biên bản giao nhận CTNH, lập chứng từ chất thải nguy hại để làm cơ sở cho việc thanh toán và quản lý CTNH.

4.2. Hình thức thanh toán:

Bên A thanh toán cho bên B trong thời gian 15 ngày kể từ ngày bên A nhận được hồ sơ thanh toán của bên B

Hồ sơ thanh toán hợp lệ:

+ Công văn đề nghị thanh toán của bên B;

+ Hóa đơn GTGT theo quy định.

- Nếu bên A không thanh toán cho bên B theo quy định thì bên B sẽ ngưng thu gom CTNH cho bên A.

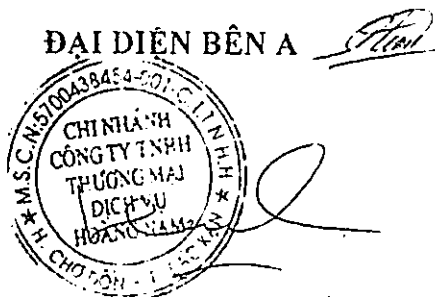
Trong trường hợp Bên A không phát sinh CTNH hoặc Bên A không yêu cầu thu gom theo kế hoạch thu gom của Bên B thì Bên A vẫn phải thực hiện thanh toán 100% theo đúng giá trị hợp đồng kí kết.

ĐIỀU 5: ĐIỀU KHOẢN THANH LÝ

Khi hợp đồng hết thời hạn xem như là bản thanh lý khi 2 bên thực hiện đúng, đầy đủ các điều khoản đã cam kết trong Hợp đồng.

ĐIỀU 6: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

1. Mọi sửa đổi, bổ sung hay chấm dứt hợp đồng đều phải được thông báo trước cho các bên ít nhất 30 ngày và phải được thống nhất bằng phụ lục hợp đồng. Phụ lục này sẽ là một phần không tách rời của hợp đồng.
2. Các bên đồng ý thực hiện nghiêm túc các điều khoản trong hợp đồng. Bên nào vi phạm phải chịu mức phạt vi phạm là 8% giá trị nghĩa vụ phần hợp đồng bị vi phạm và bồi thường những thiệt hại (nếu có) cho bên còn lại.
3. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có tranh chấp phát sinh sẽ giải quyết bằng thương lượng và hoà giải trên tinh thần hợp tác giữa các bên.
4. Trường hợp không đạt được thỏa thuận giữa các bên, việc giải quyết tranh chấp được đưa ra Tòa án nhân dân có thẩm quyền để giải quyết.
5. Hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bản, bên A giữ 02 (hai) bản và bên B giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý như nhau.



GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Hằng



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Thành



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Số: 91 /2026/HĐKT-CHNH

Về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại

- Căn cứ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật này;
- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11, ngày 14 tháng 06 năm 2005 của Quốc Hội Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật này;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14, ngày 17 tháng 06 năm 2020 của Quốc Hội Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật này;
- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường;
- Căn cứ theo thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Căn cứ Giấy phép hành nghề xử lý chất thải nguy hại do Bộ Tài nguyên và Môi trường mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.089.VX;

Căn cứ vào nhu cầu và năng lực của hai bên;

Hôm nay, ngày 02 tháng 01 năm 2026, chúng tôi gồm các bên dưới đây :

1. BÊN A: CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HOÀNG NAM (Đơn vị chủ nguồn chất thải nguy hại)

Đại diện: Vũ Thị Hằng

Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: Thôn Cốc Thừ, xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Mã số thuế: 5700438454-001

Điện thoại: 0983495688

Fax :

Tài khoản số : 39510000245085 tại ngân hàng BIDV chi nhánh Bắc Kạn

2. BÊN B: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG AN SINH (Đơn vị thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH)

Đại diện: Ông NGUYỄN VĂN THÀNH

Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ văn phòng: Tổ 1, P. Kiến An, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Mã số thuế: 0200576224

Tài khoản số: 2101201003621 tại ngân hàng NN&PTNT - CN Ngô Quyền - thành phố Hải Phòng

Nhà máy xử lý: Chi nhánh Công Ty TNHH TM&XD An Sinh tại Quảng Nam

Địa chỉ: Thôn Phú Hải, Xã Đại Lộc, TP Đà Nẵng

Điện thoại: 02353 762 986

Fax: 02353 762 987

HAI BÊN THỎA THUẬN KÝ KẾT HỢP ĐỒNG VỚI NHỮNG ĐIỀU KHOẢN SAU

ĐIỀU 1: NỘI DUNG VÀ THỜI HẠN HỢP ĐỒNG

1. Bên B nhận thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (CTNH) cho bên A có nằm trong danh mục CTNH mà bên B được phép xử lý.
2. Thời gian thực hiện: Thực hiện thu gom, vận chuyển theo nhu cầu của bên A. Khi có nhu cầu thu gom Bên A phải báo trước 05 ngày bằng điện thoại, email, fax hoặc khi đi thu gom định kỳ Bên B sẽ báo trước 02 ngày.
3. Địa điểm thu gom CTNH: Kho chất thải nguy hại mỏ Pù Quế, thuộc Thôn bản Khắt, xã Quảng Bạch, tỉnh Thái Nguyên; Kho chất thải nguy hại mỏ Khuổi Giang thuộc xã Nam Cường, tỉnh Thái Nguyên; Kho Chất thải nguy hại mỏ Nà Khắt thuộc Thôn Nà Khắt, xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên.
4. Phương tiện vận chuyển: Xe chuyên dụng vận chuyển CTNH.
5. Khối lượng: khoán gọn < 600kg/năm
6. Thời hạn hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký

ĐIỀU 2: TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

Trách nhiệm Bên A:

1. Phân loại, bảo quản và lưu trữ CTNH trong thiết bị lưu chứa phù hợp theo từng loại CTNH riêng biệt theo quy định. Các loại chất thải khi giao phải được đóng gói bao bì cẩn thận (việc đóng gói và bao bì đóng gói do bên A tự lo liệu).
2. Bên A cung cấp cho Bên B những giấy tờ có liên quan đến nguồn gốc, xuất xứ và thành phần của loại chất thải nguy hại (sổ đăng ký chủ nguồn chất thải nguy hại hoặc sổ cam kết bảo vệ môi trường nếu có).
4. Xác nhận số lượng, khối lượng vận chuyển chất thải bằng biên bản giao nhận.
5. Bàn giao chất thải nguy hại đúng thời hạn theo Hợp đồng.
6. Bên A chịu trách nhiệm hoàn toàn nếu để lẫn CTNH không có trong danh mục CTNH của nội dung hợp đồng.
7. Bên A tự chịu trách nhiệm đối với các chất thải nguy hại không bàn giao cho bên B vận chuyển và xử lý theo Hợp đồng này.

Trách nhiệm Bên B:

1. Hướng dẫn bên A phân loại, bảo quản và lưu trữ CTNH trong thiết bị lưu chứa phù hợp theo từng loại CTNH riêng biệt theo quy định.
2. Chịu trách nhiệm trong quá trình thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại từ điểm tiếp nhận chất thải của bên A đến khu xử lý CTNH của bên B.
3. Bên B có quyền từ chối tiếp nhận các loại chất thải nguy hại không nằm trong danh mục chất thải nguy hại được quy định trong hợp đồng này cũng như CTNH chưa được lưu chứa.
4. Bàn giao chứng từ CTNH sau khi đã xử lý xong cho bên A (thời gian dự kiến là 7-10 ngày kể từ ngày thu gom).
5. Bên B chịu hoàn toàn trách nhiệm về tư cách pháp nhân và hồ sơ pháp lý trong việc ký kết hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại.

ĐIỀU 3: ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ

3.1. Danh mục và đơn giá hợp đồng:

TT	Danh mục chất thải	Mã CTNH	ĐVT	Đơn giá xử lý (VNĐ)
1	Dầu động cơ hộp số bôi trơn thải	170203 170202 170204	Kg	Khoản gọn 10.000.000/ năm
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	160106	Kg	
3	Dầu thủy lực thải	170105	Kg	
4	Chất hấp thụ vật liệu lọc, giẻ lau, gang tay bảo hộ nhiễm chất thải nguy hại	180201	Kg	
5	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	150102	Kg	
6	Vỏ bao bì mềm thải	180101	Kg	
7	Vòng bi, ổ trục các thiết bị thay thế hỏng thải có dính dầu mỡ	191203	Kg	
8	Ắc quy chì thải	190601	Kg	
9	Que hàn thải	070401	Kg	
10	Xi hàn có các kim loại nặng hoặc các TPNH	070402	Kg	
11	Các loại chất thải khác nằm trong danh mục được phép xử lý theo giấy phép số 1-2-3-4-5-6.089.VX		Kg	

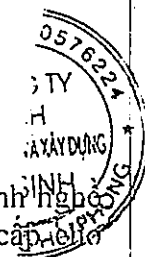
*** Ghi chú:**

- Đơn giá trên chỉ được áp dụng cho khối lượng chất thải nguy hại ≤ 600 kg/năm. Trường hợp khối lượng chất thải nguy hại > 600 kg/năm thì sẽ chịu thêm chi phí xử lý là: 15.000 đồng/kg chất thải phát sinh thêm.

- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT.

- Khối lượng được xác định dựa trên biên bản giao nhận CTNH được hai bên ký nhận.

- Chất Thải nguy hại được xử lý theo đúng phương pháp đã đăng ký tại giấy phép hành nghề xử lý chất thải nguy hại số 1-2-3-4-5-6.089.VX do Bộ Tài Nguyên và Môi trường cấp cho Công ty TNHH TM&XD An Sinh và những văn bản pháp lý có liên quan.



ĐIỀU 4: PHƯƠNG THỨC GIAO NHẬN VÀ THANH TOÁN

4.1. Phương thức giao nhận

Tại kho lưu trữ CTNH của bên A. Hai bên sẽ xác định khối lượng đối với từng mã CTNH. lập biên bản giao nhận CTNH, lập chứng từ chất thải nguy hại để làm cơ sở cho việc thanh toán và quản lý CTNH.

4.2. Hình thức thanh toán:

Bên A thanh toán cho bên B trong thời gian 15 ngày kể từ ngày bên A nhận được hồ sơ thanh toán của bên B

Hồ sơ thanh toán hợp lệ:

+ Công văn đề nghị thanh toán của bên B;

+ Hóa đơn GTGT theo quy định.

+ Biên bản giao nhận

+ Biên bản xác định giá trị thanh toán

- Nếu bên A không thanh toán cho bên B theo quy định thì bên B sẽ ngưng thu gom CTNH cho bên A.

ĐIỀU 5: ĐIỀU KHOẢN THANH LÝ

Khi hợp đồng hết thời hạn xem như là bản thanh lý khi 2 bên thực hiện đúng, đầy đủ các điều khoản đã cam kết trong Hợp đồng.

ĐIỀU 6: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

1. Mọi sửa đổi, bổ sung hay chấm dứt hợp đồng đều phải được thông báo trước cho các bên ít nhất 30 ngày và phải được thống nhất bằng phụ lục hợp đồng. Phụ lục này sẽ là một phần không tách rời của hợp đồng.
2. Các bên đồng ý thực hiện nghiêm túc các điều khoản trong hợp đồng. Bên nào vi phạm phải chịu mức phạt vi phạm là 8% giá trị nghĩa vụ phần hợp đồng bị vi phạm và bồi thường những thiệt hại (nếu có) cho bên còn lại.
3. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có tranh chấp phát sinh sẽ giải quyết bằng thương lượng và hoà giải trên tinh thần hợp tác giữa các bên.
4. Trường hợp không đạt được thỏa thuận giữa các bên, việc giải quyết tranh chấp được đưa ra Tòa án nhân dân có thẩm quyền để giải quyết.
5. Hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bản, bên A giữ 02 (hai) bản và bên B giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A 

GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Hằng

ĐẠI DIỆN BÊN B

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Thành

Số: 30.01/BC-HN -MNK

Bắc Kạn, ngày 30 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
Đối với Mỏ Chì kẽm Nà Khắt, xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh
Bắc Kạn của Công ty TNHH TMDV Hoàng Nam

Phần 1. Kết quả hoạt động các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

1. Về công trình bảo vệ môi trường (BVMT) đối với nước thải

1.1. Xử lý nước thải

Dự án mỏ chì kẽm Nà Khắt, xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn của Công ty TNHH TMDV Hoàng Nam đã được UBND huyện Chợ Đồn xác nhận cam kết bảo vệ môi trường, theo đó công trình xử lý nước thải của Công ty đã thực hiện như sau:

* Đối với công trình xử lý nước thải sinh hoạt.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng 1.76 m^3 /ngày đêm, Công ty tiến hành xây dựng 01 nhà vệ sinh tự hoại 3 ngăn tại khu vực Văn phòng với thể tích khoảng 5 m^3 .

* Đối với nước thải sản xuất: Dự án có nước thải hầm lò: 9.55 m^3 /ngày đêm.

* Nước mưa chảy qua khu vực dự án.

1.2. Kết quả quan trắc nước

- Thời điểm quan trắc 12/03/2022; 20/05/2022; 11/09/2022 và 24/11/2022
- Tần suất quan trắc: 04 lần/năm.
- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc:

Bảng 1.1. Thống kê vị trí điểm quan trắc

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Mô tả điểm quan trắc
				Kinh độ	Vĩ độ	
1	Nước mặt suối Nà Khắt					
-	Nước thải tại cửa xả sau bể lắng	NT-2	12/3/2022	$105^{\circ}35.4914'E$	$22^{\circ}7.6243'$	
-	Nước thải tại cửa xả sau bể lắng	NT-1	27/3/2021	$105^{\circ}35.4985'E$	$22^{\circ}7.6164'$	
-	Nước thải sinh hoạt	NTSH	13/06/2021	$105^{\circ}35.4249'E$	$22^{\circ}7.6785'N$	

- Thông số quan trắc:

Bảng 1.2. Danh mục thông số quan trắc

TT	Thành phần môi trường quan trắc	Theo QCVN
1	Nước mặt: pH, BOD, COD, TSS, Pb,Zn,Cu,Fe,As, dầu mỡ khoáng, tồn Ni tơ, tổng Photpho	QCVN40:2011/BTNMT
2	Nước thải sinh hoạt: pH;BOD ₅ ; TSS; Sunfua tính theo H ₂ S; N; NO ₃ ; Dầu mỡ ĐTV; PO ₄ ³⁻ P; Coliforms	QCVN 14:2008/BTNMT

- Nhận xét, đánh giá kết quả quan trắc:

Nước mặt suối Nà Khắt chảy qua khu vực mỏ đều nằm trong giới hạn của QCVN 08:2015/BTNM

- Kết quả mỗi thành phần quan trắc được tổng hợp tại bảng 1.3 và bảng 1.4

Đợt 1: Ngày 12/03/2022

Bảng 1.3. Kết quả quan trắc Nước thải tại cửa xả sau bể lắng

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		QCVN08-MT:2015 /BTNMT(B1)
			NT-1	NT-2	
1.	pH	-	6,63	6,56	5,5 - 9
2.	BOD ₅	mg/l	KPH	7,9	50
3.	COD	mg/l	KPH	20	150
4.	TSS	mg/l	20	80	100
5.	Pb	mg/l	KPH	KPH	0.5
6.	Zn	mg/l	KPH	KPH	3
7.	Cu	mg/l	KPH	KPH	2
8.	Fe	mg/l	KPH	0,157	5
9.	As	mg/l	KPH	KPH	0.1
10.	Dầu mỡ khoáng	mg/l	KPH	KPH	10
11.	Tổng Ni tơ	mg/l	KPH	KPH	40

12.	Tổng Photpho	mg/l	KPH	0,05	6
-----	--------------	------	-----	------	---

Bảng 1.4. Kết quả nước thải sinh hoạt

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN08-MT:2015 /BTNMT(B1)
			NTSH	
1.	pH	-	7,46	5 - 9
2.	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	1,8	50
3.	TSS	mg/l	12	100
4.	Sunfua tính theo H ₂ S	mg/l	KPH	4
5.	Amoni (tính theo N)	mg/l	0,74	10
6.	NO ₃	mg/l	0,235	50
7.	Dầu mỡ ĐTV	mg/l	2,3	20
8.	PO ₄ ³⁻ -P	mg/l	KPH	10
9.	Tổng Coliforms	mg/l	440	5.000

Đợt 2: Ngày 20/05/2022

Bảng 1.3. Kết quả quan trắc Nước thải tại cửa xả sau bể lắng

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		QCVN08-MT:2015 /BTNMT(B1)
			NT-1	NT-2	
1.	pH	-	7,13	6,91	5,5 - 9
2.	BOD ₅	mg/l	KPH	KPH	50
3.	COD	mg/l	KPH	KPH	150
4.	TSS	mg/l	KPH	KPH	100
5.	Pb	mg/l	KPH	KPH	0.5
6.	Zn	mg/l	KPH	KPH	3
7.	Cu	mg/l	KPH	KPH	2
8.	Fe	mg/l	0,024	KPH	5
9.	As	mg/l	KPH	KPH	0.1

10.	Dầu mỡ khoáng	mg/l	0,8	0,7	10
11.	Tổng Ni tơ	mg/l	5,2	3,4	40
12.	Tổng Photpho	mg/l	0,099	0,103	6

Bảng 1.4. Kết quả nước thải sinh hoạt

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN08-MT:2015 /BTNMT(B1)
			NTSH	
1.	pH	-	6,98	5 - 9
2.	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	2	50
3.	TSS	mg/l	KPH	100
4.	Sunfua S	mg/l	0,24	4
5.	Amoni (tính theo NH ₄)	mg/l	KPH	10
6.	NO ₃	mg/l	0,26	50
7.	Dầu mỡ ĐTV	mg/l	2,9	20
8.	PO ₄ ³⁻ -P	mg/l	0,304	10
9.	Tổng Coliforms	mg/l	110	5.000

Đợt 3: Ngày 11/09/2022

Bảng 1.3. Kết quả quan trắc Nước thải tại cửa xả sau bể lắng

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		QCVN08-MT:2015 /BTNMT(B1)
			NT-1	NT-2	
1.	pH	-	6,81	6.75	5,5 - 9
2.	BOD ₅	mg/l	KPH	KPH	50
3.	COD	mg/l	KPH	4	150
4.	TSS	mg/l	15	2	100
5.	Pb	mg/l	KPH	KPH	0.5
6.	Zn	mg/l	KPH	KPH	3
7.	Cu	mg/l	KPH	KPH	2

8.	Fe	mg/l	0,156	KPH	5
9.	As	mg/l	KPH	KPH	0.1
10.	Dầu mỡ khoáng	mg/l	0,7	KPH	10
11.	Tổng Ni tơ	mg/l	KPH	KPH	40
12.	Tổng Photpho	mg/l	KPH	KPH	6

Bảng 1.4. Kết quả nước thải sinh hoạt

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN08-MT:2015 /BTNMT(B1)
			NTSH	
1.	pH	-	7,11	5 - 9
2.	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	KPH	50
3.	TSS	mg/l	2	100
4.	Sunfua tính theo H ₂ S	mg/l	KPH	4
5.	Amoni (tính theo N)	mg/l	0,43	10
6.	NO ₃	mg/l	0,24	50
7.	Dầu mỡ ĐTV	mg/l	2,2	20
8.	PO ₄ ³⁻ -P	mg/l	KPH	10
9.	Tổng Coliforms	mg/l	2.700	5.000

Đợt 4: Ngày 24/11/2022

Bảng 1.3. Kết quả quan trắc Nước thải tại cửa xả sau bể lắng

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		QCVN08-MT:2015 /BTNMT(B1)
			NT-1	NT-2	
1.	pH	-	6,75	6,83	5,5 - 9
2.	BOD ₅	mg/l	KPH	2	50
3.	BOD	mg/l	KPH	4	150
4.	TSS	mg/l	41	32	100

5.	Pb	mg/l	KPH	KPH	0.5
6.	Zn	mg/l	KPH	KPH	3
7.	Cu	mg/l	KPH	KPH	2
8.	Fe	mg/l	KPH	KPH	5
9.	As	mg/l	KPH	KPH	0.1
10.	Dầu mỡ khoáng	mg/l	1,3	0,6	10
11.	Tổng Ni tơ	mg/l	6,3	33,9	40
12.	Tổng Photpho	mg/l	KPH	KPH	6

Bảng 1.4. Kết quả nước thải sinh hoạt

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN08-MT:2015
			NT-1	/BTNMT(B1)
1.	pH	-	6,82	5 - 9
2.	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	8	50
3.	TSS	mg/l	38	100
4.	Sunfua tính theo H ₂ S	mg/l	KPH	4
5.	Amoni (tính theo N)	mg/l	0.12	10
6.	NO ₃	mg/l	0,94	50
7.	Dầu mỡ ĐTV	mg/l	1,1	20
8.	PO ₄ ³⁻ -P	mg/l	KPH	10
9.	Tổng Coliforms	mg/l	2.100	5.000

2. Về công trình bảo vệ môi trường đối với khí thải

2.1. Xử lý khí thải

- Đối với loại hình khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường môi trường không khí chủ yếu là bụi trong quá trình khai thác và chế biến, các biện pháp xử lý khí thải bằng phương pháp phun sương khu vực khai thác, chế biến và phủ bạt phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu.

- Kết quả quan trắc môi trường trong khu vực dự án, các thông số quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn hiện hành.

2.2. Kết quả quan trắc khí thải

- Thời điểm quan trắc 12/03/2022; 20/05/2022; 11/09/2022 và 24/11/2022

- Tần suất quan trắc: 04 lần/năm.

Bảng 2.1. Thống kê vị trí điểm quan trắc

STT	Kí hiệu mẫu	Loại quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Mô tả điểm quan trắc
			X (kinh độ)	Y (vĩ độ)	
I	Thành phần môi trường không khí khu vực sản xuất				
1	KK-1	Quan trắc môi trường tác động	105 ⁰ 35.5210'E	22 ⁰ 7.6270'	Khu vực trước cửa lò 310 Mục đích: Quan trắc tác động của hoạt động sản xuất tới môi trường khu vực này
2	KK-2	Quan trắc môi trường tác động	105 ⁰ 35.5279'E	22 ⁰ 7.6232'	Khu vực trước cửa lò 312 Mục đích: Quan trắc tác động của hoạt động sản xuất tới môi trường khu vực này
3	KK-3	Quan trắc môi trường tác động	105 ⁰ 35.5123'E	22 ⁰ 7.5471'N	Khu vực bãi thải số 1 Mục đích: Quan trắc ảnh hưởng của hoạt động sản xuất tới môi trường không khí khu vực này
4	KK-4	Quan trắc môi trường tác động	105 ⁰ 35.5137'E	22 ⁰ 7.5314'N	Khu vực kho VLN Mục đích: Quan trắc ảnh hưởng của hoạt động sản xuất tới môi trường không khí khu vực này

- Thông số quan trắc:

Bảng 2.2. Danh mục thông số quan trắc

TT	Thành phần môi trường quan trắc	Theo QCVN
1	Thông số: Tiếng ồn, Bụi lơ lửng, CO, NO ₂ , SO ₂	- QCVN 02:2019/BYT - QCVN 03:2019/BYT - QCVN 24:2016/BYT

- Nhận xét, đánh giá kết quả quan trắc: Các điểm quan trắc tuân thủ đúng cam kết trong kế hoạch bảo vệ môi trường được UBND huyện Chợ Đồn xác nhận.

- Kết quả mỗi thành phần quan trắc tại bảng 2.3.

Bảng 2.3. Kết quả quan trắc không khí

Đợt 1: Ngày 12/03/2022

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				QCVN 03:2019/BYT
			KK1	KK2	KK3	KK4	
1	Tiếng ồn	dBA	78.3	78.6	56.3	55.6	85 ⁽²⁾

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				QCVN 03:2019/BYT
			KK1	KK2	KK3	KK4	
2	Bụi lơ lửng	mg/m ³	0.244	0.384	0.251	0.217	8 ⁽¹⁾
3	CO	mg/m ³	4.423	4.505	4.289	4.274	20
4	SO ₂	mg/m ³	0.088	0.0689	0.064	0.068	5
5	NO ₂	mg/m ³	0.056	0.049	0.0475	0.055	5

Đợt 2: Ngày 20/05/2022

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				QCVN 03:2019/BYT
			KK1	KK2	KK3	KK4	
1	Tiếng ồn	dBA	71.3	72.2	72.4	71.8	85 ⁽²⁾
2	Bụi lơ lửng	mg/m ³	0.254	0.265	0.286	0.35	8 ⁽¹⁾
3	CO	mg/m ³	4.27	4.58	4.45	4.76	20
4	SO ₂	mg/m ³	0.077	0.077	0.081	0.091	5
5	NO ₂	mg/m ³	0.05	0.043	0.049	0.053	5

Đợt 3: Ngày 11/09/2022

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				QCVN 03:2019/BYT
			KK1	KK2	KK3	KK4	
1	Tiếng ồn	dBA	67.2	66.1	63.4	61.6	85 ⁽²⁾
2	Bụi lơ lửng	mg/m ³	0.214	0.226	0.218	0.283	8 ⁽¹⁾
3	CO	mg/m ³	4,29	4,27	4,58	4,45	20
4	SO ₂	mg/m ³	0,077	0,0813	0,091	0,097	5
5	NO ₂	mg/m ³	0,04	0,057	0,055	0,058	5

Đợt 4 : Ngày 24/11/2022

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				QCVN 03:2019/BYT
			KK1	KK2	KK3	KK4	
1	Tiếng ồn	dBA	67,2	67,3	67,3	67,5	85 ⁽²⁾
2	Bụi lơ lửng	mg/m ³	0,198	0,227	0,241	0,277	8 ⁽¹⁾

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				QCVN 03:2019/BYT
			KK1	KK2	KK3	KK4	
3	SO ₂	mg/m ³	0,0677	0,073	0,074	0,088	20
4	NO ₂	mg/m ³	0,067	0,064	0,06	0,068	5
5	CO	mg/m ³	5,05	5,02	4,87	4,78	5

Ghi chú:

- ⁽¹⁾ QCVN 02:2019/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giới hạn cho phép bụi tại nơi làm việc.

- ⁽²⁾ QCVN 03:2019/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- ⁽³⁾ QCVN 24:2016/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn-mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn nơi làm việc (trung bình 8 giờ)

- Kết luận: Các thông số phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn hiện hành.

3. Về quản lý chất thải rắn

- Chất thải rắn sinh hoạt:

Bảng 3.1. Thống kê CTRSH

TT	Nhóm CTRSH	Số lượng (kg)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH	Ghi chú
1	Chất thải rắn sinh hoạt	250kg/năm	Xử lý tại khu vực văn phòng (chôn lấp)	
2	Chất thải nguy hại lưu giữ trong kho chờ xử	6kg	Chuyển giao cho đơn vị thu gom, tái chế	
3	Tổng khối lượng	256kg		

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và đột xuất):

Bảng 3.2. Thống kê CTCNTT

TT	Nhóm CTCNTT	Số lượng (m ³)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTCNTT	Ghi chú
1	Chất thải rắn phát sinh trong quá trình khai thác	2600m ³	Công ty phục vụ san gạt mặt bằng của mỏ	
2	Chất thải rắn công nghiệp thông thường có chứa kim loại không độc hại		Chuyển giao cho đơn vị thu gom, tái chế	

- Chất thải nguy hại:

Bảng 3.3. Thống kê CTNH

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý ⁽¹⁾	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH	Ghi chú
Giẻ lau dính dầu	18 02 01	3			Việc sửa chữa, thay dầu máy Công ty thực hiện tại các cơ sở sửa chữa nên không phát sinh chất thải nguy hại
Dầu mỡ thải	17 02 04	3			

4. Kết quả khắc phục các yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm tra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có): Không

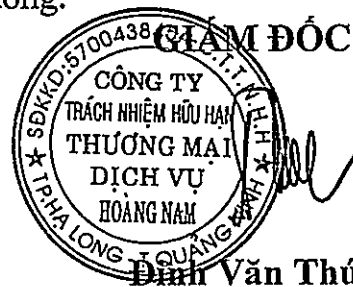
Phần 2. Tình hình triển khai công tác cải tạo và phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản¹

Số tiền ký quỹ trong năm 2022: **22.670.989** đồng

Tổng số tiền đã ký quỹ: **158.696.381** đồng.

Nơi nhận:

- Sở Tài nguyên và Môi trường
- Lưu: CTy.



Đinh Văn Thức

BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
Đối với Mỏ Chì kẽm Nà Khắt, xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh
Bắc Kạn của Công ty TNHH TMDV Hoàng Nam

Phần 1. Kết quả hoạt động các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

1. Về công trình bảo vệ môi trường (BVMT) đối với nước thải

1.1. Xử lý nước thải

Dự án mỏ chì kẽm Nà Khắt, xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn của Công ty TNHH TMDV Hoàng Nam đã được UBND huyện Chợ Đồn xác nhận cam kết bảo vệ môi trường, theo đó công trình xử lý nước thải của Công ty đã thực hiện như sau:

* Đối với công trình xử lý nước thải sinh hoạt.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng 1,2 m³ /ngày đêm, Công ty tiến hành xây dựng 01 nhà vệ sinh tự hoại 3 ngăn tại khu vực Văn phòng với thể tích khoảng 5m³.

* Đối với nước thải sản xuất: Dự án có nước thải hầm lò: 6 m³/ngày đêm.

* Nước mưa chảy qua khu vực dự án.

1.2. Kết quả quan trắc nước

- Thời điểm quan trắc 13/03/2023; 30/06/2023; 10/10/2023 và 25/12/2023

- Tần suất quan trắc: 04 lần/năm.

- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc:

Bảng 1.1. Thống kê vị trí điểm quan trắc

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Mô tả điểm quan trắc
				Kinh độ	Vĩ độ	
1	Nước mặt suối Nà Khắt					
-	Mẫu nước thải tại cửa xả sau bể lắng nước thải số 1	NT-1	13/3/2023	105°35.4916'E	22°7.6164'	Mẫu nước tương đối trong, ít cặn, không mùi
	Mẫu nước thải tại cửa xả sau bể lắng nước thải số 2	NT-2	13/3/2023	105°35.4982'E	22°7.6246'	Mẫu nước tương đối trong, ít cặn, không mùi
-	Nước thải sinh hoạt	NTSH	13/03/2023	105°35.4246'E	22°7.6783'N	Mẫu nước trong, ít cặn, có mùi

Handwritten signature

- Thông số quan trắc:

Bảng 1.2. Danh mục thông số quan trắc

TT	Thành phần môi trường quan trắc	Theo QCVN
1	Nước mặt: pH, BOD, COD, TSS, Pb,Zn,Cu,Fe,As, dầu mỡ khoáng, tồn Ni to, tổng Photpho	QCVN40:2011/BTNMT
2	Nước thải sinh hoạt: pH;BOD ₅ ; TSS; Sunfua tính theo H ₂ S; N; NO ₃ ; Dầu mỡ ĐTV; PO ₄ ³⁻ P; Coliforms	QCVN 14:2008/BTNMT

- Nhận xét, đánh giá kết quả quan trắc:

Nước mặt suối Nà Khắt chảy qua khu vực mỏ đều nằm trong giới hạn của QCVN 08:2015/BTNM

- Kết quả mỗi thành phần quan trắc được tổng hợp tại bảng 1.3 và bảng 1.4

Đợt 1: Ngày 12/03/2022

Bảng 1.3. Kết quả quan trắc Nước thải tại cửa xả sau bể lắng

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		QCVN08-MT:2015 /BTNMT(B1)
			NT-1	NT-2	
1.	pH	-	7,49	7,55	5,5 - 9
2.	BOD ₅	mg/l	12	2	50
3.	COD	mg/l	30	4	150
4.	TSS	mg/l	30	42	100
5.	Pb	mg/l	KPH	KPH	0.5
6.	Zn	mg/l	KPH	KPH	3
7.	Cu	mg/l	KPH	KPH	2
8.	Fe	mg/l	KPH	0,157	5
9.	As	mg/l	KPH	KPH	0.1
10.	Dầu mỡ khoáng	mg/l	1,5	KPH	10

fu

11.	Tổng Nito	mg/l	1,24	1,83	40
12.	Tổng Photpho	mg/l	KPH	KPH	6

Bảng 1.4. Kết quả nước thải sinh hoạt

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN08-MT:2015 /BTNMT(B1)
			NTSH	
1.	pH	-	7,09	5 - 9
2.	BOD ₅ (20°C)	mg/l	21	50
3.	TSS	mg/l	88	100
4.	Sulfua tính theo H ₂ S	mg/l	0,005	4
5.	Amoni (tính theo N)	mg/l	0,14	10
6.	NO ₃	mg/l	1,885	50
7.	Dầu mỡ ĐTV	mg/l	0,6	20
8.	PO ₄ ³⁻ -P	mg/l	0,034	10
9.	Tổng Coliforms	mg/l	430	5.000

Đợt 2: Ngày 30/06/2023

Bảng 1.3. Kết quả quan trắc Nước thải tại cửa xả sau bể lắng

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		QCVN08-MT:2015 /BTNMT(B1)
			NT-1	NT-2	
1.	pH	-	6,74	7,12	5,5 - 9
2.	BOD ₅	mg/l	3	4	50
3.	COD	mg/l	8	8	150
4.	TSS	mg/l	21	14	100
5.	Pb	mg/l	KPH	KPH	0.5
6.	Zn	mg/l	KPH	KPH	3
7.	Cu	mg/l	KPH	KPH	2
8.	Fe	mg/l	KPH	KPH	5
9.	As	mg/l	KPH	KPH	0.1

fan

10.	Dầu mỡ khoáng	mg/l	<0,3	<0,3	10
11.	Tổng Ni tơ	mg/l	12,89	10,09	40
12.	Tổng Photpho	mg/l	0,053	0,059	6

Bảng 1.4. Kết quả nước thải sinh hoạt

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN08-MT:2015 /BTNMT(B1)
			NTSH	
1.	pH	-	6,96	5 - 9
2.	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	8	50
3.	TSS	mg/l	36	100
4.	Sunfua S	mg/l	KPH	4
5.	Amoni (tính theo NH ₄)	mg/l	0,023	10
6.	NO ₃	mg/l	1,75	50
7.	Dầu mỡ ĐTV	mg/l	<0,3	20
8.	PO ₄ ³⁻ -P	mg/l	0,013	10
9.	Tổng Coliforms	mg/l	92	5.000

Đợt 3: Ngày 10/10/2023

Bảng 1.3. Kết quả quan trắc Nước thải tại cửa xả sau bể lắng

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		QCVN08-MT:2015 /BTNMT(B1)
			NT-1	NT-2	
1.	pH	-	6,7	7,2	5,5 - 9
2.	BOD ₅	mg/l	8	5	50
3.	COD	mg/l	24	12	150
4.	TSS	mg/l	17	19	100
5.	Pb	mg/l	KPH	KPH	0.5
6.	Zn	mg/l	0,2046	0,1939	3
7.	Cu	mg/l	KPH	KPH	2
8.	Fe	mg/l	KPH	KPH	5

fu

9.	As	mg/l	KPH	KPH	0.1
10.	Dầu mỡ khoáng	mg/l	<0,3	<0,3	10
11.	Tổng Ni tơ	mg/l	5,26	6,34	40
12.	Tổng Photpho	mg/l	KPH	KPH	6

Bảng 1.4. Kết quả nước thải sinh hoạt

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN08-MT:2015 /BTNMT(B1)
			NTSH	
1.	pH	-	7,1	5 - 9
2.	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	10	50
3.	TSS	mg/l	18	100
4.	Sunfua tính theo H ₂ S	mg/l	KPH	4
5.	Amoni (tính theo N)	mg/l	KPH	10
6.	NO ₃	mg/l	0,96	50
7.	Dầu mỡ ĐTV	mg/l	0,5	20
8.	PO ₄ ³⁻ -P	mg/l	KPH	10
9.	Tổng Coliforms	mg/l	78	5.000

Đợt 4: Ngày 25/12/2023

Bảng 1.3. Kết quả quan trắc Nước thải tại cửa xả sau bể lắng

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		QCVN08-MT:2015 /BTNMT(B1)
			NT1	NT2	
1.	pH	-	6,92	7,03	5,5 - 9
2.	BOD ₅	mg/l	7	5	50
3.	COD	mg/l	16	16	150
4.	TSS	mg/l	26	23	100
5.	Pb	mg/l	KPH	KPH	0.5
6.	Zn	mg/l	0,202	0,202	3

fu

7.	Cu	mg/l	KPH	KPH	2
8.	Fe	mg/l	KPH	KPH	5
9.	As	mg/l	KPH	KPH	0.1
10.	Dầu mỡ khoáng	mg/l	0,6	0,7	10
11.	Tổng Ni tơ	mg/l	3,75	3,25	40
12.	Tổng Photpho	mg/l	KPH	KPH	6

Bảng 1.4. Kết quả nước thải sinh hoạt

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN08-MT:2015 /BTNMT(B1)
			NT-1	
1.	pH	-	7,22	5 - 9
2.	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	11	50
3.	TSS	mg/l	9	100
4.	Sunfua tính theo H ₂ S	mg/l	0,065	4
5.	Amoni (tính theo N)	mg/l	KPH	10
6.	NO ₃	mg/l	1,21	50
7.	Dầu mỡ ĐTV	mg/l	<0,3	20
8.	PO ₄ ³⁻ -P	mg/l	0,06	10
9.	Tổng Coliforms	mg/l	330	5.000

2. Về công trình bảo vệ môi trường đối với khí thải

2.1. Xử lý khí thải

- Đối với loại hình khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường môi trường không khí chủ yếu là bụi trong quá trình khai thác và chế biến, các biện pháp xử lý khí thải bằng phương pháp phun sương khu vực khai thác, chế biến và phủ bạt phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu.

- Kết quả quan trắc môi trường trong khu vực dự án, các thông số quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn hiện hành.

2.2. Kết quả quan trắc khí thải

- Thời điểm quan trắc 13/03/2023; 30/06/2023; 10/10/2023 và 25/12/2023

- Tần suất quan trắc: 04 lần/năm.

fu

Bảng 2.1. Thống kê vị trí điểm quan trắc

STT	Kí hiệu mẫu	Tên điểm Quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Mô tả điểm quan trắc
			X (kinh độ)	Y (vĩ độ)	
I	Thành phần môi trường không khí khu vực sản xuất				
1	KK-1	Mẫu không khí khu vực trước cửa lò +310	105 ⁰ 35.5214'E	22 ⁰ 7.6276'	Nền đất, rộng thoáng, có nhiều xe và người qua lại.
2	KK-2	Mẫu không khí khu vực trước cửa lò +312	105 ⁰ 35.5274'E	22 ⁰ 7.6235'	Nền đất rộng, thoáng công nhân đang thi công
3	KK-3	Mẫu không khí khu vực bãi thải số 1	105 ⁰ 35.5125'E	22 ⁰ 7.5474'N	Nền đất rộng thoáng có người qua lại
4	KK-4	Mẫu không khí khu vực bãi thải số 2	105 ⁰ 35.5137'E	22 ⁰ 7.5314'N	Nền đất rộng thoáng ít người qua lại

- Thông số quan trắc:

Bảng 2.2. Danh mục thông số quan trắc

TT	Thành phần môi trường quan trắc	Theo QCVN
1	Thông số: Tiếng ồn, Bụi lơ lửng, CO, NO ₂ , SO ₂	- QCVN 02:2019/BYT - QCVN 03:2019/BYT - QCVN 24:2016/BYT

- Nhận xét, đánh giá kết quả quan trắc: Các điểm quan trắc tuân thủ đúng cam kết trong kế hoạch bảo vệ môi trường được UBND huyện Chợ Đồn xác nhận.

- Kết quả mỗi thành phần quan trắc tại bảng 2.3.

Bảng 2. 3. Kết quả quan trắc không khí

Đợt 1: Ngày 13/03/2023

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				QCVN 03:2019/BYT
			KK1	KK2	KK3	KK4	
1	Tiếng ồn	dBA	70,3	70,1	62,7	63,4	85 ⁽¹⁾
2	Bụi TSP	mg/m ³	0.258	0.265	0.247	0.232	8 ⁽²⁾

fu

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				QCVN 03:2019/BYT
			KK1	KK2	KK3	KK4	
3	CO	mg/m ³	4.18	4.42	4.39	4.23	20
4	SO ₂	mg/m ³	0.088	0.085	0.078	0.081	5
5	NO ₂	mg/m ³	0.126	0.156	0.11	0.094	5

Đợt 2: Ngày 30/06/2023

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				QCVN 03:2019/BYT
			KK1	KK2	KK3	KK4	
1	Tiếng ồn	dBA	66,3	64,2	67,1	68,5	85 ⁽¹⁾
2	Bụi TSP	mg/m ³	0.221	0.199	0.236	0.224	8 ⁽²⁾
3	CO	mg/m ³	4,57	4,36	4.99	5,33	20
4	SO ₂	mg/m ³	0.075	0.081	0.068	0.067	5
5	NO ₂	mg/m ³	0.057	0.043	0.049	0.06	5

Đợt 3: Ngày 11/09/2022

TT	Thông số	Đơn vị	KẾT QUẢ			QCVN 03:2019/BYT
			KK1	KK2	KK3	
1	Tiếng ồn	dBA	66,2	64,2	66,7	85 ⁽¹⁾
2	Bụi toàn phần	mg/m ³	0.187	0.165	0.137	8 ⁽²⁾
3	CO	mg/m ³	4,92	4,84	4,92	20
4	SO ₂	mg/m ³	0,082	0,09	0,069	5
5	NO ₂	mg/m ³	0,069	0,074	0,078	5

Đợt 4 : Ngày 24/11/2022

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				QCVN 03:2019/BYT
			KK1	KK2	KK3	KK4	
1	Tiếng ồn	dBA	68,4	66,9	65,2	67,3	85 ⁽¹⁾
2	Bụi TSP	mg/m ³	0,23	0,219	0,238	0,45	8 ⁽²⁾
3	SO ₂	mg/m ³	0,0717	0,0712	0,0648	0,0631	5
4	NO ₂	mg/m ³	0,078	0,079	0,058	0,058	5
5	CO	mg/m ³	4,44	4,93	4,81	5,37	20

fm

Ghi chú:

- ⁽¹⁾ QCVN 02:2019/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giới hạn cho phép bụi tại nơi làm việc.

- ⁽²⁾ QCVN 03:2019/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- ⁽³⁾ QCVN 24:2016/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn-mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn nơi làm việc (trung bình 8 giờ)

- Kết luận: Các thông số phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn hiện hành.

3. Về quản lý chất thải rắn

- Chất thải rắn sinh hoạt:

Bảng 3.1. Thống kê CTRSH

TT	Nhóm CTRSH	Số lượng (kg)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH	Ghi chú
1	Chất thải rắn sinh hoạt	2250kg/năm	Xử lý tại khu vực văn phòng (chôn lấp)	
2	Chất thải nguy hại lưu giữ trong kho chờ xử	3kg	Chuyển giao cho đơn vị thu gom, tái chế	

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và đột xuất):

Bảng 3.2. Thống kê CTCNTT

TT	Nhóm CTCNTT	Số lượng (m ³)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTCNTT	Ghi chú
1	Chất thải rắn phát sinh trong quá trình khai thác	-	Công ty phục vụ san gạt mặt bằng của mỏ	
2	Chất thải rắn công nghiệp thông thường có chứa kim loại không độc hại	-	Chuyển giao cho đơn vị thu gom, tái chế	

- Chất thải nguy hại:

Bảng 3.3. Thống kê CTNH

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý ⁽¹⁾	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH	Ghi chú
Giẻ lau dính dầu	18 02 01	1			Việc sửa chữa, thay dầu máy Công ty

fu

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý ⁽¹⁾	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH	Ghi chú
Dầu mỡ thải	17 02 04	-			thực hiện tại các cơ sở sửa chữa nên không phát sinh chất thải nguy hại

4. Kết quả khắc phục các yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm tra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có): Không

Phần 2. Tình hình triển khai công tác cải tạo và phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản

Số tiền ký quỹ trong năm 2023: 22.670.989 đồng

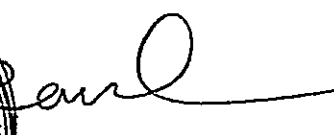
Tổng số tiền đã ký quỹ: 181.367.641 đồng.

Nơi nhận:

- Sở Tài nguyên và Môi trường
- Lưu: CTy.

GIÁM ĐỐC 
P.GIÁM ĐỐC




Vũ Thị Hằng

S.H.H.
★ ★ ★

CN CÔNG TY TNHH TMDV
HOÀNG NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 251211/ BCNK-HN

Chợ Đồn, ngày 21 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO

Công tác bảo vệ môi trường năm 2024

THÔNG TIN CHUNG

- Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: **Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò quặng chì - kẽm mỏ Nà Khắt.**
- Địa chỉ, số điện thoại: Xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn
- SĐT 0904820882
- Người đại diện: Công Minh Tiến
- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: tuyển quặng; quy mô/công suất: khai thác quặng 3.000tấn/năm; Tần suất hoạt động: thường xuyên
- Giấy đăng ký kinh doanh: Chi nhánh Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Hoàng Nam, Mã số thuế: 5700438454-001
- Giấy phép môi trường¹ (Báo cáo đánh giá tác động môi trường): Quyết định số 377/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2018 cơ quan cấp Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường.
- Giấy chứng nhận ISO 14001 (nếu có):.....
- Khối lượng sản phẩm của năm báo cáo và năm gần nhất (kèm theo đơn vị đo): 2.997,00 tấn quặng nguyên khai.
- Nhiên liệu, điện, nước tiêu thụ của năm báo cáo và năm gần nhất (kèm theo đơn vị đo):

Phần 1. Kết quả hoạt động các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

1. Về công trình bảo vệ môi trường (BVMT) đối với nước thải

1.1. Xử lý nước thải

- Liệt kê các công trình xử lý nước thải, bao gồm cả các thay đổi so với kỳ báo cáo trước, nếu có:
- Bể lắng nước thải số 1
- Bể lắng nước thải số 2
- Bể tự hoại nước thải sinh hoạt khu văn phòng và khu nhà ở công nhân.
- Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trong năm báo cáo và năm gần nhất trung bình 1,2(m³/ngày.đêm); Tổng lưu lượng theo thiết kế được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường;
- Tổng lưu lượng nước thải công nghiệp phát sinh trong năm báo cáo và năm gần nhất: dưới 20 m³/ngày đêm; Tổng lưu lượng theo thiết kế được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Tổng lưu lượng nước làm mát trong năm báo cáo và năm gần nhất (m3) (nếu có);
không
- Tổng lưu lượng theo thiết kế được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường;
- 1.2. Kết quả quan trắc nước thải
- 1.2.1. Quan trắc định kỳ nước thải
- 1.2.1.1 Quan trắc định kỳ nước thải sinh hoạt
- Thời gian quan trắc: 20/12/2024
- Tần suất quan trắc: Trung bình 4 lần/năm mỗi quý 01 lần (lấy kết quả quan trắc quý IV năm 2024 báo cáo kết quả cho các quý trước đó)
- Vị trí các điểm quan trắc:
 - + Nước thải sinh hoạt sau hệ thống khu vực nhà ở công nhân; (NTSH.01)
- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc: Không thực hiện quan trắc
- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng QCVN:
 - + QCVN 14:2008/BTNMT Quy chuẩn quốc gia về nước thải sinh hoạt; thải nguy hại;
- Đơn vị thực hiện quan trắc: Công ty cổ phần tập đoàn FEC Số Vmcerts: 279
- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc vượt quy chuẩn (nếu có):

Bảng 1.1. Thống kê vị trí điểm quan trắc và kết quả quan trắc vượt QCVN (nếu có)

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu Kinh độ	Vĩ độ	Chỉ tiêu quan trắc vượt QCV N	Kết quả quan trắc	Giá trị QCV N
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Khu vực 1							
	Điểm quan trắc	NTSH.01	20/12/2024	-	-	-	-	-

- 1.2.1.2 Quan trắc định kỳ nước thải công nghiệp
- Thời gian quan trắc: 20/12/2024
- Tần suất quan trắc: Trung bình 4 lần/năm mỗi quý 01 lần (lấy kết quả quan trắc quý IV năm 2024 báo cáo kết quả cho các quý trước đó)
- Vị trí các điểm quan trắc:
 - + Tại cửa xả sau hồ lắng nước thải của mỏ (NTCN.01)
- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc: 01

Kết quả phân tích mẫu nước thải công nghiệp

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT
				NTCN.01	Cột B
1	pH ^(*)	-	TCVN 6492:2011	6,3	5,5 ÷ 9

2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	<15	100
3	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	<9	150
4	BOD ₅ (20°C)	mg/L	SMEWW 5210B:2023	<3	50
5	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202: 2008	KPH (MDL=0,02)	6
6	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638: 2000	KPH (MDL=3)	40
7	Sắt (Fe) ^(*)	mg/L	SMEWW 3111B:2023.	0,32	5
8	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,025)	2
9	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,45	3
10	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,0420	0,5
11	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3114B:2023	0,0077	0,1
12	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	<2,4	10

- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng QCVN):

+ QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn quốc gia về nước thải công nghiệp;

- Đơn vị thực hiện quan trắc: Công ty cổ phần tập đoàn FEC Số Vmcerts: 279

- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc vượt quy chuẩn (nếu có):

Bảng 1.2. Thống kê vị trí điểm quan trắc và kết quả quan trắc vượt QCVN (nếu có)

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu Kinh độ	Vĩ độ	Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN	Kết quả quan trắc	Giá trị QC VN
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Khu vực 1							
	Điểm quan trắc 1	NTCN.01	20/12/2024	105.591111	22.127183	-	Tốt	-

2. Về công trình bảo vệ môi trường đối với khí thải: (không phát sinh)

2.1. Xử lý khí thải

2.2. Kết quả quan trắc khí thải

3. Về quản lý chất thải rắn thông thường

- Thống kê chất thải phát sinh (Trường hợp có nhiều hơn một cơ sở phát sinh chất thải rắn thông thường thì phân biệt rõ đối với từng cơ sở)

Thống kê CTRSH:

TT	CTRSH	Khối lượng (tấn)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH	Khối lượng năm gần nhất (tấn)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	- Chất thải rắn sinh hoạt	0,990	Chôn lấp tại mỏ	-
2				
.....				
	Tổng cộng	0,990		

Thống kê CTCRNTT (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và đột xuất):

TT	Nhóm CTCRNTT	Khối lượng (Tấn)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTCRNTT	Khối lượng năm gần nhất (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	- Đất đá thải công nghiệp	1.760	Bãi thải mỏ Nhà Khất	-

Thống kê các loại chất thải rắn thông thường khác (nếu có): không

4. Về quản lý chất thải nguy hại:

Thống kê CTNH (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và đột xuất): không phát
sinh

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (i)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH	Khối lượng năm gần nhất (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
- Giẻ lau dính dầu	18 02 01	0	-	-	
- Dầu thủy lực thải	17 01 05	0	-	-	
- Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	15 01 02	-	-	-	
- Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	-	-	-	
- Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	0	-	-	
Tổng số lượng					

(i) Ghi ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/ lọc/ kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Côn lập/đóng kén); C (Chôn lấp); TR (Tẩy rửa); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

a) Thống kê các CTNH được xuất khẩu (nếu có): *không*

b) Thống kê các CTNH được tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH trong khuôn viên cơ sở (nếu có): *không*

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương thức tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH
-			
Tổng số lượng			

- Kế hoạch quản lý CTNH trong kỳ báo cáo tới (trừ trường hợp chủ nguồn thải có thời gian hoạt động dưới 01 năm): Hàng ngày Công ty cử người đi kiểm tra số lượng tồn kho chất thải nguy hại, phân loại chất thải nguy hại cho đúng quy định. -

- Khi lượng tồn chất thải nguy hại chuẩn bị đạt mức tối đa sức chứa của kho thì liên hệ tổ chức đủ điều kiện xử lý CTNH tiếp nhận và mang đi xử lý theo quy định của pháp luật.

5. Về quản lý chất thải y tế (chỉ áp dụng đối với các cơ sở y tế): *không*

6. Về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

6.1. Việc xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường:

- Trong quá trình chuẩn bị mặt bằng công ty hạn chế mức thấp nhất những tồn tại đến các công trình hạ tầng như đường xá, cầu cống, hệ thống điện, hệ thống thông tin liên lạc ... trong khu vực dự án.

6.2. Báo cáo việc thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường, tập trung làm rõ các nội dung chính như sau:

- Các giải pháp phòng ngừa sự cố môi trường tại cơ sở.

+ *Nước thải sinh hoạt:*

- Nước thải được xử lý qua hệ thống bể tự hoại.

+ *Chất thải rắn:*

- Kiểm soát chặt chẽ nguồn phát thải như khu nhà bếp, nhà ăn, bố trí thùng rác lưu động tại các khu vực nhà ăn, khu văn phòng.

- Giảm thiểu tác động do chất thải rắn trong quá trình sản xuất

- Giảm thiểu tác động do chất thải rắn nguy hại: Công ty bố trí một kho chứa riêng biệt để đảm bảo xử lý triệt để nguồn chất thải phát sinh. Duy trì phân loại, thu gom và lưu giữ chất thải nguy hại theo đúng quy định.

+ *Về môi trường không khí*

- Công ty áp dụng các biện pháp để kiểm soát và giảm thiểu môi trường không khí, hạn chế phát tán các chất ô nhiễm sang khu vực xung quanh và hạn chế tác động xấu đến sức khỏe công nhân lao động.

- Định kỳ tưới nước tại các tuyến đường xung quanh khu vực công trường thi công.

- Máy móc thiết bị đảm bảo các yếu tố giảm khí thải, giảm độ rung nhằm giảm phát tán bụi, khí thải trong quá trình thực hiện dự án.

- Thường xuyên bảo dưỡng các thiết bị máy móc, luôn để các máy móc thiết bị hoạt động trong tình trạng tốt nhất để hạn chế mức thấp nhất những ảnh hưởng có hại tới môi trường và sức khỏe người lao động.

7. Về báo cáo quản lý các chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy

7.1. Thông tin về chủng loại và khối lượng chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm đang được sản xuất, sử dụng: *không*

7.2. Ước tính chất ô nhiễm phát thải vào môi trường tại Cơ sở:

STT	Tên chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị chứa chất ô nhiễm khó phân hủy	Tổng khối lượng phát thải (kg/năm)	Phương pháp tính toán/ ước tính (Quan trắc, tính toán, ước tính)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Phát thải vào môi trường nước	-	
2	Phát thải vào môi trường không khí	-	
3	Phát thải vào môi trường đất		
4	Chuyển giao vào bùn thải hệ thống xử lý nước thải	-	
5	Chuyển giao vào chất thải rắn nguy hại	-	
5.1	Trong cơ sở		
5.2	Cơ sở tái chế		
5.3	Thải bỏ	-	

8. Kết quả khắc phục các yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm tra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có)

- Tình hình triển khai công tác cải tạo và phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản (Phần này chỉ áp dụng đối với tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản)

- Các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường đã thực hiện trong kỳ báo cáo;

- Các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường đã được xác nhận hoàn thành trong kỳ báo cáo;

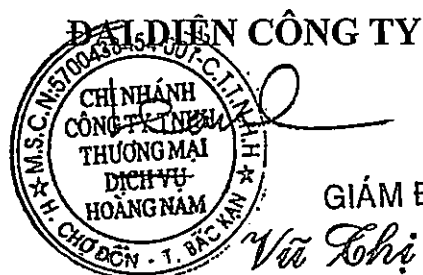
- Số tiền ký quỹ trong kỳ báo cáo: **22.670.989 đồng**

- Tổng số tiền đã ký quỹ đến thời điểm báo cáo: **204.038.359 đồng** (Hai trăm linh bốn triệu không trăm ba mươi tám nghìn ba trăm năm mươi chín đồng).

Nơi nhận:

- Sở Tài nguyên và Môi trường;

- Lưu: VT, (5), (6).



GIÁM ĐỐC

Vũ Thị Hằng

**CÔNG TY TNHH TMDV
HOÀNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1082/ BCNK-HN

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO

Công tác bảo vệ môi trường năm 2025

THÔNG TIN CHUNG

- Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: **Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò quặng chì - kẽm mỏ Nà Khắt.**
 - Địa chỉ, số điện thoại: Xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên.
 - SĐT 0329513688
 - Người đại diện: Đinh Văn Thức.
 - Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: tuyển quặng; quy mô/công suất: khai thác quặng 3.000 tấn/năm; Tần suất hoạt động: thường xuyên
 - Giấy đăng ký kinh doanh: Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Hoàng Nam, Mã số thuế: 5700438454
 - Giấy phép môi trường (Báo cáo đánh giá tác động môi trường): Quyết định số 377/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2018 cơ quan cấp Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường.
 - Giấy chứng nhận ISO 14001 (nếu có): Không
 - Khối lượng sản phẩm của năm báo cáo và năm gần nhất (kèm theo đơn vị đo): 2.985,80 tấn quặng nguyên khai.
 - Nhiên liệu, điện, nước tiêu thụ của năm báo cáo và năm gần nhất (kèm theo đơn vị đo):
- Phần 1. Kết quả hoạt động các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường
1. Về công trình bảo vệ môi trường (BVMT) đối với nước thải
- 1.1. Xử lý nước thải
- Liệt kê các công trình xử lý nước thải, bao gồm cả các thay đổi so với kỳ báo cáo trước, nếu có:
 - Bể lắng nước thải số 1
 - Bể lắng nước thải số 2
 - Bể tự hoại nước thải sinh hoạt khu văn phòng và khu nhà ở công nhân.
 - Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trong năm báo cáo và năm gần nhất trung bình 1,2(m³/ngày.đêm); Tổng lưu lượng theo thiết kế được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường;
 - Tổng lưu lượng nước thải công nghiệp phát sinh trong năm báo cáo và năm gần nhất: dưới 20 m³/ngày đêm; Tổng lưu lượng theo thiết kế được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Tổng lưu lượng nước làm mát trong năm báo cáo và năm gần nhất (m3) (nếu có); *không*
- Tổng lưu lượng theo thiết kế được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường;
- 1.2. Kết quả quan trắc nước thải
- 1.2.1. Quan trắc định kỳ nước thải
- 1.2.1.1 Quan trắc định kỳ nước thải sinh hoạt
- Thời gian quan trắc: 06/03/2025; 03/06/2025; 05/9/2025; 03/12/2025.
- Tần suất quan trắc: Trung bình 4 lần/năm mỗi quý 01 lần (lấy kết quả quan trắc quý IV năm 2025 báo cáo kết quả cho các quý trước đó)
- Vị trí các điểm quan trắc:
 - + Nước thải sinh hoạt sau hệ thống khu vực nhà ở công nhân; (NTSH.01)
- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc: 01
- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng QCVN:
 - + QCVN 14:2008/BTNMT Quy chuẩn quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- Đơn vị thực hiện quan trắc: Công ty cổ phần dịch vụ và công nghệ JENCO
- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc vượt quy chuẩn (nếu có): *Không*

Bảng 1.1. Thống kê vị trí điểm quan trắc và kết quả quan trắc vượt QCVN (nếu có)

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)	Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN	Kết quả quan trắc	Giá trị QCVN
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Khu vực 1							
	Điểm quan trắc	NTSH.01	03/12/2025	2448108	405979	-	-	-

Bảng 1.2 - Kết quả phân tích mẫu nước thải sinh hoạt

TT	Tên thông số	Đơn vị	Số hiệu phương pháp	Kết quả	QCVN 14:2008/BTN MT
				NTSH.01	Cột B
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7	5 - 9
2	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	35,0	100
3	Nhu cầu oxi sinh hoá (BOD ₅)	mg/L	SMEWW 5210B:2023	11,2	50
4	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	TCVN 5988:1995	<3,00 (LOQ=3)	10
5	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	KPH (MDL=0,02)	50
6	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,075	10
7	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ₂ ⁻ .B&D:2023	0,073	4

TT	Tên thông số	Đơn vị	Số hiệu phương pháp	Kết quả	QCVN 14:2008/BTN MT
				NTSH.01	Cột B
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2023	7,00	20
9	Tổng Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	170	5.000

1.2.1.2 Quan trắc định kỳ nước thải công nghiệp

- Thời gian quan trắc: 06/03/2025; 03/06/2025; 05/9/2025; 03/12/2025.
- Tần suất quan trắc: Trung bình 4 lần/năm mỗi quý 01 lần (lấy kết quả quan trắc quý IV năm 2025 báo cáo kết quả cho các quý trước đó)
- Vị trí các điểm quan trắc:
 - + Tại cửa xả sau hồ lắng nước thải của mỏ (NTCN.01)
- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc: 01

Kết quả phân tích mẫu nước thải công nghiệp

TT	Tên thông số	Đơn vị	Số hiệu phương pháp	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT
				NTCN.01	Cột B
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,7	5,5 - 9
2	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	91,0	100
3	Nhu cầu oxy hoá học (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	<9,00 (LOQ=9)	150
4	Nhu cầu oxi sinh hoá (BOD ₅)	mg/L	SMEWW 5210B:2023	3,67	50
5	Tổng Photpho (T-P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,101	6
6	Tổng Nitơ (T-N)	mg/L	TCVN 6638: 2000	<9,00 (LOQ=9)	40
7	Dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2023	<4,00 (LOQ=4)	10
8	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,909	3
9	Sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	1,28	5
10	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,025)	2
11	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,476	0,5
12	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3114B:2023	0,0261	0,1

- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng QCVN):

+ QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn quốc gia về nước thải công nghiệp;

- Đơn vị thực hiện quan trắc: Công ty cổ phần dịch vụ và công nghệ JENCO
- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc vượt quy chuẩn (nếu có): Không

Bảng 1.2.1 Thống kê vị trí điểm quan trắc và kết quả quan trắc vượt QCVN (nếu có)

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)	Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN	Kết quả quan trắc	Giá trị QC VN
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Khu vực 1							
	Điểm quan trắc 1	NTCN.01	03/12/2025	2448108	405979	-	Tốt	-

2. Về công trình bảo vệ môi trường đối với khí thải: *(không phát sinh)*

2.1. Xử lý khí thải

2.2. Kết quả quan trắc khí thải

3. Về quản lý chất thải rắn thông thường

- Thống kê chất thải phát sinh (Trường hợp có nhiều hơn một cơ sở phát sinh chất thải rắn thông thường thì phân biệt rõ đối với từng cơ sở)

Thống kê CTRSH:

TT	CTRSH	Khối lượng (tấn)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH	Khối lượng năm gần nhất (tấn)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	- Chất thải rắn sinh hoạt	2,25	Chôn lấp tại mỏ	-
2				
.....				
	Tổng cộng	2,25		

Thống kê CTCRNTT (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và đột xuất):

TT	Nhóm CTCRNTT	Khối lượng (Tấn)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTCRNTT	Khối lượng năm gần nhất (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	- Đất đá thải công nghiệp	1.760	Bãi thải mỏ Nà Khắt	-

Thống kê các loại chất thải rắn thông thường khác (nếu có): không

4. Về quản lý chất thải nguy hại:

Thống kê CTNH (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và đột xuất): không phát sinh

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (i)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH	Khối lượng năm gần nhất (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
- Giẻ lau dính dầu	18 02 01	1	Thuê đơn vị xử lý	Công ty TNHH TM & XD An Sinh	3
- Dầu thủy lực thải	17 01 05	3	Thuê đơn vị xử lý	Công ty TNHH TM & XD An Sinh	2
- Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	15 01 02	-	-	-	-
- Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	-	-	-	-
- Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	3	Thuê đơn vị xử lý	Công ty TNHH TM & XD An Sinh	2
Tổng số lượng					

(i) Ghi ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); TR (Tẩy rửa); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

a) Thống kê các CTNH được xuất khẩu (nếu có): *không*

b) Thống kê các CTNH được tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH trong khuôn viên cơ sở (nếu có): *không*

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương thức tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH
-			
Tổng số lượng			

- Kế hoạch quản lý CTNH trong kỳ báo cáo tới (trừ trường hợp chủ nguồn thải có thời gian hoạt động dưới 01 năm): Hàng ngày Công ty cử người đi kiểm tra số lượng tồn kho chất thải nguy hại, phân loại chất thải nguy hại cho đúng quy định. - Khi lượng tồn chất thải nguy hại chuẩn bị đạt mức tối đa sức chứa của kho thì liên hệ tổ chức đủ điều kiện xử lý CTNH tiếp nhận và mang đi xử lý theo quy định của pháp luật.

5. Về quản lý chất thải y tế (chỉ áp dụng đối với các cơ sở y tế): *không*

6. Về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

6.1. Việc xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường:

- Trong quá trình chuẩn bị mặt bằng công ty hạn chế mức thấp nhất những tồn tại đến các công trình hạ tầng như đường xá, cầu cống, hệ thống điện, hệ thống thông tin liên lạc ... trong khu vực dự án.

6.2. Báo cáo việc thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường, tập trung làm rõ các nội dung chính như sau:

- Các giải pháp phòng ngừa sự cố môi trường tại cơ sở.

+ *Nước thải sinh hoạt:*

- Nước thải được xử lý qua hệ thống bể tự hoại.

+ *Chất thải rắn:*

- Kiểm soát chặt chẽ nguồn phát thải như khu nhà bếp, nhà ăn, bố trí thùng rác lưu động tại các khu vực nhà ăn, khu văn phòng.
- Giảm thiểu tác động do chất thải rắn trong quá trình sản xuất
- Giảm thiểu tác động do chất thải rắn nguy hại: Công ty bố trí một kho chứa riêng biệt để đảm bảo xử lý triệt để nguồn chất thải phát sinh. Duy trì phân loại, thu gom và lưu giữ chất thải nguy hại theo đúng quy định.

+ *Về môi trường không khí*

- Công ty áp dụng các biện pháp để kiểm soát và giảm thiểu môi trường không khí, hạn chế phát tán các chất ô nhiễm sang khu vực xung quanh và hạn chế tác động xấu đến sức khỏe công nhân lao động.
- Định kỳ tưới nước tại các tuyến đường xung quanh khu vực công trường thi công.
- Máy móc thiết bị đảm bảo các yếu tố giảm khí thải, giảm độ rung nhằm giảm phát tán bụi, khí thải trong quá trình thực hiện dự án.

- Thường xuyên bảo dưỡng các thiết bị máy móc, luôn để các máy móc thiết bị hoạt động trong tình trạng tốt nhất để hạn chế mức thấp nhất những ảnh hưởng có hại tới môi trường và sức khỏe người lao động.

7. Về báo cáo quản lý các chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy

7.1. Thông tin về chủng loại và khối lượng chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm đang được sản xuất, sử dụng: *không*

7.2. Ước tính chất ô nhiễm phát thải vào môi trường tại Cơ sở: *không*

STT	Tên chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị chứa chất ô nhiễm khó phân hủy	Tổng khối lượng phát thải (kg/năm)	Phương pháp tính toán/ ước tính (Quan trắc, tính toán, ước tính)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Phát thải vào môi trường nước	0	
2	Phát thải vào môi trường không khí	0	
3	Phát thải vào môi trường đất	0	
4	Chuyển giao vào bùn thải hệ thống xử lý nước thải	0	
5	Chuyển giao vào chất thải rắn nguy hại	0	
5.1	Trong cơ sở	0	
5.2	Cơ sở tái chế	0	
5.3	Thải bỏ	0	

8. Kết quả khắc phục các yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm tra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có): *không*

- Tình hình triển khai công tác cải tạo và phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản (Phần này chỉ áp dụng đối với tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản)
- Các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường đã thực hiện trong kỳ báo cáo;
- Các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường đã được xác nhận hoàn thành trong kỳ báo cáo;
- Số tiền ký quỹ trong kỳ báo cáo: **22.670.989 đồng**
- Tổng số tiền đã ký quỹ đến thời điểm báo cáo: **226.709.892 đồng** (Hai trăm hai mươi sáu triệu bảy trăm linh chín nghìn tám trăm chín mươi hai đồng).

Nơi nhận:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Lưu: VT.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY



GIÁM ĐỐC

Dinh Văn Chức

CÔNG TY TNHH TM DỊCH VỤ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HOÀNG NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 12/HN-NK

Chợ Đồn, ngày 12 tháng 01 năm 2022

**BÁO CÁO (ĐỊNH KỲ)
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC KHOÁNG SẢN NĂM 2021**

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bắc Kạn.

- Căn cứ văn bản số: 2835/STNMT-KS ngày 10 tháng 12 năm 2021 về việc đề nghị các doanh nghiệp báo cáo định kỳ kết quả hoạt động khoáng sản năm 2021.

1. Phần chung

1. Tổ chức, cá nhân được phép khai thác: Công ty TNHH TMDV Hoàng Nam;

2. Loại hình doanh nghiệp: Doanh nghiệp tư nhân;

- Đăng ký kinh doanh số: 5700438454 do phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 03 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 10 tháng 04 năm 2019.

3. Địa chỉ: số: 330, Đường Lê Lợi, phường: Yết Kiêu, TP: Hạ Long, tỉnh: Quảng Ninh.

Điện thoại: 02033.825.731; Fax: 02033.623.908;

4. Người đại diện theo pháp luật:

- Họ và tên Đinh Văn Thúc;

- Năm sinh: 1957;

- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư

II. Kết quả hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

II.1. Giấy phép khai thác khoáng sản

A. Thông tin về giấy phép khai thác khoáng sản

- Mô quặng chì - kẽm Nà Khắt, xã Bằng Lăng, huyện: Chợ Đồn, tỉnh: Bắc Kạn. Giấy phép khai thác khoáng sản số: 616/GP-UBND, ngày 19 tháng 4 năm 2018 của UBND tỉnh Bắc Kạn.

1. Loại khoáng sản được phép khai thác: Quặng chì - kẽm;

2. Cơ quan cấp phép: UBND tỉnh Bắc Kạn;

3. Diện tích khu vực khai thác: 10 ha;

4. Phương pháp khai thác: hầm lò;

21. Tiền ký quỹ phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản 68.012.967 Đồng (Nộp năm 2019, 2020, 2021) (VND);

22. Hoàn trả chi phí điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản: Không có. (VND);

C. Tình hình thực hiện trách nhiệm đối với cộng đồng nơi khai thác

23. Công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư cho tổ chức, cá nhân đang sử dụng đất bị thu hồi để thực hiện dự án khai thác khoáng sản: Đền bù và tự thỏa thuận;

24. Số lao động sử dụng (ghi rõ số lao động là người địa phương tại xã nơi có hoạt động khai thác khoáng sản) và thu nhập bình quân/năm 7.000.000 đồng;

25. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đường sá, cầu cống...): Đồng hành cùng chương trình nông thôn mới, các mô cùng đóng góp đổ đường bê tông dân sinh vào trong mô;

26. Xây dựng công trình công cộng (trường học, nhà trẻ...) Đóng góp đối với địa phương, đóng nộp ngân sách hàng năm đầy đủ và tham gia đóng góp xây dựng các công trình phúc lợi với các thôn xã có dự án như: nhà văn hóa thôn, bản... đóng góp các công trình chiếu sáng, thắp sáng mương mằm trường trình khuyến học

27. Bảo vệ môi trường trong khai thác/phục hồi môi trường sau khai thác: Chấp hành chính sách pháp luật về khoáng sản, BVMT, ATLD;

28. Ngoài việc đóng góp hạ tầng công trình thì hàng năm đơn vị đều có các trường trình: tham gia đồng hành cùng trường trình hiếu học, đồng hành xây dựng chương trình về cùng người nghèo trên trên 8 xã thuộc huyện chợ đồn, tỉnh Bắc Kạn. Tham gia ủng hộ các trường hợp hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, trung tay đóng góp xây dựng quỹ phòng chống Covid-19. Cũng như tham gia các chương trình tại một số xã thuộc huyện Ba Bể, huyện chợ đồn theo lời kêu gọi của các cơ quan chính quyền cấp tỉnh và cấp huyện.

D. Đánh giá chung

- Đánh giá chung về việc áp dụng công nghệ, thiết bị khai thác trong thực tế. Tài nguyên không ổn định về hàm lượng, chiều dày thân quặng thay đổi nên khó khăn trong quá trình khai thác và áp dụng công nghệ.

- Đánh giá về những biến động về chất lượng, trữ lượng khoáng sản thực tế trong năm báo cáo so với tài liệu địa chất đã được duyệt. Nếu có biến động (tăng/giảm) trữ lượng, thay đổi chất lượng phát hiện trong quá trình khai thác



MẪU SỐ 01

BÁO CÁO THỐNG KÊ, KIỂM KÊ TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2013/TT-BTNMT ngày 01 tháng 3 năm 2013

của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

I. Thông tin chung về khu vực khai thác khoáng sản

1. Tên tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản: Công ty TNHH TMDV Hoàng Nam;

2. Địa chỉ số: 330, Đường Lê Lợi, phường: Yết Kiêu, TP: Hạ Long, tỉnh: Quảng Ninh.

- Điện thoại: 02033.825.731 - Fax: 02033.623.908

3. Email: hoangnam330@gmail.com

- Đang khai thác khoáng sản tại: Mỏ quặng chì - kẽm Nà Khắt, xã Bằng Lăng, huyện: Chợ Đồn, tỉnh: Bắc Kạn.

- Theo Giấy phép khai thác khoáng sản số: 616/GP-UBND, ngày 19 tháng 4 năm 2018 của UBND tỉnh Bắc Kạn.

4. Diện tích khu vực đang khai thác: 10 ha;

5. Phương pháp khai thác thực tế: hầm lò;

II. Kết quả xác định trữ lượng khoáng sản đã khai thác

1. Số lượng moong/vị trí đang khai thác: hai vị trí, (6 cửa lò thiết kế cho 3 thân quặng) Số lượng lò chợ theo thiết kế khai thác: Ba lò chợ (Một lò chợ cho một thân quặng);

2. Tổng khối lượng khoáng sản nguyên khai trong kỳ báo cáo:

Quặng nguyên khai chì - kẽm: 0 tấn,

- Tỷ lệ tổn thất khoáng sản thực tế (%): 0 %;

- Tỷ lệ làm nghèo khoáng sản thực tế (%): 0 %;

- Hàm lượng trung bình thực tế của thành phần có ích quặng Chì - kẽm trong kỳ báo cáo Pb + Zn;

3. Tổng khối lượng khoáng sản thu hồi được sau tuyển tách/phân loại/làm giàu khoáng sản trong kỳ báo cáo:

- Tinh quặng kẽm 0%

- Tinh quặng chì 0%

Hệ số thực thu trong quá trình tuyển tách/phân loại/làm giàu

- Thực thu kẽm: 0%

- Thực thu chì: 0%

4. Tổng khối lượng đất đá thải trong kỳ báo cáo: 0 m³;

5. Hệ số bóc trung bình thực tế: Không khai thác lộ thiên nên không tính

III. Thông tin thăm dò nâng cấp trữ lượng khoáng sản (nếu có)

1. Tổng số hào: Không.

2. Tổng số giếng: Không.

3. Tổng số lỗ khoan: Không.

4. Các loại mẫu đã lấy: Không.

5. Kết quả phân tích mẫu bổ sung: Không.

- Số lượng 0 mẫu,

- Các vị trí đã lấy mẫu: 0 (trong/ngoài thân khoáng, vách, trụ, bãi thải...).

- Kết quả phân tích (ghi theo phiếu kết quả của Phòng thí nghiệm).

IV. Kết quả thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản đã khai thác, trữ lượng khoáng sản còn lại

1. Tổng trữ lượng khoáng sản đã khai thác (được quy đổi từ khối lượng khoáng sản nguyên khai đã khai thác trong năm báo cáo về trữ lượng khoáng sản địa chất):

- Quặng chì kẽm: 0 tấn

2. Thông tin thay đổi (tăng/giảm) trữ lượng khoáng sản theo kết quả thăm dò nâng cấp trữ lượng tính đến thời điểm thống kê, kiểm kê/hoặc số liệu thực tế khai thác tại mỏ trong kỳ báo cáo. (Không có).

3. Kết quả thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản trong kỳ lập báo cáo:

3.1. Thống kê

TT	Năm	ĐVT	Trữ lượng được cấp (T)	Sản lượng khai thác (T)
			Chì - Kẽm	Chì - Kẽm
I	Trữ lượng được cấp -122 năm 2018	Tấn	39.980,00	

3.2. Kiểm kê:

- Trữ lượng được cấp khai thác cấp -122: 39.980,00 tấn;
- Tổng sản lượng đã khai thác tính đến năm 2020: 0 (tấn);
- Trữ lượng hoặc tài nguyên còn lại: 39.980,00 tấn;
- Nội dung thống kê, kiểm kê khoáng sản được thể hiện chi tiết tại Mẫu số

02 kèm theo.

- Mỏ được cấp phép khai thác từ năm 2018, nhưng do khó khăn trong công tác giải phóng mặt bằng, nên năm 2020 chưa đưa mỏ vào sản xuất được.

Công ty TNHH TMDV Hoàng Nam cam đoan các thông tin, số liệu nêu trên là phản ánh trung thực, đúng với thực tế hoạt động khai thác của mỏ và chịu trách nhiệm trước Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, trước Pháp luật về tính đúng đắn của các thông tin, số liệu đã nêu trong báo cáo.

Chợ đồn, ngày 20 tháng 01 năm 2021

P. GIÁM ĐỐC CÔNG TY
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
THƯƠNG MẠI
ĐỊCH VỤ
HOÀNG NAM
TP. HÀ LONG - T. QUẢNG NINH
Vũ Thị Hằng

MẪU SỐ 02

KẾT QUẢ THỐNG KÊ, KIỂM KÊ TRỮ LƯỢNG MỎ PÙ QUẾNG XÃ QUẢNG BẠCH, HUYỆN CHỢ ĐỒN, TỈNH BẮC KẠN - TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN TÍNH ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018 GIẤY PHÉP KHAI THÁC SỐ:

1557/GP-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2016 của UBND tỉnh Bắc Kạn.

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2013/TT-BTNMT ngày 01 tháng 3 năm 2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Theo giấy phép/báo cáo kết quả thăm dò	Theo thực tế tại mỏ	Ghi chú
1	Chỉ tiêu tính trữ lượng		Theo báo cáo thăm dò vùng mỏ chì kẽm Pù Quếng năm 2017		
	Hàm lượng biên	%	- Quặng Chì kẽm $\geq 1,5\%Pb+Zn$	- Quặng Chì kẽm $\geq 1,5\%Pb+Zn$	
	Hàm lượng công nghiệp tối thiểu	%	- Quặng Chì kẽm $\geq 8,04\%Pb+Zn$	- Quặng Chì kẽm $\geq 8,91\%Pb+Zn$	
	Chiều dày thân khoáng tối thiểu	m	- Quặng Chì kẽm = 2,35m	- Quặng Chì kẽm = 1,0m	
	Chiều dày lớp kẹp	m	- Quặng Chì kẽm $\leq 0,8m$	- Quặng Chì kẽm $\leq 1,2m$	
	Hệ số bốc đất	m ³ /t	Không thấy xác định trong báo cáo		
2	Phương pháp tính trữ lượng		Sử dụng phương pháp khối địa chất	Sử dụng theo phương pháp khối địa chất	
3	Kết quả tính trữ lượng		- Quyết định số: 105/QĐ-UBND ngày 02/02/2017 của UBND tỉnh		

			Bắc Kạn v/v phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản chì - kẽm mỏ Nà Khắt, xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn”.		
3.1	Tổng trữ lượng cấp -122		39.980,00		
-	Hàm lượng trung bình	%	6,59		
-	Chiều dày thân khoáng trung bình	m	1,79		
-	Chiều dày lớp kẹp trung bình	m	0,8m		
-	Tổng trữ lượng	Tấn	39.980,00		
4	Sản lượng khai thác năm 2020	Tấn	0		
5	Trữ lượng đã khai thác (quy đổi) năm 2020	Tấn	0		
6	Tỷ lệ tổn thất trung bình năm 2020	%			
7	Tổng sản lượng đã khai thác tính đến năm 31/12/2020	Tấn	0		
8	Tổng trữ lượng (quy đổi) đã khai thác tính đến năm 31/12/2020	Tấn	0		
9	Tỷ lệ tổn thất chung	%			
10	Tổng trữ lượng (quy đổi) đã khai thác tính đến năm 2020	Tấn	0		
11	Tổng trữ lượng còn lại tính đến năm 1020	Tấn	39.980,00		

CÔNG TY TNHH TM DỊCH VỤ
HOÀNG NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 10.1/ HN-MNK

Chợ Đồn, ngày 10 tháng 01 năm 2023

**BÁO CÁO (ĐỊNH KỲ)
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC KHOÁNG SẢN NĂM 2022**

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bắc Kạn.

- Căn cứ văn bản số: 3216/STNMT-KS ngày 12 tháng 12 năm 2022 về việc đề nghị các doanh nghiệp báo cáo định kỳ kết quả hoạt động khoáng sản năm 2022.

I. Phần chung.

1. Tổ chức, cá nhân được phép khai thác: Công ty TNHH TMDV Hoàng Nam;
2. Loại hình doanh nghiệp: Doanh nghiệp tư nhân;
- Đăng ký kinh doanh số: 5700438454 do phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 03 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 10 tháng 04 năm 2019.
3. Địa chỉ: Số 330, Đường Lê Lợi, phường Yết Kiêu, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 02033.825.731; Fax: 02033.623.908;

4. Người đại diện theo pháp luật:

- Họ và tên Đinh Văn Thúc;
- Năm sinh: 1957;
- Trình độ chuyên môn: Giám Đốc công ty.

II. Kết quả hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

II.1. Giấy phép khai thác khoáng sản

A. Thông tin về giấy phép khai thác khoáng sản

- Mỏ quặng chì - kẽm Nà Khắt, xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.
Giấy phép khai thác khoáng sản số: 616/GP-UBND, ngày 19 tháng 4 năm 2018 của UBND tỉnh Bắc Kạn.

1. Loại khoáng sản được phép khai thác: Quặng chì - kẽm;
2. Cơ quan cấp phép: UBND tỉnh Bắc Kạn;
3. Diện tích khu vực khai thác: 10 ha;

4. Phương pháp khai thác: hầm lò;
5. Độ cao khai thác:
 - Thân Quặng 1: từ 275m, đến 295m;
 - Thân Quặng 2: từ 250m, đến 310m;
6. Trữ lượng được phép khai thác:
 - Trữ lượng địa chất - 122: 39.980,21 tấn;
 - Trữ lượng khai thác 35.819,93 tấn;
7. Công suất được phép khai thác: 3.000 tấn/năm;
8. Thời hạn giấy phép: 13 năm;
9. Tổng tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: 665.557.344 đồng;
10. Vị trí mỏ: xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn;

B. Hoạt động khai thác khoáng sản

11. Tổng vốn đầu tư: 8.603.978.000 đồng;
12. Tổng tiền ký quỹ phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản 22.670.989 (VND);
13. Sản lượng khai thác khoáng sản theo thực tế từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 2.998,7 tấn.
14. Giá thành khai thác trung bình trong năm: 1.350.000 đồng/tấn;
15. Hệ số tổn thất trong khai thác: thiết kế/thực tế: 10 %;
16. Hoạt động tuyển: Tuyển nổi;
 - Khối lượng, hàm lượng khoáng sản nguyên khai đưa vào chế biến: Kẽm khoảng từ 4,2% đến 5,6%. Chì khoảng từ 2,8% đến 3,7%.
 - Khối lượng, hàm lượng khoáng sản sau chế biến: Tinh quặng kẽm khoảng 48% đến 55%, tinh quặng chì khoảng 56% đến 67% sau tuyển nổi;
 - Khối lượng sản phẩm phụ thu hồi được: Không có;
17. Khối lượng khoáng sản đã xuất khẩu (nếu có): Không có;
18. Tổng khối lượng khoáng sản đã tiêu thụ trong năm 2022: 10.632,2tấn;(Tính cho tất cả các mỏ công ty đang khai thác)
19. Tổng doanh thu: 162.865.237.428 VND;(Tính tổng doanh thu toàn công ty)
20. Nộp ngân sách Nhà nước: VND;
Trong đó: - Thuế Tài nguyên: 418.768.455 VND;
 - Thuế xuất khẩu khoáng sản VND;
 - Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản/tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản: 665.557.344 đồng;

- Phí bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản: 659.714.000 VND;
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (VND).
- Khác (nếu có):

21. Tiền ký quỹ phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản: 22.670.989 (VND);

22. Hoàn trả chi phí điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản: Không có. (VND);

C. Tình hình thực hiện trách nhiệm đối với cộng đồng nơi khai thác

23. Công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư cho tổ chức, cá nhân đang sử dụng đất bị thu hồi để thực hiện dự án khai thác khoáng sản: Đền bù và tự thỏa thuận;

24. Số lao động sử dụng (ghi rõ số lao động là người địa phương tại xã nơi có hoạt động khai thác khoáng sản) và thu nhập bình quân/năm 7.200.000 đồng;

25. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đường sá, cầu cống...): Đồng hành cùng chương trình nông thôn mới, trong năm mở cùng đóng góp đổ đường bê tông dân sinh vào trong mỏ;

26. Xây dựng công trình công cộng (trường học, nhà trẻ...) Đóng góp đối với địa phương, đóng nộp ngân sách hàng năm đầy đủ và tham gia đóng góp xây dựng các công trình phúc lợi với các thôn xã có dự án như: nhà văn hóa thôn, bản... đóng góp các công trình chiếu sáng, thắp sáng ươm mầm chương trình khuyến học.

- Ngoài việc đóng góp hạ tầng công trình thì hàng năm đơn vị đều có các chương trình: tham gia đồng hành cùng chương trình hiếu học, đồng hành xây dựng chương trình về cùng người nghèo trên trên 7 xã thuộc huyện chợ đồn, tỉnh Bắc Kạn với số tiền 105.000.000 đồng tương đương mỗi xã 30 suất quà . Ủng hộ TT y tế huyện Chợ Đồn mua xe cứu thương phục vụ phòng chống dịch Covid- 19 200.000.000 đồng và Ủng hộ phòng chống dịch cho Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Bắc Kạn 60.000.000 đồng. Cũng tham gia các chương trình tại một số xã thuộc huyện Chợ Đồn, theo lời kêu gọi của các cơ quan chính quyền cấp tỉnh và cấp huyện.

27. Bảo vệ môi trường trong khai thác/phục hồi môi trường sau khai thác: Chấp hành chính sách pháp luật về khoáng sản, BVMT, ATLĐ;

D. Đánh giá chung

- Đánh giá chung về việc áp dụng công nghệ, thiết bị khai thác trong thực tế. Tài

nguyên không ổn định về thể nằm, chiều dày thân quặng, nên khó khăn trong quá trình khai thác và áp dụng công nghệ;

- Đánh giá về những biến động về chất lượng, trữ lượng khoáng sản thực tế trong năm báo cáo so với tài liệu địa chất đã được duyệt: Thân quặng mỏng hơn nhiều so với tài liệu báo cáo địa chất, thể nằm thân quặng cũng không ổn định. Dẫn đến trong khối khai khác phải đào nhiều đường lò xuyên vỉa, dọc vỉa để tìm kiếm và xác định thân quặng để thành lập hệ thống khai thác, dẫn đến chi phí nhân công, chi phí vật liệu nổ tăng nhiều.

- Nếu có biến động (tăng/giảm) trữ lượng, thay đổi chất lượng phát hiện trong quá trình khai thác cần lập thành báo cáo với các tài liệu, bảng biểu kèm theo chứng minh cho các nhận định. Không có;

II.2. Giấy phép khai thác khoáng sản số: 616/GP-UBND, ngày 19 tháng 4 năm 2018 của UBND tỉnh Bắc Kạn.

III. Đề xuất, kiến nghị

- Lý do khách quan dịch bệnh Covid-19 đầu năm diễn biến còn phức tạp dẫn đến mọi hoạt động sản xuất kinh doanh đều gặp nhiều khó khăn. Vì vậy đơn vị xin kiến nghị hỗ trợ doanh nghiệp các chính sách về thuế như: Thuế Đất, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, thuế thu nhập doanh nghiệp cũng như các thuế khác nhằm đảm bảo doanh nghiệp phát triển và có cơ hội đóng góp ngân sách nhiều hơn trong tương lai.

Trên đây là báo cáo của Đơn vị về dự án đang triển khai./.

CÔNG TY TNHH TM DỊCH VỤ HOÀNG NAM



PH. GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Hằng

MẪU SỐ 01

BÁO CÁO THỐNG KÊ, KIỂM KÊ TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2020/TT-BTNMT ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

I. Thông tin chung về khu vực khai thác khoáng sản

1. Tên tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản: Công ty TNHH TMDV Hoàng Nam;
2. Địa chỉ số: 330, Đường Lê Lợi, phường: Yết Kiêu, TP: Hạ Long, tỉnh: Quảng Ninh;
- Điện thoại: 02033.825.731 - Fax: 02033.623.908

3. Email: hoangnam330@gmail.com

Đang khai thác khoáng sản tại: Mỏ Nà Khắt, xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn. theo Giấy phép khai thác khoáng sản số: 616/GP-UBND, ngày 19 tháng 4 năm 2018 của UBND tỉnh Bắc Kạn cấp;

4. Diện tích khu vực đang khai thác trong kỳ lập báo cáo/tổng diện tích khu vực khai thác khoáng sản: 10 ha;
5. Phương pháp khai thác thực tế: hầm lò;

II. Kết quả xác định trữ lượng khoáng sản đã khai thác.

1. Số lượng moong/vị trí đang khai thác: Một lò chợ đang khai thác;
 2. Tổng khối lượng khoáng sản nguyên khai trong kỳ báo cáo: Quặng chì - kẽm: 2.998,7 tấn;
 - Tỷ lệ tổn thất khoáng sản thực tế (%): 10 %;
 - Tỷ lệ làm nghèo khoáng sản thực tế (%): 15%;
 - Hàm lượng trung bình thực tế của thành phần có ích quặng chì - kẽm trong kỳ báo cáo từ 5% đến 9,8% Pb + Zn;
 3. Tổng khối lượng khoáng sản thu hồi được sau tuyển tách/phân loại/làm giàu khoáng sản trong kỳ báo cáo;
 - Tinh quặng kẽm 48% đến 55%
 - Tinh quặng chì 56% đến 67%
- Hệ số thực thu trong quá trình tuyển tách/phân loại/làm giàu;

- Thực thu kẽm: 95%

- Thực thu chì: 95%

4. Tổng khối lượng đất đá thải trong kỳ báo cáo: (Đá đào lò + đá mở rộng buồng khai thác + xử lý an toàn) khoảng: 2.600 m³;;

5. Hệ số bóc trung bình thực tế: Không khai thác lộ thiên nên không tính;

III. Thông tin thăm dò nâng cấp trữ lượng khoáng sản (nếu có)

1. Tổng số hào: Không.

2. Tổng số giếng: Không.

3. Tổng số lỗ khoan: Không.

4. Các loại mẫu đã lấy: Không.

5. Kết quả phân tích mẫu bổ sung: Không.

- Số lượng 0 mẫu,

- Các vị trí đã lấy mẫu: 0 (trong/ngoài thân khoáng, vách, trụ, bãi thải...).

- Kết quả phân tích (ghi theo phiếu kết quả của Phòng thí nghiệm).

IV. Kết quả thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản đã khai thác, trữ lượng khoáng sản còn lại (Bảng số 01, 02)

1. Tổng trữ lượng khoáng sản đã khai thác (được quy đổi từ khối lượng khoáng sản nguyên khai đã khai thác trong năm báo cáo về trữ lượng khoáng sản địa chất): tấn quặng nguyên khai chì - kẽm, Khoáng sản đi kèm (nếu có), Không.

2. Thông tin thay đổi (tăng/giảm) trữ lượng khoáng sản theo kết quả thăm dò nâng cấp trữ lượng tính đến thời điểm thống kê, kiểm kê/hoặc số liệu thực tế khai thác tại mỏ trong kỳ báo cáo: Không có.

3. Kết quả thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản trong kỳ lập báo cáo:

3.1. Thống kê

TT	Năm	ĐVT	Trữ lượng được cấp (T)	Sản lượng khai thác (T)
			Chì - Kẽm	Chì - Kẽm
I	Trữ lượng được cấp -122 Năm 2018	Tấn	35.819,93	
1	Năm 2021	Tấn		3.000,00
2	Năm 2022	Tấn		2.998,7

3.2. Kiểm kê

- Trữ lượng địa chất - 122: 39.980,00 tấn;
- Trữ lượng được cấp khai thác: 35.819,93 tấn;
- Tổng sản lượng đã khai thác tính đến năm 2022: 5.998,7 tấn;
- Trữ lượng hoặc tài nguyên còn lại: 29.821,23 tấn;
- Nội dung thống kê, kiểm kê khoáng sản được thể hiện chi tiết tại Mẫu số 02 kèm theo.
- Công ty TNHH TMDV Hoàng Nam cam đoan các thông tin, số liệu nêu trên là phản ánh trung thực, đúng với thực tế hoạt động khai thác của mỏ và chịu trách nhiệm trước Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, trước Pháp luật về tính đúng đắn của các thông tin, số liệu đã nêu trong báo cáo.

Bắc Kạn, ngày 10 tháng 1 năm 2023

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



GIÁM ĐỐC
Dinh Văn Thúc

MẪU SỐ 02

**KẾT QUẢ THỐNG KÊ, KIỂM KÊ TRỮ LƯỢNG MỎ NÀ KHẮT XÃ
BÀNG LĂNG, HUYỆN CHỢ ĐỒN, TỈNH BẮC KẠN - TRỮ LƯỢNG
KHOÁNG SẢN TÍNH ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022 GIẤY PHÉP
KHAI THÁC SỐ: 616/GP-UBND, ngày 19 tháng 4 năm 2018 của UBND tỉnh
Bắc Kạn.**

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Theo giấy phép/báo cáo kết quả thăm dò	Theo thực tế tại mỏ	Ghi chú
1	Chỉ tiêu tính trữ lượng		Theo báo cáo thăm dò vùng mỏ chì kẽm Pù Quếng năm 2017		
-	Hàm lượng biên	%	- Quặng Chì kẽm $\geq$ 1,5%Pb+Zn	- Quặng Chì kẽm $\geq$ 1,3%Pb+Zn	
-	Hàm lượng công nghiệp tối thiểu	%	- Quặng Chì kẽm $\geq$ 8,04%Pb+Zn	- Quặng Chì kẽm $\geq$ 5%- 9,8%Pb+Zn	
-	Chiều dày thân khoáng tối thiểu	m	- Quặng Chì kẽm = 2,35m	- Quặng Chì kẽm = 0,8m- 1,0m	
-	Chiều dày lớp kẹp	m	- Quặng Chì kẽm $\leq$ 0,8m	- Quặng Chì kẽm $\leq$ 1,6m	
-	Hệ số bóc đất	m ³ /t	Không thấy xác định trong báo cáo		
2	Phương pháp tính trữ lượng		Sử dụng phương pháp khối địa chất	Sử dụng theo phương pháp khối địa chất	
3	Kết quả tính trữ lượng		- Quyết định số: 105/QĐ- UBND ngày 02/02/2017 của UBND tỉnh Bắc Kạn v/v phê duyet trữ lượng khoáng sản trong “Báo cáo kết quả		

			thăm dò khoáng sản chì - kẽm mỏ Nà Khắt, xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn”.		
4	Thân Quặng 1,2(TQ1, 2)	Tấn	35.819,93	35.819,93	
4.1	Hàm lượng trung bình	%	6,59	5 - 9,8	
4.2	Chiều dày thân khoáng trung bình	m	1,79	0,8-1,0	
4.3	Chiều dày lớp kẹp trung bình	m	0,8m	1,6	
4.4	Trữ lượng còn lại	Tấn		32.819,93	
4	Tổng trữ lượng khai thác	Tấn	35.819,93		
5	Sản lượng khai thác năm 2022			2.998,7	
6	Trữ lượng đã khai thác (quy đổi) năm 2022			2.998,7	
7	Tỷ lệ tổn thất trung bình năm 2022	%		10	
8	Tổng sản lượng đã khai thác tính đến năm 2022	Tấn		2.998,7	
9	Tổng trữ lượng (quy đổi) đã khai thác tính đến năm 2022	Tấn		2.998,7	
10	Tỷ lệ tổn thất chung	%		10	
11	Tổng trữ lượng (quy đổi) đã khai thác tính đến năm 2022	Tấn		5.998,7	
12	Tổng trữ lượng còn lại tính đến năm 2022	Tấn		29.821,23	

MẪU SỐ 01

BÁO CÁO THÔNG KÊ, KIỂM KÊ TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2020/TT-BTNMT ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

I. Thông tin chung về khu vực khai thác khoáng sản

1. Tên tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản: Công ty TNHH TMDV Hoàng Nam;
2. Địa chỉ số: 330, Đường Lê Lợi, phường: Yết Kiêu, TP: Hạ Long, tỉnh: Quảng Ninh;
- Điện thoại: 02033.825.731 - Fax: 02033.623.908
3. Email: hoangnam330@gmail.com

Đang khai thác khoáng sản tại: Mỏ Nà Khắt, xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn. theo Giấy phép khai thác khoáng sản số: 616/GP-UBND, ngày 19 tháng 4 năm 2018 của UBND tỉnh Bắc Kạn cấp;

4. Diện tích khu vực đang khai thác trong kỳ lập báo cáo/tổng diện tích khu vực khai thác khoáng sản: 10 ha;
5. Phương pháp khai thác thực tế: hầm lò;

II. Kết quả xác định trữ lượng khoáng sản đã khai thác.

1. Số lượng moong/vị trí đang khai thác: Một lò chợ đang khai thác;
2. Tổng khối lượng khoáng sản nguyên khai trong kỳ báo cáo: Quặng chì - kẽm: 2.998,7 tấn;
- Tỷ lệ tổn thất khoáng sản thực tế (%): 10 %;
- Tỷ lệ làm nghèo khoáng sản thực tế (%): 15%;
- Hàm lượng trung bình thực tế của thành phần có ích quặng chì - kẽm trong kỳ báo cáo từ 5% đến 9,8% Pb + Zn;
3. Tổng khối lượng khoáng sản thu hồi được sau tuyển tách/phân loại/làm giàu khoáng sản trong kỳ báo cáo;
- Tinh quặng kẽm 48% đến 55%
- Tinh quặng chì 56% đến 67%
Hệ số thực thu trong quá trình tuyển tách/phân loại/làm giàu;

- Thực thu kẽm: 95%

- Thực thu chì: 95%

4. Tổng khối lượng đất đá thải trong kỳ báo cáo: (Đá đào lò + đá mở rộng buồng khai thác + xử lý an toàn) khoảng: 2.600 m³;;

5. Hệ số bóc trung bình thực tế: Không khai thác lộ thiên nên không tính;

III. Thông tin thăm dò nâng cấp trữ lượng khoáng sản (nếu có)

1. Tổng số hào: Không.

2. Tổng số giếng: Không.

3. Tổng số lỗ khoan: Không.

4. Các loại mẫu đã lấy: Không.

5. Kết quả phân tích mẫu bổ sung: Không.

- Số lượng 0 mẫu,

- Các vị trí đã lấy mẫu: 0 (trong/ngoài thân khoáng, vách, trụ, bãi thải...).

- Kết quả phân tích (ghi theo phiếu kết quả của Phòng thí nghiệm).

IV. Kết quả thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản đã khai thác, trữ lượng khoáng sản còn lại (Bảng số 01, 02)

1. Tổng trữ lượng khoáng sản đã khai thác (được quy đổi từ khối lượng khoáng sản nguyên khai đã khai thác trong năm báo cáo về trữ lượng khoáng sản địa chất): tấn quặng nguyên khai chì - kẽm, Khoáng sản đi kèm (nếu có), Không.

2. Thông tin thay đổi (tăng/giảm) trữ lượng khoáng sản theo kết quả thăm dò nâng cấp trữ lượng tính đến thời điểm thống kê, kiểm kê/hoặc số liệu thực tế khai thác tại mỏ trong kỳ báo cáo: Không có.

3. Kết quả thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản trong kỳ lập báo cáo:

3.1. Thống kê

TT	Năm	ĐVT	Trữ lượng được cấp (T)	Sản lượng khai thác (T)
			Chì - Kẽm	Chì - Kẽm
I	Trữ lượng được cấp -122 Năm 2018	Tấn	35.819,93	
1	Năm 2021	Tấn		3.000,00
2	Năm 2022	Tấn		2.998,7

3.2. Kiểm kê

- Trữ lượng địa chất - 122: 39.980,00 tấn;
- Trữ lượng được cấp khai thác: 35.819,93 tấn;
- Tổng sản lượng đã khai thác tính đến năm 2022: 5.998,7 tấn;
- Trữ lượng hoặc tài nguyên còn lại: 29.821,23 tấn;
- Nội dung thống kê, kiểm kê khoáng sản được thể hiện chi tiết tại Mẫu số 02 kèm theo.
- Công ty TNHH TMDV Hoàng Nam cam đoan các thông tin, số liệu nêu trên là phản ánh trung thực, đúng với thực tế hoạt động khai thác của mỏ và chịu trách nhiệm trước Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, trước Pháp luật về tính đúng đắn của các thông tin, số liệu đã nêu trong báo cáo.

Bắc Kạn, ngày 10 tháng 1 năm 2023

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Đinh Văn Chức

CÔNG TY TNHH TM DỊCH VỤ
HOÀNG NAMCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 10.1/ HN-MNK

Chợ Đồn, ngày 10 tháng 01 năm 2024

**BÁO CÁO (ĐỊNH KỲ)
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC KHOÁNG SẢN NĂM 2023****Kính gửi:** Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bắc Kạn.

- Căn cứ văn bản số: 3468/STNMT-KS ngày 08 tháng 12 năm 2023 về việc đề nghị các doanh nghiệp báo cáo định kỳ kết quả hoạt động khoáng sản năm 2023.

I. Phần chung.

1. Tổ chức, cá nhân được phép khai thác: Công ty TNHH TMDV Hoàng Nam;
2. Loại hình doanh nghiệp: Doanh nghiệp tư nhân;
 - Đăng ký kinh doanh số: 5700438454 do phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 03 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 10 tháng 04 năm 2019.
3. Địa chỉ: số: 330, Đường Lê Lợi, phường: Yết Kiêu, TP: Hạ Long, tỉnh: Quảng Ninh.
Điện thoại: 02033.825.731; Fax: 02033.623.908;
4. Người đại diện theo pháp luật:
 - Họ và tên Đinh Văn Thúc;
 - Năm sinh: 1957;
 - Trình độ chuyên môn: Giám Đốc công ty.

II. Kết quả hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023.**II.1. Giấy phép khai thác khoáng sản****A. Thông tin về giấy phép khai thác khoáng sản**

- Mỏ quặng chì - kẽm Nà Khắt, xã Bằng Lãng, huyện: Chợ Đồn, tỉnh: Bắc Kạn.
Giấy phép khai thác khoáng sản số: 616/GP-UBND, ngày 19 tháng 4 năm 2018 của UBND tỉnh Bắc Kạn.

1. Loại khoáng sản được phép khai thác: Quặng chì - kẽm;
2. Cơ quan cấp phép: UBND tỉnh Bắc Kạn;
3. Diện tích khu vực khai thác: 10 ha;
4. Phương pháp khai thác: hầm lò;

5. Độ cao khai thác:

- Thân Quặng 1: từ 275m, đến 295m;

- Thân Quặng 2: từ 250m, đến 310m;

6. Trữ lượng được phép khai thác:

- Trữ lượng địa chất - 122: 39.980,21 tấn;

- Trữ lượng khai thác 35.819,93 tấn;

7. Công suất được phép khai thác: **3.000,0** tấn/năm;

8. Thời hạn giấy phép: 13 năm;

9. Tổng tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: 665.557.344 đồng;

10. Vị trí mỏ: xã: Bằng Lãng, huyện: Chợ Đồn, tỉnh: Bắc Kạn;

B. Hoạt động khai thác khoáng sản

11. Tổng vốn đầu tư: 8.603.978.000 đồng;

12. Tổng tiền ký quỹ phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản 22.670.989 (VND);

13. Sản lượng khai thác khoáng sản theo thực tế từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 2.997,4 tấn.

14. Giá thành khai thác trung bình trong năm: 1.259.311 đồng/tấn;

15. Hệ số tổn thất trong khai thác: thiết kế/thực tế: 10 %;

16. Hoạt động tuyển: Tuyển nổi;

- Khối lượng, hàm lượng khoáng sản nguyên khai đưa vào chế biến: 5% đến 9,8% % chì + kẽm;

- Khối lượng, hàm lượng khoáng sản sau chế biến: Tinh quặng kẽm 48% đến 55%, tinh quặng chì 55% đến 60% sau tuyển nổi;

- Khối lượng sản phẩm phụ thu hồi được: Không có;

17. Khối lượng khoáng sản đã xuất khẩu (nếu có): Không có;

18. Tổng khối lượng khoáng sản đã tiêu thụ trong năm 2023: tấn;

19. Tổng doanh thu: VND;

20. Nộp ngân sách Nhà nước: VND;

Trong đó: - Thuế Tài nguyên: 508.289.192 VND;

- Thuế xuất khẩu khoáng sản VND;

- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản/tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản: 665.557.344 đồng;

- Phí bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản: 659.434.600 VND;

- Thuế thu nhập doanh nghiệp(VND).

- Khác (nếu có):

21. Tiền ký quỹ phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản 22.670.989 (VND);

22. Hoàn trả chi phí điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản: Không có. (VND);

C. Tình hình thực hiện trách nhiệm đối với cộng đồng nơi khai thác

23. Công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư cho tổ chức, cá nhân đang sử dụng đất bị thu hồi để thực hiện dự án khai thác khoáng sản: Đền bù và tự thỏa thuận;

24. Số lao động sử dụng (ghi rõ số lao động là người địa phương tại xã nơi có hoạt động khai thác khoáng sản) và thu nhập bình quân/năm 7.000.000 đồng;

25. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đường sá, cầu cống...): Đồng hành cùng chương trình nông thôn mới, trong năm mở cùng đóng góp đổ đường bê tông dân sinh vào trong mỏ; Trong năm Công ty hỗ trợ mở rộng tuyến đường Bằng Lăng - Thị trấn Bằng Lũng, Chợ Đồn, Bắc Kạn và đổ tăng chiều dày đường bê tông thêm 4cm tổng số tiền 152.073.697 đồng.

26. Xây dựng công trình công cộng (trường học, nhà trẻ...) Đóng góp đối với địa phương, đóng nộp ngân sách hàng năm đầy đủ và tham gia đóng góp xây dựng các công trình phúc lợi với các thôn xã có dự án như: nhà văn hóa thôn, bản... đóng góp các công trình chiếu sáng, thắp sáng mương mằm trường trình khuyến học.

27. Bảo vệ môi trường trong khai thác/phục hồi môi trường sau khai thác: Chấp hành chính sách pháp luật về khoáng sản, BVMT, ATLD;

D. Đánh giá chung

- Đánh giá chung về việc áp dụng công nghệ, thiết bị khai thác trong thực tế. Tài nguyên không ổn định về thể nằm, chiều dày thân quặng, nên kho khắc trong quá trình khai thác và áp dụng công nghệ;

- Đánh giá về những biến động về chất lượng, trữ lượng khoáng sản thực tế trong năm báo cáo so với tài liệu địa chất đã được duyệt: Do thân quặng mỏng, không ổn định hơn nhiều so với tài liệu báo cáo địa chất. Dẫn đến trong khối khai khác phải tìm kiếm và xác định thân quặng để thành lập hệ thống khai thác, phải khoan nổ mở rộng, chèn lấp buồng khai thác để đảm bảo chiều rộng buồng cho người đi lại, thao tác làm việc và an toàn. Dẫn đến chi phí nhân công, chi phí vật liệu nổ tăng nhiều.

- Nếu có biến động (tăng/giảm) trữ lượng, thay đổi chất lượng phát hiện trong quá trình khai thác cần lập thành báo cáo với các tài liệu, bảng biểu kèm theo chứng minh cho các nhận định. Không có;

II.2. Giấy phép khai thác khoáng sản số: 616/GP-UBND, ngày 19 tháng 4 năm 2018 của UBND tỉnh Bắc Kạn.

III. Đề xuất, kiến nghị

- Lý do khách quan biến động kinh tế thị trường đầu năm diễn biến còn phức tạp dẫn đến mọi hoạt động sản xuất kinh doanh đều gặp nhiều khó khăn. Vì vậy đơn vị xin kiến nghị hỗ trợ doanh nghiệp các chính sách về thuế như: Thuế Đất, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, cũng như các thuế khác nhằm đảm bảo doanh nghiệp phát triển và có cơ hội đóng góp ngân sách nhiều hơn trong tương lai.

- Xin hướng dẫn và có định hướng hỗ trợ để đơn vị được phép đánh giá mở rộng và định hướng tìm kiếm khoáng sản, nhằm mục đích nâng cao công suất đáp ứng nhu cầu nhà máy tuyển, nhà máy luyện chì cũng như cơ hội đóng thuế, phí, ngân sách địa phương cũng như nâng cao nhu cầu lao động địa phương đặc biệt là dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

-Trên đây là báo cáo của Đơn vị về dự án đang triển khai./



Tổ chức, cá nhân
(Ký tên, đóng dấu)

P. GIÁM ĐỐC

Công Minh Tiến

MẪU SỐ 01

BÁO CÁO THỐNG KÊ, KIỂM KÊ TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2020/TT-BTNMT ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

I. Thông tin chung về khu vực khai thác khoáng sản

1. Tên tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản: Công ty TNHH TMDV Hoàng Nam;

2. Địa chỉ số: 330, Đường Lê Lợi, phường: Yết Kiêu, TP: Hạ Long, tỉnh: Quảng Ninh;

- Điện thoại: 02033.825.731 - Fax: 02033.623.908

3. Email: hoangnam330@gmail.com

Đang khai thác khoáng sản tại: Mỏ Nà Khắt, xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn. theo Giấy phép khai thác khoáng sản số: 616/GP-UBND, ngày 19 tháng 4 năm 2018 của UBND tỉnh Bắc Kạn cấp;

4. Diện tích khu vực đang khai thác trong kỳ lập báo cáo/tổng diện tích khu vực khai thác khoáng sản: 10 ha;

5. Phương pháp khai thác thực tế: hầm lò;

II. Kết quả xác định trữ lượng khoáng sản đã khai thác.

1. Số lượng moong/vị trí đang khai thác: Một lò chợ đang khai thác TQ2; một lò chợ đào lò TQ1.

2. Tổng khối lượng khoáng sản nguyên khai trong kỳ báo cáo: Quặng chì - kẽm: 2.997,4 tấn;

- Tỷ lệ tổn thất khoáng sản thực tế (%): 10 %;

- Tỷ lệ làm nghèo khoáng sản thực tế (%): 15%;

- Hàm lượng trung bình thực tế của thành phần có ích quặng chì - kẽm trong kỳ báo cáo từ 5% đến 9,8% Pb + Zn;

3. Tổng khối lượng khoáng sản thu hồi được sau tuyển tách/phân loại/làm giàu khoáng sản trong kỳ báo cáo;

- Tinh quặng kẽm 48% đến 55%

- Tinh quặng chì 55% đến 60%

Hệ số thực thu trong quá trình tuyển tách/phân loại/làm giàu;

- Thực thu kẽm: từ 95% đến 98%

- Thực thu chì: từ 95% đến 98%

4. Tổng khối lượng đất đá thải trong kỳ báo cáo; m³

5. Hệ số bóc trung bình thực tế: Không khai thác lộ thiên nên không tính;

III. Thông tin thăm dò nâng cấp trữ lượng khoáng sản (nếu có)

1. Tổng số hào: Không.

2. Tổng số giếng: Không.

3. Tổng số lỗ khoan: Không.

4. Các loại mẫu đã lấy: Không.

5. Kết quả phân tích mẫu bổ sung: Không.

- Số lượng 0 mẫu,

- Các vị trí đã lấy mẫu: 0 (trong/ngoài thân khoáng, vách, trụ, bãi thải...).

- Kết quả phân tích (ghi theo phiếu kết quả của Phòng thí nghiệm).

IV. Kết quả thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản đã khai thác, trữ lượng khoáng sản còn lại (Bảng số 01, 02)

1. Tổng trữ lượng khoáng sản đã khai thác (được quy đổi từ khối lượng khoáng sản nguyên khai đã khai thác trong năm báo cáo về trữ lượng khoáng sản địa chất): tấn quặng nguyên khai chì - kẽm, Khoáng sản đi kèm (nếu có), Không.

2. Thông tin thay đổi (tăng/giảm) trữ lượng khoáng sản theo kết quả thăm dò nâng cấp trữ lượng tính đến thời điểm thống kê, kiểm kê/hoặc số liệu thực tế khai thác tại mỏ trong kỳ báo cáo: Không có.

3. Kết quả thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản trong kỳ lập báo cáo:

3.1. Thống kê

TT	Năm	ĐVT	Trữ lượng được cấp (T)	Sản lượng khai thác (T)
			Chì - Kẽm	Chì - Kẽm
I	Trữ lượng được cấp -122 Năm 2018	Tấn	35.819,93	
1	Năm 2021	Tấn		3.000,00

TT	Năm	ĐVT	Trữ lượng được cấp (T)	Sản lượng khai thác (T)
			Chì - Kẽm	Chì - Kẽm
2	Năm 2022	Tấn		2.998,7
3	Năm 2023	Tấn		2.997,4

3.2. Kiểm kê

- Trữ lượng địa chất - 122: 39.980,00 tấn;
- Trữ lượng được cấp khai thác: 35.819,93 tấn;
- Tổng sản lượng đã khai thác tính đến năm 2023: 8.996,1 tấn;
- Trữ lượng hoặc tài nguyên còn lại: 26.823,83 tấn;
- Đánh giá tính ổn định, khả năng biến động của lưu lượng, nhiệt độ, chất lượng nguồn nước.
- + Nguồn nước trong lò được bơm theo ống dẫn ra bể chứa số 1 và theo đường ống ra bể chứa số 2 và số 3. Chất lượng nguồn nước được quan trắc môi trường lấy mẫu theo định kỳ hàng năm, đảm bảo nguồn nước không bị ô nhiễm.
- Nội dung thống kê, kiểm kê khoáng sản được thể hiện chi tiết tại Mẫu số 02 kèm theo.
- Công ty TNHH TMDV Hoàng Nam cam đoan các thông tin, số liệu nêu trên là phản ánh trung thực, đúng với thực tế hoạt động khai thác của mỏ và chịu trách nhiệm trước Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, trước Pháp luật về tính đúng đắn của các thông tin, số liệu đã nêu trong báo cáo.

Bắc Kạn, ngày 10 tháng 01 năm 2024



GIÁM ĐỐC CÔNG TY

GIÁM ĐỐC
Công Minh Tiến

MẪU SỐ 02

KẾT QUẢ THỐNG KÊ, KIỂM KÊ TRỮ LƯỢNG MỎ NÀ KHẮT XÃ BẢNG LÃNG, HUYỆN CHỢ ĐỒN, TỈNH BẮC KẠN - TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN TÍNH ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023 GIẤY PHÉP KHAI THÁC SỐ: 616/GP-UBND, ngày 19 tháng 4 năm 2018 của UBND tỉnh Bắc Kạn.

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Theo giấy phép/báo cáo kết quả thăm dò	Theo thực tế tại mỏ	Ghi chú
1	Chỉ tiêu tính trữ lượng		Theo báo cáo thăm dò vùng mỏ chì kẽm Pù Quế năm 2017		
-	Hàm lượng biên	%	- Quặng Chì kẽm $\geq 1,5\% \text{Pb} + \text{Zn}$	- Quặng Chì kẽm $\geq 1,4\% \text{Pb} + \text{Zn}$	
-	Hàm lượng công nghiệp tối thiểu	%	- Quặng Chì kẽm $\geq 8,04\% \text{Pb} + \text{Zn}$	- Quặng Chì kẽm $\geq 5\% - 9,8\% \text{Pb} + \text{Zn}$	
-	Chiều dày thân khoáng tối thiểu	m	- Quặng Chì kẽm = 2,35m	- Quặng Chì kẽm = 0,8m - 1,0m	
-	Chiều dày lớp kẹp	m	- Quặng Chì kẽm $\leq 0,8\text{m}$	- Quặng Chì kẽm $\leq 1,8\text{m}$	
2	Phương pháp tính trữ lượng		Sử dụng phương pháp khối địa chất	Sử dụng theo phương pháp khối địa chất	
3	Kết quả tính trữ lượng		- Quyết định số: 105/QĐ-UBND ngày 02/02/2017 của		

			UBND tỉnh Bắc Kạn v/v phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản chì - kẽm mỏ Nà Khắt, xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn”.		
4	Thân Quặng 1,2(TQ1, 2)	Tấn	35.819,93	35.819,93	
4.1	Hàm lượng trung bình	%	6,59	5 - 9,8	
4.2	Chiều dày thân khoáng trung bình	m	1,79	0,8-1,0	
4.3	Chiều dày lớp kẹp trung bình	m	0,8m	1,8	
4.4	Trữ lượng còn lại	Tấn		26.823,83	
4	Tổng trữ lượng khai thác	Tấn	35.819,93		
5	Sản lượng khai thác năm 2023			2.997,4	
6	Trữ lượng đã khai thác (quy đổi) năm 2023			2.997,4	
7	Tỷ lệ tổn thất trung bình năm 2023	%		10	
8	Tổng sản lượng đã khai thác tính đến năm 2023	Tấn		2.997,4	
9	Tổng trữ lượng (quy đổi) đã khai thác tính đến năm 2023	Tấn		2.997,4	
10	Tỷ lệ tổn thất chung	%		10	
11	Tổng trữ lượng (quy đổi) đã khai thác tính đến năm 2023	Tấn		8.996,1	
12	Tổng trữ lượng còn lại tính đến năm 2023.	Tấn		26.823,83	

Số 10.1/ HN-MNK

Chợ Đồn, ngày 10 tháng 01 năm 2024

**BÁO CÁO (ĐỊNH KỲ)
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC KHOÁNG SẢN NĂM 2024**

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bắc Kạn.

- Căn cứ văn bản số: 4038/STNMT-KS ngày 10 tháng 12 năm 2024 về việc đề nghị các doanh nghiệp báo cáo định kỳ kết quả hoạt động khoáng sản năm 2024.

I. Phần chung.

1. Tổ chức, cá nhân được phép khai thác: Công ty TNHH TMDV Hoàng Nam;
2. Loại hình doanh nghiệp: Doanh nghiệp tư nhân;
- Đăng ký kinh doanh số: 5700438454 do phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 03 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 10 tháng 04 năm 2019.
3. Địa chỉ: số: 330, Đường Lê Lợi, phường: Yết Kiêu, TP: Hạ Long, tỉnh: Quảng Ninh.

Điện thoại: 02033.825.731; Fax: 02033.623.908;

4. Người đại diện theo pháp luật:

- Họ và tên Đinh Văn Thức;
- Năm sinh: 1957;
- Trình độ chuyên môn: Giám Đốc công ty.

II. Kết quả hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

II.1. Giấy phép khai thác khoáng sản

A. Thông tin về giấy phép khai thác khoáng sản

- Mỏ quặng chì - kẽm Nà Khắt, xã Bằng Lãng, huyện: Chợ Đồn, tỉnh: Bắc Kạn.
Giấy phép khai thác khoáng sản số: 616/GP-UBND, ngày 19 tháng 4 năm 2018 của UBND tỉnh Bắc Kạn.

1. Loại khoáng sản được phép khai thác: Quặng chì - kẽm;
2. Cơ quan cấp phép: UBND tỉnh Bắc Kạn;
3. Diện tích khu vực khai thác: 10 ha;
4. Phương pháp khai thác: hầm lò;

5. Độ cao khai thác:

- Thân Quặng 1: từ 275m, đến 295m;

- Thân Quặng 2: từ 250m, đến 310m;

6. Trữ lượng được phép khai thác:

- Trữ lượng địa chất - 122: 39.980,21 tấn;

- Trữ lượng khai thác 35.819,93 tấn;

7. Công suất được phép khai thác: 3.000,0 tấn/năm;

8. Thời hạn giấy phép: 13 năm;

9. Tổng tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: 665.557.344 đồng;

10. Vị trí mỏ: xã: Bằng Lãng, huyện: Chợ Đồn, tỉnh: Bắc Kạn;

B. Hoạt động khai thác khoáng sản

11. Tổng vốn đầu tư: 8.603.978.000 đồng;

12. Tổng tiền ký quỹ phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản 22.670.989 (VND);

13. Sản lượng khai thác khoáng sản theo thực tế từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 2.997 Tấn.

14. Giá thành khai thác trung bình trong năm: 1.350.000 đồng/tấn;

15. Hệ số tổn thất trong khai thác: thiết kế/thực tế: 10 %;

16. Hoạt động tuyển: Tuyển nổi;

- Khối lượng, hàm lượng khoáng sản nguyên khai đưa vào chế biến: trên 5% đến dưới 10% chì + kẽm;

- Khối lượng, hàm lượng khoáng sản sau chế biến: Tinh quặng chì từ 55% đến 65%, tinh quặng kẽm từ 48% đến 55% sau tuyển nổi;

- Khối lượng sản phẩm phụ thu hồi được: Không có;

17. Khối lượng khoáng sản đã xuất khẩu (nếu có): Không có;

18. Tổng khối lượng khoáng sản đã tiêu thụ trong năm 2024: tấn;

19. Tổng doanh thu: VND;

20. Nộp ngân sách Nhà nước: VND;

Trong đó: - Thuế Tài nguyên: 508.216.275 VND;

- Thuế xuất khẩu khoáng sản VND;

- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản/tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản: 665.557.344 đồng;

- Phí bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản: 749.250.000 VND;

- Thuế thu nhập doanh nghiệp(VND), đã tính cộng dồn bang mỏ Nà

Khất;

- Khác (nếu có):

21. Tiền ký quỹ phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản
(VND), đã tính cộng dồn bang mỏ Nà Khất;

22. Hoàn trả chi phí điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản: Không có. (VND);

C. Tình hình thực hiện trách nhiệm đối với cộng đồng nơi khai thác

23. Công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư cho tổ chức, cá nhân đang sử dụng đất bị thu hồi để thực hiện dự án khai thác khoáng sản: Đền bù và tự thỏa thuận;

24. Số lao động sử dụng (ghi rõ số lao động là người địa phương tại xã nơi có hoạt động khai thác khoáng sản) 7 lao động địa phương, thu nhập bình quân/năm 7.500.000 đồng;

25. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đường sá, cầu cống...): Đồng hành cùng chương trình nông thôn mới, trong năm mỏ cùng đóng góp đổ đường bê tông dân sinh vào trong mỏ; Trong năm Công ty hỗ trợ kinh phí sửa chữa đường Nà Khất, xã Bằng Lãng: 100.000.000 đồng.

26. Xây dựng công trình công cộng (trường học, nhà trẻ...) Đóng góp đối với địa phương, đóng nộp ngân sách hàng năm đầy đủ và tham gia đóng góp xây dựng các công trình phúc lợi với các thôn xã có dự án như: nhà văn hóa thôn, bản... đóng góp các công trình chiếu sáng, thắp sáng mương mằm trường trình khuyến học.

27. Bảo vệ môi trường trong khai thác/phục hồi môi trường sau khai thác: Chấp hành chính sách pháp luật về khoáng sản, BVMT, ATLD;

D. Đánh giá chung

- Đánh giá chung về việc áp dụng công nghệ, thiết bị khai thác trong thực tế. Tài nguyên không ổn định về thể nằm, chiều dày thân quặng, nên kho khăn trong quá trình khai thác và áp dụng công nghệ;

- Đánh giá về những biến động về chất lượng, trữ lượng khoáng sản thực tế trong năm báo cáo so với tài liệu địa chất đã được duyệt: Do thân quặng mỏng, không ổn định hơn nhiều so với tài liệu báo cáo địa chất. Dẫn đến trong khối khai khác phải tìm kiếm và xác định thân quặng để thành lập hệ thống khai thác, phải khoan nổ mớ rộng, chèn lấp buồng khai thác để đảm bảo chiều rộng buồng cho người đi lại, thao thác làm việc và an toàn. Dẫn đến chi phí nhân công, chi

phí vật liệu nổ tăng nhiều.

- Nếu có biến động (tăng/giảm) trữ lượng, thay đổi chất lượng phát hiện trong quá trình khai thác cần lập thành báo cáo với các tài liệu, bảng biểu kèm theo chứng minh cho các nhận định. Không có;

II.2. Giấy phép khai thác khoáng sản số: 616/GP-UBND, ngày 19 tháng 4 năm 2018 của UBND tỉnh Bắc Kạn.

III. Đề xuất, kiến nghị

- Lý do khách quan biến động kinh tế thị trường đầu năm diễn biến còn phức tạp dẫn đến mọi hoạt động sản xuất kinh doanh đều gặp nhiều khó khăn. Vì vậy đơn vị xin kiến nghị hỗ trợ doanh nghiệp các chính sách về thuế như: Thuế Đất, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, cũng như các thuế khác nhằm đảm bảo doanh nghiệp phát triển và có cơ hội đóng góp ngân sách nhiều hơn trong tương lai.

- Xin hướng dẫn và có định hướng hỗ trợ để đơn vị được phép đánh giá mở rộng và định hướng tìm kiếm khoáng sản, nhằm mục đích nâng cao công xuất đáp ứng nhu cầu nhà máy tuyển, nhà máy luyện chì cũng như cơ hội đóng thuế, phí, ngân sách địa phương cũng như nâng cao nhu cầu lao động địa phương đặc biệt là dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

-Trên đây là báo cáo của Đơn vị về dự án đang triển khai./.



P. GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Hằng

MẪU SỐ 01

BÁO CÁO THÔNG KÊ, KIỂM KÊ TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2020/TT-BTNMT ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

I. Thông tin chung về khu vực khai thác khoáng sản

1. Tên tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản: Công ty TNHH TMDV Hoàng Nam;
2. Địa chỉ số: 330, Đường Lê Lợi, phường: Yết Kiêu, TP: Hạ Long, tỉnh: Quảng Ninh;
- Điện thoại: 02033.825.731 - Fax: 02033.623.908

3. Email: hoangnam330@gmail.com

Đang khai thác khoáng sản tại: Mỏ Nà Khắt, xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn. theo Giấy phép khai thác khoáng sản số: 616/GP-UBND, ngày 19 tháng 4 năm 2018 của UBND tỉnh Bắc Kạn cấp;

4. Diện tích khu vực đang khai thác trong kỳ lập báo cáo/tổng diện tích khu vực khai thác khoáng sản: 10 ha;
5. Phương pháp khai thác thực tế: hầm lò;

II. Kết quả xác định trữ lượng khoáng sản đã khai thác.

1. Số lượng moong/vị trí đang khai thác: Một lò chợ đang khai thác TQ2; một lò chợ đào lò TQ1.
2. Tổng khối lượng khoáng sản nguyên khai trong kỳ báo cáo: Quặng chì - kẽm: 2.997 tấn;
 - Tỷ lệ tổn thất khoáng sản thực tế (%): 10 %;
 - Tỷ lệ làm nghèo khoáng sản thực tế (%): 15%;
 - Hàm lượng trung bình thực tế của thành phần có ích quặng chì - kẽm trong kỳ báo cáo trên 5% đến dưới 10% chì + kẽm;
3. Tổng khối lượng khoáng sản thu hồi được sau tuyển tách/phân loại/làm giàu khoáng sản trong kỳ báo cáo;
 - Tinh quặng chì từ 55% đến 65% sau tuyển nổi;
 - Tinh quặng kẽm từ 48% đến 55% sau tuyển nổi;

Hệ số thực thu trong quá trình tuyển tách/phân loại/làm giàu;

- Thực thu kẽm: > 90%

- Thực thu chì: > 90%

4. Tổng khối lượng đất đá thải trong kỳ báo cáo;

5. Hệ số bóc trung bình thực tế: Không khai thác lộ thiên nên không tính;

III. Thông tin thăm dò nâng cấp trữ lượng khoáng sản (nếu có)

1. Tổng số hào: Không.

2. Tổng số giếng: Không.

3. Tổng số lỗ khoan: Không.

4. Các loại mẫu đã lấy: Không.

5. Kết quả phân tích mẫu bổ sung: Không.

- Số lượng 0 mẫu,

- Các vị trí đã lấy mẫu: 0 (trong/ngoài thân khoáng, vách, trụ, bãi thải...).

- Kết quả phân tích (ghi theo phiếu kết quả của Phòng thí nghiệm).

IV. Kết quả thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản đã khai thác, trữ lượng khoáng sản còn lại (Bảng số 01, 02)

1. Tổng trữ lượng khoáng sản đã khai thác (được quy đổi từ khối lượng khoáng sản nguyên khai đã khai thác trong năm báo cáo về trữ lượng khoáng sản địa chất): tấn quặng nguyên khai chì - kẽm, Khoáng sản đi kèm (nếu có), Không.

2. Thông tin thay đổi (tăng/giảm) trữ lượng khoáng sản theo kết quả thăm dò nâng cấp trữ lượng tính đến thời điểm thống kê, kiểm kê/hoặc số liệu thực tế khai thác tại mỏ trong kỳ báo cáo: Không có.

3. Kết quả thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản trong kỳ lập báo cáo:

3.1. Thống kê

TT	Năm	ĐVT	Trữ lượng được cấp (T)	Sản lượng khai thác (T)
			Chì - Kẽm	Chì - Kẽm
I	Trữ lượng được cấp -122 Năm 2018	Tấn	35.819,93	
1	Năm 2021	Tấn		3.000,00

TT	Năm	ĐVT	Trữ lượng được cấp (T)	Sản lượng khai thác (T)
			Chì - Kẽm	Chì - Kẽm
2	Năm 2022	Tấn		2.998,7
3	Năm 2023	Tấn		2.997,4
4	Năm 2024	Tấn		2.997,00

3.2. Kiểm kê

- Trữ lượng địa chất - 122: 39.980,00 tấn;
- Trữ lượng được cấp khai thác: 35.819,93 tấn;
- Tổng sản lượng đã khai thác tính đến năm 2024: 11.993,1 tấn;
- Trữ lượng hoặc tài nguyên còn lại: 23.826,83 tấn;
- Đánh giá tính ổn định, khả năng biến động của lưu lượng, nhiệt độ, chất lượng nguồn nước.
- + Nguồn nước trong lò được bơm theo ống dẫn ra bể chứa số 1 và theo đường ống ra bể chứa số 2 và số 3. Chất lượng nguồn nước được quan trắc môi trường lấy mẫu theo định kỳ hàng năm, đảm bảo nguồn nước không bị ô nhiễm.
- Nội dung thống kê, kiểm kê khoáng sản được thể hiện chi tiết tại Mẫu số 02 kèm theo.
- Công ty TNHH TMDV Hoàng Nam cam đoan các thông tin, số liệu nêu trên là phản ánh trung thực, đúng với thực tế hoạt động khai thác của mỏ và chịu trách nhiệm trước Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, trước Pháp luật về tính đúng đắn của các thông tin, số liệu đã nêu trong báo cáo.

Bắc Kạn, ngày 10 tháng 01 năm 2025



P. GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Hằng

MẪU SỐ 02

KẾT QUẢ THỐNG KÊ, KIỂM KÊ TRỮ LƯỢNG MỎ NÀ KHẮT XÃ BẢNG LÃNG, HUYỆN CHỢ ĐỒN, TỈNH BẮC KẠN - TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN TÍNH ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 GIẤY PHÉP KHAI THÁC SỐ: 616/GP-UBND, ngày 19 tháng 4 năm 2018 của UBND tỉnh Bắc Kạn.

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Theo giấy phép/báo cáo kết quả thăm dò	Theo thực tế tại mỏ	Ghi chú
1	Chỉ tiêu tính trữ lượng		Theo báo cáo thăm dò vùng mỏ chì kẽm Pù Quếng năm 2017		
-	Hàm lượng biên	%	- Quặng Chì kẽm $\geq 1,5\%Pb+Zn$	- Quặng Chì kẽm $\geq 1,4\%Pb+Zn$	
-	Hàm lượng công nghiệp tối thiểu	%	- Quặng Chì kẽm $\geq 8,04\%Pb+Zn$	- Quặng Chì kẽm $\geq 5\%-10\%Pb+Zn$	
-	Chiều dày thân khoáng tối thiểu	m	- Quặng Chì kẽm = 2,35m	- Quặng Chì kẽm = 0,8m-1,0m	
-	Chiều dày lớp kẹp	m	- Quặng Chì kẽm $\leq 0,8m$	- Quặng Chì kẽm $\leq 1,8m$	
2	Phương pháp tính trữ lượng		Sử dụng phương pháp khối địa chất	Sử dụng theo phương pháp khối địa chất	
3	Kết quả tính trữ lượng		- Quyết định số: 105/QĐ-UBND ngày 02/02/2017 của UBND tỉnh Bắc Kạn v/v phê		

			duyet trữ lượng khoáng sản trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản chì - kẽm mỏ Nà Khắt, xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn”.		
4	Thân Quặng 1,2(TQ1, 2)	Tấn	35.819,93	35.819,93	
4.1	Hàm lượng trung bình	%	6,59	5 - 10	
4.2	Chiều dày thân khoáng trung bình	m	1,79	0,8-1,0	
4.3	Chiều dày lớp kẹp trung bình	m	0,8m	1,8	
4.4	Trữ lượng còn lại	Tấn		23.826,83	
4	Tổng trữ lượng khai thác	Tấn	35.819,93		
5	Sản lượng khai thác năm 2024			2.997,00	
6	Trữ lượng đã khai thác (quy đổi) năm 2024			2.997,00	
7	Tỷ lệ tổn thất trung bình năm 2024	%		10	
8	Tổng sản lượng đã khai thác tính đến năm 2024	Tấn		11.993,1	
9	Tổng trữ lượng (quy đổi) đã khai thác tính đến năm 2024	Tấn		11.993,1	
10	Tỷ lệ tổn thất chung	%		10	
11	Tổng trữ lượng (quy đổi) đã khai thác tính đến năm 2023	Tấn		11.993,1	
12	Tổng trữ lượng còn lại tính đến năm 2023.	Tấn		23.826,83	

**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC KHOÁNG SẢN NĂM 2025**
*Theo mẫu số 05 phụ lục IV theo Thông tư số
36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Nông nghiệp và Môi trường*

**Kính gửi: - Sở Nông Nghiệp và Môi Trường tỉnh Thái Nguyên;
- Sở Công Thương tỉnh Thái Nguyên.**

Căn cứ văn bản số: 5484/SNNMT-KS ngày 18 tháng 12 năm 2025 V/v báo cáo định kỳ hoạt động khoáng sản, báo cáo thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản; nộp bản đồ hiện trạng, bản vẽ mặt cắt hiện trạng khu vực khai thác khoáng sản năm 2025.

I. PHẦN CHUNG

1. Tổ chức, cá nhân được phép khai thác: Công ty TNHH TMDV Hoàng Nam;
2. Loại hình doanh nghiệp: Doanh nghiệp tư nhân;
3. Địa chỉ: Số 330, đường Lê Lợi, Tổ 3A, khu phố Yết Kiêu 2, Phường Hồng Gai, tỉnh Quảng Ninh;
Điện thoại: 02033.825.731; Fax: 02033.623.908;
4. Người đại diện theo pháp luật:
 - Họ và tên Đinh Văn Thức;
 - Năm sinh: 1956;
 - Trình độ chuyên môn: Kỹ sư.

**II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC KHOÁNG SẢN TỪ 01 THÁNG 01
NĂM 2025 ĐẾN 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

II.1. Giấy phép khai thác khoáng sản số: 1182/GP-UBND, ngày 09 tháng 7 năm 2018, mỏ chì kẽm Khuổi Giang, xã Quảng Bạch, tỉnh Thái Nguyên.

II.1.1. Thông tin chung về giấy phép khai thác khoáng sản và dự án khai thác khoáng sản

1. Loại khoáng sản được phép khai thác: Khoáng sản quặng chì - kẽm;
2. Cơ quan cấp phép: UBND tỉnh Bắc Kạn;
3. Diện tích khu vực khai thác: 8 ha;
4. Phương pháp khai thác: hầm lò;
5. Độ cao khai thác:
Thân quặng từ: Mức +250m, đến mức +280m;
6. Trữ lượng được phép khai thác:
 - Khoáng sản chính: Khoáng sản quặng chì - kẽm;
 - + Trữ lượng địa chất cấp 122: 40.743,21 tấn;
 - + Trữ lượng khai thác: 35.692 tấn;

- Khoáng sản đi kèm: Không có
- 7. Công suất được phép khai thác:
 - Khoáng sản chính: Khoáng sản quặng chì - kẽm; 3.000,0 tấn/năm;
 - Khoáng sản đi kèm: Không có.
- 8. Thời hạn giấy phép: 13 năm;
- 9. Vị trí mỏ xã: Quảng Bạch, tỉnh Thái Nguyên (hiện tại);
- 10. Tổng tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: 483.986.000 đồng;
 - Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản số 1077/QĐ-UBND, ngày 26 tháng 06 năm 2018 của UBND tỉnh Bắc Kạn (cũ).
- 11. Tổng tiền ký quỹ phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản 167.707.198 VND;
- 12. Tổng vốn đầu tư: 8.928.242.000 (VND).

II.1.2. Kết quả hoạt động khai thác khoáng sản, thống kê trữ lượng khoáng sản đã khai thác

1. Số lượng moong, vị trí (hoặc số lượng lò chợ) đang khai thác: 01 vị trí;
2. Sản lượng khai thác khoáng sản theo thực tế từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 trong năm báo cáo;
 - Khoáng sản chính: Khoáng sản quặng chì - kẽm; 2,995.0 (tấn).
 - Khoáng sản đi kèm (nếu có): Không có (tấn).
3. Sản lượng khoáng sản nguyên khai khai thác thực tế từ khi bắt đầu khai thác đến hết năm báo cáo 2025:
 - Khoáng sản chính: Khoáng sản quặng chì - kẽm; 16,935.42 (tấn).
 - Khoáng sản đi kèm: Không có
4. Trữ lượng khoáng sản được phép khai thác còn lại:
 - Khoáng sản chính: Khoáng sản quặng chì - kẽm; 18,756.58 (tấn).
 - Khoáng sản đi kèm: Không có
6. Hệ số tổn thất trung bình trong khai thác:
 - Theo thiết kế: 10 %.
 - Theo thực tế của năm báo cáo: 15 %.
 - Theo thực tế từ khi bắt đầu khai thác đến hết năm báo cáo: 15 %.
7. Hệ số làm nghèo khoáng sản thực tế:
 - Theo thực tế của năm báo cáo: 15 %.
 - Theo thực tế từ khi bắt đầu khai thác đến hết năm báo cáo: 15%.
8. Tổng khối lượng đất đá thải trong năm báo cáo: 3,701 (m³).
9. Hệ số bóc trung bình thực tế trong năm báo cáo:
Không khai thác lộ thiên nên không tính;
10. Hoạt động tuyển, phân loại, làm giàu:
 - Khối lượng, hàm lượng, tỷ lệ khoáng sản có ích trong khoáng sản nguyên khai đã khai thác trong năm báo cáo: Khoáng sản chì-kẽm: 2,995.0 (tấn).
 - Khối lượng, hàm lượng, tỷ lệ khoáng sản có ích trong khoáng sản nguyên khai đã khai thác từ khi bắt đầu khai thác đến hết năm báo cáo: Khoáng sản chì -kẽm: 16,935.42 (tấn).

- Khối lượng, hàm lượng, tỷ lệ khoáng sản có ích trong khoáng sản nguyên khai đưa vào chế biến: Không có.

- Khối lượng, hàm lượng, tỷ lệ khoáng sản có ích trong tinh quặng hoặc sản phẩm thu được sau công đoạn chế biến: Không có.

- Khối lượng sản phẩm phụ thu hồi được trong năm báo cáo: Không có

11. Tổng khối lượng khoáng sản đã tiêu thụ trong năm báo cáo: (tấn).

+ Tinh quặng chì: 796,14 tấn (tính cho cả 3 mỏ Khuổi Giang, Pù Quế xã Quảng Bạch và mỏ Nà Khắt xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên).

+ Tinh quặng kẽm: 262,22 tấn (tính cho cả 3 mỏ Khuổi Giang, Pù Quế xã Quảng Bạch và mỏ Nà Khắt xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên).

Trong đó, khối lượng khoáng sản đã xuất khẩu: Không.

12. Giá thành khai thác trung bình trong năm báo cáo: 1.387.500 (VND/tấn).

13. Tổng doanh thu trong năm báo cáo: 131.241.523.799 (VND); (Tính cho tổng doanh thu cả Công ty).

14. Tiền ký quỹ phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản:

- Đã nộp trong năm báo cáo 18.634.133 (VND), Năm 2025.

- Đã nộp từ khi được cấp giấy phép khai thác khoáng sản đến hết năm báo cáo: 167.707.198 (VND).

15. Nộp ngân sách Nhà nước trong năm báo cáo: (VND).

Trong đó:

- Thuế tài nguyên: 551.178.600 (VND).

- Thuế xuất khẩu khoáng sản (VND).

- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: 483.986.000 (VND).

- Phí bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản: 817.649.800 (VND).

- Thuế bảo vệ môi trường: (VND).

- Tiền thuê đất: 11.003.018 (VND).

- Khác (nếu có): (VND).

- Thuế GTGT hàng nhập khẩu: 109.398.198 (VND), (Tính cho cả Công ty).

- Thuế TNDN: 44.660.460 (VND), (Tính cho cả Công ty).

- Thuế TNCN: 35.178.759 (VND), (Tính cho cả Công ty).

II.1.3. Tình hình thực hiện trách nhiệm đối với cộng đồng nơi khai thác

1. Công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư cho tổ chức, cá nhân đang sử dụng đất bị thu hồi để thực hiện dự án khai thác khoáng sản: Đã thực hiện từ năm 2016 đến năm 2017.

2. Số lao động sử dụng: 7 người, thu nhập bình từ 7 triệu đến 9 triệu đồng/ người/ tháng.

3. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật: Đã thực hiện từ năm 2017.

4. Xây dựng công trình công cộng: Thường xuyên tham gia ủng hộ xây dựng nhà văn hóa, nâng cấp cải tạo đường liên thôn của địa phương.

- Đóng góp khi UBND xã phát động, thấp sáng trường trình khuyến học. Thực hiện tốt khi chính quyền các cấp kêu gọi.

- Ngoài việc đóng góp hạ tầng công trình thì hàng năm đơn vị đều có các chương

trình: Tham gia đồng hành cùng chương trình hiếu học. Ủng hộ quỹ, tết vì người nghèo, ủng hộ tết trung thu cho các cháu.

5. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường đã áp dụng trong khai thác, giải pháp phục hồi môi trường sau khai thác: Thực hiện đúng theo DTM

- Lựa chọn phương pháp nổ mìn hạn chế ảnh hưởng xấu tới môi trường, sử dụng khoan nước nhằm hạn chế bụi.

- Thu gom nước trong lò, khu vực mặt bằng, bãi chứa cũng đưa về bể thu hồi môi trường theo đúng quy định.

- Công ty thực hiện nghiêm túc và chịu sự kiểm tra giám sát của cơ quan chức năng về hoạt động dự án khai thác mỏ. Công ty sẽ thực hiện phương án phục hồi môi trường sau khai thác và ký quỹ phục hồi môi trường theo luật định.

- Công ty phối hợp với các cơ quan chuyên môn trong quá trình thiết kế và thi công các hệ thống không chế ô nhiễm, bảo vệ môi trường.

- Trong quá trình hoạt động, Công ty luôn luôn phối hợp với Sở Nông Nghiệp và Môi Trường tỉnh để giám sát và kiểm soát ô nhiễm môi trường.

- Công ty phối hợp với cơ quan chuyên môn tiến hành lấy mẫu quan trắc tại mỏ theo định kỳ.

II.1.4. Đánh giá chung

1. Đánh giá về việc thay đổi trữ lượng khoáng sản theo số liệu thực tế khai thác tại mỏ trong kỳ báo cáo so với kết quả thăm dò, thăm dò bổ sung:

Trong quá trình khai thác tại mỏ không có sự thay đổi so với kết quả thăm dò, Mỏ chưa thăm dò bổ sung.

- Đánh giá khả năng trữ lượng khoáng sản thực tế tại mỏ có xu hướng cao hơn hay thấp hơn trữ lượng được phép khai thác. Đến thời điểm hiện tại vẫn đảm bảo về sản lượng khai thác so với trữ lượng được cấp phép. Tuy nhiên là mỏ nhỏ, nên thân quặng có biến động nhiều về chiều dày, theo đường phương và hướng dốc.

2. Đánh giá về việc áp dụng công nghệ, thiết bị khai thác trong thực tế.

- + Về việc áp dụng công nghệ, thiết bị khai thác trong thực tế. Tài nguyên không ổn định về thể nằm, chiều dày thân quặng, nên khó khắc phục trong quá trình khai thác và áp dụng công nghệ;

- + Về những biến động về chất lượng, trữ lượng khoáng sản thực tế trong các năm báo cáo so với tài liệu địa chất đã được duyệt:

Do thân quặng mỏng, không ổn định. Dẫn đến trong khối khai thác phải khoan nổ mìn rộng, chèn lấp buồng khai thác để đảm bảo chiều rộng buồng cho người đi lại, thao tác làm việc và an toàn. Dẫn đến chi phí nhân công, chi phí vật liệu nổ tăng nhiều.

Bảng số 01. Kết quả thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản rắn mỏ chì kẽm Khuổi Giang, xã Quảng Bạch, tỉnh Thái Nguyên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2025.
(Giấy phép khai thác khoáng sản số: 1182/GP-UBND, ngày 09 tháng 7 năm 2018 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Theo giấy phép/báo cáo kết quả thăm dò	Theo thực tế tại mỏ
1	Chỉ tiêu tính trữ lượng			
-	Hàm lượng biên	%	$Pb+Zn \geq 1,5\%$.	
-	Hàm lượng công nghiệp tối thiểu	%	$Pb+Zn \geq 4,29\%$.	$5\% < Pb+Zn < 10\%$
-	Chiều dày thân khoáng tối thiểu	m	2,3	1,3 - 1,5
-	Chiều dày lớp kẹp	m	$\leq 1,0$	$\leq 1,4$
2	Phương pháp tính trữ lượng		Phương pháp khối địa chất trên bình đồ chiếu bằng	
3	Kết quả tính trữ lượng			
3.1	Khối; Thân quặng		1-122, TQ1	1-122, TQ1
-	Hàm lượng trung bình	%	9,61	$5\% < Pb+Zn < 10\%$
-	Chiều dày thân khoáng trung bình	m	4,92	1,7 - 1,9
-	Chiều dày lớp kẹp trung bình	m	1,0	1,4
-	Trữ lượng còn lại đến hết năm 2025 cấp 122.	tấn		18,756.58
	Tổng trữ lượng	tấn	35.692,0	35.692,0
4	Sản lượng khai thác năm 2025	tấn		2,995.0
5	Trữ lượng đã khai thác (quy đổi) năm 2025	tấn		2,995.0
6	Tỷ lệ tổn thất trung bình năm 2025	%		15
7	Tổng sản lượng đã khai thác tính đến năm 2025	tấn		16,935.42
8	Tổng trữ lượng (quy đổi) đã khai thác tính đến năm 2025	tấn		16,935.42
9	Tỷ lệ tổn thất chung	%		15
10	Tổng trữ lượng (quy đổi) đã khai thác tính đến năm 2025	tấn		16,935.42
11	Tổng trữ lượng còn lại tính đến năm 2025	tấn		18,756.58

II.2. Giấy phép khai thác khoáng sản số: 1557/GP-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2016 Mỏ chì kẽm Pù Quế, xã Quảng Bạch, tỉnh Thái Nguyên.

II.2.1. Thông tin chung về giấy phép khai thác khoáng sản và dự án khai thác khoáng sản

1. Loại khoáng sản được phép khai thác: Khoáng sản quặng chì - kẽm;
2. Cơ quan cấp phép: UBND tỉnh Bắc Kạn;
3. Diện tích khu vực khai thác: 4,68 ha;
4. Phương pháp khai thác: hầm lò;
5. Độ cao khai thác:
Thân Quặng 1 (TQ1): Mức +485m, mức +500m;
Thân Quặng 2 (TQ2):: Mức +255m, mức +310m;
6. Trữ lượng được phép khai thác:
 - Khoáng sản chính: Khoáng sản quặng chì - kẽm;
 - + Trữ lượng địa chất cấp 122: 61.789,83 tấn;
 - + Trữ lượng khai thác: 53.963,0 tấn;
 - Khoáng sản đi kèm: Không có.
7. Công suất được phép khai thác:
 - Khoáng sản chính: Khoáng sản quặng chì - kẽm; 4.690,0 tấn/năm;
 - Khoáng sản đi kèm: Không có.
8. Thời hạn giấy phép: 12,5 năm;
9. Vị trí mỏ xã: Quảng Bạch, tỉnh Thái Nguyên (hiện tại);
10. Tổng tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: 533.864.000 đồng;
 - Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản số 1465/QĐ-UBND, ngày 11 tháng 09 năm 2016 của UBND tỉnh Bắc Kạn (cũ).
12. Tổng tiền ký quỹ phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản 138.032.569 VND;
13. Tổng vốn đầu tư: 8.144.475.000 (VND).

II.2.2. Kết quả hoạt động khai thác khoáng sản, thống kê trữ lượng khoáng sản đã khai thác

1. Số lượng moong, vị trí (hoặc số lượng lò chợ) đang khai thác: 02 vị trí;
2. Sản lượng khai thác khoáng sản theo thực tế từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 trong năm báo cáo;
 - Khoáng sản chính: Khoáng sản quặng chì - kẽm; 4.680,30 (tấn).
 - Khoáng sản đi kèm (nếu có): Không có (tấn).
3. Sản lượng khoáng sản nguyên khai khai thác thực tế từ khi bắt đầu khai thác đến hết năm báo cáo 2025:
 - Khoáng sản chính: Khoáng sản quặng chì - kẽm; 35.074,4 (tấn).
 - Khoáng sản đi kèm (nếu có): Không có (tấn, m³).
4. Trữ lượng khoáng sản được phép khai thác còn lại:
 - Khoáng sản chính: Quặng chì - kẽm; 18.888,6 (tấn).
 - Khoáng sản đi kèm (nếu có): Không có (tấn, m³).

6. Hệ số tổn thất trung bình trong khai thác:
 - Theo thiết kế: 8 %.
 - Theo thực tế của năm báo cáo: 12 %.
 - Theo thực tế từ khi bắt đầu khai thác đến hết năm báo cáo: 12 %.
7. Hệ số làm nghèo khoáng sản thực tế:
 - Theo thực tế của năm báo cáo: 15 %.
 - Theo thực tế từ khi bắt đầu khai thác đến hết năm báo cáo: 15%.
8. Tổng khối lượng đất đá thải trong năm báo cáo: 2.350 (m³).
9. Hệ số bóc trung bình thực tế trong năm báo cáo: Không khai thác lộ thiên nên không tính:
10. Hoạt động tuyển, phân loại, làm giàu:
 - Khối lượng, hàm lượng, tỷ lệ khoáng sản có ích trong khoáng sản nguyên khai đã khai thác trong năm báo cáo: Khoáng sản chì - kẽm: 4.680,30 (tấn).
 - Khối lượng, hàm lượng, tỷ lệ khoáng sản có ích trong khoáng sản nguyên khai đã khai thác từ khi bắt đầu khai thác đến hết năm báo cáo: Khoáng sản chì kẽm: 35.074,4 (tấn).
 - Khối lượng, hàm lượng, tỷ lệ khoáng sản có ích trong khoáng sản nguyên khai đưa vào chế biến (nếu có) trong năm báo cáo: Khoáng sản quặng chì - kẽm; 4.680,3 (tấn).
 - Khối lượng, hàm lượng, tỷ lệ khoáng sản có ích Trong trong tinh quặng hoặc sản phẩm thu được sau công đoạn chế biến trong năm báo cáo: Không có.
 - Khối lượng sản phẩm phụ thu hồi được trong năm báo cáo: Không có.
11. Tổng khối lượng khoáng sản đã tiêu thụ trong năm báo cáo: (tấn).
 - + Tinh quặng Chì: tấn (Đã tính trong báo cáo mỏ Khuổi Giang, xã Quảng Bạch, tỉnh Thái Nguyên).
 - + Tinh quặng kẽm: tấn (Đã tính trong báo cáo mỏ Khuổi Giang, xã Quảng Bạch, tỉnh Thái Nguyên).
- Trong đó, khối lượng khoáng sản đã xuất khẩu: Không có.
12. Giá thành khai thác trung bình trong năm báo cáo: 1.152.000 (VND/tấn).
13. Tổng doanh thu trong năm báo cáo: (VND); (Đã tính trong báo cáo mỏ Khuổi Giang, xã Quảng Bạch, tỉnh Thái Nguyên).
14. Tiền ký quỹ phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản:
 - Đã nộp trong năm báo cáo 12.840.239 (VND), Năm 2025.
 - Đã nộp từ khi được cấp giấy phép khai thác khoáng sản đến hết năm báo cáo: 138.032.569 (VND).
15. Nộp ngân sách Nhà nước trong năm báo cáo: (VND).
Trong đó:
 - Thuế tài nguyên: 807.675.222 (VND).
 - Thuế xuất khẩu khoáng sản (VND).
 - Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: 533,864,000 (VND).
 - Phí bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản: 1.276.022.000 (VND).
 - Thuế bảo vệ môi trường: (VND).
 - Tiền thuê đất: 8.811.720 (VND).

- Khác (nếu có): (VND).

Thuế GTGT hàng nhập khẩu: (VND), (Đã tính trong báo cáo mỏ Khuổi Giang, xã Quảng Bạch, tỉnh Thái Nguyên).

Thuế TNDN: (VND), (Đã tính trong báo cáo mỏ Khuổi Giang, xã Quảng Bạch, tỉnh Thái Nguyên).

Thuế TNCN: (VND), (Đã tính trong báo cáo mỏ Khuổi Giang, xã Quảng Bạch, tỉnh Thái Nguyên).

II.2.3. Tình hình thực hiện trách nhiệm đối với cộng đồng nơi khai thác

1. Công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư cho tổ chức, cá nhân đang sử dụng đất bị thu hồi để thực hiện dự án khai thác khoáng sản. Đã thực hiện từ năm 2015 đến năm 2017.

2. Số lao động sử dụng 8 người và thu nhập bình quân/năm 7 triệu đến 9 triệu đồng/người/tháng.

3. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật đã thực hiện từ năm 2016.

4. Xây dựng công trình công cộng (trường học, nhà trẻ); Thường xuyên tham gia ủng hộ xây dựng nhà văn hóa, nâng cấp cải tạo đường liên thôn của địa phương.

- Đóng góp khi UBND xã phát động, thấp sáng chương trình khuyến học. Thực hiện khi chính quyền địa phương kêu gọi.

- Ngoài việc đóng góp hạ tầng công trình thì hàng năm đơn vị đều có các chương trình: Tham gia đồng hành cùng chương trình hiếu học. Ủng hộ quỹ, tết vì người nghèo, ủng hộ tết trung thu cho các cháu.

5. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường đã áp dụng trong khai thác, giải pháp phục hồi môi trường sau khai thác: Thực hiện đúng theo ĐTM.

- Lựa chọn phương pháp nổ mìn hạn chế ảnh hưởng xấu tới môi trường, sử dụng khoan nước nhằm hạn chế bụi.

- Thu gom nước trong lò, khu vực mặt bằng, bãi chứa cũng đưa về bể thu hồi môi trường theo đúng quy định.

- Công ty thực hiện nghiêm túc và chịu sự kiểm tra giám sát của cơ quan chức năng về hoạt động dự án khai thác mỏ. Công ty sẽ thực hiện nghiêm túc phương án phục hồi môi trường sau khai thác và ký quỹ phục hồi môi trường theo luật định.

- Công ty phối hợp với các cơ quan chuyên môn trong quá trình thiết kế và thi công các hệ thống khống chế ô nhiễm, bảo vệ môi trường.

- Trong quá trình hoạt động, Công ty luôn luôn phối hợp với Sở Nông Nghiệp và Môi Trường tỉnh để giám sát và kiểm soát ô nhiễm môi trường.

- Công ty phối hợp với cơ quan chuyên môn tiến hành lấy mẫu quan trắc tại mỏ theo định kỳ.

II.2.4. Đánh giá chung

1. Đánh giá về việc thay đổi (tăng, giảm) trữ lượng khoáng sản theo số liệu thực tế khai thác tại mỏ trong kỳ báo cáo so với kết quả thăm dò, thăm dò bổ sung.

Trong quá trình khai thác tại mỏ không có sự thay đổi so với kết quả thăm dò, mỏ chưa thăm dò bổ sung.

- Đánh giá khả năng trữ lượng khoáng sản thực tế tại mỏ có xu hướng cao hơn hay thấp hơn trữ lượng được phép khai thác. Đến thời điểm hiện tại vẫn đảm bảo về sản lượng khai thác so với trữ lượng được cấp phép. Tuy nhiên là mỏ nhỏ, nên thân

quặng có biến động nhiều về chiều dày, theo đường phương và hướng dốc.

2. Đánh giá về việc áp dụng công nghệ, thiết bị khai thác trong thực tế.

+ Về việc áp dụng công nghệ, thiết bị khai thác trong thực tế. Chiều dày thân quặng không ổn định, nên khó khắc phục trong quá trình khai thác và áp dụng công nghệ;

Bảng số 02. Kết quả thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản rắn mỏ chì kẽm Pù Quặng, xã Quảng Bạch, tỉnh Thái Nguyên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2025.

(Giấy phép khai thác khoáng sản số: 1557/GP-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2016 của UBND tỉnh Bắc Kạn cấp)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Theo giấy phép/báo cáo kết quả thăm dò	Theo thực tế tại mỏ
1	Chỉ tiêu tính trữ lượng			
-	Hàm lượng biên	%	$Pb+Zn \geq 1,5\%$.	
-	Hàm lượng công nghiệp tối thiểu	%	$Pb+Zn \geq 6,15\%$.	$5\% < Pb+Zn < 10\%$
-	Chiều dày thân khoáng tối thiểu	m	2,35	1,7 - 1,8
-	Chiều dày lớp kẹp	m	$\leq 0,8$	$\leq 1,4$
2	Phương pháp tính trữ lượng		Phương pháp khối địa chất trên bình đồ chiếu bằng	
3	Kết quả tính trữ lượng			
3.1	Khối; Thân quặng 1-122, TQ1	tấn	5.371,00	1-122, TQ1
-	Hàm lượng trung bình	%	6,59%.	$5\% < Pb+Zn < 10\%$
-	Chiều dày thân khoáng trung bình	m	3,24	1,7 - 1,8
-	Chiều dày lớp kẹp trung bình	m	0,8	1,4
3.2	Khối; Thân quặng 2-122, TQ2	tấn	48.592,00	
-	Hàm lượng trung bình	%	6,39%.	$5\% < Pb+Zn < 10\%$
-	Chiều dày thân khoáng trung bình	m	1,88	1,3 - 1,5
-	Chiều dày lớp kẹp trung bình	m	0,8	1,4
-	Trữ lượng còn lại đến hết năm 2025 cấp 122.	tấn	18.888,60	18.888,60
	Tổng trữ lượng	tấn	53.963,00	53.963,00
4	Sản lượng khai thác năm 2025	tấn		4.680,30
5	Trữ lượng đã khai thác (quy đổi) năm 2025	tấn		4.680,30
6	Tỷ lệ tổn thất trung bình năm 2025	%		12
7	Tổng sản lượng đã khai thác tính đến năm 2025	tấn		35.074,40
8	Tổng trữ lượng (quy đổi) đã khai thác tính đến năm 2025	tấn		35.074,40
9	Tỷ lệ tổn thất chung	%		12
10	Tổng trữ lượng (quy đổi) đã khai thác tính đến năm 2025	tấn		35.074,40
11	Tổng trữ lượng còn lại tính đến năm 2025	tấn		18.888,60

II.3. Giấy phép khai thác khoáng sản số: 616/GP-UBND, ngày 19 tháng 4 năm 2018, mỏ Nà Khắt, xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên;

II.3.1. Thông tin chung về giấy phép khai thác khoáng sản và dự án khai thác khoáng sản.

1. Loại khoáng sản được phép khai thác: Khoáng sản quặng chì - kẽm;
2. Cơ quan cấp phép: UBND tỉnh Bắc Kạn;
3. Diện tích khu vực khai thác: 10 ha;
4. Phương pháp khai thác: hầm lò;
5. Độ cao khai thác:
 - Thân Quặng 1 (TQ1): Mức +275m, đến mức +295m;
 - Thân Quặng 2 (TQ2): Mức +250m, mức +310m;
6. Trữ lượng được phép khai thác:
 - Khoáng sản chính: Khoáng sản quặng chì - kẽm;
 - Trữ lượng địa chất: Cấp 122: 39.980,21 tấn;
 - Trữ lượng khai thác: 35.819,92 tấn;
 - Khoáng sản đi kèm: Không có.
7. Công suất được phép khai thác:
 - Khoáng sản chính: Quặng chì - kẽm. 3.000,0 tấn/năm;
 - Khoáng sản đi kèm Ag: 1,52 tấn (theo phê duyệt trữ lượng).
8. Thời hạn giấy phép: 13 năm;
9. Vị trí mỏ xã: Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên (hiện tại);
10. Tổng tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: 665.557.344 đồng;
 - Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản số 521/QĐ-UBND, ngày 05 tháng 04 năm 2018 của UBND tỉnh Bắc Kạn (cũ).
11. Tổng tiền ký quỹ phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản: 226.709.892 VND;
12. Tổng vốn đầu tư: 8.603.978.000 (VND).

II.3.2. Kết quả hoạt động khai thác khoáng sản, thống kê trữ lượng khoáng sản đã khai thác

1. Số lượng moong, vị trí (hoặc số lượng lò chợ) đang khai thác: 02 vị trí;
2. Sản lượng khai thác khoáng sản theo thực tế từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 trong năm báo cáo;
 - Khoáng sản chính: Khoáng sản quặng chì - kẽm: 2.985,80 (tấn).
 - Khoáng sản đi kèm (nếu có): Chưa tách được khoáng sản (Ag) đi kèm.
3. Sản lượng khoáng sản nguyên khai khai thác thực tế từ khi bắt đầu khai thác đến hết năm báo cáo 2025:
 - Khoáng sản chính: Khoáng sản quặng chì - kẽm: 14.978,9 (tấn).
 - Khoáng sản đi kèm (nếu có): Chưa tách được khoáng sản (Ag) đi kèm.
4. Trữ lượng khoáng sản được phép khai thác còn lại:
 - Khoáng sản chính: Khoáng sản quặng chì - kẽm: 20.841,02 (tấn).
 - Khoáng sản đi kèm (nếu có): Chưa tách được khoáng sản (Ag) đi kèm.

6. Hệ số tổn thất trung bình trong khai thác:
 - Theo thiết kế: 7 %.
 - Theo thực tế của năm báo cáo: 12 %.
 - Theo thực tế từ khi bắt đầu khai thác đến hết năm báo cáo: 12 %.
7. Hệ số làm nghèo khoáng sản thực tế:
 - Theo thực tế của năm báo cáo: 15 %.
 - Theo thực tế từ khi bắt đầu khai thác đến hết năm báo cáo: 15%.
8. Tổng khối lượng đất đá thải trong năm báo cáo: 2.873 m³.
9. Hệ số bóc trung bình thực tế trong năm báo cáo: Không khai thác lộ thiên nên không tính;
10. Hoạt động tuyển, phân loại, làm giàu:
 - Khối lượng, hàm lượng, tỷ lệ khoáng sản có ích trong khoáng sản nguyên khai đã khai thác trong năm báo cáo: Khoáng sản quặng chì - kẽm: 2.985,80 tấn.
 - Khối lượng, hàm lượng, tỷ lệ khoáng sản có ích trong khoáng sản nguyên khai đã khai thác từ khi bắt đầu khai thác đến hết năm báo cáo: Khoáng sản quặng chì - kẽm: 14.978,9 tấn.
 - Khối lượng, hàm lượng, tỷ lệ khoáng sản có ích trong khoáng sản nguyên khai đưa vào chế biến trong năm báo cáo: Khoáng sản quặng chì - kẽm: 2.985,80 tấn.
 - Khối lượng, hàm lượng, tỷ lệ khoáng sản có ích trong trong tinh quặng hoặc sản phẩm thu được sau công đoạn chế biến trong năm báo cáo: Không có.
 - Khối lượng sản phẩm phụ thu hồi được trong năm báo cáo: Không có.
11. Tổng khối lượng khoáng sản đã tiêu thụ trong năm báo cáo: (tấn).
 - + Tinh quặng Chì: tấn (Đã tính trong báo cáo mỏ Khuổi Giang, xã Quảng Bạch, tỉnh Thái Nguyên).
 - + Tinh quặng kẽm: tấn (Đã tính trong báo cáo mỏ Khuổi Giang, xã Quảng Bạch, tỉnh Thái Nguyên).
- Trong đó, khối lượng khoáng sản đã xuất khẩu (nếu có): Không có.
12. Giá thành khai thác trung bình trong năm báo cáo: 1.548.500 (VND/tấn).
13. Tổng doanh thu trong năm báo cáo: (VND); (Đã tính trong báo cáo mỏ Khuổi Giang, xã Quảng Bạch, tỉnh Thái Nguyên).
14. Tiền ký quỹ phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản:
 - Đã nộp trong năm báo cáo 22.670.989 (VND), Năm 2025.
 - Đã nộp từ khi được cấp giấy phép khai thác khoáng sản đến hết năm báo cáo: 226.709.892 (VND).
15. Nộp ngân sách Nhà nước trong năm báo cáo: (VND).
Trong đó:
 - Thuế tài nguyên: 546.796.600 (VND).
 - Thuế xuất khẩu khoáng sản (VND).
 - Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: 665.557.344 (VND).
 - Phí bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản: 821.518.400 (VND).
 - Thuế bảo vệ môi trường: (VNĐ).
 - Tiền thuê đất: 33.736.745 (VNĐ).

- Khác (nếu có): (VND).

Thuế GTGT hàng nhập khẩu: (VND), (Đã tính trong báo cáo mỏ Khuổi Giang, xã Quảng Bạch, tỉnh Thái Nguyên).

Thuế TNDN: (VND), (Đã tính trong báo cáo mỏ Khuổi Giang, xã Quảng Bạch, tỉnh Thái Nguyên).

Thuế TNCN: (VND), (Đã tính trong báo cáo mỏ Khuổi Giang, xã Quảng Bạch, tỉnh Thái Nguyên).

II.3.3. Tình hình thực hiện trách nhiệm đối với cộng đồng nơi khai thác

1. Công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư cho tổ chức, cá nhân đang sử dụng đất bị thu hồi để thực hiện dự án khai thác khoáng sản: Đã thực hiện từ năm 2019 đến năm 2020.

2. Số lao động sử dụng 8 người và thu nhập bình quân/năm từ 7 triệu đến 9 triệu đồng/người/tháng;

3. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật: Đã thực hiện từ năm 2020.

- Hỗ trợ nạo vét cống rãnh, đường xã vào mỏ sau khi mưa bão bị sạt lở;

4. Xây dựng công trình công cộng: Thường xuyên tham gia ủng hộ xây dựng nhà văn hóa, trường học, nâng cấp cải tạo đường liên thôn của địa phương.

- Đóng góp khi UBND xã phát động, thấp sáng chương trình khuyến học. Thực hiện tốt khi chính quyền các cấp phát động.

- Ngoài việc đóng góp hạ tầng công trình thì hàng năm đơn vị đều có các chương trình: Tham gia đồng hành cùng chương trình hiếu học. Ủng hộ quỹ, tết vì người nghèo, ủng hộ tết trung thu cho các cháu.

5. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường đã áp dụng trong khai thác, giải pháp phục hồi môi trường sau khai thác: Thực hiện đúng theo ĐTM.

- Lựa chọn phương pháp nổ mìn hạn chế ảnh hưởng xấu tới môi trường, sử dụng khoan nước nhằm hạn chế bụi.

- Thu gom nước trong lò, khu vực mặt bằng, bãi chứa cũng đưa về bể thu hồi môi trường theo đúng quy định.

- Công ty thực hiện nghiêm túc và chịu sự kiểm tra giám sát của cơ quan chức năng về hoạt động dự án khai thác mỏ. Công ty sẽ thực hiện phương án phục hồi môi trường sau khai thác và ký quỹ phục hồi môi trường theo luật định.

- Công ty phối hợp với các cơ quan chuyên môn trong quá trình thiết kế và thi công các hệ thống khống chế ô nhiễm, bảo vệ môi trường.

- Trong quá trình hoạt động, Công ty luôn luôn phối hợp với Sở Nông Nghiệp và Môi Trường tỉnh để giám sát và kiểm soát ô nhiễm môi trường.

- Công ty phối hợp với cơ quan chuyên môn tiến hành lấy mẫu quan trắc tại mỏ theo định kỳ.

II.3.4. Đánh giá chung

1. Đánh giá về việc thay đổi trữ lượng khoáng sản theo số liệu thực tế khai thác tại mỏ trong kỳ báo cáo so với kết quả thăm dò, thăm dò bổ sung:

Trong quá trình khai thác tại mỏ không có sự thay đổi so với kết quả thăm dò, Mỏ chưa thăm dò bổ sung.

- Đánh giá khả năng trữ lượng khoáng sản thực tế tại mỏ có xu hướng cao hơn hay thấp hơn trữ lượng được phép khai thác. Đến thời điểm hiện tại vẫn đảm bảo về

sản lượng khai thác so với trữ lượng được cấp phép. Tuy nhiên là mỏ nhỏ, nên thân quặng có biến động nhiều về chiều dày, theo đường phương và hướng dốc.

2. Đánh giá về việc áp dụng công nghệ, thiết bị khai thác trong thực tế.

+ Về việc áp dụng công nghệ, thiết bị khai thác trong thực tế. Tài nguyên không ổn định về thể nằm, chiều dày thân quặng, nên khó khắc trong quá trình khai thác và áp dụng công nghệ;

+ Về những biến động về chất lượng, trữ lượng khoáng sản thực tế trong các năm báo cáo so với tài liệu địa chất đã được duyệt:

Do thân quặng mỏng, không ổn định. Dẫn đến trong khối khai khác phải khoan nổ mớ rộng, chèn lấp buồng khai thác để đảm bảo chiều rộng buồng cho người đi lại, thao tác làm việc và an toàn. Dẫn đến chi phí nhân công, chi phí vật liệu nổ tăng nhiều.

Bảng số 03. Kết quả thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản rắn mỏ chì kẽm Nà Khắt, xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2025.

(Giấy phép khai thác khoáng sản số: 616/GP-UBND, ngày 19 tháng 4 năm 2018 của UBND tỉnh Bắc Kạn cấp)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Theo giấy phép/báo cáo kết quả thăm dò	Theo thực tế tại mỏ
1	Chỉ tiêu tính trữ lượng			
-	Hàm lượng biên	%	$Pb+Zn \geq 1,5\%$.	
-	Hàm lượng công nghiệp tối thiểu	%	$Pb+Zn \geq 6,15\%$.	$5\% < Pb+Zn < 10\%$
-	Chiều dày thân khoáng tối thiểu	m	2,35	1,3 - 1,5
-	Chiều dày lớp kẹp	m	$\leq 0,8$	$\leq 1,6$
2	Phương pháp tính trữ lượng		Phương pháp mặt cắt dọc chiều đứng	
3	Kết quả tính trữ lượng			
3.1	Khối - Thân Quặng 1,2(TQ1, 2)	tấn	35.819,92	
-	Hàm lượng trung bình	%	9,80%.	$5\% < Pb+Zn < 10\%$
-	Chiều dày thân khoáng trung bình	m	1,89	0,8m - 1,3m
-	Chiều dày lớp kẹp trung bình	m	0,8	1,4
-	Trữ lượng còn lại đến hết năm 2025 cấp 122.	tấn	20.841,02	20.841,02
	Tổng trữ lượng	tấn	35.819,92	35.819,92
4	Sản lượng khai thác năm 2025	tấn		2.985,80
5	Trữ lượng đã khai thác (quy đổi) năm 2025	tấn		2.985,80
6	Tỷ lệ tổn thất trung bình năm 2025	%		12
7	Tổng sản lượng đã khai thác tính đến năm 2025	tấn		14.978,9
8	Tổng trữ lượng (quy đổi) đã khai thác tính đến năm 2025	tấn		14.978,9
9	Tỷ lệ tổn thất chung	%		15
10	Tổng trữ lượng (quy đổi) đã khai thác tính đến năm 2025	tấn		14.978,9
11	Tổng trữ lượng còn lại tính đến năm 2025	tấn		20.841,02

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Công ty TNHH TMDV Hoàng Nam xin hướng dẫn và có định hướng hỗ trợ để đơn vị được phép đánh giá mở rộng và định hướng tìm kiếm khoáng sản, nhằm mục đích nâng cao công suất đáp ứng nhu cầu nhà máy tuyển, nhà máy luyện chì cũng như cơ hội đóng thuế, phí, ngân sách địa phương cũng như nâng cao nhu cầu lao động địa phương đặc biệt là dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh.

Nơi nhận

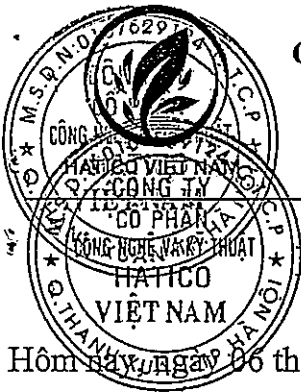
- Như kính gửi;
- Lưu KH-KT.



**CÔNG TY TNHH DVHN
HOÀNG NAM**



GIÁM ĐỐC
Dinh Văn Chúc



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ KỸ THUẬT HATICO VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 45 ngách 14/20 ngõ 214 đường Nguyễn Xiển, P. Hạ Đình, Q. Thanh Xuân, Hà Nội.

ĐT: 0936175507 Email: Haticovietnam2016@gmail.com VIMCERTS 269 - VILAS 1349

BIÊN BẢN LẤY MẪU TẠI HIỆN TRƯỜNG

Số: 25.904

Hôm nay, ngày 06 tháng 03 năm 2025

Chúng tôi tiến hành lấy mẫu, đo đặc chất lượng môi trường:

Tên Cơ Sở/Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ CÔNG NGHỆ JENCO

Địa chỉ: Lô số 1155, Khu dân cư Thành Xương Giang, Phường Xương Giang, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Địa điểm quan trắc: DỰ ÁN ĐẦU TƯ KHAI THÁC HẦM LÒ MỎ CHÌ KẼM NÀ KHẮT - Xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

các bên tham gia bao gồm:

1. Đại diện đơn vị lấy mẫu: Công ty Cổ phần Công nghệ và Kỹ thuật Hatico Việt Nam

Đại diện: Ông (Bà)... Nguyễn Văn Linh... Chức vụ: NV

Đại diện: Ông (Bà)... Chức vụ:

2. Đại diện đơn vị được lấy mẫu: Chi nhánh Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Hoàng Nam

Đại diện: Ông (Bà)... Mai Công Vỹ... Chức vụ: Nhân viên

Đại diện: Ông (Bà)... Chức vụ:

3. Đại diện đơn vị chứng kiến/giám sát:

Đại diện: Ông (Bà)... Chức vụ:

Đại diện: Ông (Bà)... Chức vụ:

Chúng tôi cùng nhau tiến hành lập biên bản việc đo đặc, lấy mẫu các chỉ tiêu môi trường như sau:

I. Điều kiện hoạt động của cơ sở khi đo đặc, lấy mẫu:

... Hoạt động bình thường...

Điều kiện khí tượng khi đo đặc, lấy mẫu:

... Trời nắng...

II. Số lượng các loại mẫu:

STT	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Lượng mẫu	Tọa độ
Nước thải				
1	NTCN.01	Nước thải công nghiệp tại cửa xả nước thải hồ lắng nước thải số 1 trước khi thải ra ngoài môi trường	3L	KĐ: 105,59280 VĐ: 22,125422



HATICO VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ KỸ THUẬT HATICO VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 45 ngách 14/20 ngõ 214 đường Nguyễn Xiển, P. Hạ Đình, Q. Thanh Xuân, Hà Nội.

ĐT: 0936175507 Email: Haticovietnam2016@gmail.com VIMCERTS 269 - VILAS 1349

STT	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Lượng mẫu	Tọa độ
2	NTCN.02	Nước thải công nghiệp tại cửa xả nước thải hồ lắng nước thải số 2 trước khi thải ra ngoài môi trường (Hưng)		KĐ : VĐ :
3	NTSH.01	Nước thải sinh hoạt sau hệ thống xử lý khu vực văn phòng mở	3L	KĐ : 105,590510 VĐ : 22,127906
Không khí khu vực làm việc				
1	KLV.01	Khu vực trước cửa lò +310	4	KĐ : 105,592080 VĐ : 22,127306
2	KLV.02	Khu vực trước cửa lò +302	4	KĐ : 105,593466 VĐ : 21,96615
3	KLV.03	Khu vực bãi thải số 1	4	KĐ : 105,591888 VĐ : 22,125750
4	KLV.04	Khu vực bãi thải số 2 nhà ở công nhân	4	KĐ : 105,590534 VĐ : 22,127995

Biên bản được lập ngày 6 tháng 7 năm 2026 Sau khi đọc nội dung đại diện các bên thống nhất ký và ghi rõ họ tên vào biên bản. Biên bản này được lập thành 2 bản, mỗi bên giữ 1 bản và có giá trị ngang nhau.

Đại diện Cơ sở được lấy mẫu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ma Công Vũ

Đại diện đơn vị lấy mẫu
Quan trắc viên
(Ký và ghi rõ họ tên)

Nguyễn Văn Lưu

Đại diện đơn vị yêu cầu lấy mẫu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Đại diện đơn vị chứng kiến/giám sát
(Ký và ghi rõ họ tên)



HATICO VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ KỸ THUẬT HATICO VIỆT NAM
PHÒNG THỬ NGHIỆM – VIMCERTS 269 - VILAS 1349

Đ/c: Số 45 ngách 14/20 ngõ 214 đường Nguyễn Xiển, P. Hạ Đình, Q. Thanh Xuân,
TP. Hà Nội

Đ/c PTN: Liên kề 16.31 khu đô thị Hinode Royal Park Kim Chung Di Trạch, huyện
Hoài Đức, thành phố Hà Nội

Tel: 0936.175.507

Email: haticovietnam2016@gmail.com

Số: 02151/2025/PKQ/25.904

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ CÔNG NGHỆ JENCO
Địa chỉ : Lô số 1155, Khu dân cư Thành Xương Giang, Phường Xương Giang,
Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : DỰ ÁN ĐẦU TƯ KHAI THÁC HẦM LÒ MỎ CHÌ KẼM NÀ KHẮT -
Xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn thuộc CHI NHÁNH CÔNG
TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HOÀNG NAM - Thôn Cốc Thử,
xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn
Vị trí lấy mẫu : - NT.060325-005- Nước thải công nghiệp tại cửa xả nước thải hồ lắng
nước thải số 1 trước khi thải ra ngoài môi trường, tọa độ: VĐ=22,125420,
KĐ=105,591380 (NTCN.01)
Tên mẫu/ Loại mẫu : Nước thải Số lượng mẫu: 01
Ngày lấy mẫu : 06/03/2025 Ngày hoàn thành thử nghiệm: 18/03/2025

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
				NTCN.01	Cột B
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	6,86	5,5 ÷ 9
2	Asen ^(b)	mg/L	SMEWW 3114B:2023	KPH (MDL=0,002)	0,1
3	Chì ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,001)	0,5
4	Đồng ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	2
5	Kẽm ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,02)	3
6	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,6	10
7	TSS ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000	23,5	100
8	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	10	50
9	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	25	150
10	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	11,8	40
11	Tổng phosphor (Tổng P) ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,05	6
12	Sắt ^(b)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,2	5

Ghi chú: KPH: Không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện MDL của phương pháp)

Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải Công nghiệp

1. (-) Không quy định

3. Các chỉ tiêu đánh dấu (b) được công nhận Vimcerts

5. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ

7. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm do khách hàng trực tiếp gửi đến, hoặc công ty lấy về.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (a) được công nhận Vilas

4. Các chỉ tiêu đánh dấu (c) được công nhận bởi Sở Y tế Hà Nội

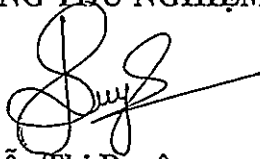
6. Không tự ý sao lưu kết quả khi chưa có sự đồng ý của phòng thử nghiệm

8. Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thử nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

Cột B: Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2025

TM. PHÒNG THỬ NGHIỆM

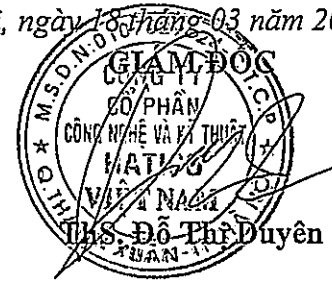


Nguyễn Thị Duyên

CÁN BỘ QA/QC



Hoàng Thị Kim Anh



1. (-) Không quy định
2. Các chỉ tiêu đánh dấu (a) được công nhận Vilas
3. Các chỉ tiêu đánh dấu (b) được công nhận Vincerts
4. Các chỉ tiêu đánh dấu (c) được công nhận bởi Sở Y tế Hà Nội
5. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ
6. Không tự ý sao lưu kết quả khi chưa có sự đồng ý của phòng thử nghiệm
7. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm do khách hàng trực tiếp gửi đến, hoặc công ty lấy về.
8. Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thử nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.



HATICO VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ KỸ THUẬT HATICO VIỆT NAM
PHÒNG THỬ NGHIỆM – VIMCERTS 269 - VILAS 1349

Đ/c: Số 45 ngách 14/20 ngõ 214 đường Nguyễn Xiển, P. Hạ Đình, Q. Thanh Xuân,
TP. Hà Nội

Đ/c PTN : Liên kề 16.31 khu đô thị Hinode Royal Park Kim Chung Di Trạch, huyện
Hoài Đức, thành phố Hà Nội

Tel: 0936.175.507

Email: haticovietnam2016@gmail.com

Số: 02152/2025/PKQ/25.904

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ CÔNG NGHỆ JENCO
Địa chỉ : Lô số 1155, Khu dân cư Thành Xương Giang, Phường Xương Giang,
Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : DỰ ÁN ĐẦU TƯ KHAI THÁC HẦM LÒ MỎ CHÌ KẼM NÀ KHẮT -
Xã Bàng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn thuộc CHI NHÁNH CÔNG
TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HOÀNG NAM - Thôn Cốc Thử,
xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn
Vị trí lấy mẫu : - KLV.060325-001- Khu vực trước cửa lò +310, tọa độ: VĐ=22,127306,
KĐ=105,592080 (KLV.01)
- KLV.060325-002- Khu vực trước cửa lò +307, tọa độ: VĐ=22,126615,
KĐ=105,593466 (KLV.02)
- KLV.060325-003- Khu vực bãi thải số 1, tọa độ: VĐ=22,125750,
KĐ=105,591888 (KLV.03)
- KLV.060325-004- Khu vực nhà ở công nhân, tọa độ: VĐ=22,127995,
KĐ=105,590534 (KLV.04)
Tên mẫu/ Loại mẫu : Không khí khu vực làm việc Số lượng mẫu: 04
Ngày lấy mẫu : 06/03/2025 Ngày hoàn thành thử nghiệm: 18/03/2025

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả				QCVN 03:2019/ BYT
				KLV. 01	KLV. 02	KLV. 03	KLV. 04	
1	Nitơ dioxide (NO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 6137:2009	0,099	0,094	0,096	0,099	10
2	Sulfur dioxide (SO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5971:1995	0,098	0,097	0,099	0,098	10
3	Tiếng ồn ^(c)	dBA	TCVN 7878- 2:2018	57,7	58,9	56,4	58,4	85 ⁽¹⁾
4	CO ^(c)	mg/m ³	QTPT/KK/CO/07	4,014	4,616	3,933	3,722	40
5	Bụi tổng ^(c)	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,235	0,254	0,148	0,122	8 ⁽²⁾

Ghi chú:

Quy chuẩn so sánh: QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc (Giới hạn tiếp xúc ngắn)

+ ⁽¹⁾ QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc tiếng ồn cho phép tại nơi làm việc (trung bình 8 giờ)

1. (-) Không quy định

3. Các chỉ tiêu đánh dấu (b) được công nhận Vimcerts

5. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ

7. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm do khách hàng trực tiếp gửi đến, hoặc công ty lấy về.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (a) được công nhận Vilas

4. Các chỉ tiêu đánh dấu (c) được công nhận bởi Sở Y tế Hà Nội

6. Không tự ý sao lưu kết quả khi chưa có sự đồng ý của phòng thử nghiệm

8. Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thử nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

+ ⁽²⁾ QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2025

TM. PHÒNG THỬ NGHIỆM

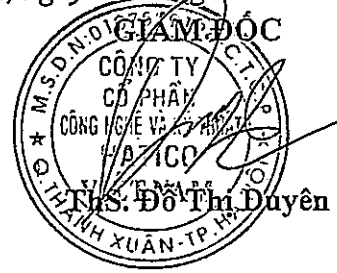


Nguyễn Thị Duyên

CÁN BỘ QA/QC



Hoàng Thị Kim Anh



1. (-) Không quy định
3. Các chỉ tiêu đánh dấu (b) được công nhận Vincerts
5. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ
7. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm do khách hàng trực tiếp gửi đến, hoặc công ty lấy về.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (a) được công nhận Vilas
4. Các chỉ tiêu đánh dấu (c) được công nhận bởi Sở Y tế Hà Nội
6. Không tự ý sao lưu kết quả khi chưa có sự đồng ý của phòng thử nghiệm
8. Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thử nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.



HATICO VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ KỸ THUẬT HATICO VIỆT NAM
PHÒNG THỬ NGHIỆM – VIMCERTS 269 - VILAS 1349

Đ/c: Số 45 ngách 14/20 ngõ 214 đường Nguyễn Xiển, P. Hạ Đình, Q. Thanh Xuân,
TP. Hà Nội

Đ/c PTN : Liền kề 16.31 khu đô thị Hinode Royal Park Kim Chung Di Trạch, huyện
Hoài Đức, thành phố Hà Nội

Tel: 0936.175.507

Email: haticovietnam2016@gmail.com

Số: 02153/2025/PKQ/25.904

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ CÔNG NGHỆ JENCO
Địa chỉ : Lô số 1155, Khu dân cư Thành Xương Giang, Phường Xương Giang,
Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : DỰ ÁN ĐẦU TƯ KHAI THÁC HẦM LÒ MỎ CHÌ KẼM NÀ KHẮT -
Xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn thuộc CHI NHÁNH CÔNG
TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HOÀNG NAM - Thôn Cốc Thờ,
Xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn
Vị trí lấy mẫu : - NT.060325-007- Nước thải sinh hoạt sau hệ thống xử lý khu vực văn
phòng mỏ, tọa độ: VĐ=22,127906, KĐ=105,590510 (NTSH.01)
Tên mẫu/ Loại mẫu : Nước thải Số lượng mẫu: 01
Ngày lấy mẫu : 06/03/2025 Ngày hoàn thành thử nghiệm: 18/03/2025

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 14:2008/ BTNMT
				NTSH.01	Cột B
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,28	5 - 9
2	Dầu mỡ động, thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,9	20
3	TSS ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000	42,5	100
4	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	14,5	50
5	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P) ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,02	10
6	Sunfua (H ₂ S) ^(b)	mg/L	TCVN 6637:2000	0,06	4
7	Amoni (tính theo N) ^(b)	mg/L	TCVN 5988:1995	2,1	10
8	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ - E:2023	6,49	50
9	Tổng Coliforms ^(b)	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B:2023	1.700	5.000

Ghi chú:

Quy chuẩn so sánh: QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt

Cột B: Giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2025

TM. PHÒNG THỬ NGHIỆM

CÁN BỘ QA/QC

Nguyễn Thị Duyên

Hoàng Thị Kim Anh



1. (-) Không quy định
3. Các chỉ tiêu đánh dấu (b) được công nhận Vimcerts
5. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ
7. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm do khách hàng trực tiếp gửi đến, hoặc công ty lấy về.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (a) được công nhận Vilas
4. Các chỉ tiêu đánh dấu (c) được công nhận bởi Sở Y tế Hà Nội
6. Không tự ý sao lưu kết quả khi chưa có sự đồng ý của phòng thử nghiệm
8. Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thử nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

-
1. (-) Không quy định
 3. Các chỉ tiêu đánh dấu (b) được công nhận Vimcerts
 5. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ
 7. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm do khách hàng trực tiếp gửi đến, hoặc công ty lấy về.
 2. Các chỉ tiêu đánh dấu (a) được công nhận Vilas
 4. Các chỉ tiêu đánh dấu (c) được công nhận bởi Sở Y tế Hà Nội
 6. Không tự ý sao lưu kết quả khi chưa có sự đồng ý của phòng thử nghiệm
 8. Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thử nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

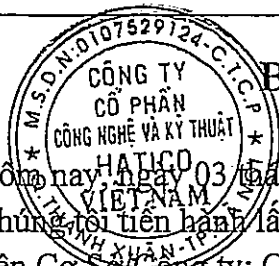


HATICO VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ KỸ THUẬT HATICO VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 45 ngách 14/20 ngõ 214 đường Nguyễn Xiển, P. Hạ Đình, Q. Thanh Xuân, Hà Nội.

ĐT: 0936175507 Email: Haticovietnam2016@gmail.com VIMCERTS 269 - VILAS 1349



BIÊN BẢN LẤY MẪU TẠI HIỆN TRƯỜNG

Số: 25.3406

Hôm nay, ngày 03 tháng 06 năm 2025

Chúng tôi tiến hành lấy mẫu, đo đặc chất lượng môi trường:

Tên Cơ Sở/Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ CÔNG NGHỆ JENCO

Địa chỉ: Lô số 1155, Khu dân cư Thành Xương Giang, Phường Xương Giang, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Địa điểm quan trắc: DỰ ÁN ĐẦU TƯ KHAI THÁC HẦM LÒ MỎ CHỈ KẼM NÀ KHẮT - Xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

các bên tham gia bao gồm:

1. Đại diện đơn vị lấy mẫu: Công ty Cổ phần Công nghệ và Kỹ thuật Hatico Việt Nam

Đại diện: Ông (Bà).....*Trần Vũ Hiệp*.....Chức vụ:.....*NVQT*.....

Đại diện: Ông (Bà).....Chức vụ:.....

2. Đại diện đơn vị được lấy mẫu:

Đại diện: Ông (Bà).....Chức vụ:.....

Đại diện: Ông (Bà).....Chức vụ:.....

3. Đại diện đơn vị chứng kiến/giám sát:

Đại diện: Ông (Bà).....Chức vụ:.....

Đại diện: Ông (Bà).....Chức vụ:.....

Chúng tôi cùng nhau tiến hành lập biên bản việc đo đặc, lấy mẫu các chỉ tiêu môi trường như sau:

I. Điều kiện hoạt động của cơ sở khi đo đặc, lấy mẫu:

.....*hoạt động bình thường*.....

Điều kiện khí tượng khi đo đặc, lấy mẫu:

.....*Trời nắng*.....

II. Số lượng các loại mẫu:

STT	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Lượng mẫu	Tọa độ
Nước thải				
1	NTCN.01	Nước thải công nghiệp tại cửa xả nước thải hồ lắng nước thải số 1 trước khi thải ra ngoài môi trường.	3L	KĐ: <i>405 591380</i> VĐ: <i>22-125420</i>



HATICO VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ KỸ THUẬT HATICO VIỆT NAM

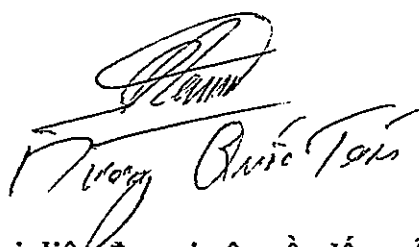
Địa chỉ: Số 45 ngách 14/20 ngõ 214 đường Nguyễn Xiển, P. Hạ Đình, Q. Thanh Xuân, Hà Nội.

ĐT: 0936175507 Email: Haticovietnam2016@gmail.com VIMCERTS 269 - VILAS 1349

STT	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Lượng mẫu	Tọa độ
2	NTCN.02	Nước thải công nghiệp tại cửa xả nước thải hồ lắng nước thải số 2 trước khi thải ra ngoài môi trường.	3L	KĐ: 105.592398 VĐ: 22.126016
3	NTSH.01	Nước thải sinh hoạt sau hệ thống xử lý khu vực văn phòng mở.	3L	KĐ: 105.590510 VĐ: 22.127906
Không khí khu vực làm việc				
1	KLV.01	Khu vực trước cửa lò +310	04	KĐ: 105.592080 VĐ: 22.127306
2	KLV.02	Khu vực trước cửa lò +307	04	KĐ: 105.593466 VĐ: 22.126615
3	KLV.03	Khu vực bãi thải số 1	04	KĐ: 105.591688 VĐ: 22.125750
4	KLV.04	Khu vực bãi thải số 2	04	KĐ: 105.592636 VĐ: 22.125721

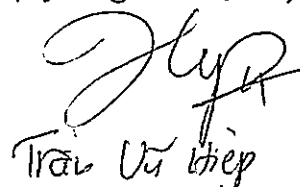
Biên bản được lập ngày 03 tháng 06 năm 2025. Sau khi đọc nội dung đại diện các bên thống nhất ký và ghi rõ họ tên vào biên bản. Biên bản này được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản và có giá trị ngang nhau.

Đại diện Cơ sở được lấy mẫu
(Ký và ghi rõ họ tên)


Trương Quốc Tiến

Đại diện đơn vị yêu cầu lấy mẫu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Đại diện đơn vị lấy mẫu
Quan trắc viên
(Ký và ghi rõ họ tên)


Trần Vũ Hiệp

Đại diện đơn vị chứng kiến/giám sát
(Ký và ghi rõ họ tên)



HATICO VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ KỸ THUẬT HATICO VIỆT NAM
PHÒNG THỬ NGHIỆM – VIMCERTS 269 - VILAS 1349

Đ/c: Số 45 ngách 14/20 ngõ 214 đường Nguyễn Xiển, P. Hạ Đình, Q. Thanh Xuân,
TP. Hà Nội

Đ/c PTN: Liên kề 16.31 khu đô thị Hinode Royal Park Kim Chung Di Trạch, huyện
Hoài Đức, thành phố Hà Nội

Tel: 0936.175.507

Email: haticovietnam2016@gmail.com

Số: 06797/2025/PKQ/25.3406

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ CÔNG NGHỆ JENCO
Địa chỉ : Lô số 1155, Khu dân cư Thành Xương Giang, Phường Xương Giang,
Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : DỰ ÁN ĐẦU TƯ KHAI THÁC HẦM LÒ MỎ CHỈ KẼM NÀ KHẮT -
Xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn thuộc CHI NHÁNH CÔNG
TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HOÀNG NAM - Thôn Cốc Thử,
xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn
Vị trí lấy mẫu : - NT.030625-001- Nước thải công nghiệp tại cửa xả nước thải hồ lắng
nước thải số 1 trước khi thải ra ngoài môi trường, tọa độ: VĐ=22,125420,
KĐ=105,591380 (NTCN.01)
- NT.030625-002- Nước thải công nghiệp tại cửa xả nước thải hồ lắng
nước thải số 2 trước khi thải ra ngoài môi trường, tọa độ: VĐ=22.126016,
KĐ=105.592398 (NTCN.02)
Tên mẫu/ Loại mẫu : Nước thải Số lượng mẫu: 02
Ngày lấy mẫu : 03/06/2025 Ngày hoàn thành thử nghiệm: 14/06/2025

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		QCVN 40:2011/ BTNMT
				NTCN.01	NTCN.02	Cột B
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	6,83	6,79	5,5 ÷ 9
2	Asen ^(b)	mg/L	SMEWW 3114B:2023	KPH (MDL=0,002)	KPH (MDL=0,002)	0,1
3	Chi ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,001)	KPH (MDL=0,001)	0,5
4	Đồng ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	KPH (MDL=0,03)	2
5	Kẽm ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,02)	KPH (MDL=0,02)	3
6	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (MDL=1,1)	KPH (MDL=1,1)	10
7	TSS ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000	4,2	5,1	100
8	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	9,6	8	150
9	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	3,8	3,2	50
10	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	13,9	13,9	40
11	Tổng phosphor (Tổng P) ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,04	KPH (MDL=0,02)	6
12	Sắt ^(b)	mg/L	TCVN 6177:1996	KPH (MDL=0,02)	KPH (MDL=0,02)	5

1. (-) Không quy định

3. Các chỉ tiêu đánh dấu (b) được công nhận Vimcerts

5. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ

7. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm do khách hàng trực tiếp gửi đến, hoặc công ty lấy về.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (a) được công nhận Vilas

4. Các chỉ tiêu đánh dấu (c) được công nhận bởi Sở Y tế Hà Nội

6. Không tự ý sao lưu kết quả khi chưa có sự đồng ý của phòng thử nghiệm

8. Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thử nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

Ghi chú:

Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải Công nghiệp

Cột B: Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt

TM. PHÒNG THỬ NGHIỆM



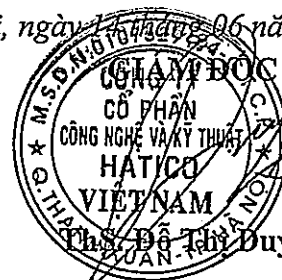
Nguyễn Thị Duyên

CÁN BỘ QA/QC



Hoàng Thị Kim Anh

Hà Nội, ngày 15 tháng 06 năm 2025



1. (-) Không quy định
3. Các chỉ tiêu đánh dấu (b) được công nhận Vincerts
5. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ
7. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm do khách hàng trực tiếp gửi đến, hoặc công ty lấy về.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (a) được công nhận Vilas
4. Các chỉ tiêu đánh dấu (c) được công nhận bởi Sở Y tế Hà Nội
6. Không tự ý sao lưu kết quả khi chưa có sự đồng ý của phòng thử nghiệm
8. Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thử nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.



HATICO VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ KỸ THUẬT HATICO VIỆT NAM

PHÒNG THỬ NGHIỆM – VIMCERTS 269 - VILAS 1349

Đ/c: Số 45 ngách 14/20 ngõ 214 đường Nguyễn Xiển, P. Hạ Đình, Q. Thanh Xuân,
TP. Hà Nội

Đ/c PTN : Liền kề 16.31 khu đô thị Hinode Royal Park Kim Chung Di Trạch, huyện
Hoài Đức, thành phố Hà Nội

Tel: 0936.175.507

Email: haticovietnam2016@gmail.com

Số: 06798/2025/PKQ/25.3406

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ CÔNG NGHỆ JENCO
Địa chỉ : Lô số 1155, Khu dân cư Thành Xương Giang, Phường Xương Giang,
Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : DỰ ÁN ĐẦU TƯ KHAI THÁC HÀM LÒ MỎ CHỈ KẼM NÀ KHẮT -
Xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn thuộc CHI NHÁNH CÔNG
TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HOÀNG NAM - Thôn Cốc Thử,
xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn
Vị trí lấy mẫu : - KLV.030625-001- Khu vực trước cửa lò +307, tọa độ: VĐ=22,127306,
KĐ=105,592080 (KLV.01)
- KLV.030625-002- Khu vực trước cửa lò +312, tọa độ: VĐ=22,126615,
KĐ=105,593466 (KLV.02)
- KLV.030625-003- Khu vực bãi thải số 1, tọa độ: VĐ=22,125750,
KĐ=105,591888 (KLV.03)
- KLV.030625-004- Khu vực bãi thải số 2, tọa độ: VĐ=22,125721,
KĐ=105,592636 (KLV.04)
Tên mẫu/ Loại mẫu : Không khí khu vực làm việc Số lượng mẫu: 04
Ngày lấy mẫu : 03/06/2025 Ngày hoàn thành thử nghiệm: 14/06/2025

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả				QCVN 03:2019/ BYT
				KLV.01	KLV.02	KLV.03	KLV.04	
1	Nitơ dioxide (NO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 6137:2009	0,082	0,089	0,087	0,083	10
2	Sulfur dioxide (SO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5971:1995	0,119	0,121	0,121	0,113	10
3	Tiếng ồn ^(a)	dBA	TCVN 7878-2:2018	60,3	61,4	62,5	64,1	85 ⁽¹⁾
4	CO ^(c)	mg/m ³	QTPT/KK/ CO/07	4,416	5,249	4,704	4,519	40
5	Bụi tổng ^(c)	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,133	0,138	0,145	0,138	8 ⁽²⁾

Ghi chú:

Quy chuẩn so sánh: QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc (Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL))

+ ⁽¹⁾ QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc tiếng ồn cho phép tại nơi làm việc (trung bình 8 giờ)

1. (-) Không quy định

3. Các chỉ tiêu đánh dấu (b) được công nhận Vimcerts

5. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ

7. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm do khách hàng trực tiếp gửi đến, hoặc công ty lấy về.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (a) được công nhận Vilas

4. Các chỉ tiêu đánh dấu (c) được công nhận bởi Sở Y tế Hà Nội

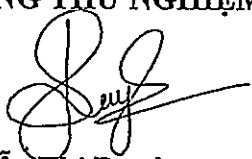
6. Không tự ý sao lưu kết quả khi chưa có sự đồng ý của phòng thử nghiệm

8. Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thử nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

+ ⁽²⁾ QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

Hà Nội, ngày 14 tháng 06 năm 2025

TM. PHÒNG THỬ NGHIỆM



Nguyễn Thị Duyên

CÁN BỘ QA/QC



Hoàng Thị Kim Anh



1. (-) Không quy định
3. Các chỉ tiêu đánh dấu (b) được công nhận Vimcerts
5. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ
7. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm do khách hàng trực tiếp gửi đến, hoặc công ty lấy về.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (a) được công nhận Vilas
4. Các chỉ tiêu đánh dấu (c) được công nhận bởi Sở Y tế Hà Nội
6. Không tự ý sao lưu kết quả khi chưa có sự đồng ý của phòng thử nghiệm
8. Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thử nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.



HATICO VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ KỸ THUẬT HATICO VIỆT NAM
PHÒNG THỬ NGHIỆM – VIMCERTS 269 - VILAS 1349

Đ/c: Số 45 ngách 14/20 ngõ 214 đường Nguyễn Xiển, P. Hạ Đình, Q. Thanh Xuân,
TP. Hà Nội

Đ/c PTN: Liền kề 16.31 khu đô thị Hinode Royal Park Kim Chung Di Trạch, huyện
Hoài Đức, thành phố Hà Nội

Tel: 0936.175.507

Email: haticovietnam2016@gmail.com

Số: 06799/2025/PKQ/25.3406

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ CÔNG NGHỆ JENCO
Địa chỉ : Lô số 1155, Khu dân cư Thành Xương Giang, Phường Xương Giang,
Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : DỰ ÁN ĐẦU TƯ KHAI THÁC HẦM LÒ MỎ CHỈ KẼM NÀ KHẮT -
Xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn thuộc CHI NHÁNH CÔNG
TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HOÀNG NAM - Thôn Cốc Thử,
xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn
Vị trí lấy mẫu : - NT.030625-003- Nước thải sinh hoạt sau hệ thống xử lý khu vực văn
phòng mở, tọa độ: VĐ=22,127906, KĐ=105,590510 (NTSH.01)
Tên mẫu/ Loại mẫu : Nước thải Số lượng mẫu: 01
Ngày lấy mẫu : 03/06/2025 Ngày hoàn thành thử nghiệm: 14/06/2025

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 14:2008/ BTNMT
				NTSH.01	Cột B
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,3	5 - 9
2	Dầu mỡ động, thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,5	20
3	TSS ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000	32,2	100
4	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	12,5	50
5	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P) ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,18	10
6	Sunfua (H ₂ S) ^(b)	mg/L	TCVN 6637:2000	0,03	4
7	Amoni (tính theo N) ^(b)	mg/L	TCVN 5988:1995	0,4	10
8	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ -E:2023	6,23	50
9	Coliform ^(b)	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B:2023	1,2×10 ³	5.000

Ghi chú:

Quy chuẩn so sánh: QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt

Cột B: Giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt

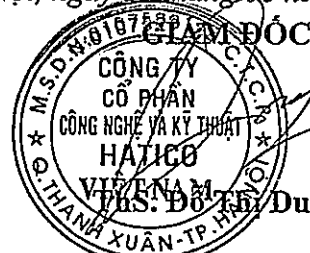
Hà Nội, ngày 14 tháng 06 năm 2025

TM. PHÒNG THỬ NGHIỆM

CÁN BỘ QA/QC

Nguyễn Thị Duyên

Hoàng Thị Kim Anh



- (-) Không quy định
- Các chỉ tiêu đánh dấu (b) được công nhận Vincerts
- Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ
- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm do khách hàng trực tiếp gửi đến, hoặc công ty lấy về.

- Các chỉ tiêu đánh dấu (a) được công nhận Vilas
- Các chỉ tiêu đánh dấu (c) được công nhận bởi Sở Y tế Hà Nội
- Không tự ý sao lưu kết quả khi chưa có sự đồng ý của phòng thử nghiệm
- Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thử nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ KỸ THUẬT HATICO VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 45, ngách 14/20, ngõ 214 đường Nguyễn Xiển, Phường Thanh Liệt, TP Hà Nội

ĐT: 0936175507 Email: Haticovietnam2016@gmail.com VIMCERTS 269 - VILAS 1349

BIÊN BẢN LẤY MẪU TẠI HIỆN TRƯỜNG

Số: 25.6272

Hôm nay, ngày 05 tháng 09 năm 2025

Chúng tôi tiến hành lấy mẫu, đo đạc chất lượng môi trường:

Tên Cơ Sở/Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ CÔNG NGHỆ JENCO.....

Địa chỉ: Lô số 1155, Khu dân cư Thành Xương Giang, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Địa điểm quan trắc: DỰ ÁN ĐẦU TƯ KHAI THÁC HẦM LÒ MỎ CHÌ KẼM NÀ KHẮT - Xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên. *Thuộc Chi nhánh Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Hoàng Nam - Phố Cốc Thủ, xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên*

1. Đại diện đơn vị lấy mẫu: Công ty Cổ phần Công nghệ và Kỹ thuật Hatico Việt Nam

Đại diện: Ông (Bà)..... *Trần Vũ Hiệp*..... Chức vụ:..... *TVGT*.....

Đại diện: Ông (Bà)..... Chức vụ:.....

2. Đại diện đơn vị được lấy mẫu: *Chi nhánh Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Hoàng Nam*

Đại diện: Ông (Bà)..... Chức vụ:.....

Đại diện: Ông (Bà)..... Chức vụ:.....

3. Đại diện đơn vị chứng kiến/giám sát:

Đại diện: Ông (Bà)..... Chức vụ:.....

Đại diện: Ông (Bà)..... Chức vụ:.....

Chúng tôi cùng nhau tiến hành lập biên bản việc đo đạc, lấy mẫu các chỉ tiêu môi trường như sau:

I. Điều kiện hoạt động của cơ sở khi đo đạc, lấy mẫu:

..... *Cơ sở hoạt động bình thường*.....

Điều kiện khí tượng khi đo đạc, lấy mẫu:

..... *Trời nắng*.....

II. Số lượng các loại mẫu:

STT	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Lượng mẫu	Tọa độ
Nước thải				
1	NTCN.01	Nước thải công nghiệp tại cửa xả nước thải hồ lắng nước thải số 1 trước khi thải ra ngoài môi trường.	3 lít	KĐ: 105.591380 VĐ: 12.15420



HATICO VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ KỸ THUẬT HATICO VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 45, ngách 14/20, ngõ 214 đường Nguyễn Xiển, Phường Thanh Liệt, TP Hà Nội

ĐT: 0936175507 Email: Haticovietnam2016@gmail.com VIMCERTS 269 - VILAS 1349

STT	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Lượng mẫu	Tọa độ
2	NTCN.02	Nước thải công nghiệp tại cửa xả nước thải hồ lắng nước thải số 2 trước khi thải ra ngoài môi trường. (thông phát sinh)	—	KĐ : VĐ :
3	NTSH.01	Nước thải sinh hoạt sau hệ thống xử lý khu vực văn phòng mở.	3 lít	KĐ : 105.590516 VĐ : 22.127906
Không khí khu vực làm việc				
1	KLV.01	Khu vực trước cửa lò +310	04	KĐ : 105.592080 VĐ : 22.127306
2	KLV.02	Khu vực trước cửa lò +312	04	KĐ : 105.593466 VĐ : 22.126615
3	KLV.03	Khu vực bãi thải số 1	04	KĐ : 105.591888 VĐ : 22.125950
4	KLV.04	Khu vực bãi thải số 2 (thông phát sinh)	—	KĐ : VĐ :

Biên bản được lập ngày 05. tháng 09 năm 2015. Sau khi đọc nội dung đại diện các bên thống nhất ký và ghi rõ họ tên vào biên bản. Biên bản này được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản và có giá trị ngang nhau.

Đại diện Cơ sở được lấy mẫu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Đại diện đơn vị lấy mẫu
Quan trắc viên
(Ký và ghi rõ họ tên)

(Chữ ký)

Trần Hữu Hiệp

Đại diện đơn vị yêu cầu lấy mẫu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Đại diện đơn vị chứng kiến/giám sát
(Ký và ghi rõ họ tên)



HATICO VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ KỸ THUẬT HATICO VIỆT NAM

PHÒNG THỬ NGHIỆM – VIMCERTS 269 - VILAS 1349

Đ/c: Số 45, ngách 14/20, ngõ 214 đường Nguyễn Xiển, Phường Thanh Liệt, TP Hà Nội

Đ/c PTN : Liền kề 16.31, KĐT Hinode Royal Park, xã Hoài Đức, TP. Hà Nội

Tel: 0936.175.507

Email: haticovietnam2016@gmail.com

Số: 11687/2025/PKQ/25.6452

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ CÔNG NGHỆ JENCO
Địa chỉ : Lô số 1155, Khu dân cư Thành Xương Giang, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : DỰ ÁN ĐẦU TƯ KHAI THÁC HẦM LÒ MỎ CHÌ KẼM NÀ KHẮT - Xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên thuộc CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HOÀNG NAM - Thôn Cốc Thử, xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên.
Vị trí lấy mẫu :
- KLV.050925-016- Khu vực trước cửa lò +310, tọa độ VĐ=22,127306, KĐ=105,592080 (KLV.01)
- KLV.050925-017- Khu vực trước cửa lò +307, tọa độ VĐ=22,126615, KĐ=105,593466 (KLV.02)
- KLV.050925-018- Khu vực bãi thải số 1, tọa độ VĐ=22,125750, KĐ=105,591888 (KLV.03)
Tên mẫu/ Loại mẫu : Không khí khu vực làm việc Số lượng mẫu: 03
Ngày lấy mẫu : 05/09/2025 Ngày hoàn thành thử nghiệm: 16/09/2025

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả			QCVN 03:2019/BYT
				KLV.01	KLV.02	KLV.03	
1	Nitơ dioxide (NO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 6137:2009	0,083	0,088	0,083	10
2	Sulfur dioxide (SO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5971:1995	0,105	0,104	0,103	10
3	Tiếng ồn ^(c)	dBA	TCVN 7878-2:2018	56,8	52,6	54,3	85 ⁽¹⁾
4	CO ^(c)	mg/m ³	QTPT/KK/CO/07	3,348	3,447	4,725	40
5	Bụi tổng ^(c)	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,145	0,155	0,156	8 ⁽²⁾

Ghi chú:

Quy chuẩn so sánh: QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc (Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL))

+ ⁽¹⁾ QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc tiếng ồn cho phép tại nơi làm việc (trung bình 8 giờ)

+ ⁽²⁾ QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

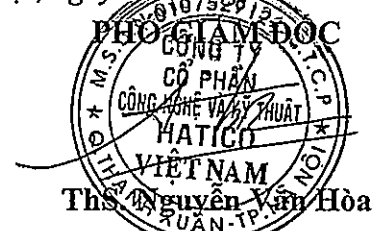
TM. PHÒNG THỬ NGHIỆM

CÁN BỘ QA/QC

Nguyễn Thị Duyên

Hoàng Thị Kim Anh

Hà Nội, ngày 16 tháng 09 năm 2025



1. (-) Không quy định
3. Các chỉ tiêu đánh dấu (b) được công nhận Vimecerts
5. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ
7. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm do khách hàng trực tiếp gửi đến, hoặc công ty lấy về.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (a) được công nhận Vilas
4. Các chỉ tiêu đánh dấu (c) được công nhận bởi Sở Y tế Hà Nội
6. Không tự ý sao lưu kết quả khi chưa có sự đồng ý của phòng thử nghiệm
8. Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thử nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.



HATICO VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ KỸ THUẬT HATICO VIỆT NAM
PHÒNG THỬ NGHIỆM – VIMCERTS 269 - VILAS 1349

Đ/c: Số 45, ngách 14/20, ngõ 214 đường Nguyễn Xiển, P. Thanh Liệt, TP Hà Nội

Đ/c PTN: Liền kề 16.31, KĐT Hinode Royal Park, xã Hoài Đức, TP. Hà Nội

Tel: 0936.175.507

Email: haticovietnam2016@gmail.com

Số: 11692/2025/PKQ/25.6825

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ CÔNG NGHỆ JENCO
Địa chỉ : Lô số 1155, Khu dân cư Thành Xương Giang, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : DỰ ÁN ĐẦU TƯ KHAI THÁC HÀM LÒ MỎ CHỈ KẼM NÀ KHẮT - Xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên thuộc CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HOÀNG NAM - Thôn Cốc Thử, xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên.
Vị trí lấy mẫu : - NT.050925-043- Nước thải sinh hoạt sau hệ thống xử lý khu vực văn phòng mỏ, tọa độ VĐ=22,127906, KĐ=105,590510 (NTSH.01)
Tên mẫu/ Loại mẫu : Nước thải Số lượng mẫu: 01
Ngày lấy mẫu : 05/09/2025 Ngày hoàn thành thử nghiệm: 16/09/2025

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 14:2008/ BTNMT
				NTSH.01	Cột B
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,24	5 - 9
2	Dầu mỡ động, thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,6	20
3	TSS ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000	28,4	100
4	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	11,2	50
5	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P) ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,05	10
6	Sunfua (H ₂ S) ^(b)	mg/L	TCVN 6637:2000	0,12	4
7	Amoni (tính theo N) ^(b)	mg/L	TCVN 5988:1995	3,6	10
8	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	5,78	50
9	Coliform ^(b)	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B:2023	1,2×10 ³	5.000

Ghi chú:

Quy chuẩn so sánh: QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt (Áp dụng quy chuẩn so sánh theo nội dung Quyết định Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường số 377/QĐ-UBND do Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn cấp ngày 13/03/2018)

Cột B: Giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt

Hà Nội, ngày 16 tháng 09 năm 2025

TM. PHÒNG THỬ NGHIỆM

CÁN BỘ QA/QC

Nguyễn Thị Duyên

Hoàng Thị Kim Anh



1. (-) Không quy định
3. Các chỉ tiêu đánh dấu (b) được công nhận Vimcerts
5. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ
7. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm do khách hàng trực tiếp gửi đến, hoặc công ty lấy về.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (a) được công nhận Vilas
4. Các chỉ tiêu đánh dấu (c) được công nhận bởi Sở Y tế Hà Nội
6. Không tự ý sao lưu kết quả khi chưa có sự đồng ý của phòng thử nghiệm
8. Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thử nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.



HATICO VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ KỸ THUẬT HATICO VIỆT NAM
PHÒNG THỬ NGHIỆM – VIMCERTS 269 - VILAS 1349

Đ/c: Số 45, ngách 14/20, ngõ 214 đường Nguyễn Xiển, Phường Thanh Liệt, TP Hà Nội

Đ/c PTN : Liền kề 16.31, KĐT Hinode Royal Park, xã Hoài Đức, TP. Hà Nội

Tel: 0936.175.507

Email: haticovietnam2016@gmail.com

Số: 11686/2025/PKQ/25.6452

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ CÔNG NGHỆ JENCO
Địa chỉ : Lô số 1155, Khu dân cư Thành Xương Giang, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : DỰ ÁN ĐẦU TƯ KHAI THÁC HẦM LÒ MỎ CHÌ KẼM NÀ KHẮT - Xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên thuộc CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HOÀNG NAM - Thôn Cốc Thử, xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên.
Vị trí lấy mẫu : - NT.050925-041- Nước thải công nghiệp tại cửa xả nước thải hồ lắng nước thải số 1 trước khi thải ra ngoài môi trường, tọa độ VĐ=22,125420, KĐ=105,591380 (NTCN.01)
Tên mẫu/ Loại mẫu : Nước thải Số lượng mẫu: 01
Ngày lấy mẫu : 05/09/2025 Ngày hoàn thành thử nghiệm: 16/09/2025

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2025/ BTNMT
				NTCN.01	Cột C F ≤ 2 000
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	6,86	6-9
2	Asen ^(b)	mg/L	SMEWW 3114B:2023	KPH (MDL=0,002)	≤0,25
3	Chì ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,001)	≤0,5
4	Đồng ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	≤3,0
5	Kẽm ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,3	≤5,0
6	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (MDL=1,1)	≤5,0
7	TSS ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000	25,6	≤120
8	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	15,7	≤130
9	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	6,11	≤80
10	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	11,9	≤60
11	Tổng phosphor (Tổng P) ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	KPH (MDL=0,02)	≤10
12	Sắt ^(b)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,09	≤10

Ghi chú:

+ KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

1. (-) Không quy định

3. Các chỉ tiêu đánh dấu (b) được công nhận Vimcerts

5. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ

7. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm do khách hàng trực tiếp gửi đến, hoặc công ty lấy về.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (a) được công nhận Vilas

4. Các chỉ tiêu đánh dấu (c) được công nhận bởi Sở Y tế Hà Nội

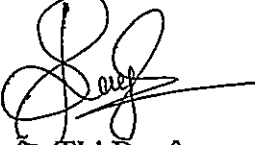
6. Không tự ý sao lưu kết quả khi chưa có sự đồng ý của phòng thử nghiệm

8. Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thử nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2025/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải Công nghiệp

Cột C: quy định giá trị giới hạn cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải khi xả nước thải ra nguồn nước tiếp nhận không thuộc các trường hợp quy định tại Mục 1.3.3.1 và Mục 1.3.3.2 Quy chuẩn này

TM. PHÒNG THỬ NGHIỆM


Nguyễn Thị Duyên

CÁN BỘ QA/QC


Hoàng Thị Kim Anh

Hà Nội, ngày 16 tháng 09 năm 2025



1. (-) Không quy định

3. Các chỉ tiêu đánh dấu (b) được công nhận Vincerts

5. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ

7. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm do khách hàng trực tiếp gửi đến, hoặc công ty lấy về.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (a) được công nhận Vilas

4. Các chỉ tiêu đánh dấu (c) được công nhận bởi Sở Y tế Hà Nội

6. Không tự ý sao lưu kết quả khi chưa có sự đồng ý của phòng thử nghiệm

8. Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thử nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ CÔNG NGHỆ JENCO**

Địa chỉ: Lô số 1155, KDC Thành Xương Giang,
phường Bắc Giang tỉnh Bắc Ninh

E-Mail: jencotech2025@gmail.com - Tel: 0966856659

VIMCERTS 339

Số tài liệu: TTCL-08/BM03

Lần ban hành: 02

Ngày hiệu lực: 01/07/2025

Số trang: 1/3

BIÊN BẢN LẤY MẪU

Số: 25.40

Hôm nay, ngày 23... tháng 12 năm 2025

Chúng tôi tiến hành lấy mẫu, đo đạc chất lượng môi trường theo yêu cầu của:

Tên Cơ Sở/Công ty: Chi nhánh Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Hoàng Nam

Địa chỉ: Thôn Cốc Thừ, xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên

Địa điểm quan trắc: Dự án đầu tư khai thác hầm lò mỏ chì kẽm Nà Khắt tại xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên

các bên tham gia bao gồm:

1. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ ĐƯỢC LẤY MẪU: Chi nhánh Công ty TNHH thương mại dịch vụ Hoàng Nam

Đại diện: Ông (bà)...Ma...Cộng...bý... Chức vụ: ...Quản...lý...mỏ... ..

Đại diện: Ông (bà)... .. Chức vụ: ..

2. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ LẤY MẪU: Công ty cổ phần dịch vụ và công nghệ Jenco.

Đại diện: Ông (bà)...Bùi...Duy...Trần... .. Chức vụ: ...TNQT... ..

Đại diện: Ông (bà)...Điền...Ngọc...Trương... .. Chức vụ: ...NVQT... ..

Đại diện: Ông (bà)... .. Chức vụ: ..

3. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ YÊU CẦU LẤY MẪU:

Đại diện: Ông (bà)... .. Chức vụ: ..

Đại diện: Ông (bà)... .. Chức vụ: ..

4. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THAM GIA PHỐI HỢP:

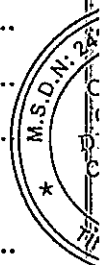
Đại diện: Ông (bà)... .. Chức vụ: ..

Đại diện: Ông (bà)... .. Chức vụ: ..

Chúng tôi cùng nhau tiến hành lập biên bản việc đo đạc, lấy mẫu các chỉ tiêu môi trường như sau:

I. Số lượng các loại mẫu:

STT	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Thông số	Tọa độ
Không Khí				
Số lượng mẫu :04.....				
1	KK.01	Khu vực trước cửa lò +310	CO, NO ₂ , SO ₂ , Tổng bụi lơ lửng (TSP), Tiếng ồn	X: 244.8041 Y: 406.141...
2	KK.02	Khu vực trước cửa lò +307	CO, NO ₂ , SO ₂ , Tổng bụi lơ lửng (TSP), Tiếng ồn	X: 244.7964 Y: 406.284...
3	KK.03	Khu vực bãi thải số 1	CO, NO ₂ , SO ₂ , Tổng bụi lơ lửng (TSP), Tiếng ồn	X: 244.7869 Y: 406.620....



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ CÔNG NGHỆ JENCO**Địa chỉ: Lô số 1155, KDC Thành Xương Giang,
phường Bắc Giang tỉnh Bắc NinhE-Mail: jencotech2025@gmail.com - Tel: 0966856659

VIMCERTS 339

Số tài liệu: TTCL-08/BM03

Lần ban hành: 02

Ngày hiệu lực: 01/07/2025

Số trang: 2/3

STT	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Thông số	Tọa độ
4	KK.04	Khu vực bãi thải số 2 KTH	CO, NO ₂ , SO ₂ , Tổng bụi lơ lửng (TSP), Tiếng ồn	X: Y:

Nước thải sinh hoạt

Lượng mẫu : 0.1

1	NTSH.01	Nước thải sinh hoạt sau hệ thống xử lý khu vực văn phòng mở	Dầu mỡ động, thực vật, Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N), Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N), Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P), Tổng Coliform, Chất rắn lơ lửng (TSS), Sunfua (S ²⁻), Nhu cầu oxi sinh hoá (BOD ₅), pH	X: 24.48108 Y: 40.5919...
---	---------	---	--	------------------------------

Nước thải công nghiệp

Lượng mẫu : 0.1

1	NTCN.01	Nước thải công nghiệp tại cửa xả nước thải hồ lắng nước thải số 1 trước khi thải ra ngoài môi trường	Nhu cầu oxy hoá học (COD), Chất rắn lơ lửng (TSS), Asen (As), Chì (Pb), Đồng (Cu), Sắt (Fe), Kẽm (Zn), Tổng Nitơ (T-N), Tổng Photpho (T-P), Dầu, mỡ khoáng, Nhu cầu oxi sinh hoá (BOD ₅), pH	X: 24.47833 Y: 40.6068...
2	NTCN.02	Nước thải công nghiệp tại cửa xả nước thải hồ lắng nước thải số 2 trước khi thải ra ngoài môi trường KTH	Nhu cầu oxy hoá học (COD), Chất rắn lơ lửng (TSS), Asen (As), Chì (Pb), Đồng (Cu), Sắt (Fe), Kẽm (Zn), Tổng Nitơ (T-N), Tổng Photpho (T-P), Dầu, mỡ khoáng, Nhu cầu oxi sinh hoá (BOD ₅), pH	X: Y:

TT	Mẫu QC hiện trường	Vị trí lấy mẫu	Thông số quan trắc
1	KL.V.01.ML	Mẫu lắp	CO
	KL.V.01.MT	Mẫu trắng hiện trường	NO ₂
2	NTCN.01.ML	Mẫu lắp	Nhu cầu oxy hoá học (COD), Tổng Nitơ (T-N), Tổng Photpho (T-P)

 JENCO Environmental Services & Technology	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ CÔNG NGHỆ JENCO Địa chỉ: Lô số 1155, KDC Thành Xương Giang, phường Bắc Giang tỉnh Bắc Ninh E-Mail: jencotech2025@gmail.com - Tel: 0966856659 VIMCERTS 339	Số tài liệu: TTCL-08/BM03
		Lần ban hành: 02
		Ngày hiệu lực: 01/07/2025
		Số trang: 3/3

3	/MTC	Mẫu thêm chuẩn
---	-----------	----------------

Ghi chú ký hiệu mẫu: KXQ: Không khí xung quanh, KLV: Không khí khu vực làm việc, KT: khí thải, NTSH: Nước thải sinh hoạt, NTCN: Nước thải công nghiệp, Đ: Đất, BT: bùn thải, TT: Trầm tích, NM: Nước mặt, Nmu: Nước mưa, NB: Nước biển. Mẫu QC: Mẫu kiểm soát chất lượng.

II. Hiện trạng sản xuất của cơ sở trong quá trình lấy mẫu:

.....CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG BÌNH THƯỜNG.....

Đặc điểm thời tiết:.....Trời nắng.....

Quá trình tiến hành lấy mẫu đúng theo TCVN. Mẫu được bảo quản và vận chuyển về phòng phân tích theo quy định để phân tích.

III. Lưu mẫu (đối với mẫu nước và mẫu đất):

Cơ sở có yêu cầu lưu mẫu hay không? ☐ Có ☒ Không

Ghi chú: Sau 05 ngày kể từ khi cơ sở nhận được kết quả phân tích mà không có ý kiến phản hồi về Công ty thì mẫu lưu sẽ được hủy.

Biên bản được thành lập 04 bản có giá trị như nhau, giao cho cơ sở 01 bản, giao cho đơn vị giám sát 01 bản (nếu có đơn vị giám sát), Công ty cổ phần dịch vụ và công nghệ JENCO lưu 02 bản.

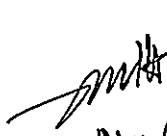
Thời gian bắt đầu làm việc, 15. giờ 00 phút
 Kết thúc, 17. giờ 00 phút, ngày 05 tháng 07 năm 2025

Đại diện đơn vị lấy mẫu
 (ký và ghi rõ họ tên)

Đại diện đơn vị yêu cầu lấy mẫu
 (ký và ghi rõ họ tên)

Đại diện cơ sở được lấy mẫu
 (ký và ghi rõ họ tên)


 Đào Ngọc Chung


 Mã Công Vy

Đại diện đơn vị tham gia phối hợp
 (ký và ghi rõ họ tên)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00107/2025/PKQ/25.40

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Chi nhánh Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Hoàng Nam
Địa chỉ	Thôn Cốc Thử, xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên
Địa điểm quan trắc	Dự án đầu tư khai thác hầm lò mỏ chì kẽm Nà Khắt tại xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên
Số lượng mẫu	5
Ngày lấy mẫu	03/12/2025
Ngày phân tích	03/12/2025 - 15/12/2025
Ngày trả kết quả	15/12/2025

II. KẾT QUẢ

TT	Loại mẫu	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	Không Khí	25.40.KK.01	KK.01	Khu vực trước cửa lò +310 (X=2448041, Y=406141)
2	Không Khí	25.40.KK.02	KK.02	Khu vực trước cửa lò +307 (X=2447964, Y=406284)
3	Không Khí	25.40.KK.03	KK.03	Khu vực bãi thải số 1 (X=2447869, Y=406120)
4	Nước thải sinh hoạt	25.40.NTSH.01	NTSH.01	Nước thải sinh hoạt sau hệ thống xử lý khu vực văn phòng mỏ (X=2448108, Y=405979)
5	Nước thải công nghiệp	25.40.NTCN.01	NTCN.01	Nước thải công nghiệp tại cửa xả nước thải hồ lắng nước thải số 1 trước khi thải ra ngoài môi trường (X=2447833, Y=406068)

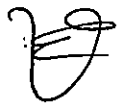
Thông tin về kết quả thử nghiệm: Xem các trang tiếp theo.

TM.PHÒNG PHÂN TÍCH

TRƯỞNG PHÒNG PHÂN TÍCH

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 12 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thơm



Nguyễn Thị Hải



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc mẫu do nhân viên Công ty cổ phần dịch vụ và công nghệ Jenco trực tiếp lấy. Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với mẫu do khách hàng gửi đến;
2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.
3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00107/2025/PKQ/25.40

Loại mẫu : Không Khí
Mã mẫu : 25.40.KK.01
Ký hiệu mẫu : KK.01
Vị trí lấy mẫu : Khu vực trước cửa lò +310 (X=2448041, Y=406141)

KẾT QUẢ

TT	Tên thông số	Đơn vị	Số hiệu phương pháp	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT
					Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL)
1	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	59,6	85 ⁽¹⁾
2	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995	KPH (MDL=0,0045)	10
3	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009	KPH (MDL=0,008)	10
4	CO	mg/m ³	PT/KK.04	KPH (MDL=3)	40
5	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,172	8 ⁽²⁾

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;

Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc tiếng ồn cho phép tại nơi làm việc (trung bình 8 giờ);
- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00107/2025/PKQ/25.40

Loại mẫu : Không Khí
Mã mẫu : 25.40.KK.02
Ký hiệu mẫu : KK.02
Vị trí lấy mẫu : Khu vực trước cửa lò +307 (X=2447964, Y=406284)

KẾT QUẢ

TT	Tên thông số	Đơn vị	Số hiệu phương pháp	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT
					Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL)
1	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	58,8	85 ⁽¹⁾
2	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995	KPH (MDL=0,0045)	10
3	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009	KPH (MDL=0,008)	10
4	CO	mg/m ³	PT/KK.04	KPH (MDL=3)	40
5	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,125	8 ⁽²⁾

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;

Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc tiếng ồn cho phép tại nơi làm việc (trung bình 8 giờ);
- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00107/2025/PKQ/25.40

Loại mẫu : Không Khí
Mã mẫu : 25.40.KK.03
Ký hiệu mẫu : KK.03
Vị trí lấy mẫu : Khu vực bãi thải số 1 (X=2447869, Y=406120)

KẾT QUẢ

TT	Tên thông số	Đơn vị	Số hiệu phương pháp	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT
					Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL)
1	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	57,2	85 ⁽¹⁾
2	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995	<0,0135 (LOQ=0,0135)	10
3	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009	KPH (MDL=0,008)	10
4	CO	mg/m ³	PT/KK.04	<7,20 (LOQ=7,2)	40
5	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,111	8 ⁽²⁾

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- "<": Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp.

Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc tiếng ồn cho phép tại nơi làm việc (trung bình 8 giờ);
- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00107/2025/PKQ/25.40

Loại mẫu : Nước thải sinh hoạt
Mã mẫu : 25.40.NTSH.01
Ký hiệu mẫu : NTSH.01
Vị trí lấy mẫu : Nước thải sinh hoạt sau hệ thống xử lý khu vực văn phòng mô
(X=2448108, Y=405979)

KẾT QUẢ

TT	Tên thông số	Đơn vị	Số hiệu phương pháp	Kết quả	QCVN 14:2008/BTNMT
					Cột B
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7	5 - 9
2	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	35,0	100
3	Nhu cầu oxi sinh hoá (BOD ₅)	mg/L	SMEWW 5210B:2023	11,2	50
4	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	TCVN 5988:1995	<3,00 (LOQ=3)	10
5	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	KPH (MDL=0,02)	50
6	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,075	10
7	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ₂ .B&D:2023	0,073	4
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2023	7,00	20
9	Tổng Coliform	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B:2023	170	5.000

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- "<": Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp.

Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- Cột B: Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (có chất lượng nước tương đương cột B1 và B2 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt hoặc vùng nước biển ven bờ).

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00107/2025/PKQ/25.40

Loại mẫu : Nước thải công nghiệp
Mã mẫu : 25.40.NTCN.01
Ký hiệu mẫu : NTCN.01
Vị trí lấy mẫu : Nước thải công nghiệp tại cửa xả nước thải hồ lắng nước thải số 1 trước khi thải ra ngoài môi trường (X=2447833, Y=406068)

KẾT QUẢ

TT	Tên thông số	Đơn vị	Số hiệu phương pháp	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT
					Cột B
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,7	5,5 - 9
2	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	91,0	100
3	Nhu cầu oxy hoá học (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	<9,00 (LOQ=9)	150
4	Nhu cầu oxi sinh hoá (BOD ₅)	mg/L	SMEWW 5210B:2023	3,67	50
5	Tổng Photpho (T-P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,101	6
6	Tổng Nitơ (T-N)	mg/L	TCVN 6638: 2000	<9,00 (LOQ=9)	40
7	Dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2023	<4,00 (LOQ=4)	10
8	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,909	3
9	Sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	1,28	5
10	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,025)	2
11	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,476	0,5
12	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3114B:2023	0,0261	0,1

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- "<": Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp.

Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 40:2011/BTNMT : Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải Công nghiệp;
- Cột B: Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc mẫu do nhân viên Công ty cổ phần dịch vụ và công nghệ Jenco trực tiếp lấy. Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với mẫu do khách hàng gửi đến;
2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.
3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng

 JENCO Environmental Service & Technology	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ CÔNG NGHỆ JENCO Địa chỉ: Lô số 1155, KDC Thành Xương Giang, phường Bắc Giang tỉnh Bắc Ninh E-Mail: jencotech2025@gmail.com - Tel: 0966856659 VIMCERTS 339	Số tài liệu: TTCL-08/BM03
		Lần ban hành: 02
		Ngày hiệu lực: 01/07/2025
		Số trang: 1/3

BIÊN BẢN LẤY MẪU

Số: 26.114

Hôm nay, ngày 27 tháng 02 năm 2026

Chúng tôi tiến hành lấy mẫu, đo đặc chất lượng môi trường theo yêu cầu của:

Tên Cơ Sở/Công ty: Chi nhánh Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Hoàng Nam

Địa chỉ: Thôn Cốc Thử, xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên

Địa điểm quan trắc: Dự án đầu tư khai thác hầm lò mỏ chì kẽm Nà Khắt tại xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên

Các bên tham gia bao gồm:

1. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ ĐƯỢC LẤY MẪU:

Đại diện: Ông (bà) Ma Công Vỹ.....Chức vụ: GP vận hành mỏ

Đại diện: Ông (bà).....Chức vụ:.....

2. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ LẤY MẪU:

Đại diện: Ông (bà) Luỳnh Thanh Tuấn.....Chức vụ: TNQT

Đại diện: Ông (bà) Nguyễn Văn Huy.....Chức vụ: NV hồ sơ

Đại diện: Ông (bà).....Chức vụ:.....

3. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ YÊU CẦU LẤY MẪU:

Đại diện: Ông (bà).....Chức vụ:.....

Đại diện: Ông (bà).....Chức vụ:.....

4. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THAM GIA PHỐI HỢP:

Đại diện: Ông (bà).....Chức vụ:.....

Đại diện: Ông (bà).....Chức vụ:.....

Chúng tôi cùng nhau tiến hành lập biên bản việc đo đặc, lấy mẫu các chỉ tiêu môi trường như sau:

I. Số lượng các loại mẫu:

STT	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Thông số	Tọa độ
Không khí Lượng mẫu : <u>23</u>				
1	KK.01	Khu vực trước cửa lò +310	CO, NO ₂ , SO ₂ , Tổng bụi lơ lửng (TSP), Tiếng ồn	X: <u>2448041</u> Y: <u>406141</u>
2	KK.02	Khu vực trước cửa lò +307	CO, NO ₂ , SO ₂ , Tổng bụi lơ lửng (TSP), Tiếng ồn	X: <u>2447964</u> Y: <u>406284</u>
3	KK.03	Khu vực bãi thải số 1	CO, NO ₂ , SO ₂ , Tổng bụi lơ lửng (TSP), Tiếng ồn	X: <u>2447868</u> Y: <u>406120</u>

 JENCO Environmental Services & Technology	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ CÔNG NGHỆ JENCO Địa chỉ: Lô số 1155, KDC Thành Xương Giang, phường Bắc Giang tỉnh Bắc Ninh E-Mail: jencotech2025@gmail.com - Tel: 0966856659 VIMCERTS 339	Số tài liệu: TTCL-08/BM03
		Lần ban hành: 02
		Ngày hiệu lực: 01/07/2025
		Số trang: 2/3

STT	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Thông số	Tọa độ
4	KK.04	Khu vực bãi thải số 2 <i>Không phát sinh</i>	CO, NO ₂ , SO ₂ , Tổng bụi lơ lửng (TSP), Tiếng ồn	X: Y:

Nước thải sinh hoạt

Lượng mẫu : *0.1*

1	NTSH.01	Nước thải sinh hoạt sau hệ thống xử lý khu vực văn phòng mở	Dầu mỡ động, thực vật, Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N), Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N), Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P), Tổng Coliform, Chất rắn lơ lửng (TSS), Sunfua (S ²⁻), Nhu cầu oxi sinh hoá (BOD ₅), pH	X: <i>2448108</i> Y: <i>405979</i>
---	---------	---	--	---------------------------------------

Nước thải công nghiệp

Lượng mẫu : *0.1*

1	NTCN.01	Nước thải công nghiệp tại cửa xả nước thải hồ lắng nước thải số 1 trước khi thải ra ngoài môi trường	Nhu cầu oxy hoá học (COD), Chất rắn lơ lửng (TSS), Asen (As), Chì (Pb), Đồng (Cu), Sắt (Fe), Kẽm (Zn), Tổng Nitơ (T-N), Tổng Photpho (T-P), Dầu, mỡ khoáng, Nhu cầu oxi sinh hoá (BOD ₅), pH	X: <i>2447833</i> Y: <i>406068</i>
2	NTCN.02	Nước thải công nghiệp tại cửa xả nước thải hồ lắng nước thải số 2 trước khi thải ra ngoài môi trường <i>Chưa hoạt động không phát sinh</i>	Nhu cầu oxy hoá học (COD), Chất rắn lơ lửng (TSS), Asen (As), Chì (Pb), Đồng (Cu), Sắt (Fe), Kẽm (Zn), Tổng Nitơ (T-N), Tổng Photpho (T-P), Dầu, mỡ khoáng, Nhu cầu oxi sinh hoá (BOD ₅), pH	X: Y:

TT	Mẫu QC hiện trường	Vị trí lấy mẫu	Thông số quan trắc
1	26.114.KK.01.MLHT	Mẫu lập hiện trường	CO
2	26.114.KK.01.MTHT	Mẫu trắng hiện trường	NO ₂
3	26.114.NTCN.01.MLHT	Mẫu lập hiện trường	Nhu cầu oxy hoá học (COD), Tổng Photpho (T-P), Tổng Nitơ (T-N)
4	26.114.NTCN.01.MTVC	Mẫu trắng vận chuyển	Kẽm (Zn), Sắt (Fe)

 JENCO Environmental Services & Technology	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ CÔNG NGHỆ JENCO Địa chỉ: Lô số 1155, KDC Thành Xương Giang, phường Bắc Giang tỉnh Bắc Ninh E-Mail: jencotech2025@gmail.com - Tel: 0966856659 VIMCERTS 339	Số tài liệu: TTCL-08/BM03
		Lần ban hành: 02
		Ngày hiệu lực: 01/07/2025
		Số trang: 3/3

Ghi chú ký hiệu mẫu: KXQ: Không khí xung quanh, KLV: Không khí khu vực làm việc, KT: khí thải, NTSH: Nước thải sinh hoạt, NTCN: Nước thải công nghiệp, Đ: Đất, BT: bùn thải, TT: Trầm tích, NM: Nước mặt, Nmu: Nước mưa, NB: Nước biển. Mẫu QC: Mẫu kiểm soát chất lượng.

II. Hiện trạng sản xuất của cơ sở trong quá trình lấy mẫu:

..... Cơ sở hoạt động bình thường
Đặc điểm thời tiết: Trời nắng
.....

Quá trình tiến hành lấy mẫu đúng theo TCVN. Mẫu được bảo quản và vận chuyển về phòng phân tích theo quy định để phân tích.

III. Lưu mẫu (đối với mẫu nước và mẫu đất):

Cơ sở có yêu cầu lưu mẫu hay không? ☐ Có ☒ Không

Ghi chú: Sau 05 ngày kể từ khi cơ sở nhận được kết quả phân tích mà không có ý kiến phản hồi về Công ty thì mẫu lưu sẽ được hủy.

Biên bản được thành lập 04 bản có giá trị như nhau, giao cho cơ sở 01 bản, giao cho đơn vị giám sát 01 bản (nếu có đơn vị giám sát), Công ty cổ phần dịch vụ và công nghệ JENCO lưu 02 bản.

Thời gian bắt đầu làm việc, 8 giờ 02 phút
Kết thúc, 12 giờ 10 phút, ngày 27 tháng 02 năm 2026

Đại diện đơn vị lấy mẫu
(ký và ghi rõ họ tên)

Tuan
Luu Thanh Tuan

Đại diện đơn vị yêu cầu lấy mẫu
(ký và ghi rõ họ tên)

Đại diện cơ sở được lấy mẫu
(ký và ghi rõ họ tên)

Ma Cong Vy

Đại diện đơn vị tham gia phối hợp
(ký và ghi rõ họ tên)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00218/2026/PKQ.26.114

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Chi nhánh Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Hoàng Nam
Địa chỉ	Thôn Cốc Thừ, xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên
Địa điểm quan trắc	Dự án đầu tư khai thác hầm lò mở chi kèm Nà Khắt tại xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên
Loại mẫu	Không khí
Vị trí quan trắc	KK.01: Khu vực trước cửa lò +310 (X=2448041, Y=406141) KK.02: Khu vực trước cửa lò +307 (X=2447964, Y=406284)
Ngày lấy mẫu	27/02/2026
Ngày phân tích	27/02/2026 - 13/03/2026
Ngày trả kết quả	13/03/2026

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Số hiệu phương pháp	Kết quả		QCVN 03:2019/BYT
				KK.01	KK.02	Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL)
1	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	54,8	53,9	85 ⁽¹⁾
2	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995	KPH (MDL=0,0045)	KPH (MDL=0,0045)	10
3	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009	KPH (MDL=0,008)	KPH (MDL=0,008)	10
4	CO	mg/m ³	PT/KK.04	KPH (MDL=3)	KPH (MDL=3)	40
5	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,365	0,387	8 ⁽²⁾

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử.

Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc tiếng ồn cho phép tại nơi làm việc (trung bình 8 giờ);

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc mẫu do nhân viên Công ty cổ phần dịch vụ và công nghệ Jenco trực tiếp lấy. Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với mẫu do khách hàng gửi đến;

2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.

3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ CÔNG NGHỆ JENCO

Địa chỉ: Lô số 1155, Khu dân cư Thành Xương Giang, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh

Điện thoại: 0966.856.659 Email: jencotech2025@gmail.com

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 339

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1622

Số: 00218/2026/PKQ.26.114

- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

Bắc Ninh, ngày 13 tháng 03 năm 2026

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH

TRƯỞNG PHÒNG PHÂN TÍCH

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thơm

Nguyễn Thị Hải



Phan Thị Oanh



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc mẫu do nhân viên Công ty cổ phần dịch vụ và công nghệ Jenco trực tiếp lấy. Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với mẫu do khách hàng gửi đến;
2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.
3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00219/2026/PKQ.26.114

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Chi nhánh Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Hoàng Nam
Địa chỉ	Thôn Cốc Thừ, xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên
Địa điểm quan trắc	Dự án đầu tư khai thác hầm lò mỏ chì kẽm Nà Khắt tại xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên
Loại mẫu	Không khí
Vị trí quan trắc	KK.03: Khu vực bãi thải số 1 (X=2447869, Y=406120)
Ngày lấy mẫu	27/02/2026
Ngày phân tích	27/02/2026 - 13/03/2026
Ngày trả kết quả	13/03/2026

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Số hiệu phương pháp	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT
				KK.03	Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL)
1	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	52,9	85 ⁽¹⁾
2	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995	KPH (MDL=0,0045)	10
3	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009	KPH (MDL=0,008)	10
4	CO	mg/m ³	PT/KK.04	8,256	40
5	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,318	8 ⁽²⁾

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử.

Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc tiếng ồn cho phép tại nơi làm việc (trung bình 8 giờ);

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc mẫu do nhân viên Công ty cổ phần dịch vụ và công nghệ Jenco trực tiếp lấy. Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với mẫu do khách hàng gửi đến;

2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.

3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ CÔNG NGHỆ JENCO

Địa chỉ: Lô số 1155, Khu dân cư Thành Xương Giang, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh

Điện thoại: 0966.856.659 Email: jencotech2025@gmail.com

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 339

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1622

Số: 00219/2026/PKQ.26.114

- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

Bắc Ninh, ngày 13 tháng 03 năm 2026

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH

TRƯỞNG PHÒNG PHÂN TÍCH

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thơm

Nguyễn Thị Hải



Phan Thị Oanh



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc mẫu do nhân viên Công ty cổ phần dịch vụ và công nghệ Jenco trực tiếp lấy. Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với mẫu do khách hàng gửi đến;
2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.
3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00220/2026/PKQ.26.114

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Chi nhánh Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Hoàng Nam
Địa chỉ	Thôn Cốc Thử, xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên
Địa điểm quan trắc	Dự án đầu tư khai thác hầm lò mỏ chì kẽm Nà Khắt tại xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên
Loại mẫu	Nước thải sinh hoạt
Vị trí quan trắc	NTSH.01: Nước thải sinh hoạt sau hệ thống xử lý khu vực văn phòng mỏ (X=2448108, Y=405979)
Ngày lấy mẫu	27/02/2026
Ngày phân tích	27/02/2026 - 13/03/2026
Ngày trả kết quả	13/03/2026

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Số hiệu phương pháp	Kết quả	QCVN 14:2008/BTNMT
				NTSH.01	Cột B
1	pH	-	TCVN 6492:2011	6,7	5 - 9
2	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	36,0	100
3	Nhu cầu oxi sinh hoá (BOD ₅)	mg/L	SMEWW 5210B:2023	61,9	50
4	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	TCVN 5988:1995	5,46	10
5	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	0,034	50
6	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,586	10
7	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	KPH (MDL=0,01)	4
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2023	8,10	20
9	Tổng Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	220.000	5.000

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- (-) : Không quy định.

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc mẫu do nhân viên Công ty cổ phần dịch vụ và công nghệ Jenco trực tiếp lấy. Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với mẫu do khách hàng gửi đến;

2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.

3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng

TTCL-11/BM09 - LBH: 02

Số: 00220/2026/PKQ.26.114

Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (có chất lượng nước tương đương cột B1 và B2 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt hoặc vùng nước biển ven bờ).

Bắc Ninh, ngày **13 tháng 03 năm 2026**

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH

TRƯỞNG PHÒNG PHÂN TÍCH

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thơm



Nguyễn Thị Hải



Phan Thị Oanh



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00221/2026/PKQ.26.114

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Chi nhánh Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Hoàng Nam
Địa chỉ	Thôn Cốc Thử, xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên
Địa điểm quan trắc	Dự án đầu tư khai thác hầm lò mở chi kếm Nà Khắt tại xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên
Loại mẫu	Nước thải công nghiệp
Vị trí quan trắc	NTCN.01: Nước thải công nghiệp tại cửa xả nước thải hồ lắng nước thải số 1 trước khi thải ra ngoài môi trường (X=2447833, Y=406068)
Ngày lấy mẫu	27/02/2026
Ngày phân tích	27/02/2026 - 13/03/2026
Ngày trả kết quả	13/03/2026

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Số hiệu phương pháp	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT
				NTCN.01	Cột B
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,0	5,5 - 9
2	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	8,0	100
3	Nhu cầu oxy hoá học (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	14,8	150
4	Nhu cầu oxi sinh hoá (BOD ₅)	mg/L	SMEWW 5210B:2023	3,33	50
5	Tổng Photpho (T-P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,032	6
6	Tổng Nitơ (T-N)	mg/L	TCVN 6638: 2000	4,20	40
7	Dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2023	5,20	10
8	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,738	3
9	Sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,217	5
10	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,029	2
11	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,016	0,5
12	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3114B:2023	0,0062	0,1

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc mẫu do nhân viên Công ty cổ phần dịch vụ và công nghệ Jenco trực tiếp lấy. Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với mẫu do khách hàng gửi đến;

2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.

3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng

TTCL-11/BM09 - LBH: 02

Số: 00221/2026/PKQ.26.114

Ghi chú:

- (-) : Không quy định.

Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 40:2011/BTNMT : Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải Công nghiệp;
- Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

Bắc Ninh, ngày 13 tháng 03 năm 2026

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH

TRƯỞNG PHÒNG PHÂN TÍCH

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thơm



Nguyễn Thị Hải



Phan Thị Oanh



PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC

Số: 00892/2026/PKQ.26.491

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Chi nhánh Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Hoàng Nam
Địa chỉ	Thôn Cốc Thử, xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên
Địa điểm quan trắc	Dự án đầu tư khai thác hầm lò mỏ chì kẽm Nà Khắt tại xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên
Loại mẫu	Không khí
Vị trí quan trắc	KK.01: Khu vực trước cửa lò +310 (X=2448041, Y=406141) KK.02: Khu vực trước cửa lò +307 (X=2447964, Y=406284)
Ngày lấy mẫu	04/06/2026
Ngày phân tích	04/06/2026 - 15/06/2026
Ngày trả kết quả	15/06/2026

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Số hiệu phương pháp	Kết quả		QCVN 03:2019/BYT
				KK.01	KK.02	Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL)
1	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	51,6	68,8	85 ⁽¹⁾
2	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995	0,0059	0,0050	10
3	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009	KPH (MDL=0,008)	KPH (MDL=0,008)	10
4	CO	mg/m ³	PT/KK.04	11,4	12,8	40
5	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,225	0,240	8 ⁽²⁾

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử.

Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc tiếng ồn cho phép tại nơi làm việc (trung bình 8 giờ);

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc mẫu do nhân viên Công ty cổ phần dịch vụ và công nghệ Jenco trực tiếp lấy. Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với mẫu do khách hàng gửi đến;

2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.

3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng

Số: 00892/2026/PKQ.26.491

- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

Bắc Ninh, ngày **15 tháng 06 năm 2026**

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH

TRƯỞNG PHÒNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Thị Huệ



Nguyễn Thị Hải



Phan Thị Oanh



PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC

Số: 00893/2026/PKQ.26.491

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Chi nhánh Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Hoàng Nam
Địa chỉ	Thôn Cốc Thử, xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên
Địa điểm quan trắc	Dự án đầu tư khai thác hầm lò mỏ chì kẽm Nà Khắt tại xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên
Loại mẫu	Không khí
Vị trí quan trắc	KK.03: Khu vực bãi thải số 1 (X=2447869, Y=406120)
Ngày lấy mẫu	04/06/2026
Ngày phân tích	04/06/2026 - 15/06/2026
Ngày trả kết quả	15/06/2026

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Số hiệu phương pháp	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT
				KK.03	Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL)
1	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	51,7	85 ⁽¹⁾
2	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995	KPH (MDL=0,0045)	10
3	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009	KPH (MDL=0,008)	10
4	CO	mg/m ³	PT/KK.04	11,0	40
5	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,191	8 ⁽²⁾

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử.

Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc tiếng ồn cho phép tại nơi làm việc (trung bình 8 giờ);

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc mẫu do nhân viên Công ty cổ phần dịch vụ và công nghệ Jenco trực tiếp lấy. Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với mẫu do khách hàng gửi đến;

2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.

3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng

TTCL-11/BM09 - LBH: 02

Số: 00893/2026/PKQ.26.491

- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 06 năm 2026

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH

TRƯỞNG PHÒNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Thị Huệ



Nguyễn Thị Hải



Phan Thị Oanh

JENCO





CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ CÔNG NGHỆ JENCO

Địa chỉ: Lô số 1155, Khu dân cư Thành Xương Giang, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh

Điện thoại: 0966.856.659 Email: jencotech2025@gmail.com

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 339

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1622



VILAS 1622

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC

Số: 00894/2026/PKQ.26.491

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Chi nhánh Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Hoàng Nam
Địa chỉ	Thôn Cốc Thử, xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên
Địa điểm quan trắc	Dự án đầu tư khai thác hầm lò mở chi kếm Nà Khắt tại xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên
Loại mẫu	Nước thải sinh hoạt
Vị trí quan trắc	NTSH.01: Nước thải sinh hoạt sau hệ thống xử lý khu vực văn phòng mỏ (X=2448108, Y=405979)
Ngày lấy mẫu	04/06/2026
Ngày phân tích	04/06/2026 - 15/06/2026
Ngày trả kết quả	15/06/2026

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Số hiệu phương pháp	Kết quả	QCVN 14:2008/BTNMT
				NTSH.01	Cột B
1	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	6,8	5 - 9
2	Chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	27,0	100
3	Nhu cầu oxi sinh hoá (BOD ₅)	mg/L	SMEWW 5210B:2023	12,5	50
4	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	TCVN 5988:1995	KPH (MDL=1)	10
5	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	0,075	50
6	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,024	10
7	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	0,012	4
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2023	3,8	20
9	Tổng Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	16.000	5.000

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- (-) : Không quy định;
- (a): Thông số đã được công nhận Vilas.

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc mẫu do nhân viên Công ty cổ phần dịch vụ và công nghệ Jenco trực tiếp lấy. Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với mẫu do khách hàng gửi đến;
2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.
3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng

TTCL-11/BM09 - LBH: 02

Số: 00894/2026/PKQ.26.491

Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (có chất lượng nước tương đương cột B1 và B2 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt hoặc vùng nước biển ven bờ).

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH



Ngô Thị Huệ

TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Thị Hải

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 06 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Thị Oanh





CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ CÔNG NGHỆ JENCO

Địa chỉ: Lô số 1155, Khu dân cư Thành Xương Giang, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh

Điện thoại: 0966.856.659

Email: jencotech2025@gmail.com

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 339

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1622



PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC

Số: 00895/2026/PKQ.26.491

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Chi nhánh Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Hoàng Nam
Địa chỉ	Thôn Cốc Thử, xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên
Địa điểm quan trắc	Dự án đầu tư khai thác hầm lò mỏ chì kẽm Nà Khắt tại xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên
Loại mẫu	Nước thải công nghiệp
Vị trí quan trắc	NTCN.01: Nước thải công nghiệp tại cửa xả nước thải hồ lắng nước thải số 1 trước khi thải ra ngoài môi trường (X=2447833, Y=406068)
Ngày lấy mẫu	04/06/2026
Ngày phân tích	04/06/2026 - 15/06/2026
Ngày trả kết quả	15/06/2026

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Số hiệu phương pháp	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT
				NTCN.01	Cột B
1	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	7,1	5,5 - 9
2	Lưu lượng	m ³ /h	ISO 748:2007	72,5	-
3	Chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	46,0	100
4	Nhu cầu oxy hoá học (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	3,95	150
5	Nhu cầu oxi sinh hoá (BOD ₅)	mg/L	SMEWW 5210B:2023	1,21	50
6	Tổng Photpho (T-P)	mg/L	TCVN 6202:2008	KPH (MDL=0,02)	6
7	Tổng Nitơ (T-N)	mg/L	TCVN 6638: 2000	KPH (MDL=3)	40
8	Dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2023	3,1	10
9	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,04)	3
10	Sắt (Fe) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,487	5
11	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,025)	2
12	Chì (Pb) ^(a)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,187	0,5
13	Asen (As) ^(a)	mg/L	SMEWW 3114B:2023	0,0113	0,1

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc mẫu do nhân viên Công ty cổ phần dịch vụ và công nghệ Jenco trực tiếp lấy. Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với mẫu do khách hàng gửi đến;

2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.

3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng

TTCL-11/BM09 - LBH: 02

Số: 00895/2026/PKQ.26.491

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- (-) : Không quy định;
- (a): Thông số đã được công nhận Vilas.

Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 40:2011/BTNMT : Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải Công nghiệp;
- Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 06 năm 2026

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH

TRƯỞNG PHÒNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Thị Huệ



Nguyễn Thị Hải



Phan Thị Oanh



 JENCO Environmental Services & Technology	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ CÔNG NGHỆ JENCO Địa chỉ: Lô số 1155, KDC Thành Xương Giang, phường Bắc Giang tỉnh Bắc Ninh E-Mail: jencotech2025@gmail.com - Tel: 0966856659 VIMCERTS 339	Số tài liệu: TTCL-08/BM03
		Lần ban hành: 02
		Ngày hiệu lực: 01/07/2025
		Số trang: 1/3

BIÊN BẢN LẤY MẪU

Số: 26.491

Hôm nay, ngày 04. tháng 6. năm 2026

Chúng tôi tiến hành lấy mẫu, đo đặc chất lượng môi trường theo yêu cầu của:

Tên Cơ Sở/Công ty: Chi nhánh Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Hoàng Nam

Địa chỉ: Thôn Cốc Thử, xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên

Địa điểm quan trắc: Dự án đầu tư khai thác hầm lò mỏ chì kẽm Nà Khắt tại xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên

các bên tham gia bao gồm:

1. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ ĐƯỢC LẤY MẪU:

Đại diện: Ông (bà) Ma Công Vũ.....Chức vụ: Trưởng đốc điều hành

Đại diện: Ông (bà).....Chức vụ:.....

2. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ LẤY MẪU:

Đại diện: Ông (bà) Lương Thanh Tuấn.....Chức vụ: TMQT

Đại diện: Ông (bà) Nguyễn Văn Đào.....Chức vụ: NVAI

Đại diện: Ông (bà).....Chức vụ:.....

3. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ YÊU CẦU LẤY MẪU:

Đại diện: Ông (bà).....Chức vụ:.....

Đại diện: Ông (bà).....Chức vụ:.....

4. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THAM GIA PHỐI HỢP:

Đại diện: Ông (bà).....Chức vụ:.....

Đại diện: Ông (bà).....Chức vụ:.....

Chúng tôi cùng nhau tiến hành lập biên bản việc đo đặc, lấy mẫu các chỉ tiêu môi trường như sau:

I. Số lượng các loại mẫu:

STT	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Thông số	Tọa độ
Không khí Lượng mẫu :... <u>03</u>				
1	KK.01	Khu vực trước cửa lò +310	CO, NO ₂ , SO ₂ , Tổng bụi lơ lửng (TSP), Tiếng ồn	X: <u>2448041</u> Y: <u>406141</u>
2	KK.02	Khu vực trước cửa lò +307	CO, NO ₂ , SO ₂ , Tổng bụi lơ lửng (TSP), Tiếng ồn	X: <u>2447964</u> Y: <u>406284</u>
3	KK.03	Khu vực bãi thải số 1	CO, NO ₂ , SO ₂ , Tổng bụi lơ lửng (TSP), Tiếng ồn	X: <u>2447869</u> Y: <u>406126</u>

 JENCO Environmental Services & Technology	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ CÔNG NGHỆ JENCO Địa chỉ: Lô số 1155, KDC Thành Xương Giang, phường Bắc Giang tỉnh Bắc Ninh E-Mail: jencotech2025@gmail.com - Tel: 0966856659 VIMCERTS 339	Số tài liệu: TTCL-08/BM03
		Lần ban hành: 02
		Ngày hiệu lực: 01/07/2025
		Số trang: 2/3

STT	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Thông số	Tọa độ
4	KK.04	Khu vực bãi thải số 2 <i>(Chợ thực hiện đo không phát sinh)</i>	CO, NO ₂ , SO ₂ , Tổng bụi lơ lửng (TSP), Tiếng ồn	X: Y:

Nước thải sinh hoạt

Lượng mẫu : *0.1*

1	NTSH.01	Nước thải sinh hoạt sau hệ thống xử lý khu vực văn phòng mở	Dầu mỡ động, thực vật, Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N), Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N), Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P), Tổng Coliform, Chất rắn lơ lửng (TSS), Sunfua (S ²⁻), Nhu cầu oxi sinh hoá (BOD ₅), pH	X: <i>244.8108</i> Y: <i>1059.79</i>
---	---------	---	--	---

Nước thải công nghiệp

Lượng mẫu : *0.1*

1	NTCN.01	Nước thải công nghiệp tại cửa xả nước thải hồ lắng nước thải số 1 trước khi thải ra ngoài môi trường	Nhu cầu oxy hoá học (COD), Chất rắn lơ lửng (TSS), Asen (As), Chì (Pb), Đồng (Cu), Sắt (Fe), Kẽm (Zn), Tổng Nitơ (T-N), Tổng Photpho (T-P), Dầu, mỡ khoáng, Lưu lượng, Nhu cầu oxi sinh hoá (BOD ₅), pH	X: <i>244.7833</i> Y: <i>406068</i>
2	NTCN.02	Nước thải công nghiệp tại cửa xả nước thải hồ lắng nước thải số 2 trước khi thải ra ngoài môi trường <i>(Chợ thực hiện đo không phát sinh)</i>	Nhu cầu oxy hoá học (COD), Chất rắn lơ lửng (TSS), Asen (As), Chì (Pb), Đồng (Cu), Sắt (Fe), Kẽm (Zn), Tổng Nitơ (T-N), Tổng Photpho (T-P), Dầu, mỡ khoáng, Lưu lượng, Nhu cầu oxi sinh hoá (BOD ₅), pH	X: Y:

TT	Mẫu QC hiện trường	Vị trí lấy mẫu	Thông số quan trắc
1	26.491.KK.01.MTHT	Mẫu trắng hiện trường	NO ₂
2	26.491.KK.01.MLHT	Mẫu lập hiện trường	CO
3	26.491.NTCN.01.MTVC	Mẫu trắng vận chuyển	Kẽm (Zn), Sắt (Fe)
4	26.491.NTCN.01.MLHT	Mẫu lập hiện trường	Nhu cầu oxy hoá học (COD), Tổng Photpho (T-P), Tổng Nitơ (T-N)

 JENCO Environmental Services & Technology	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ CÔNG NGHỆ JENCO Địa chỉ: Lô số 1155, KDC Thành Xương Giang, phường Bắc Giang tỉnh Bắc Ninh E-Mail: jencotech2025@gmail.com - Tel: 0966856659 VIMCERTS 339	Số tài liệu: TTCL-08/BM03
		Lần ban hành: 02
		Ngày hiệu lực: 01/07/2025
		Số trang: 3/3

Ghi chú ký hiệu mẫu: KXQ: Không khí xung quanh, KLV: Không khí khu vực làm việc, KT: khí thải, NTSH: Nước thải sinh hoạt, NTCN: Nước thải công nghiệp, Đ: Đất, BT: bùn thải, TT: Trầm tích, NM: Nước mặt, Nmu: Nước mưa, NB: Nước biển. Mẫu QC: Mẫu kiểm soát chất lượng.

II. Hiện trạng sản xuất của cơ sở trong quá trình lấy mẫu:

..... Bình thường

Đặc điểm thời tiết: trời nắng

Quá trình tiến hành lấy mẫu đúng theo TCVN. Mẫu được bảo quản và vận chuyển về phòng phân tích theo quy định để phân tích.

III. Lưu mẫu (đối với mẫu nước và mẫu đất):

Cơ sở có yêu cầu lưu mẫu hay không? ☐ Có ☒ Không

Ghi chú: Sau 05 ngày kể từ khi cơ sở nhận được kết quả phân tích mà không có ý kiến phản hồi về Công ty thì mẫu lưu sẽ được hủy.

Biên bản được thành lập 04 bản có giá trị như nhau, giao cho cơ sở 01 bản, giao cho đơn vị giám sát 01 bản (nếu có đơn vị giám sát), Công ty cổ phần dịch vụ và công nghệ JENCO lưu 02 bản.

Thời gian bắt đầu làm việc, 08 giờ 00 phút
 Kết thúc, 18 giờ 00 phút, ngày 04 tháng 6 năm 2026

Đại diện đơn vị lấy mẫu
 (ký và ghi rõ họ tên)


 Luong Thanh Tuan

Đại diện đơn vị yêu cầu lấy mẫu
 (ký và ghi rõ họ tên)

Đại diện cơ sở được lấy mẫu
 (ký và ghi rõ họ tên)


 Ma Thi Vy

Đại diện đơn vị tham gia phối hợp
 (ký và ghi rõ họ tên)

CN CÔNG TY TNHH
TMDV HOÀNG NAM
Biên bản số 06/HTGD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Chợ Đồn, ngày 24 tháng 03 năm 2025

BIÊN BẢN
NGHIỆM THU HOÀN THÀNH HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
ĐƯA VÀO KHAI THÁC SỬ DỤNG



1. Công trình: Bể chứa trung gian số 1 mỏ Nà Khắt

Hạng mục: Bể chứa trung gian số 1 mỏ Nà Khắt

Địa điểm xây dựng: xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

Chủ đầu tư công trình: CN Công ty TNHH TMDV Hoàng Nam

2. Thời gian tiến hành nghiệm thu:

Bắt đầu: 9h30 ngày 24 tháng 03 năm 2025

Kết thúc: 11h00 ngày 24 tháng 03 năm 2025

Tại công trình: Bể chứa trung gian số 1 mỏ Nà Khắt xã Bằng Lãng huyện Chợ Đồn tỉnh Bắc Kạn.

3. Thành phần nghiệm thu gồm:

Ông: Vũ Thị Hằng	- Chức vụ: Giám đốc
Ông: Nguyễn Hữu Tình	- Chức vụ: Tổ trưởng tổ giám sát
Ông: Ma Công Vỹ	- Chức vụ: Tổ trưởng tổ thi công
Bà: Phạm Thị Ngọc	- Chức vụ: NV phòng KT-HC
Ông: Dương Quốc Tám	- Chức vụ: Trưởng phòng KH-KT

4. Căn cứ nghiệm thu:

- Hồ sơ thiết kế Bể chứa trung gian số 1 do CN Công ty TNHH TMDV Hoàng Nam lập có đầy đủ tư cách pháp nhân và hành nghề theo quy định hiện hành.

- Những thay đổi thiết kế: Không.

- Các tiêu chuẩn áp dụng trong công tác nghiệm thu:

- Tổ chức thi công TCVN: 4055 - 2012;
- Công tác đất TCVN 4447- 2012;
- Kết cấu xây gạch đá TCVN: 4085 – 2011;
- TCVN 4314 – 2003; Vừa xây dựng - Yêu cầu kỹ thuật;
- Kết cấu thép gia công lắp ráp & nghiệm thu TCXD: 170-1989;

- Kết cấu BT & BTCT toàn khối TCVN: 4453 – 1995;
- Công tác hoàn thiện trong XD thi công & nghiệm thu TCVN: 5674 – 1992;

5. Đánh giá:

a) Tiến độ thực hiện hạng mục công trình

- Khởi công ngày 10 tháng 03 năm 2025.
- Ngày hoàn thành thi công xây dựng ngày 24 tháng 03 năm 2025.

b) Chất lượng của hạng mục công trình:

Hạng mục	ĐVT	Kích thước tổng thể (DxR)	Kích thước lòng bể (DxR)	Chiều cao	Kết quả
Bể chứa trung gian số 1 mỏ Nà Khắt	m	3,3 x 2,7	2,9 x 2,3	1,6	Đạt

- Đúng hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt, các tiêu chuẩn xây dựng hiện hành và yêu cầu kỹ thuật của công trình.

6. Kết luận

Chấp nhận nghiệm thu hoàn thành hạng mục Bể chứa trung gian số 1 mỏ Nà Khắt để đưa vào khai thác sử dụng.

Các bên liên quan trực tiếp nghiệm thu chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung nghiệm thu này.

**TỔ TRƯỞNG
TỔ GIÁM SÁT**



Nguyễn Hữu Tình

**TỔ TRƯỞNG
TỔ THI CÔNG**



Ma Công Vỹ



Vũ Thị Hằng

TRƯỞNG PHÒNG KH - KT



Dương Quốc Tám

NV PHÒNG KT – HC



Phạm Thị Ngọc

CN CÔNG TY TNHH
TMDV HOÀNG NAM
Biên bản số 06/HTGD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Chợ Đồn, ngày 24 tháng 03 năm 2025

BIÊN BẢN
NGHIỆM THU HOÀN THÀNH HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
ĐƯA VÀO KHAI THÁC SỬ DỤNG

1. Công trình: Bể chứa trung gian số 2 mỏ Nà Khắt

Hạng mục: Bể chứa trung gian số 2 mỏ Nà Khắt

Địa điểm xây dựng: xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

Chủ đầu tư công trình: CN Công ty TNHH TMDV Hoàng Nam

2. Thời gian tiến hành nghiệm thu:

Bắt đầu: 9h30 ngày 24 tháng 03 năm 2025

Kết thúc: 11h00 ngày 24 tháng 03 năm 2025

Tại công trình: Bể chứa trung gian số 2 mỏ Nà Khắt xã Bằng Lăng huyện Chợ Đồn tỉnh Bắc Kạn.

3. Thành phần nghiệm thu gồm:

Ông: Vũ Thị Hằng	- Chức vụ: Giám đốc
Ông: Nguyễn Hữu Tình	- Chức vụ: Tổ trưởng tổ giám sát
Ông: Ma Công Vỹ	- Chức vụ: Tổ trưởng tổ thi công
Bà: Phạm Thị Ngọc	- Chức vụ: NV phòng KT-HC
Ông: Dương Quốc Tám	- Chức vụ: Trưởng phòng KH-KT

4. Căn cứ nghiệm thu:

- Hồ sơ thiết kế Bể chứa trung gian số 2 do CN Công ty TNHH TMDV Hoàng Nam lập có đầy đủ tư cách pháp nhân và hành nghề theo quy định hiện hành.

- Những thay đổi thiết kế: Không.

- Các tiêu chuẩn áp dụng trong công tác nghiệm thu:

- Tổ chức thi công TCVN: 4055 - 2012;
- Công tác đất TCVN 4447- 2012;
- Kết cấu xây gạch đá TCVN: 4085 – 2011;
- TCVN 4314 – 2003; Vừa xây dựng - Yêu cầu kỹ thuật;
- Kết cấu thép gia công lắp ráp & nghiệm thu TCXD: 170-1989;



- Kết cấu BT & BTCT toàn khối TCVN: 4453 – 1995;
- Công tác hoàn thiện trong XD thi công & nghiệm thu TCVN: 5674 – 1992;

5. Đánh giá:

a) Tiến độ thực hiện hạng mục công trình

- Khởi công ngày 13 tháng 03 năm 2025.
- Ngày hoàn thành thi công xây dựng ngày 24 tháng 03 năm 2025.

b) Chất lượng của hạng mục công trình:

Hạng mục	ĐVT	Kích thước tổng thể (DxR)	Kích thước lòng bể (DxR)	Chiều cao	Kết quả
Bể chứa trung gian số 2 mỏ Nà Khắt	m	3,9 x 2,5	2,5 x 2,1	1,5	Đạt

- Đúng hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt, các tiêu chuẩn xây dựng hiện hành và yêu cầu kỹ thuật của công trình.

6. Kết luận

Chấp nhận nghiệm thu hoàn thành hạng mục Bể chứa trung gian số 2 mỏ Nà Khắt để đưa vào khai thác sử dụng.

Các bên liên quan trực tiếp nghiệm thu chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung nghiệm thu này.

**TỔ TRƯỞNG
TỔ GIÁM SÁT**



Nguyễn Hữu Tình

**TỔ TRƯỞNG
TỔ THI CÔNG**



Ma Công Vỹ



Vũ Thị Hằng

TRƯỞNG PHÒNG KH - KT



Dương Quốc Tám

NV PHÒNG KT - HC



Phạm Thị Ngọc

CN CÔNG TY TNHH
TMDV HOÀNG NAM
Biên bản số 06/HTGD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Chợ Đồn, ngày 24 tháng 03 năm 2025

BIÊN BẢN
NGHIỆM THU HOÀN THÀNH HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
ĐƯA VÀO KHAI THÁC SỬ DỤNG

1. Công trình: Bể tự hoại mỏ Nà Khắt

Hạng mục: Bể tự hoại mỏ Nà Khắt

Địa điểm xây dựng: xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

Chủ đầu tư công trình: CN Công ty TNHH TMDV Hoàng Nam

2. Thời gian tiến hành nghiệm thu:

Bắt đầu: 9h30 ngày 24 tháng 03 năm 2025

Kết thúc: 11h00 ngày 24 tháng 03 năm 2025

Tại công trình: Bể tự hoại mỏ Nà Khắt xã Bằng Lăng huyện Chợ Đồn tỉnh Bắc Kạn.

3. Thành phần nghiệm thu gồm:

Ông: Vũ Thị Hằng	- Chức vụ: Giám đốc
Ông: Nguyễn Hữu Tình	- Chức vụ: Tổ trưởng tổ giám sát
Ông: Ma Công Vỹ	- Chức vụ: Tổ trưởng tổ thi công
Ông: Phạm Thị Ngọc	- Chức vụ: NV phòng KT-HC
Ông: Dương Quốc Tám	- Chức vụ: Trưởng phòng KH-KT

4. Căn cứ nghiệm thu:

- Hồ sơ thiết kế Bể tự hoại mỏ Nà Khắt do CN Công ty TNHH TMDV Hoàng Nam lập có đầy đủ tư cách pháp nhân và hành nghề theo quy định hiện hành.

- Những thay đổi thiết kế: Không.

- Các tiêu chuẩn áp dụng trong công tác nghiệm thu:

- Tổ chức thi công TCVN: 4055 - 2012;
- Công tác đất TCVN 4447- 2012;
- Kết cấu xây gạch đá TCVN: 4085 – 2011;
- TCVN 4314 – 2003; Vữa xây dựng - Yêu cầu kỹ thuật;
- Kết cấu thép gia công lắp ráp & nghiệm thu TCXD: 170-1989;
- Kết cấu BT & BTCT toàn khối TCVN: 4453 – 1995;



- Công tác hoàn thiện trong XD thi công & nghiệm thu TCVN: 5674 – 1992;

5. Đánh giá:

a) Tiến độ thực hiện hạng mục công trình

- Khởi công ngày 13 tháng 03 năm 2025.
- Ngày hoàn thành thi công xây dựng ngày 24 tháng 03 năm 2025.

b) Chất lượng của hạng mục công trình:

Hạng mục	ĐVT	Kích thước tổng thể (DxR)	Chiều cao	Kết quả
Bể tự hoại	m	3,4 x 2,8	1,8	Đạt

- Đúng hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt, các tiêu chuẩn xây dựng hiện hành và yêu cầu kỹ thuật của công trình.

6. Kết luận

Chấp nhận nghiệm thu hoàn thành hạng mục Bể tự hoại mở Nà Khắt để đưa vào khai thác sử dụng.

Các bên liên quan trực tiếp nghiệm thu chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung nghiệm thu này.

**TỔ TRƯỞNG
TỔ GIÁM SÁT**



Nguyễn Hữu Tình

**TỔ TRƯỞNG
TỔ THI CÔNG**



Ma Công Vỹ



GIÁM ĐỐC

Vũ Thị Hằng

TRƯỞNG PHÒNG KH - KT



Dương Quốc Tám

NV PHÒNG KT – HC



Phạm Thị Ngọc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU
HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
BỂ LẮNG 02 NGĂN MỎ NÀ KHẮT

Hôm nay, hồi 8 giờ 00 phút, ngày 20 tháng 5 năm 2020 tại hiện trường của: Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò mỏ quặng chì, kẽm mỏ Nà Khắt, xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.

Chúng tôi đã tiến hành nghiệm thu công trình xây dựng bể lắng 02 ngăn tại mỏ chì, kẽm Nà Khắt để đưa vào sử dụng:

I. Thành phần nghiệm thu

Ông: Đinh Văn Thúc	Chức vụ: Giám đốc
Ông: Nguyễn Thế Đạt	Chức vụ: Tổ trưởng tổ Giám sát
Ông: Đặng Văn Diễn	Chức vụ: Tổ phó tổ giám sát thi công
Ông: Nguyễn Hữu Ngọc	Chức vụ: Tổ viên tổ giám sát
Ông: Ma Công Vĩ	Chức vụ: Tổ viên giám sát
Ông: Nguyễn Hữu Tình	Chức vụ: Tổ viên giám sát

II. Tên công trình và địa điểm nghiệm thu

- **Tên công trình:** xây dựng bể lắng 02 ngăn tại mỏ quặng chì, kẽm mỏ Nà Khắt, xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.

- **Địa điểm xây dựng:** Tại quặng chì, kẽm mỏ Nà Khắt, xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.

III. Căn cứ nghiệm thu

- Hồ sơ thiết kế xây dựng bể lắng 02 ngăn do chi nhánh Công ty CP đo đạc và khoáng sản Xí nghiệp khảo sát thăm dò địa chất lập có đầy đủ tư cách pháp nhân và hành nghề theo quy định hiện hành;

- Đơn vị thi công: Chủ đầu tư trực tiếp thực hiện.

IV. ĐÁNH GIÁ

4.1. Về tiến độ xây dựng hạng mục công trình

- Khởi công thi công xây dựng từ ngày 2 tháng 5 năm 2020.

- Ngày hoàn thành thi công xây dựng ngày 20 tháng 5 năm 2020.

4.2. Chất lượng của hạng mục công trình xây dựng

Công trình thi công xây dựng bể lắng 02 ngăn theo hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt, các hạng mục công trình được nghiệm thu, đảm bảo yêu cầu an toàn khi đưa vào sử dụng, Công trình được xây dựng các hạng mục như sau:

- Xây dựng 01 bể chứa 02 ngăn 117m³ với kích thước là dài 10m rộng 4,68m cao 2,5m.

- Kết cấu bê xây bằng gạch xi măng dầy 20cm chia thành 02 ngăn ở giữa. Đáy bể đổ bê tông cốt thép dầy 10cm.

V. KẾT LUẬN

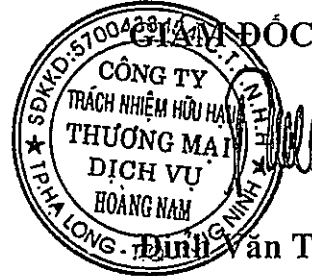
- Chấp nhận nghiệm thu hoàn thành các hạng mục công trình xây dựng bể lắng 02 ngăn tại mỏ quặng chì, kẽm Nà Khắt, xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn. để đưa vào sử dụng.

Các bên trực tiếp nghiệm thu chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung nghiệm thu này./.

Đại diện Tổ giám sát thi công



Nguyễn Thế Đạt



Đinh Văn Thức

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bằng Lăng, ngày 02 tháng 05 năm 2020

**BIÊN BẢN NGHIỆM THU
QUY CÁCH VÀ CHẤT LƯỢNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG**

Công trình: : Hồ chứa 02 ngăn tại mỏ quặng chì, kẽm mỏ Nà Khắt, xã
Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.

Địa điểm xây dựng: Thôn Nà Khắt, xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh
Bắc Kạn.

Thời gian nghiệm thu: Bắt đầu: 9h00 ngày 02 tháng 05 năm 2020

Kết thúc: 11h00 ngày 02 tháng 05 năm 2020

- THÀNH PHẦN GỒM

Ông: Đinh Văn Thúc

Chức vụ: Giám đốc

Ông: Nguyễn Thế Đạt

Chức vụ: Tổ trưởng tổ Giám sát

Ông: Đặng Văn Diễn

Chức vụ: Tổ phó tổ giám sát thi công

Ông: Nguyễn Hữu Ngọc

Chức vụ: Tổ viên tổ giám sát

Ông: Ma Công Vĩ

Chức vụ: Tổ viên giám sát

Ông: Nguyễn Hữu Tình

Chức vụ: Tổ viên giám sát

Tại hiện trường thi công xây dựng công trình các bên tham gia đã cùng nhau
kiểm tra quy cách chủng loại và chất lượng các loại vật liệu được sử dụng đưa vào xây
lắp công trình.

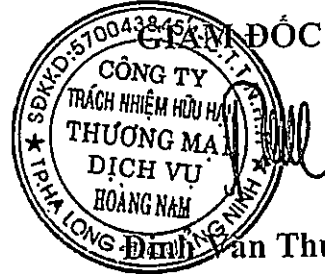
Stt	Tên vật liệu	Quy cách, tiêu chuẩn kỹ thuật	Kết quả kiểm tra
1	Gạch chỉ thủ công	M75 105x65x220	Đạt yêu cầu
2	Đá dăm	KT: 1x2; 4x6 đúng chủng loại	Đạt yêu cầu
3	Xi măng PCB 30	TCVN 6260-1997	Đạt yêu cầu
4	Thép tròn Tisco	fi6; fi8; fi10; fi14; fi16;	Đạt yêu cầu
5	Cát các loại	Cát sạch	Đạt yêu cầu
6	Ván khuôn	L<=3m, rộng <=0,25m, dày 2,5cm	Đạt yêu cầu
12	Các loại vật liệu khác	Theo thiết kế	Đạt yêu cầu

* **Kết luận:** Đồng ý nghiệm thu các loại vật liệu đạt yêu cầu để đưa vào thi công xây lắp công trình.

Đại diện Tổ giám sát thi công



Nguyễn Thế Đạt



ĐINH VĂN THỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bằng Lăng, ngày 02 tháng 5 năm 2020.

BIÊN BẢN SỐ: 01
NGHIỆM THU CÔNG VIỆC XÂY DỰNG

Công trình: Hồ chứa 02 ngăn tại mỏ quặng chì, kẽm mỏ Nà Khắt, xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.

1. Đối tượng nghiệm thu: Đào đất móng

2. Thành phần trực tiếp nghiệm thu:

Ông: Đinh Văn Thúc

Chức vụ: Giám đốc

Ông: Nguyễn Thế Đạt

Chức vụ: Tổ trưởng tổ Giám sát

Ông: Đặng Văn Diễn

Chức vụ: Tổ phó tổ giám sát thi công

Ông: Nguyễn Hữu Ngọc

Chức vụ: Tổ viên tổ giám sát

Ông: Ma Công Vĩ

Chức vụ: Tổ viên giám sát

Ông: Nguyễn Hữu Tình

Chức vụ: Tổ viên giám sát

3. Thời gian và địa điểm nghiệm thu:

- Bắt đầu : 8h30 ngày 2 tháng 5 năm 2020

- Kết thúc : 11h00 ngày 2 tháng 5 năm 2020

- Tại: Hiện trường công trình.

4. Căn cứ nghiệm thu:

- Hồ sơ thiết kế Hồ chứa 02 ngăn do chi nhánh Công ty CP đo đạc và khoáng sản Xí nghiệp khảo sát thăm dò địa chất lập có đầy đủ tư cách pháp nhân và hành nghề theo quy định hiện hành;

- Nhật ký thi công công trình, nhật ký giám sát thi công xây dựng của chủ đầu tư và các văn bản có liên quan đến đối tượng nghiệm thu.

- Quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng được áp dụng:

+ Tổ chức thi công TCVN : 4055 -2012 .

+ Công tác đất TCVN 4447-2012;

- Các kết quả kiểm tra, thí nghiệm, chất lượng vật liệu được thực hiện trong quá trình xây dựng.

- Bản vẽ hoàn công bộ phận công trình xây dựng.

- Biên bản nghiệm thu nội bộ công việc xây dựng.

- Công tác chuẩn bị các công việc để triển khai giai đoạn thi công xây dựng tiếp theo.

5. Đánh giá về chất lượng công việc xây dựng đã thực hiện:

Đảm bảo đúng hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt, các tiêu chuẩn xây dựng hiện hành và yêu cầu kỹ thuật của công trình.

6. ý kiến của cán bộ kiểm tra: không.

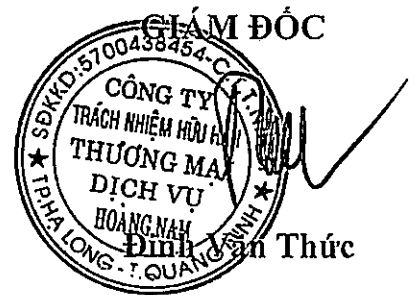
7. Kết luận nghiệm thu:

Chấp nhận nghiệm thu hoàn thành giai đoạn thi công xây dựng trên, đồng ý cho triển khai các công việc xây dựng tiếp theo.

Đại diện Tổ giám sát thi công



Nguyễn Thế Đạt



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bằng Lăng, ngày 10 tháng 5 năm 2020.

BIÊN BẢN SỐ: 02
NGHIỆM THU CÔNG VIỆC XÂY DỰNG

Công trình: Hồ chứa 02 ngăn tại mỏ quặng chì, kẽm mỏ Nà Khắt, xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.

1. Đối tượng nghiệm thu: Xây tường gạch bể chứa

2. Thành phần trực tiếp nghiệm thu:

Ông: Đinh Văn Thúc	Chức vụ: Giám đốc
Ông: Nguyễn Thế Đạt	Chức vụ: Tổ trưởng tổ Giám sát
Ông: Đặng Văn Diễn	Chức vụ: Tổ phó tổ giám sát thi công
Ông: Nguyễn Hữu Ngọc	Chức vụ: Tổ viên tổ giám sát
Ông: Ma Công Vĩ	Chức vụ: Tổ viên giám sát
Ông: Nguyễn Hữu Tình	Chức vụ: Tổ viên giám sát

3. Thời gian và địa điểm nghiệm thu:

- Bắt đầu : 8h30 ngày 10 tháng 5 năm 2020
- Kết thúc : 11h00 ngày 10 tháng 5 năm 2020
- Tại: Hiện trường công trình.

4. Căn cứ nghiệm thu:

- Hồ sơ thiết kế Hồ chứa 02 ngăn do chi nhánh Công ty CP đo đạc và khoáng sản Xi nghiệp khảo sát thăm dò địa chất lập có đầy đủ tư cách pháp nhân và hành nghề theo quy định hiện hành;
- Nhật ký thi công công trình, nhật ký giám sát thi công xây dựng của chủ đầu tư và các văn bản có liên quan đến đối tượng nghiệm thu.
- Quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng được áp dụng:
 - + Tổ chức thi công TCVN : 4055 -2012 .
 - + Kết cấu xây gạch đá TCVN : 4085-2011:
 - + TCVN 4314 - 2003: Vữa xây dựng - Yêu cầu kỹ thuật
- Các kết quả kiểm tra, thí nghiệm, chất lượng vật liệu được thực hiện trong quá trình xây dựng.
- Bản vẽ hoàn công bộ phận công trình xây dựng.
- Biên bản nghiệm thu nội bộ công việc xây dựng.

- Công tác chuẩn bị các công việc để triển khai giai đoạn thi công xây dựng tiếp theo.

5. Đánh giá về chất lượng công việc xây dựng đã thực hiện:

Đảm bảo đúng hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt, các tiêu chuẩn xây dựng hiện hành và yêu cầu kỹ thuật của công trình.

6. ý kiến của cán bộ kiểm tra: không.

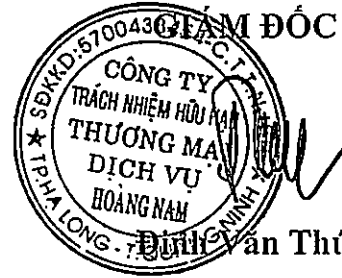
7. Kết luận nghiệm thu:

Chấp nhận nghiệm thu hoàn thành giai đoạn thi công xây dựng trên, đồng ý cho triển khai các công việc xây dựng tiếp theo.

Đại diện Tổ giám sát thi công



Nguyễn Thế Đạt



Đinh Văn Thúc

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bằng Lăng, ngày 20 tháng 5 năm 2020.

BIÊN BẢN SỐ: 03
NGHIỆM THU CÔNG VIỆC XÂY DỰNG

Công trình: Hồ chứa 02 ngăn tại mỏ quặng chì, kẽm mỏ Nà Khắt, xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.

1. Đối tượng nghiệm thu: Trát tường bể chứa và lắp đặt ống thoát

2. Thành phần trực tiếp nghiệm thu:

Ông: Đinh Văn Thúc	Chức vụ: Giám đốc
Ông: Nguyễn Thế Đạt	Chức vụ: Tổ trưởng tổ Giám sát
Ông: Đặng Văn Diễn	Chức vụ: Tổ phó tổ giám sát thi công
Ông: Nguyễn Hữu Ngọc	Chức vụ: Tổ viên tổ giám sát
Ông: Ma Công Vĩ	Chức vụ: Tổ viên giám sát
Ông: Nguyễn Hữu Tình	Chức vụ: Tổ viên giám sát

3. Thời gian và địa điểm nghiệm thu:

- Bắt đầu : 8h30 ngày 20 tháng 5 năm 2020
- Kết thúc : 11h00 ngày 20 tháng 5 năm 2020
- Tại: Hiện trường công trình.

4. Căn cứ nghiệm thu:

- Hồ sơ thiết kế Hồ chứa 02 ngăn do chi nhánh Công ty CP đo đạc và khoáng sản Xí nghiệp khảo sát thăm dò địa chất lập có đầy đủ tư cách pháp nhân và hành nghề theo quy định hiện hành;
- Nhật ký thi công công trình, nhật ký giám sát thi công xây dựng của chủ đầu tư và các văn bản có liên quan đến đối tượng nghiệm thu.
- Quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng được áp dụng:
 - + Tổ chức thi công TCVN : 4055 -2012 .
 - + Kết cấu xây gạch đá TCVN : 4085-2011;
 - + TCVN 4314 - 2003: Vữa xây dựng - Yêu cầu kỹ thuật
- Các kết quả kiểm tra, thí nghiệm, chất lượng vật liệu được thực hiện trong quá trình xây dựng.
- Bản vẽ hoàn công bộ phận công trình xây dựng.

- Biên bản nghiệm thu nội bộ công việc xây dựng.
 - Công tác chuẩn bị các công việc để triển khai giai đoạn thi công xây dựng tiếp theo.
- 5. Đánh giá về chất lượng công việc xây dựng đã thực hiện:**

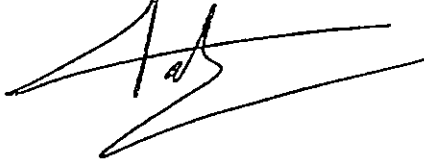
Đảm bảo đúng hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt, các tiêu chuẩn xây dựng hiện hành và yêu cầu kỹ thuật của công trình.

6. ý kiến của cán bộ kiểm tra: không.

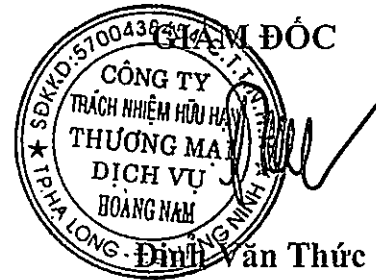
7. Kết luận nghiệm thu:

Chấp nhận nghiệm thu hoàn thành giai đoạn thi công xây dựng trên, đồng ý cho triển khai các công việc xây dựng tiếp theo.

Đại diện Tổ giám sát thi công



Nguyễn Thế Đạt



BIÊN BẢN NGHIỆM THU
HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
KHO CHỨA CHẤT THẢI NGUY HẠI MỎ NÀ KHẮT

Hôm nay, hồi 8 giờ 00 phút, ngày 30 tháng 4 năm 2020 tại hiện trường của: Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò mỏ quặng chì, kẽm mỏ Nà Khắt, xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.

Chúng tôi đã tiến hành nghiệm thu công trình xây dựng kho chứa Chất thải nguy hại tại mỏ chì, kẽm Nà Khắt để đưa vào sử dụng:

I. Thành phần nghiệm thu

Ông: Đinh Văn Thúc	Chức vụ: Giám đốc
Ông: Nguyễn Thế Đạt	Chức vụ: Tổ trưởng tổ Giám sát
Ông: Đặng Văn Diễn	Chức vụ: Tổ phó tổ giám sát thi công
Ông: Nguyễn Hữu Ngọc	Chức vụ: Tổ viên tổ giám sát
Ông: Ma Công Vĩ	Chức vụ: Tổ viên giám sát
Ông: Nguyễn Hữu Tình	Chức vụ: Tổ viên giám sát

II. Tên công trình và địa điểm nghiệm thu

- **Tên công trình:** Kho chứa Chất thải nguy hại tại mỏ quặng chì, kẽm mỏ Nà Khắt, xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.

- **Địa điểm xây dựng:** Tại mỏ quặng chì, kẽm Nà Khắt, xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.

III. Căn cứ nghiệm thu

- Hồ sơ thiết kế kho chứa Chất thải nguy hại do chi nhánh Công ty CP đo đạc và khoáng sản Xí nghiệp khảo sát thăm dò địa chất lập có đầy đủ tư cách pháp nhân và hành nghề theo quy định hiện hành;

- Đơn vị thi công: Chủ đầu tư trực tiếp thực hiện.

IV. ĐÁNH GIÁ

4.1. Về tiến độ xây dựng hạng mục công trình

- Khởi công thi công xây dựng từ ngày 11 tháng 04 năm 2020.
- Ngày hoàn thành thi công xây dựng ngày 30 tháng 04 năm 2020.

4.2. Chất lượng của hạng mục công trình xây dựng

Công trình thi công kho chứa Chất thải nguy hại theo hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt, các hạng mục công trình được nghiệm thu, đảm bảo yêu cầu an toàn khi đưa vào sử dụng, Công trình được xây dựng các hạng mục như sau:

- Xây dựng 01 kho chứa Chất thải nguy hại, chiều rộng 3,14m, dài 4,2m, cao 2,43m,
- Tường xây gạch xi măng dày 20cm, nền xi măng dày 10cm, phần mái bố trí mái proximang xà gỗ gỗ mỡ.

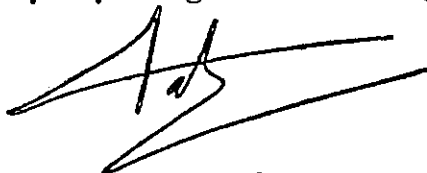
- Phần cửa bố trí 01 cửa đi bằng sắt hộp kích thước rộng 1,08m, cao 2,01m.
- Hệ thống điện chiếu sáng bên ngoài kho Chất thải nguy hại: Sử dụng bóng điện compac công suất 20W để chiếu sáng.

V. KẾT LUẬN

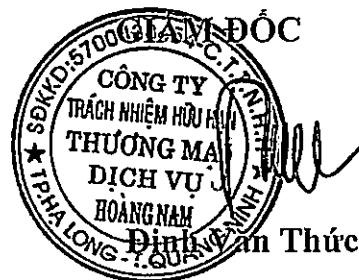
- Chấp nhận nghiệm thu hoàn thành các hạng mục công trình kho chứa vật liệu nổ công nghiệp tại mỏ quặng chì, kẽm Nà Khắt, xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn. để đưa vào sử dụng.

Các bên trực tiếp nghiệm thu chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung nghiệm thu này./.

Đại diện Tổ giám sát thi công



Nguyễn Thế Đạt



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bằng Lăng, ngày 15 tháng 4 năm 2020.

BIÊN BẢN SỐ: 01
NGHIỆM THU CÔNG VIỆC XÂY DỰNG

Công trình: Kho chứa chất thải nguy hại tại mỏ quặng chì, kẽm mỏ Nà Khắt, xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.

1. Đối tượng nghiệm thu: Đào đất móng kho chứa chất thải nguy hại

2. Thành phần trực tiếp nghiệm thu:

Ông: Đinh Văn Thúc	Chức vụ: Giám đốc
Ông: Nguyễn Thế Đạt	Chức vụ: Tổ trưởng tổ Giám sát
Ông: Đặng Văn Diễn	Chức vụ: Tổ phó tổ giám sát thi công
Ông: Nguyễn Hữu Ngọc	Chức vụ: Tổ viên tổ giám sát
Ông: Ma Công Vĩ	Chức vụ: Tổ viên giám sát
Ông: Nguyễn Hữu Tình	Chức vụ: Tổ viên giám sát

3. Thời gian và địa điểm nghiệm thu:

- Bắt đầu : 8h30 ngày 15 tháng 4 năm 2020
- Kết thúc : 11h00 ngày 15 tháng 4 năm 2020
- Tại: Hiện trường công trình.

4. Căn cứ nghiệm thu:

- Hồ sơ thiết kế Kho chứa chất thải nguy hại do chi nhánh Công ty CP đo đạc và khoáng sản Xí nghiệp khảo sát thăm dò địa chất lập có đầy đủ tư cách pháp nhân và hành nghề theo quy định hiện hành;
- Nhật ký thi công công trình, nhật ký giám sát thi công xây dựng của chủ đầu tư và các văn bản có liên quan đến đối tượng nghiệm thu.
- Quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng được áp dụng:
 - + Tổ chức thi công TCVN : 4055 -2012 .
 - + Công tác đất TCVN 4447-2012;
- Các kết quả kiểm tra, thí nghiệm, chất lượng vật liệu được thực hiện trong quá trình xây dựng.
- Bản vẽ hoàn công bộ phận công trình xây dựng.
- Biên bản nghiệm thu nội bộ công việc xây dựng.
- Công tác chuẩn bị các công việc để triển khai giai đoạn thi công xây dựng tiếp theo.

5. Đánh giá về chất lượng công việc xây dựng đã thực hiện:

Đảm bảo đúng kích thước hình học.

6. ý kiến của cán bộ kiểm tra: không.

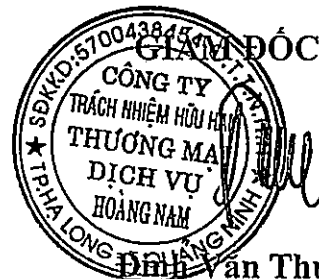
7. Kết luận nghiệm thu:

Chấp nhận nghiệm thu hoàn thành giai đoạn thi công xây dựng trên, đồng ý cho triển khai các công việc xây dựng tiếp theo.

Đại diện Tổ giám sát thi công



Nguyễn Thế Đạt



Đinh Văn Thức

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bằng Lăng, ngày 18 tháng 4 năm 2020.

BIÊN BẢN SỐ: 02
NGHIỆM THU CÔNG VIỆC XÂY DỰNG

Công trình: Kho chứa chất thải nguy hại tại mỏ quặng chì, kẽm mỏ Nà Khắt, xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.

1. Đối tượng nghiệm thu: Xây móng kho chứa chất thải nguy hại

2. Thành phần trực tiếp nghiệm thu:

Ông: Đinh Văn Thúc	Chức vụ: Giám đốc
Ông: Nguyễn Thế Đạt	Chức vụ: Tổ trưởng tổ Giám sát
Ông: Đặng Văn Diễn	Chức vụ: Tổ phó tổ giám sát thi công
Ông: Nguyễn Hữu Ngọc	Chức vụ: Tổ viên tổ giám sát
Ông: Ma Công Vĩ	Chức vụ: Tổ viên giám sát
Ông: Nguyễn Hữu Tình	Chức vụ: Tổ viên giám sát

3. Thời gian và địa điểm nghiệm thu:

- Bắt đầu : 8h30 ngày 18 tháng 4 năm 2020
- Kết thúc : 11h00 ngày 18 tháng 4 năm 2020
- Tại: Hiện trường công trình.

4. Căn cứ nghiệm thu:

- Hồ sơ thiết kế Kho chứa chất thải nguy hại do chi nhánh Công ty CP đo đạc và khoáng sản Xí nghiệp khảo sát thăm dò địa chất lập có đầy đủ tư cách pháp nhân và hành nghề theo quy định hiện hành;
- Nhật ký thi công công trình, nhật ký giám sát thi công xây dựng của chủ đầu tư và các văn bản có liên quan đến đối tượng nghiệm thu.
- Quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng được áp dụng:
 - + Tổ chức thi công TCVN : 4055 -2012 .
 - + Công tác đất TCVN 4447-2012;
- Các kết quả kiểm tra, thí nghiệm, chất lượng vật liệu được thực hiện trong quá trình xây dựng.
- Bản vẽ hoàn công bộ phận công trình xây dựng.
- Biên bản nghiệm thu nội bộ công việc xây dựng.
- Công tác chuẩn bị các công việc để triển khai giai đoạn thi công xây dựng tiếp theo.

5. Đánh giá về chất lượng công việc xây dựng đã thực hiện:

Đảm bảo đúng kích thước hình học.

6. ý kiến của cán bộ kiểm tra: không.

7. Kết luận nghiệm thu:

Chấp nhận nghiệm thu hoàn thành giai đoạn thi công xây dựng trên, đồng ý cho triển khai các công việc xây dựng tiếp theo.

Đại diện Tổ giám sát thi công



Nguyễn Thế Đạt



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bằng Lăng, ngày 20 tháng 4 năm 2020.

BIÊN BẢN SỐ: 03
NGHIỆM THU CÔNG VIỆC XÂY DỰNG

Công trình: Kho chứa chất thải nguy hại tại mỏ quặng chì, kẽm mỏ Nà Khắt, xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.

1. Đối tượng nghiệm thu: Xây tường kho chứa chất thải nguy hại

2. Thành phần trực tiếp nghiệm thu:

Ông: Đinh Văn Thúc	Chức vụ: Giám đốc
Ông: Nguyễn Thế Đạt	Chức vụ: Tổ trưởng tổ Giám sát
Ông: Đặng Văn Diễn	Chức vụ: Tổ phó tổ giám sát thi công
Ông: Nguyễn Hữu Ngọc	Chức vụ: Tổ viên tổ giám sát
Ông: Ma Công Vĩ	Chức vụ: Tổ viên giám sát
Ông: Nguyễn Hữu Tình	Chức vụ: Tổ viên giám sát

3. Thời gian và địa điểm nghiệm thu:

- Bắt đầu : 8h30 ngày 20 tháng 4 năm 2020
- Kết thúc : 11h00 ngày 20 tháng 4 năm 2020
- Tại: Hiện trường công trình.

4. Căn cứ nghiệm thu:

- Hồ sơ thiết kế Kho chứa chất thải nguy hại do chi nhánh Công ty CP đo đạc và khoáng sản Xí nghiệp khảo sát thăm dò địa chất lập có đầy đủ tư cách pháp nhân và hành nghề theo quy định hiện hành;
- Nhật ký thi công công trình, nhật ký giám sát thi công xây dựng của chủ đầu tư và các văn bản có liên quan đến đối tượng nghiệm thu.
- Quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng được áp dụng:
 - + Tổ chức thi công TCVN : 4055 -2012 .
 - + Công tác đất TCVN 4447-2012;
- Các kết quả kiểm tra, thí nghiệm, chất lượng vật liệu được thực hiện trong quá trình xây dựng.
- Bản vẽ hoàn công bộ phận công trình xây dựng.
- Biên bản nghiệm thu nội bộ công việc xây dựng.
- Công tác chuẩn bị các công việc để triển khai giai đoạn thi công xây dựng tiếp theo.

5. Đánh giá về chất lượng công việc xây dựng đã thực hiện:

Đảm bảo đúng kích thước hình học.

6. ý kiến của cán bộ kiểm tra: không.

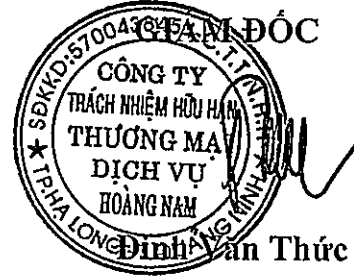
7. Kết luận nghiệm thu:

Chấp nhận nghiệm thu hoàn thành giai đoạn thi công xây dựng trên, đồng ý cho triển khai các công việc xây dựng tiếp theo.

Đại diện Tổ giám sát thi công



Nguyễn Thế Đạt



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bằng Lăng, ngày 25 tháng 4 năm 2020.

BIÊN BẢN SỐ: 04
NGHIỆM THU CÔNG VIỆC XÂY DỰNG

Công trình: Kho chứa chất thải nguy hại tại mỏ quặng chì, kẽm mỏ Nà
Khắt, xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.

1. Đối tượng nghiệm thu: Trát tường kho chứa chất thải nguy hại

2. Thành phần trực tiếp nghiệm thu:

Ông: Đinh Văn Thúc	Chức vụ: Giám đốc
Ông: Nguyễn Thế Đạt	Chức vụ: Tổ trưởng tổ Giám sát
Ông: Đặng Văn Diễn	Chức vụ: Tổ phó tổ giám sát thi công
Ông: Nguyễn Hữu Ngọc	Chức vụ: Tổ viên tổ giám sát
Ông: Ma Công Vĩ	Chức vụ: Tổ viên giám sát
Ông: Nguyễn Hữu Tình	Chức vụ: Tổ viên giám sát

3. Thời gian và địa điểm nghiệm thu:

- Bắt đầu : 8h30 ngày 25 tháng 4 năm 2020
- Kết thúc : 11h00 ngày 25 tháng 4 năm 2020
- Tại: Hiện trường công trình.

4. Căn cứ nghiệm thu:

- Hồ sơ thiết kế Kho chứa chất thải nguy hại iếp do chi nhánh Công ty CP đo đạc và khoáng sản Xí nghiệp khảo sát thăm dò địa chất lập có đầy đủ tư cách pháp nhân và hành nghề theo quy định hiện hành;
- Nhật ký thi công công trình, nhật ký giám sát thi công xây dựng của chủ đầu tư và các văn bản có liên quan đến đối tượng nghiệm thu.
- Quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng được áp dụng:
 - + Tổ chức thi công TCVN : 4055 -2012 .
 - + Kết cấu xây gạch đá TCVN : 4085-2011;
 - + TCVN 4314 - 2003: Vữa xây dựng - Yêu cầu kỹ thuật
- Các kết quả kiểm tra, thí nghiệm, chất lượng vật liệu được thực hiện trong quá trình xây dựng.
- Bản vẽ hoàn công bộ phận công trình xây dựng.

- 5. Đánh giá về chất lượng công việc xây dựng đã thực hiện:**

6. ý kiến của cán bộ kiểm tra: không.

Chấp nhận nghiệm thu hoàn thành giai đoạn thi công xây dựng trên, đồng ý cho triển khai các công việc xây dựng tiếp theo.




 CHỖ CHỮ KÝ
 ĐÓNG VẤN THỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bằng Lăng, ngày 30 tháng 4 năm 2020.

BIÊN BẢN SỐ: 05
NGHIỆM THU CÔNG VIỆC XÂY DỰNG

Công trình: Kho chứa chất thải nguy hại tại mỏ quặng chì, kẽm mỏ Nà Khắt, xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.

1. Đối tượng nghiệm thu: Sản xuất lắp đặt mái kho chứa chất thải nguy hại

2. Thành phần trực tiếp nghiệm thu:

Ông: Đinh Văn Thúc	Chức vụ: Giám đốc
Ông: Nguyễn Thế Đạt	Chức vụ: Tổ trưởng tổ Giám sát
Ông: Đặng Văn Diễn	Chức vụ: Tổ phó tổ giám sát thi công
Ông: Nguyễn Hữu Ngọc	Chức vụ: Tổ viên tổ giám sát
Ông: Ma Công Vĩ	Chức vụ: Tổ viên giám sát
Ông: Nguyễn Hữu Tình	Chức vụ: Tổ viên giám sát

3. Thời gian và địa điểm nghiệm thu:

- Bắt đầu : 8h30 ngày 30 tháng 4 năm 2020.
- Kết thúc : 11h00 ngày 30 tháng 4 năm 2020.
- Tại: Hiện trường công trình.

4. Căn cứ nghiệm thu:

- Hồ sơ thiết Kho chứa chất thải nguy hại do chi nhánh Công ty CP đo đạc và khoáng sản Xí nghiệp khảo sát thăm dò địa chất lập có đầy đủ tư cách pháp nhân và hành nghề theo quy định hiện hành;
- Nhật ký thi công công trình, nhật ký giám sát thi công xây dựng của chủ đầu tư và các văn bản có liên quan đến đối tượng nghiệm thu.
- Quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng được áp dụng:
 - + Tổ chức thi công TCVN : 4055 -2012 .
 - + Kết cấu xây gạch đá TCVN : 4085-2011;
 - + TCVN 4314 - 2003: Vữa xây dựng - Yêu cầu kỹ thuật
- Các kết quả kiểm tra, thí nghiệm, chất lượng vật liệu được thực hiện trong quá trình xây dựng.
- Bản vẽ hoàn công bộ phận công trình xây dựng.

- Công tác chuẩn bị các công việc để triển khai giai đoạn thi công xây dựng tiếp theo.

5. Đánh giá về chất lượng công việc xây dựng đã thực hiện:

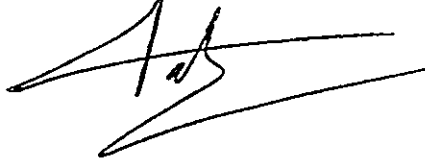
Đảm bảo đúng hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt, các tiêu chuẩn xây dựng hiện hành và yêu cầu kỹ thuật của công trình.

6. ý kiến của cán bộ kiểm tra: không.

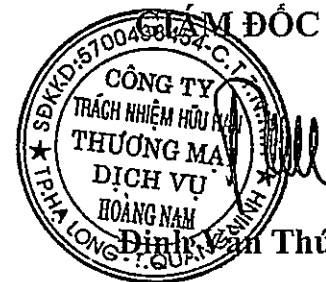
7. Kết luận nghiệm thu:

Chấp nhận nghiệm thu hoàn thành giai đoạn thi công xây dựng trên, đồng ý cho triển khai các công việc xây dựng tiếp theo.

Đại diện Tổ giám sát thi công

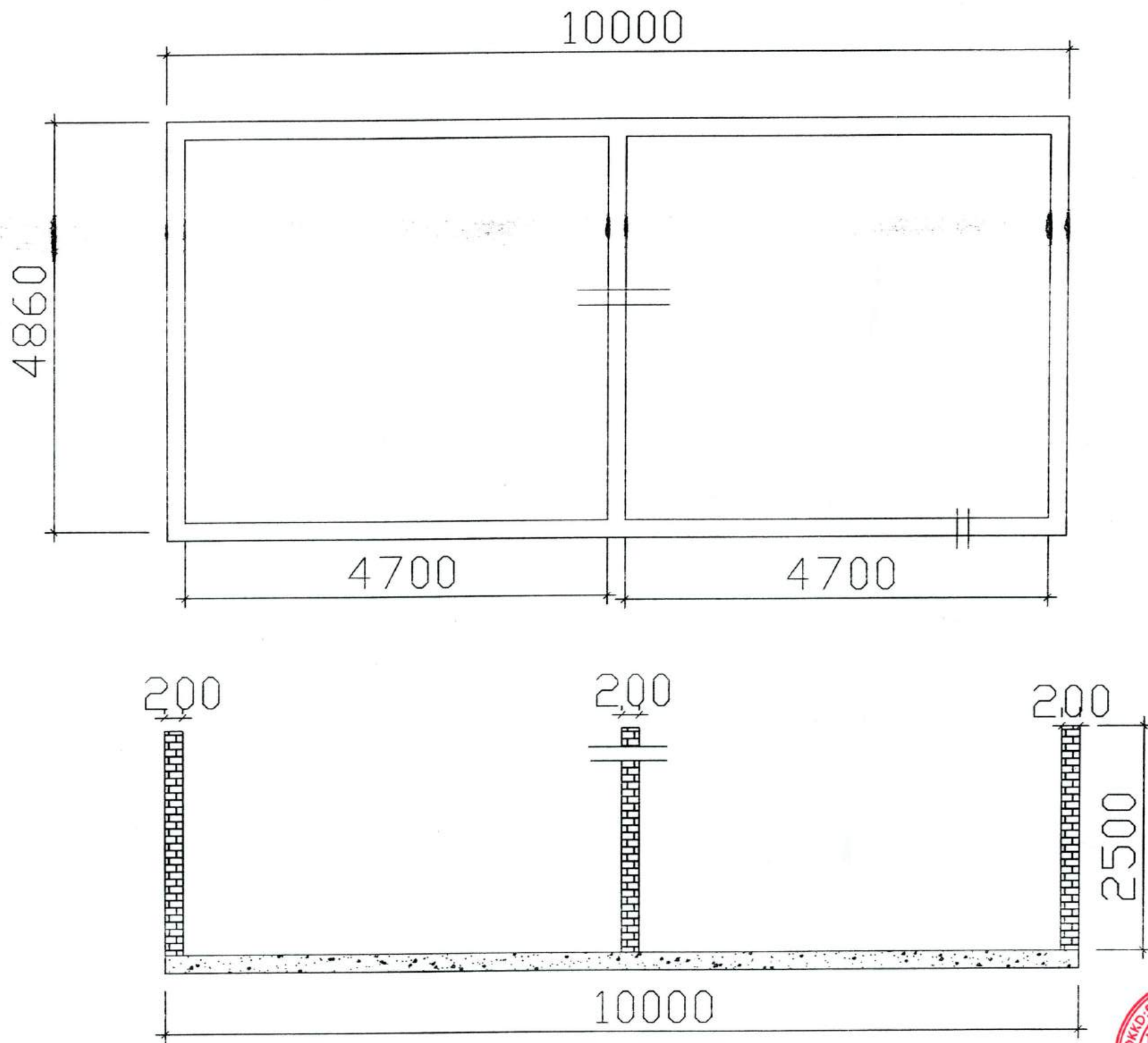


Nguyễn Thế Đạt



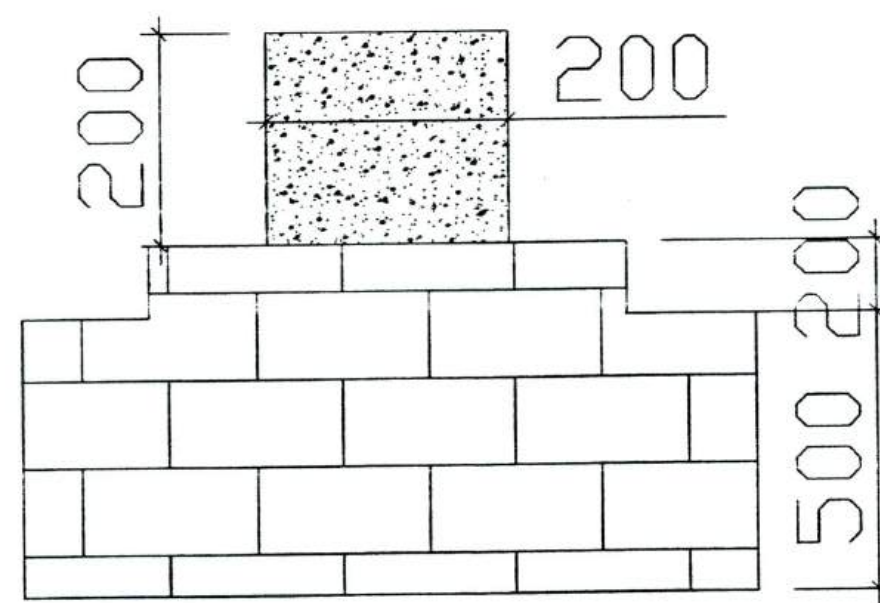
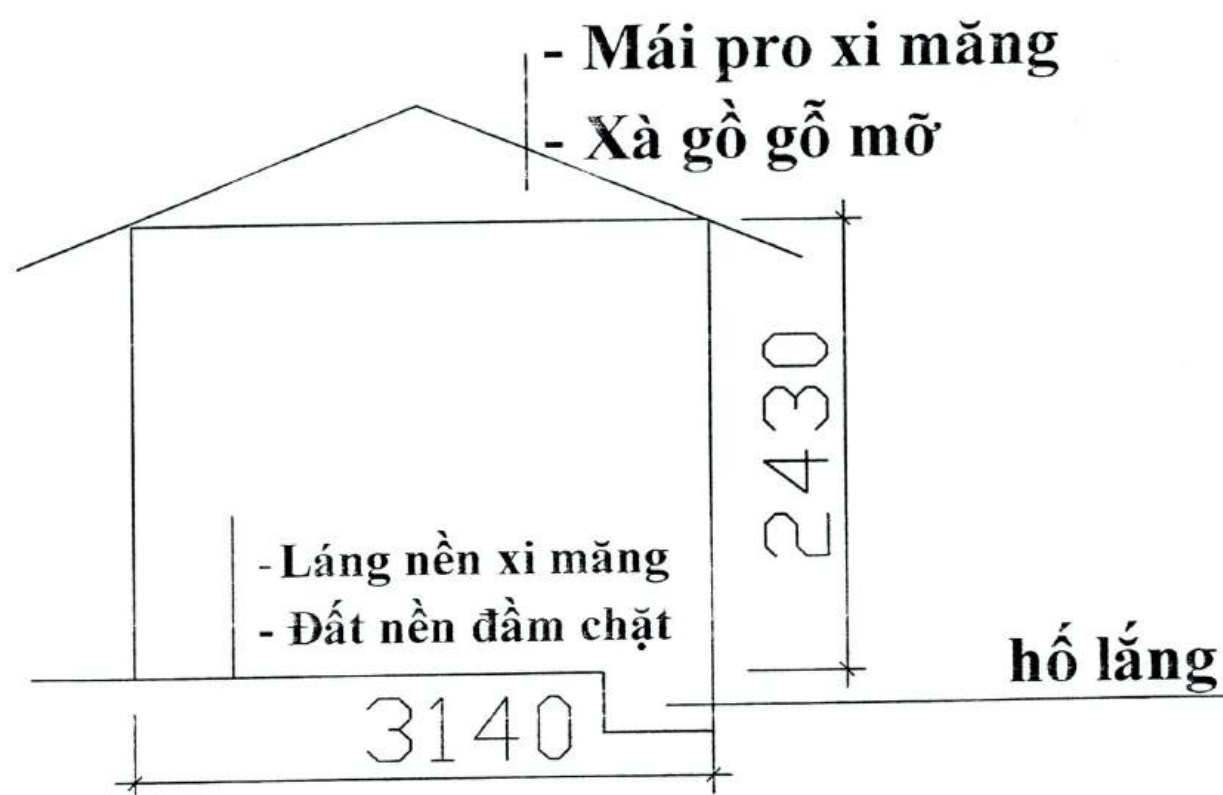
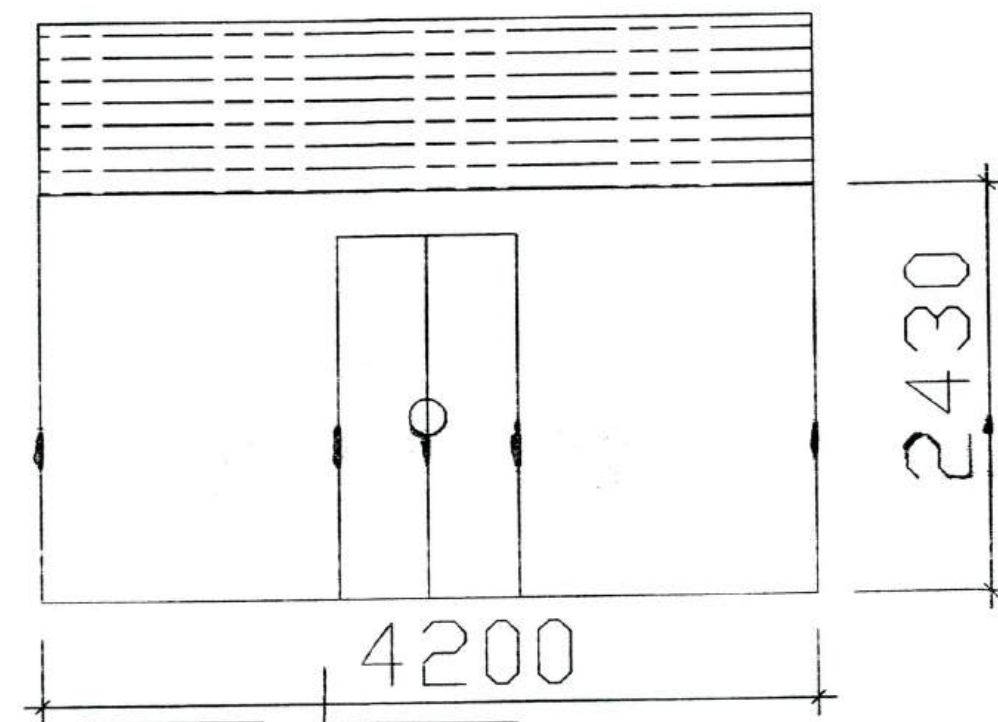
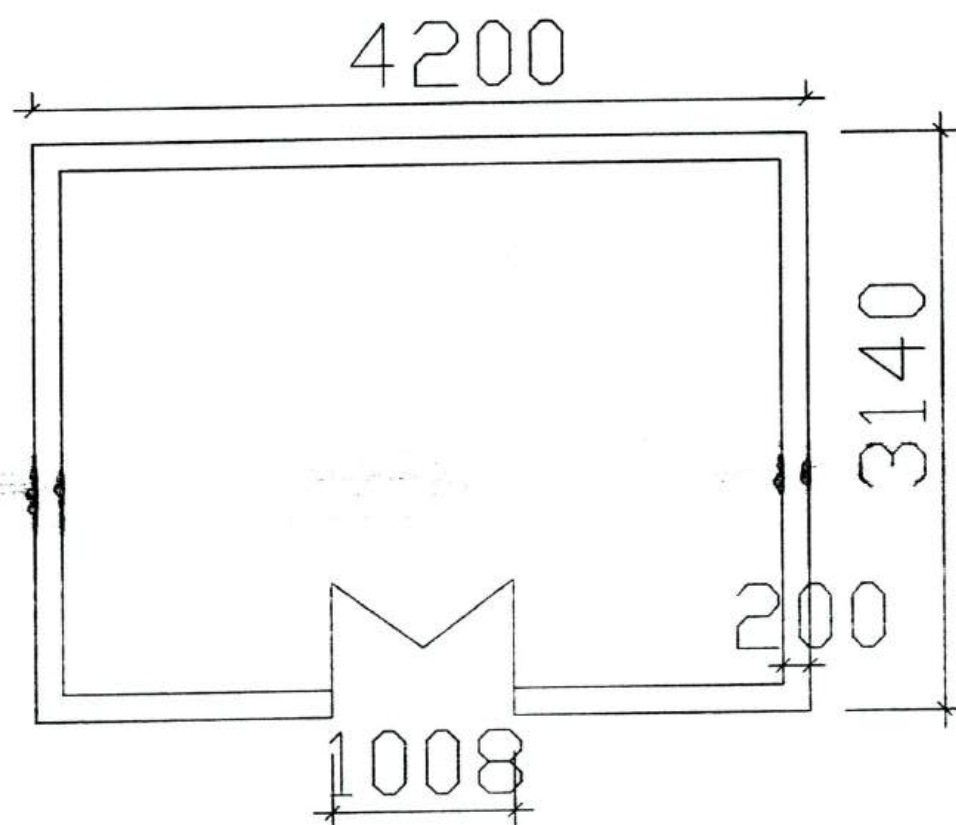
Đinh Văn Thúc

BẢN VẼ HOÀN CÔNG BỂ LẮNG 02 NGĂN



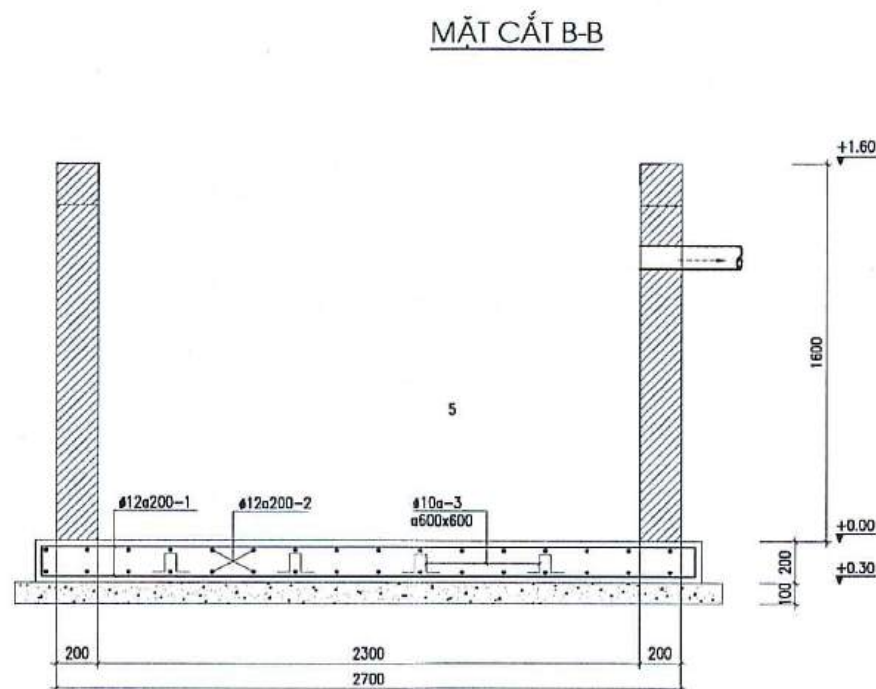
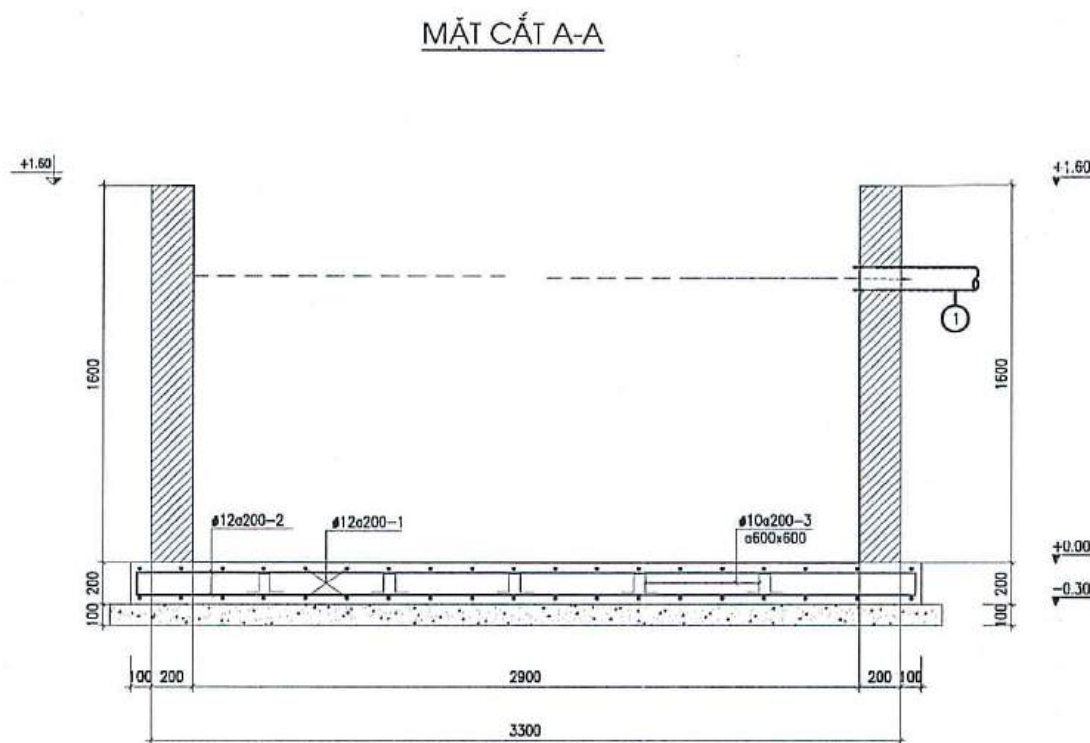
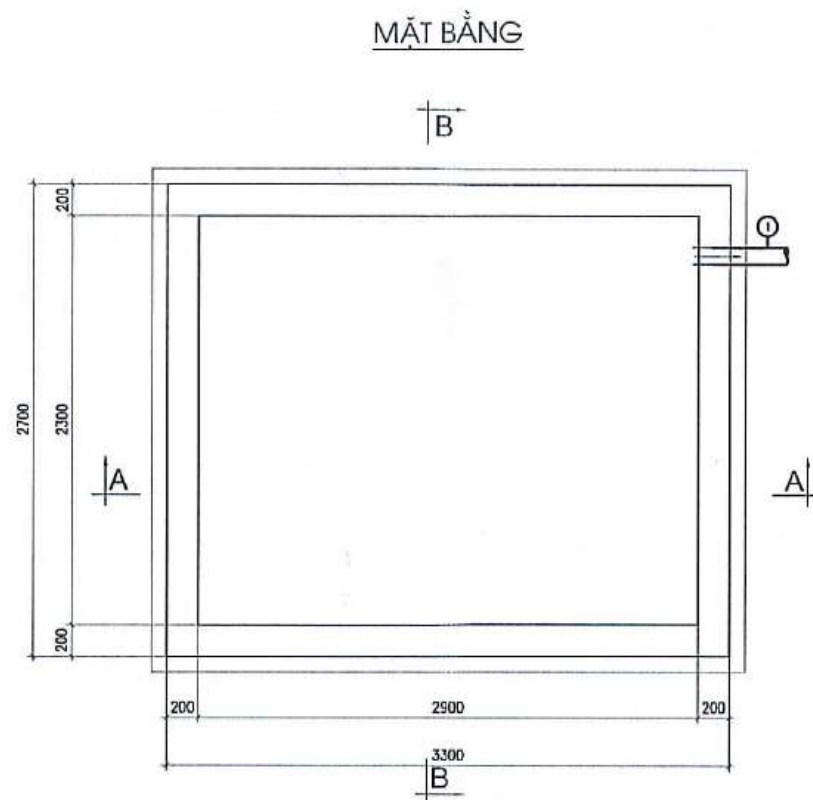
CÔNG TY TNHH TMDV THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HOÀNG TÂN		BẢN VẼ HOÀN CÔNG NHÀ VỆ SINH
TRÁCH NHIỆM HỒ SƠ	NGUYỄN VĂN THỨC	
GIÁM ĐỐC	NGUYỄN THẾ DAT	
GIÁM SÁT		
HOÀNG TÂN		
		KT: 01

BẢN VẼ HOÀN CÔNG KHO CHỨA CHẤT THẢI NGUY HẠI



Mặt cắt móng

SỔ QUẢN LÝ SỐ QUẢN LÝ: 5700438454-C.T.1 CÔNG TY TNHH TMDV HOÀNG NAM TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯỜNG MẠI GIÁM ĐỐC ĐINH VĂN THỨC GIÁM SÁT NGUYỄN THẾ ĐẠT CHỖ TRƯỞNG	BẢN VẼ HOÀN CÔNG KHO CHỨA CHẤT THẢI NGUY HẠI	
	KT: 01	



THỐNG KÊ CỐT THÉP

TÊN C. KIẾN	SỐ T.T	KÍCH THƯỚC - HÌNH DẠNG	Ø MM	CHIỀU DÀI THANH MM	SỐ LƯỢNG C. KIẾN	T. BỘ	TỔNG CHIỀU DÀI	TỔNG T. LƯỢNG
BÀN DÂY (SLOT)	1	140 3140 140	12	3420	38	38	130.0	115.4
	2	140 3740 140	12	4020	32	32	128.6	114.2
	3	100 140 100	10	580	30	30	17.4	10.7

CHÚ THÍCH :

- ① ỐNG DẪN NƯỚC THẢI VÀO BỂ D114-UPVC
② ỐNG DẪN NƯỚC THẢI RA BỂ ĐẾN BỂ CHỨA D114-UPVC

BỂ CHỨA TRUNG GIAN SỐ 1

GHI CHÚ

- CÁC KÍCH THƯỚC TRONG BẢN VẼ ĐƯỢC TÍNH BẰNG MM
- CÁC CAO ĐỘ TRONG BẢN VẼ ĐƯỢC TÍNH BẰNG M
- CHIỀU DÀI ĐOẠN NỐI: 300 (Ø: ĐƯỜNG KÍNH CỐT THÉP)
- LỚP BẢO VỆ CỐT THÉP MỎNG: A= 30 MM
- LỚP BẢO VỆ CỐT THÉP SÀN, CỘT, DÂY: A= 20 MM
- THÉP AI (Ø<10) RS=2250 KG/CM2
- THÉP AI (Ø>=10) RS=2800 KG/CM2
- BÊ TÔNG LỚT MỎNG ĐÁ 4X6, CẤP ĐỘ BỀN B7.5 (M100#).
- PHẦN TƯỜNG GẠCH ĐƯỢC XÂY BẰNG GẠCH M75#, Vữa M50#.
- BÊ TÔNG MÓNG, SÀN, MÀ ĐÁ 1X2, CẤP ĐỘ BỀN B15 (M200#).

Số: 5700438454 - C.T.T.N.H.

CÔNG TY TNHH TMDV HOÀNG NAM

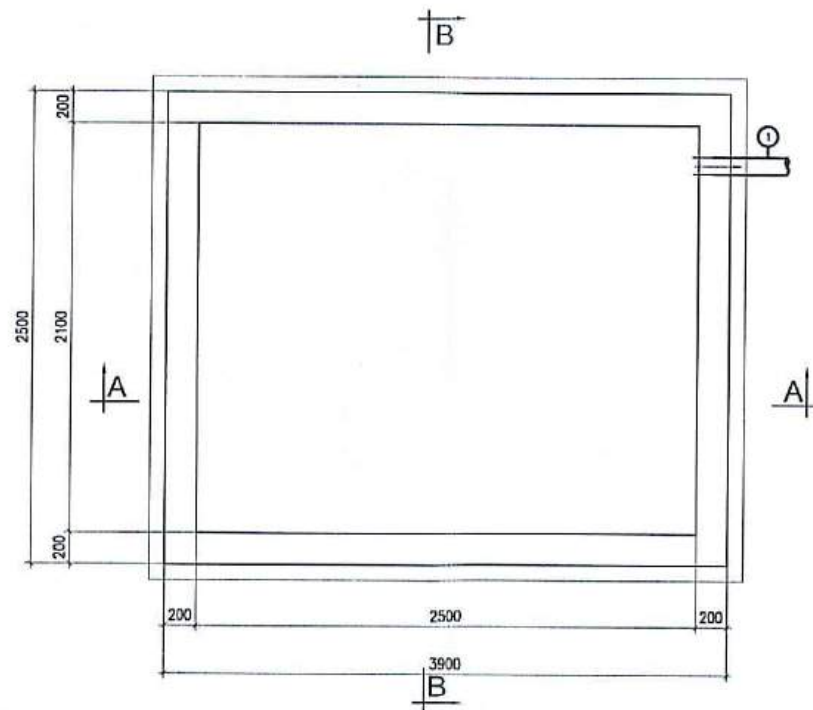
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

CÔNG TRÌNH: BỂ CHỨA TRUNG GIAN MỞ CHỈ KÉM NÀ KHẮT

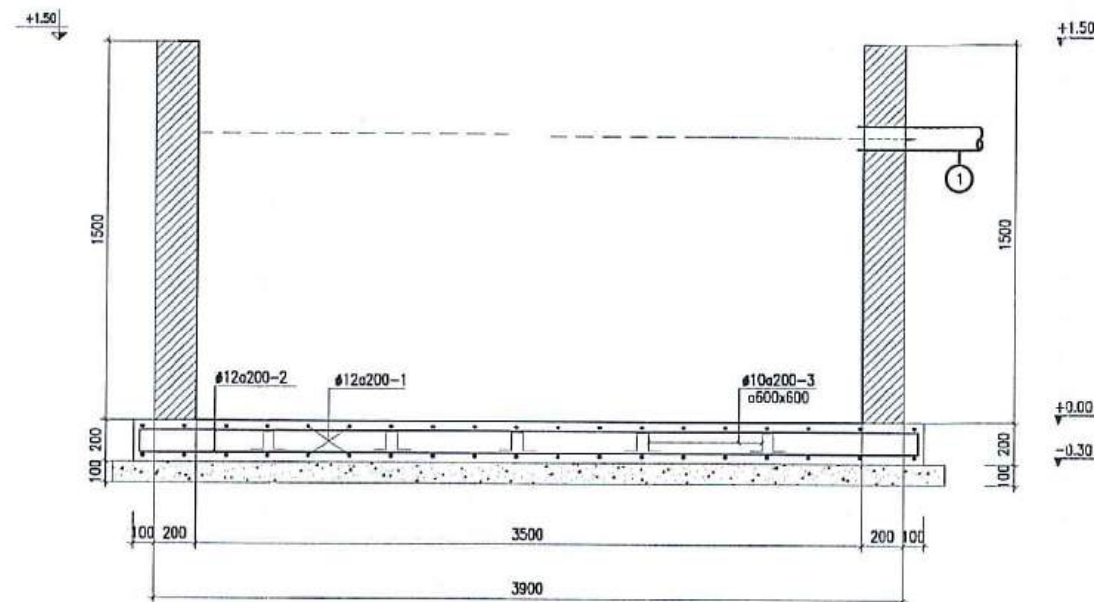
NGÀY 24/11/2025 THÁNG 11 NĂM 2025

NGƯỜI LẬP	CHỈ HUY CÔNG TRÌNH	GIÁM SÁT
	MA CÔNG VY	NGUYỄN HỮU TÍNH

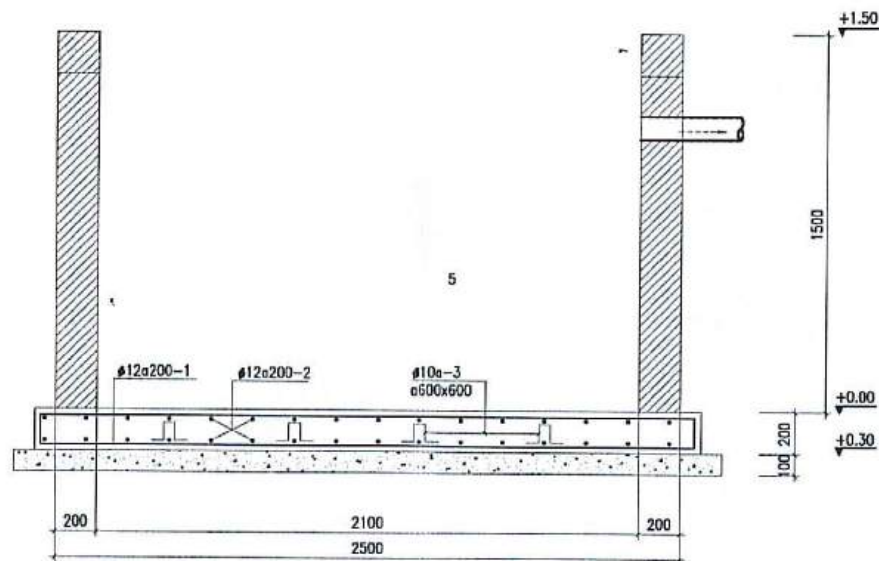
MẶT BẰNG



MẶT CẮT A-A



MẶT CẮT B-B



THỐNG KÊ CỐT THÉP

TÊN C.KIỆN	SỐ T.T	KÍCH THƯỚC - HÌNH DẠNG	#	CHIEU DÀI THANH MM	SỐ LƯỢNG	TỔNG CHIỀU DÀI	TỔNG T. LƯỢNG
BÀN DÂY (SLOT)	1	140 3900 140	12	4180	38	38	130.0
	2	140 2500 140	12	2780	32	32	128.6
	3	140 100 140	10	580	30	30	17.4

CHÚ THÍCH :

- ① ống dẫn nước thải vào bể D114-UPVC
② ống dẫn nước thải ra bể đến bể chứa D114-UPVC

BỂ CHỨA TRUNG GIAN SỐ 2

GHI CHÚ

- CÁC KÍCH THƯỚC TRONG BẢN VẼ ĐƯỢC TÍNH ĐỒNG MM
- CÁC CAO ĐỘ TRONG BẢN VẼ ĐƯỢC TÍNH BẰNG M
- CHIỀU DÀI ĐOẠN NỐI 300 (D: ĐƯỜNG KÍNH CỐT THÉP)
- LỚP BẢO VỆ CỐT THÉP MỎNG: A= 30 MM
- LỚP BẢO VỆ CỐT THÉP SÀN, CỘT, DẦM: A= 20 MM
- THÉP AI ($\phi < 10$) RS=2250 KG/CM2
- THÉP AII ($\phi > 10$) RS=2800 KG/CM2
- BÊ TÔNG LÁT MỎNG ĐÁ 4X6, CẤP ĐỘ BỀN B7.5 (M100#).
- PHẦN TƯỜNG GẠCH ĐƯỢC XÂY BẰNG GẠCH M75#, VXM M50#.
- BÊ TÔNG MÓNG, SÀN, MÁ DÁ 1X2, CẤP ĐỘ BỀN B15 (M200#).



CÔNG TY TNHH TMDV HOÀNG NAM

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

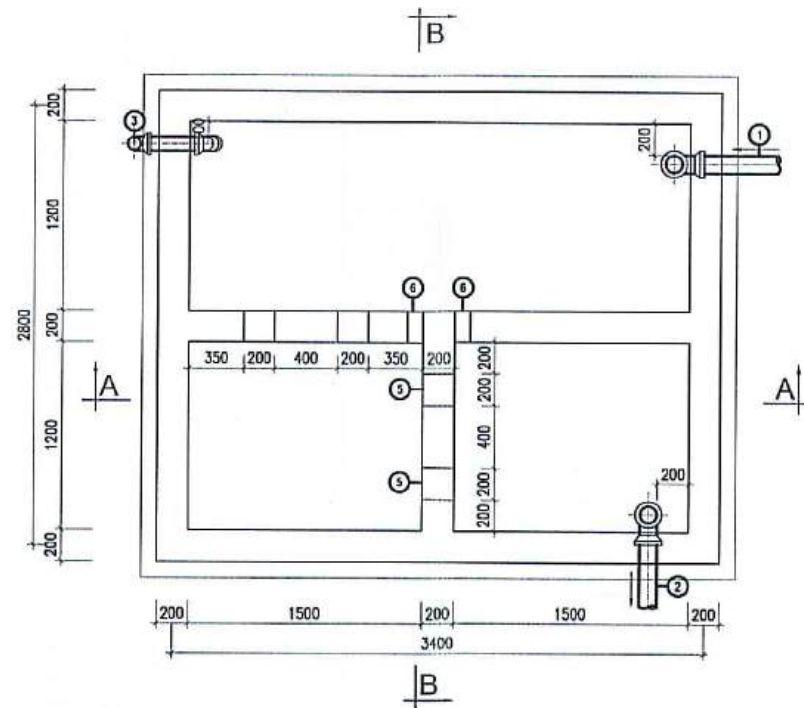
CÔNG TRÌNH: BỂ CHỨA TRUNG GIAN MÔ CHỈ KÉM NÀ KHẮT
NGÀY 24 THÁNG 03 NĂM 2025.

NGƯỜI LẬP CHỈ HUY CÔNG TRÌNH GIÁM SÁT

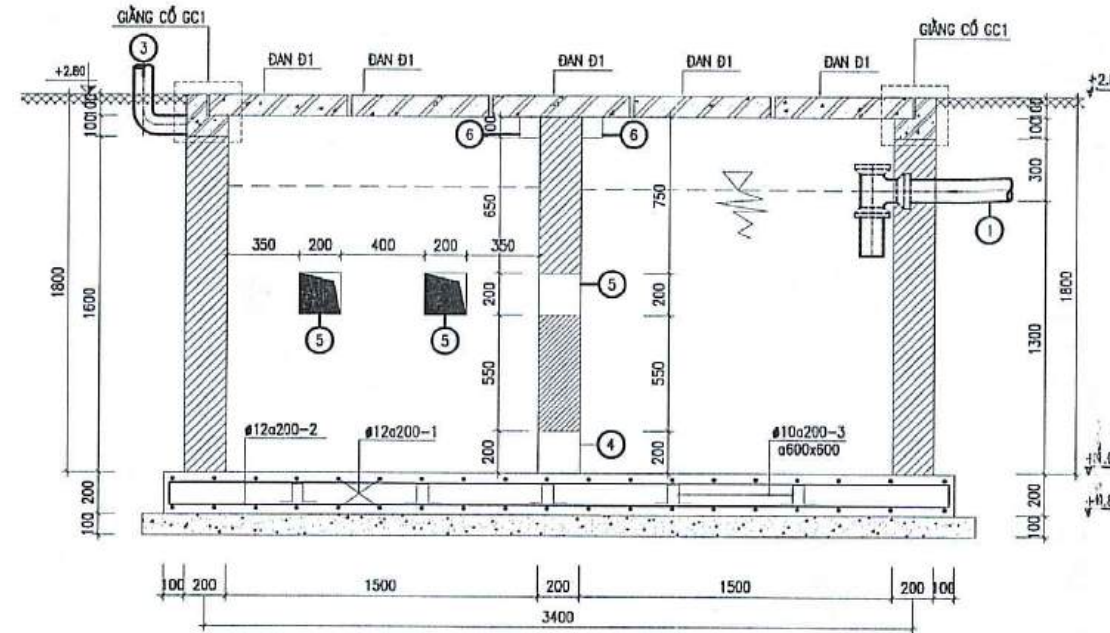
MA CÔNG VẼ

NGUYỄN HỮU TỈNH

MẶT BẰNG

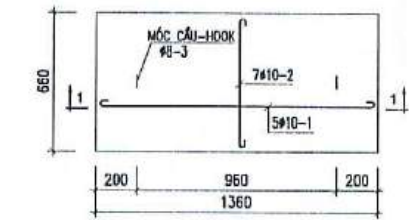


MẶT CẮT A-A

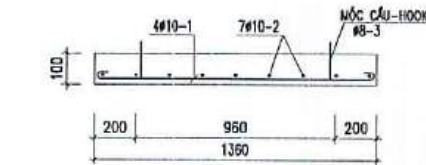


MẶT BẰNG ĐÀN Đ1

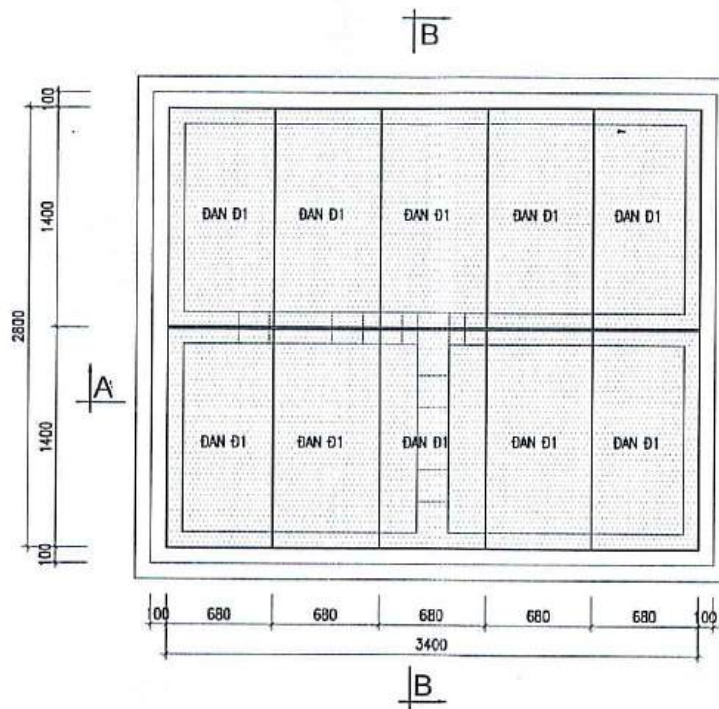
(SL:10 TẤM)



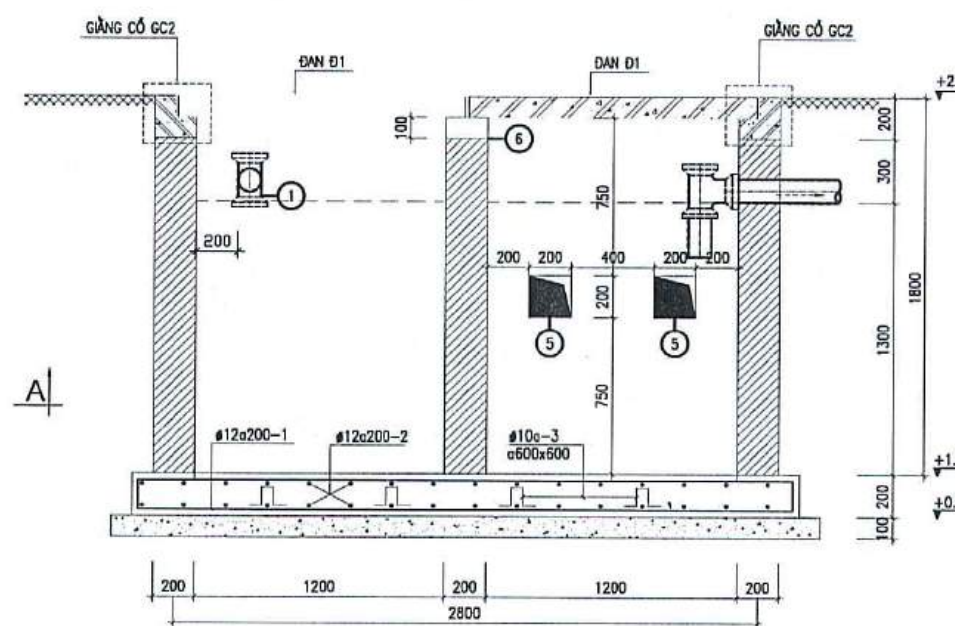
MẶT CẮT 1-1



MẶT BẰNG NẮP TẤM ĐAN



MẶT CẮT B-B



THỐNG KÊ CỐT THÉP

TÊN C.KIỆN	SỐ T.T	KÍCH THƯỚC - HÌNH DẠNG	#	CHIỀU DÀI 1 THANH MM	SỐ LƯỢNG T. C.KIỆN	SỐ LƯỢNG T. BỘ	TỔNG CHIỀU DÀI	TỔNG T. LƯỢNG
BÀN ĐAY (SL:01)	1	140 3140 140	12	3420	38	38	130.0	115.4
	2	140 3740 140	12	4020	32	32	128.6	114.2
	3	100 140 100	10	580	30	30	17.4	10.7
GIÀNG CỐ GC1 (SL:02)	1	2960	10	2960	3	6	17.8	10.9
	2	50 140 140	6	330	15	30	9.9	2.2
GIÀNG CỐ GC2 (SL:02)	1	3560	10	3560	3	6	21.4	13.2
	2	50 140 140	6	330	18	36	11.9	2.6
TẤM ĐAN Đ1 (SL:10)	1	1320	10	1320	5	50	66.0	40.7
	2	620	10	620	7	70	43.4	26.8
	3	120 50 100	8	490	2	20	9.8	3.9

CHÚ THÍCH :

- ỐNG DẪN NƯỚC PHÂN VÁO BỂ D114-UPVC
- ỐNG DẪN NƯỚC THẢI RA BỂ ĐẾN HỒ GA D114-UPVC
- ỐNG THÔNG HƠI D90-UPVC VƯỢT MÁI TỐI THIỂU 0.7M
- CỬA THÔNG CẠN BỂ TỰ HOẠI (300X300)MM
- CỬA THÔNG NƯỚC BỂ TỰ HOẠI (200X200)MM
- CỬA THÔNG HƠI GIỮA CÁC NGĂN BỂ TỰ HOẠI (100X200)MM

GHI CHÚ

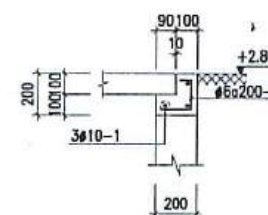
- CÓT ±0.00 TƯƠNG ỨNG VỚI CỐT SÀN ĐƯỜNG HOÀN THIÊN
- CÁC KÍCH THƯỚC TRONG BẢN VẼ ĐƯỢC TÍNH BẰNG MM
- CÁC CAO ĐỘ TRONG BẢN VẼ ĐƯỢC TÍNH BẰNG M
- CHIỀU DÀI ĐOẠN NỐC: 300 (D: ĐƯỜNG KÍNH CỐT THÉP)
- LỚP BẢO VỆ CỐT THÉP MÓNG: A= 30 MM
- LỚP BẢO VỆ CỐT THÉP SÀN, CỘT, DẦM: A= 20 MM
- THÉP AI (φ<10) RS=2250 KG/CM2
- THÉP AII (φ>=10) RS=2800 KG/CM2
- BỂ TÔNG LỚT MÓNG ĐÁ 4X6, CẤP ĐỘ BỀN B7.5 (M100#).

- BỂ TÔNG MÓNG, SÀN, MÁI ĐÁ 1X2, CẤP ĐỘ BỀN B15 (M200#).
- PHẦN TƯỜNG GẠCH ĐƯỢC XÂY BẰNG GẠCH M75#, VXM M50#.
- TRÁT TRONG, TRÁT NGOÀI BẰNG VXM M75# DÀY 15MM.
- TRÁT TRẦN VXM MẮC 75#, DÀY 20MM.

CHI TIẾT BỂ PHỐT

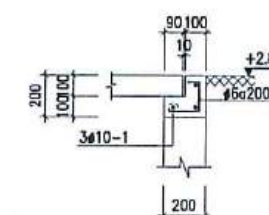
CHI TIẾT GIÀNG CỐ GC1

(SỐ LƯỢNG:02,CHIỀU DÀI:3000MM)



CHI TIẾT GIÀNG CỐ GC2

(SỐ LƯỢNG:02,CHIỀU DÀI:3600MM)



CÔNG TY TNHH TMDV HOÀNG NAM

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

CÔNG TRÌNH: BỂ CHỨA TRUNG GIÁN MÔ CHÍ KÉM NÀ KHẮT

NGÀY 24 THÁNG 03 NĂM 2025

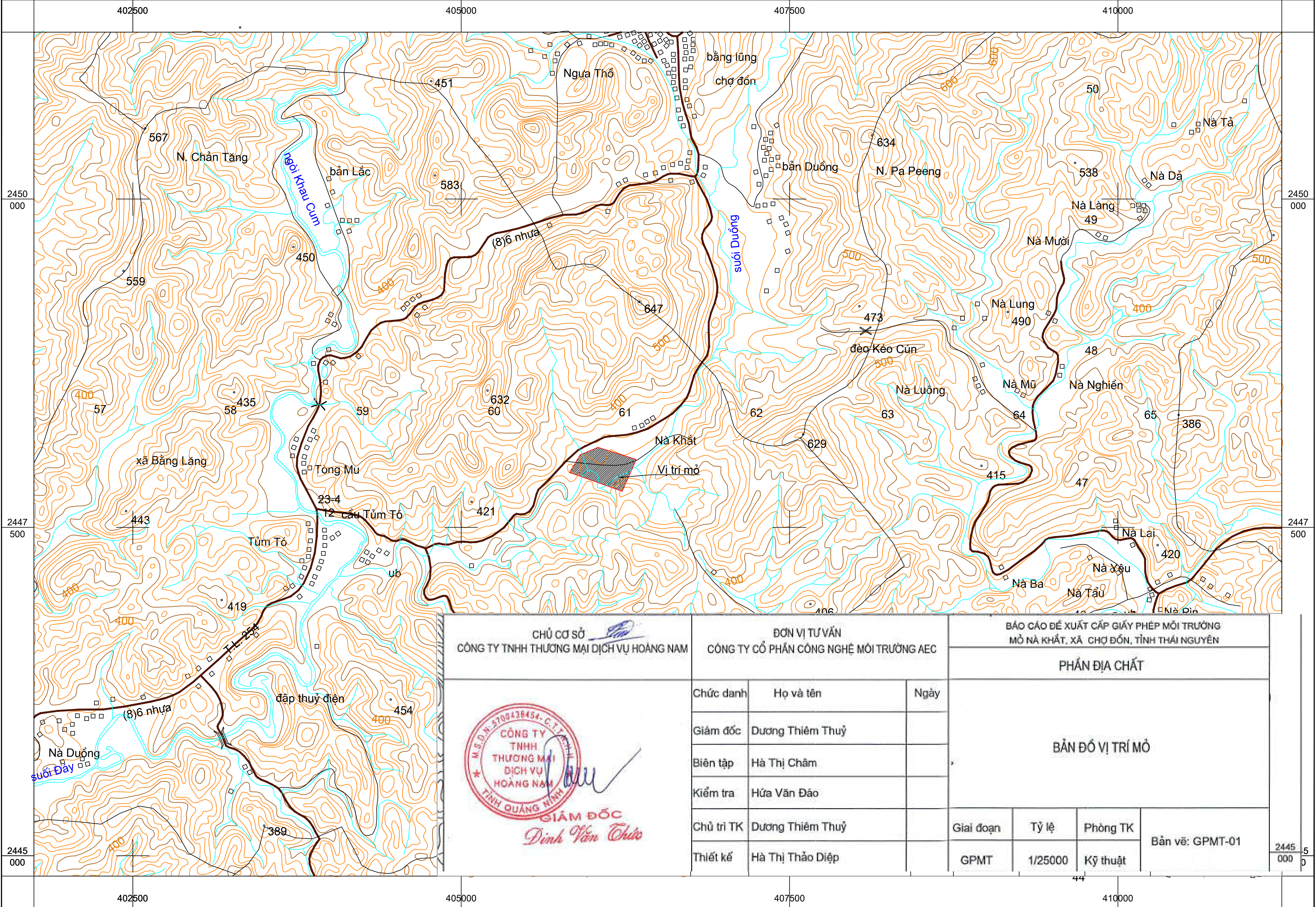
NGƯỜI LẬP

CHỈ HUY CÔNG TRÌNH

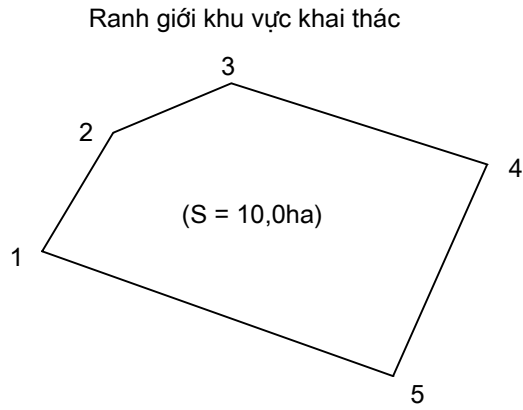
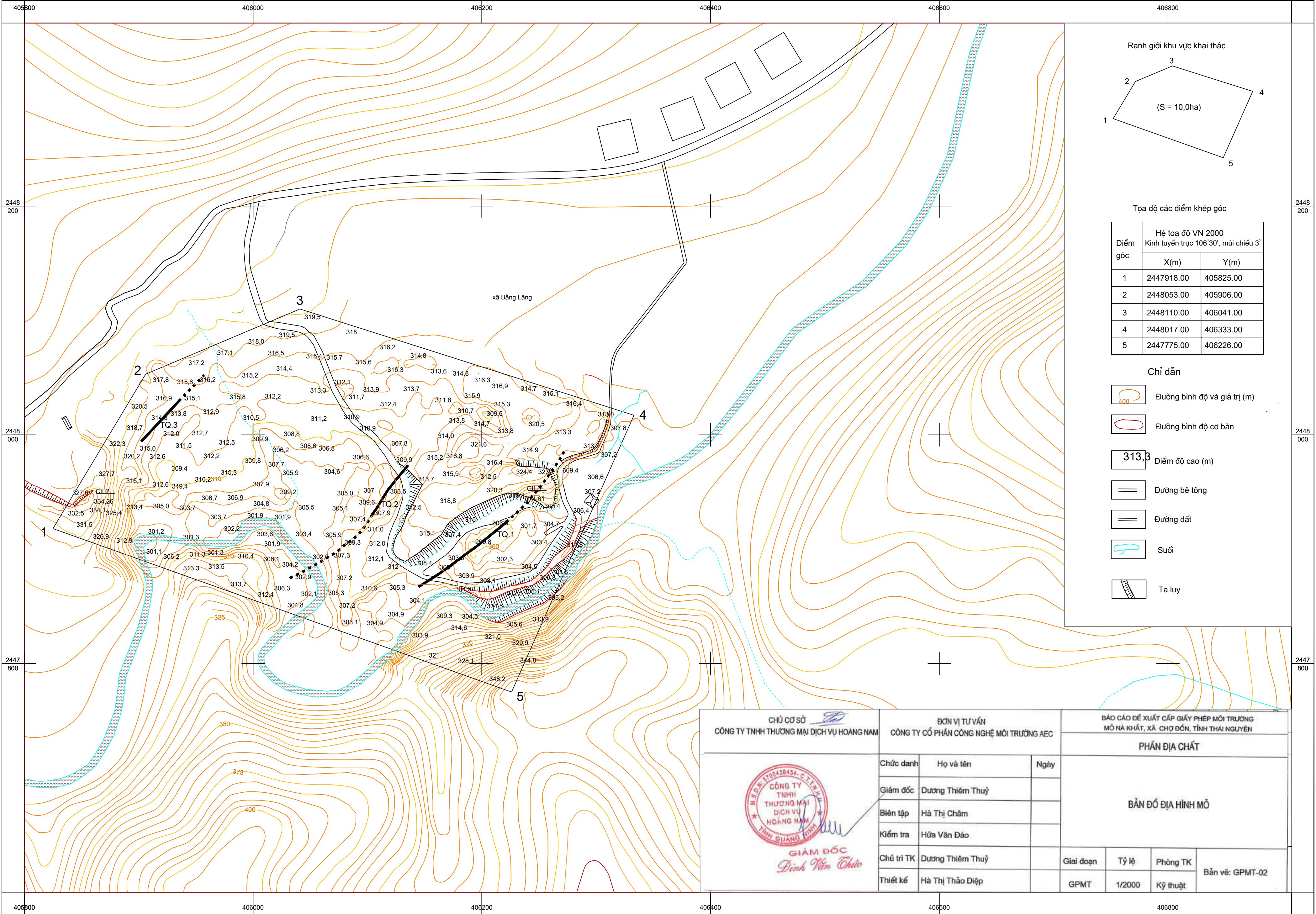
GIÁM SÁT

MA CÔNG VY

NGUYỄN HỮU TỈNH



CHỦ CƠ SỞ CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HOÀNG NAM	ĐƠN VỊ TƯ VẤN CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG AEC		BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG MỎ NÀ KHẮT, XÃ CHỢ ĐÓN, TỈNH THÁI NGUYÊN			
			PHẦN ĐỊA CHẤT			
	Chức danh	Họ và tên	Ngày	BẢN ĐỒ VỊ TRÍ MỎ		
	Giám đốc	Dương Thiêm Thuỷ				
	Biên tập	Hà Thị Châm				
	Kiểm tra	Hứa Văn Đảo				
	Chủ trì TK	Dương Thiêm Thuỷ		Giai đoạn	Tỷ lệ	Phòng TK
Thiết kế	Hà Thị Thảo Diệp		GPMT	1/25000	Kỹ thuật	



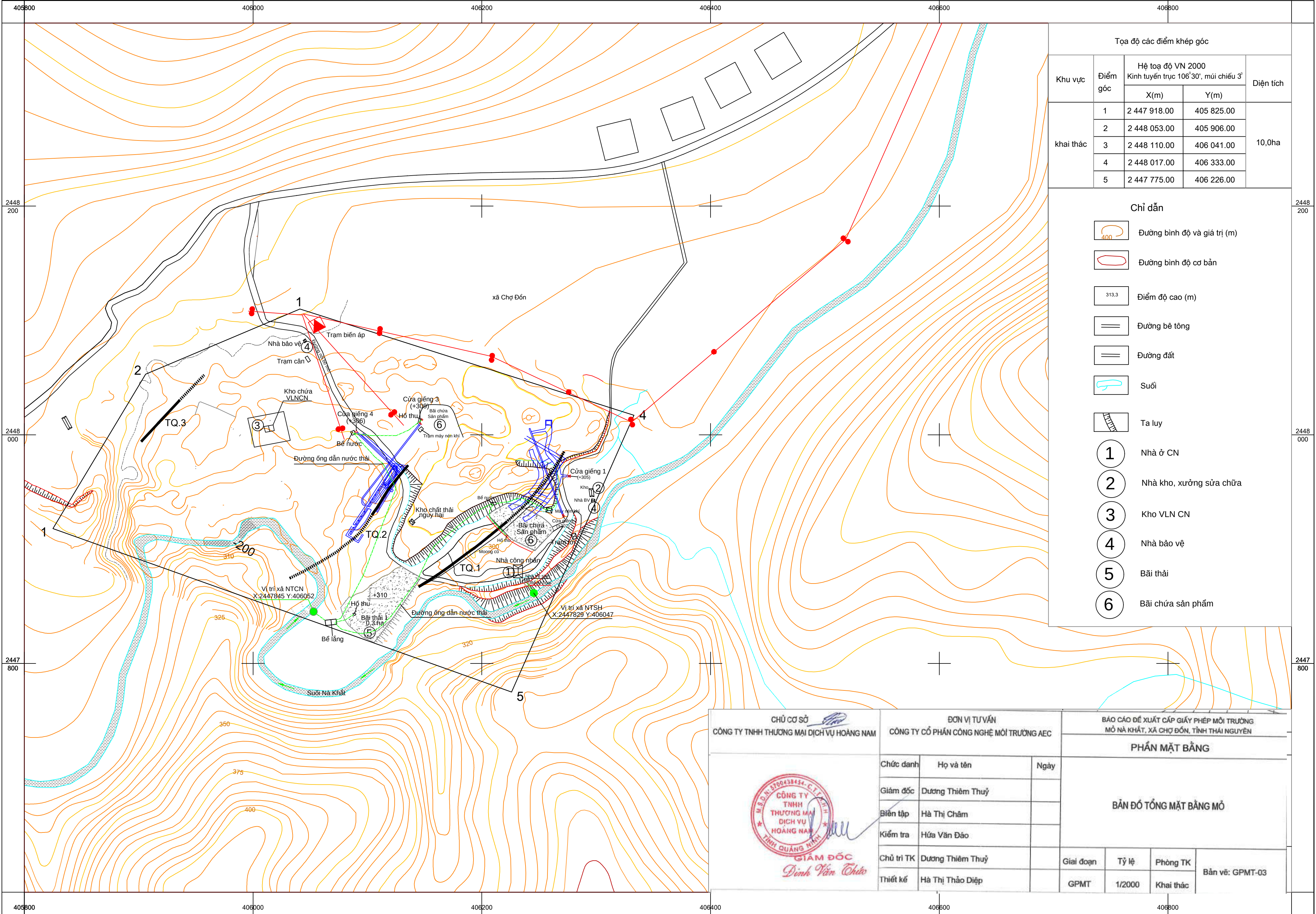
Tọa độ các điểm khép góc

Điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 Kinh tuyến trực 106°30', múi chiếu 3°	
	X(m)	Y(m)
1	2447918.00	405825.00
2	2448053.00	405906.00
3	2448110.00	406041.00
4	2448017.00	406333.00
5	2447775.00	406226.00

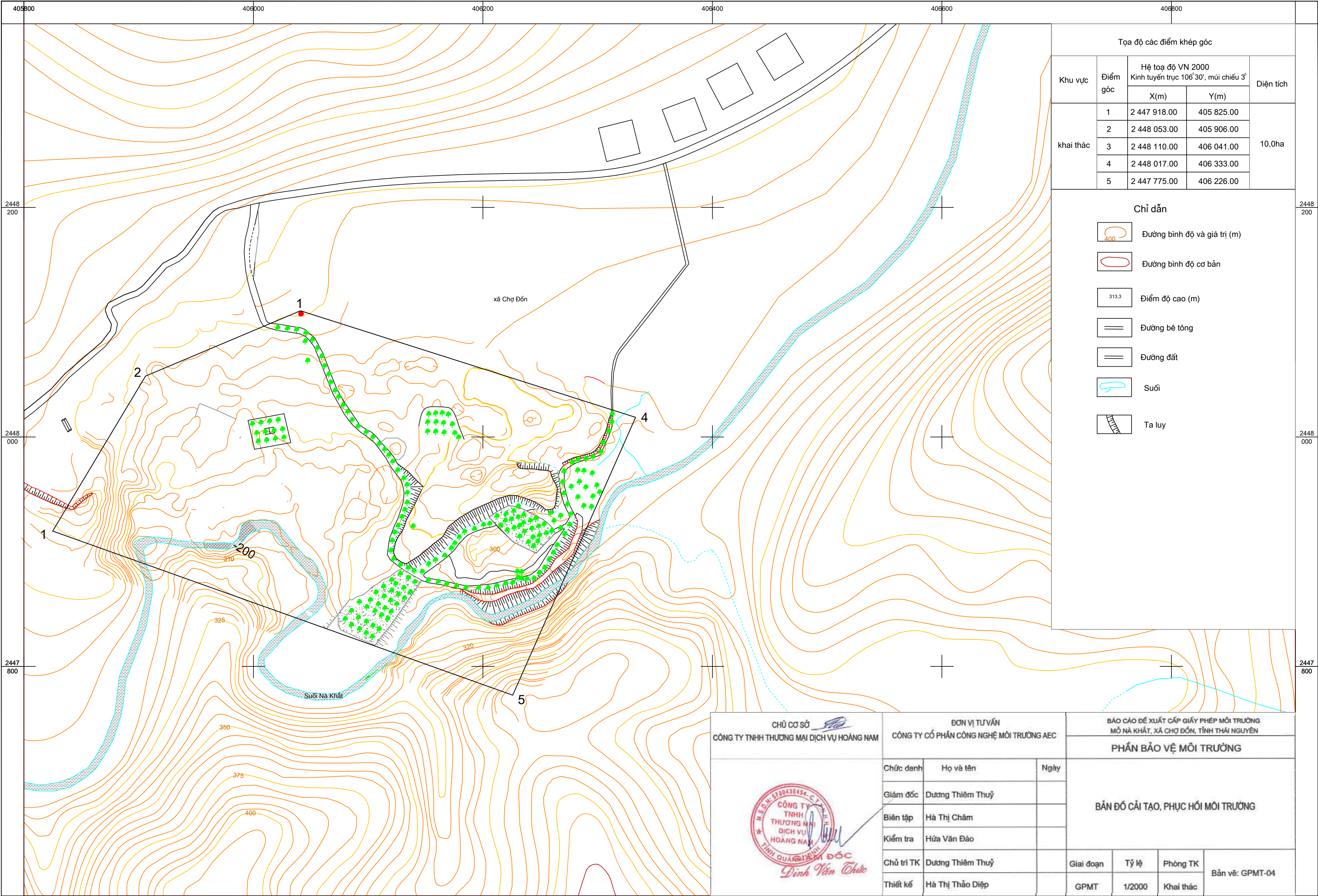
Chỉ dẫn

- Đường bình độ và giá trị (m)
- Đường bình độ cơ bản
- Điểm độ cao (m)
- Đường bê tông
- Đường đất
- Suối
- Ta luy

CHỦ CƠ SỞ CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HOÀNG NAM	ĐƠN VỊ TƯ VẤN CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG AEC			BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG MỎ NÀ KHẮT, XÃ CHỢ ĐÓN, TỈNH THÁI NGUYÊN			
				PHẦN ĐỊA CHẤT			
	Chức danh	Họ và tên	Ngày	BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH MỎ			
	Giám đốc	Dương Thiêm Thuỷ					
	Biên tập	Hà Thị Châm					
	Kiểm tra	Hứa Văn Đảo					
	Chủ trì TK	Dương Thiêm Thuỷ		Giai đoạn	Tỷ lệ	Phòng TK	Bản vẽ: GPMT-02
	Thiết kế	Hà Thị Thảo Diệp		GPMT	1/2000	Kỹ thuật	



CHỦ CƠ SỞ CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HOÀNG NAM		ĐƠN VỊ TƯ VẤN CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG AEC		BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG MỎ NÀ KHẮT, XÃ CHỢ ĐÓN, TỈNH THÁI NGUYÊN							
				PHẦN MẶT BẰNG							
				BẢN ĐỒ TỔNG MẶT BẰNG MỎ							
Chức danh	Họ và tên	Ngày	Giai đoạn	Tỷ lệ	Phòng TK	Bản vẽ: GPMT-03					
Giám đốc	Dương Thiêm Thuỷ		GPMT	1/2000	Khai thác						
Biên tập	Hà Thị Châm										
Kiểm tra	Hứa Văn Đáo										
Chủ trì TK	Dương Thiêm Thuỷ										
Thiết kế	Hà Thị Thảo Diệp										



CHỦ CƠ SỞ CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HOÀNG NAM	ĐƠN VỊ TƯ VẤN CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG AEC			BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG MỎ NÀ KHÁT, XÃ CHỢ ĐỒN, TỈNH THÁI NGUYÊN			
				PHẦN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG			
	Chức danh	Họ và tên	Ngày	BẢN ĐỒ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG			
	Giám đốc	Dương Thiêm Thuỷ					
	Biên tập	Hà Thị Châm					
	Kiểm tra	Hứa Văn Đảo					
Chủ trì TK	Dương Thiêm Thuỷ		Giai đoạn	Tỷ lệ	Phòng TK	Bản vẽ: GPMT-04	
Thiết kế	Hà Thị Thảo Diệp		GPMT	1/2000	Khai thác		